

Kinh Đại Bát Niết Bàn



Tập 12

Đoàn Trung Còn & Nguyễn Minh Tiến dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 10-05-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

QUYỂN HAI MƯƠI BẢY

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một - Phần một

QUYỂN HAI MƯƠI TÁM

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần hai

QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần ba

QUYỂN BA MƯƠI

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần bốn

QUYỂN BA MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần năm

QUYỂN BA MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần sáu

QUYỂN BA MƯƠI BA

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một - Phần bảy

---o0o---

QUYỀN HAI MƯƠI BẢY

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một - Phần một¹

Lúc ấy, Phật bảo tất cả đại chúng: Các thiện nam tử! Nếu các ông còn nghi những việc có Phật hay không có Phật, có Pháp hay không có Pháp, có Tăng hay không có Tăng, có khổ hay không có khổ, có tập hay không có tập, có diệt hay không có diệt, có đạo hay không có đạo, có thật hay không có thật, có ngã hay không có ngã, có lạc hay không có lạc, có tịnh hay không có tịnh, có thường hay không có thường, có thừa hay không có thừa, có tánh hay không có tánh, có chúng sanh hay không có chúng sanh, có hiện hữu hay không có hiện hữu, có chân chánh hay không có chân chánh, có nhân hay không có nhân, có quả hay không có quả, có tạo tác hay không có tạo tác, có nghiệp hay không có nghiệp, có quả báo hay không có quả báo, nay ta cho phép các ông cứ tùy ý thưa hỏi, ta sẽ vì các ông mà phân biệt giảng giải.

Thiện nam tử! Ta thật không thấy có bất cứ ai, dù là trong hàng chư thiên, loài người, chúng ma, Phạm thiên, sa-môn hay bà-la-môn, đến đây thưa hỏi mà ta không thể trả lời được.

Bảy giờ, trong hội có một vị Bồ Tát tên là Sư Tử Hồng liền đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi, chỉnh trang y phục, dung mạo, đến lễ kính dưới chân Phật, rồi quỳ xuống chấp tay bạch Phật: Thế Tôn! Con vừa muốn hỏi, Như Lai đại từ đã đoái thương cho phép con được hỏi.

Lúc ấy, Phật bảo Đại chúng rằng: Các thiện nam tử! Nay các ông nên sanh lòng cung kính sâu xa, tôn trọng, ngợi khen xưng tán vị Bồ Tát này. Nên dùng mọi thứ hương hoa, kỹ nhạc, chuỗi ngọc, cò phướn, lọng che, y phục, món ăn thức uống, mền gối, thuốc thang, phòng xá, điện đường mà cúng dường vị này, cung kính tiếp đón khi [vị này] đến và lễ tiễn khi [vị này] đi. Vì sao vậy? Vì người này đối trước chư Phật quá khứ đã từng trồng sâu căn lành, thành tựu phước đức, nên hôm nay mới đối trước mặt ta muốn cất tiếng [thỉnh pháp hùng hồn như tiếng] sư tử rống.

Thiện nam tử! Như sư tử chúa tự biết sức của thân mình, [cùng với] sức của răng nanh, vuốt nhọn, liền ngồi xổm bốn chân trên đất, vũng vàng trong động núi cao, đập đuôi và phát lên tiếng rống. Nếu có đủ những tướng như vậy, nên biết là có thể phát tiếng rống như sư tử.

Quả thật là chúa sư tử thì vừa rạng sáng đã ra khỏi động, duỗi thẳng mình, há họng thật to, nhìn khắp bốn hướng, rồi vì mười một nguyên do mà phát tiếng rống lớn. Những gì là mười một nguyên do?

Một là vì muốn phá trừ những loài chẳng phải sư tử mà giả làm sư tử.

Hai là vì muốn thử sức lực của chính mình.

Ba là vì muốn làm cho chỗ ở của mình được yên tĩnh [không bị quấy nhiễu].

Bốn là vì muốn cho các sư tử con biết chỗ ở của mình.

Năm là vì muốn cho cả bảy sư tử không có sự sợ sệt.

Sáu là vì muốn cho những kẻ ngủ mê được tỉnh giấc.

Bảy là vì muốn cho những con thú lười nhác thôi không lười nhác nữa.

Tám là vì muốn cho các loài thú đều đến nương dựa với mình.

Chín là vì muốn điều phục những con voi tơ sung sức to lớn.

Mười là vì muốn dạy bảo con cái.

Mười một là vì muốn tạo sự oai vệ nghiêm cẩn cho quyền thuộc của mình.

Tất cả cầm thú khi nghe tiếng sư tử rống thì loài ở dưới nước liền lặn xuống vực sâu, loài sống trên cạn liền chạy núp vào hang động, loài bay trên không liền rơi xuống, những con voi tơ sung sức to lớn đều sợ chạy vãi cả phần!

Này các thiện nam tử! Như loài chồn hoang dù đi theo sư tử đến cả trăm năm cũng không thể rống được như sư tử. Nếu là sư tử con thì vừa đủ ba tuổi đã có thể gầm rống như sư tử chúa.

Thiện nam tử! Như Lai có Chánh giác, trí tuệ là nanh vuốt, Bốn như ý là chân, Sáu Ba-la-mật là thân đầy đủ, Mười sức hùng mạnh, Đại bi là đuôi, an trụ nơi Bốn thiền là hang động thanh tịnh, nên vì chúng sanh phát tiếng [thuyết pháp hùng hồn như tiếng] sư tử rống, phá dẹp binh ma, chỉ bày cho đại chúng Mười sức, rộng mở công hạnh Phật, vì những kẻ tà kiến làm chỗ [cho họ] quay về nương tựa; an ủi vỗ về những kẻ sợ sệt trong vòng sanh tử; giác ngộ những chúng sanh ngủ mê trong vô minh; khiến cho những kẻ làm việc ác phải sanh lòng hối tiếc.

Vì muốn khai mở chỉ bày cho tất cả những chúng sanh tà kiến biết rằng [sự giảng thuyết của] bọn sáu thầy ngoại đạo không phải tiếng sư tử rống; vì muốn phá tan lòng kiêu mạn của bọn Phú-lan-na; vì muốn làm cho những người trong hàng Nhị thừa sanh lòng tự hối [mà quay sang Đại thừa]; vì muốn dạy cho các vị Bồ Tát trong hàng Ngũ trụ sanh tâm Đại lực; vì muốn làm cho Bốn bộ chúng có chánh kiến không sanh lòng sợ sệt đối với những đệ tử tà kiến; nên [vị sư tử

chúa Như Lai] từ nơi hang động là Thánh hạnh, Phạm hạnh và Thiên hạnh đuổi thẳng mình đi ra; vì muốn cho tất cả chúng sanh phá tan lòng kiêu mạn nên hạ miệng thật to; vì muốn cho chúng sanh khởi sanh các pháp lành, nên quay nhìn khắp bốn hướng; vì muốn chúng sanh được Bốn vô ngại² nên ngồi xôm bốn chân trên mặt đất; vì muốn chúng sanh an trụ đầy đủ trong Trì giới Ba-la-mật³ nên phát tiếng rống như sư tử.

Tiếng rống như sư tử có nghĩa là giảng thuyết một cách rõ ràng chắc chắn: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; Như Lai là thường trụ không hề biến đổi.’

Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác dù đi theo Như Lai Thế Tôn cho đến vô lượng trăm ngàn a-tăng-kỳ kiếp cũng không thể [thuyết pháp hùng hồn như] tiếng sư tử rống. Hàng Bồ Tát Thập trụ nếu tu hành Ba hạnh như trên,⁴ nên biết là có thể phát ra tiếng [thuyết pháp hùng hồn như] như sư tử rống.

Các thiện nam tử! Đại Bồ Tát Sư Tử Hống đây, nay muốn làm đại sư tử phát tiếng rống lớn như vậy. Cho nên các ông phải hết lòng cúng dường, cung kính, tôn trọng, ngợi khen xưng tán.

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Sư Tử Hống: Thiện nam tử! Nếu ông muốn hỏi, nay có thể tùy ý hỏi.

Bồ Tát Ma-ha-tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào là tánh Phật? Vì nghĩa gì mà gọi là tánh Phật? Sao lại gọi là thường, lạc, ngã, tịnh? Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao không thấy được tánh Phật của tất cả chúng sanh? Hàng Bồ Tát Thập trụ trụ ở những pháp nào mà không thấy được [tánh Phật] một cách rõ ràng? Phật trụ ở những pháp nào mà thấy được [tánh Phật] rõ ràng? Bồ Tát Thập trụ dùng con mắt nào mà không thấy được [tánh Phật] một cách rõ ràng? Phật dùng con mắt nào mà thấy được [tánh Phật] rõ ràng?

Phật dạy: Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Nếu ai có thể vì pháp thưa hỏi, người ấy ắt là có đủ hai sự trang nghiêm: một là trí tuệ, hai là phước đức. Bồ Tát nào có đủ hai sự trang nghiêm ấy ắt rõ biết được tánh Phật, cũng rõ biết được vì sao gọi là tánh Phật, cho đến có thể biết rằng Bồ Tát Thập trụ dùng mắt gì để thấy, chư Phật Thế Tôn dùng mắt gì để thấy.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là trí tuệ trang nghiêm? Thế nào gọi là phước đức trang nghiêm?

Phật dạy: Thiện nam tử! Trí tuệ trang nghiêm là nói từ Địa vị thứ nhất cho tới Địa vị thứ mười [của hàng Bồ Tát]. Đó gọi là trí tuệ trang nghiêm. Phước đức trang nghiêm là nói từ Bồ thí Ba-la-mật cho tới Bát-nhã, [nhưng] không phải Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, thiện nam tử! Trí tuệ trang nghiêm là nói chư Phật, Bồ Tát. Phước đức trang nghiêm là nói hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát trụ ở chín địa vị đầu tiên.

Lại nữa, thiện nam tử! Phước đức trang nghiêm là hữu vi, hữu lậu, có quả báo, có chướng ngại, chẳng phải thường, là pháp phàm phu. Trí tuệ trang nghiêm là vô vi, vô lậu, không có quả báo, không có chướng ngại, là thường trụ.

Thiện nam tử! Nay ông có đủ hai sự trang nghiêm ấy nên mới có thể thưa hỏi nghĩa lý sâu thẳm nhiệm mầu. Ta cũng có đủ hai sự trang nghiêm ấy nên mới có thể giải đáp nghĩa này.

Bồ Tát Ma-ha-tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Nếu Bồ Tát nào đầy đủ hai sự trang nghiêm như vậy, ắt không nên thưa hỏi về việc, hai việc. Vì sao Thế Tôn nói rằng có thể giải đáp một việc, hai việc? Vì lẽ gì? Vì tất cả các pháp không có [sự phân chia thành] một việc, hai việc. Nếu có [sự phân chia thành] một việc, hai việc, đó là tướng phàm phu.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát nào không có [đủ] hai sự trang nghiêm, ắt không thể rõ biết về [lẽ] một việc, hai việc. Nếu Bồ Tát nào có đủ hai sự trang nghiêm mới [có thể] rõ biết về [lẽ] một việc, hai việc.

Nếu nói rằng các pháp không có [sự phân biệt] một, hai; nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu [các pháp] không có [sự phân biệt] một, hai, làm sao có thể nói rằng tất cả các pháp là không có một, không có hai?

Thiện nam tử! Nếu ai nói rằng: ‘Một, hai là tướng phàm phu’, đó phải gọi là Bồ Tát Thập trụ, chẳng phải hạng phàm phu. Vì sao vậy? Một đó, gọi là Niết-bàn; hai đó, gọi là sanh tử.

Vì sao một gọi là Niết-bàn? Vì đó là thường. Vì sao hai gọi là sanh tử? Vì đó là tham ái, vô minh.

Sự thường tồn của Niết-bàn chẳng phải tướng phàm phu; sự [phân] hai của sanh tử cũng chẳng phải tướng phàm phu. Vì nghĩa ấy, người có đầy đủ hai sự trang nghiêm thì có thể hỏi, có thể đáp.

Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Thế nào là tánh Phật?’ Hãy lắng nghe, lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông phân biệt giảng nói.

Thiện nam tử! Tánh Phật gọi là nghĩa không theo đệ nhất nghĩa.⁵ Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa gọi là trí tuệ. Chỗ nói không đó là không thấy cả cái không và chẳng phải không.

Người trí vẫn thấy cả cái không và chẳng phải không, thường và vô thường, khổ và vui, vô ngã và ngã. Không là tất cả các pháp trong sanh tử; chẳng phải không là Đại Niết-bàn... cho đến vô ngã là sanh tử; ngã là Đại Niết-bàn.⁶

[Nếu] thấy tất cả là không mà không thấy chỗ chẳng phải không, như vậy không gọi là trung đạo. Cho đến [nếu] thấy tất cả là vô ngã mà không thấy ngã cũng không gọi là trung đạo.

Trung đạo gọi là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, tánh Phật là thường hằng, không hề biến đổi, chỉ vì vô minh che lấp nên chúng sanh không thể thấy được.

Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả là không mà không thấy chỗ chẳng phải không; cho đến thấy tất cả là vô ngã mà không thấy [có chân] ngã. Vì nghĩa ấy, họ không đạt được nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. Vì không đạt được nghĩa không theo đệ nhất nghĩa nên họ không thực hành trung đạo. Vì không [thực hành] trung đạo nên không thấy được tánh Phật.

Thiện nam tử! Có ba hạng [người] không thấy được trung đạo. Một là [những người] theo hạnh lúc nào cũng vui, hai là [những người] theo hạnh lúc nào cũng khổ, ba là [những người] theo hạnh có khổ có vui.

Tu theo hạnh lúc nào cũng vui chính là các vị Đại Bồ Tát. Vì thương xót tất cả chúng sanh nên tuy vào địa ngục A-tỳ vẫn luôn vui thích như ở cõi trời Tam thiên.⁷

Trường hợp lúc nào cũng khổ là nói tất cả những người phàm phu.⁸

Tu theo hạnh có khổ có vui là hàng Thanh văn, Duyên giác. Hàng Thanh văn, Duyên giác tu tập theo hạnh có khổ có vui, [làm] cho đó là trung đạo. Vì nghĩa ấy nên tuy [họ] có tánh Phật nhưng không thể thấy được.

Như lời ông hỏi: ‘Vì nghĩa gì mà gọi là tánh Phật?’ Thiện nam tử! Tánh Phật là hạt giống trung đạo dẫn đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề của tất cả chư Phật.

Lại nữa, thiện nam tử! Đạo có ba hạng, đó là bậc thấp, bậc cao và khoảng giữa.

Bậc thấp là [những người đối với] Phạm thiên vô thường mà sai lầm thấy là thường.

Bậc cao là [những người đối với] sanh tử vô thường mà sai lầm thấy là thường; Tam bảo là thường mà sai lầm cho là vô thường.

Vì sao gọi đó là bậc cao? Vì [những người ấy] có khả năng đạt đến quả tối thượng là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Đạo thuộc về khoảng giữa là nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. [Đó là những người] đối với vô thường thấy biết là vô thường, thường thấy biết là thường.

Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa chẳng gọi là bậc thấp. Vì sao vậy? Vì tất cả phàm phu không thể đạt đến. Cũng chẳng gọi là bậc cao. Vì sao vậy? Vì [gọi như thế] tức là [thuộc về] bậc cao [theo nghĩa nói trên]. Đạo của chư Phật và Bồ Tát tu hành không phải bậc cao, không phải bậc thấp, vì nghĩa ấy nên gọi là trung đạo.

Lại nữa, thiện nam tử! Cội gốc của sanh tử có hai loại, một là vô minh, hai là tham ái. Ở giữa hai thứ [vô minh và tham ái] này ắt phải có những nỗi khổ sanh, già, bệnh, chết. [Thấy biết] như vậy gọi là trung đạo. Trung đạo như thế có thể phá trừ sanh tử, nên gọi là trung. Vì nghĩa ấy nên pháp trung đạo gọi là tánh Phật.

Vì thế, tánh Phật là thường, lạc, ngã, tịnh; chúng sanh vì không thể thấy được [tánh Phật] nên là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; nhưng tánh Phật thật không phải là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh.

Thiện nam tử! Ví như trong nhà người nghèo khổ có một kho báu, nhưng người ấy không thấy biết. Vì không thấy biết nên [phải chịu bần cùng khốn khổ, ví như chúng sanh] chỉ biết vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Rồi có vị thiện tri thức đến bảo người ấy rằng: ‘Trong nhà ông có kho báu, vì sao phải chịu bần cùng khốn khổ, không có những sự thường, lạc, ngã, tịnh?’ [Vị thiện tri thức này] liền dùng phương tiện khiến cho người ấy được thấy biết. Sau khi thấy biết rồi, người ấy liền được [giàu có sung sướng, ví như chúng sanh đạt được] thường, lạc, ngã, tịnh.

Tánh Phật cũng giống như vậy, chúng sanh không thấy được. Vì không thấy được tánh Phật nên chỉ biết là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nhờ có bậc thiện tri thức là chư Phật, Bồ Tát dùng sức phương tiện với nhiều cách dạy bảo, khiến cho chúng sanh thấy được tánh Phật. Sau khi thấy được tánh Phật rồi, chúng sanh liền đạt được thường, lạc, ngã, tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Chỗ thấy biết của chúng sanh khởi lên gồm có hai loại: một là thường kiến,⁹ hai là đoạn kiến.¹⁰ Hai cách thấy biết ấy không gọi là trung đạo. Không phải thường cũng không phải đoạn mới gọi là trung đạo. Không phải thường cũng không phải đoạn tức là trí tuệ quán chiếu Mười hai nhân duyên. Trí tuệ quán chiếu ấy gọi là tánh Phật.

Hàng Nhị thừa tuy cũng quán xét nhân duyên nhưng chưa được gọi là tánh Phật.

Tánh Phật tuy là thường nhưng vì chúng sanh bị vô minh che lấp nên không thể thấy được. Chúng sanh lại cũng như con thỏ, con ngựa, chưa đủ sức lội qua dòng sông lớn Mười hai nhân duyên. Vì sao vậy? Vì không thấy được tánh Phật.

Thiện nam tử! Trí tuệ quán chiếu Mười hai nhân duyên đó chính là hạt giống A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy, Mười hai nhân duyên được gọi là tánh Phật. Thiện nam tử! Ví như có loại dưa chuột¹¹ được gọi là ‘bệnh nhiệt’. Vì sao vậy? Vì loại dưa ấy có thể là nguyên nhân gây bệnh nhiệt. Mười hai nhân duyên cũng thế, [có thể là nguyên nhân dẫn đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên được gọi là tánh Phật.]

Thiện nam tử! Tánh Phật có nhân, lại có nhân của nhân; có quả và có quả của quả.

Nhân của tánh Phật là Mười hai nhân duyên. Nhân của nhân ấy là trí tuệ (quán chiếu).

Quả của tánh Phật là [quả vị] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Quả của quả ấy là Vô thượng Đại Bát Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như vô minh là nhân, các hành là quả; hành là nhân, thức là quả... Vì nghĩa ấy nên thể của vô minh ấy là nhân, mà cũng là nhân của nhân; thức là quả, mà cũng là quả của quả. Tánh Phật cũng như thế.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Mười hai nhân duyên là không hiện ra, không diệt mất, không thường không đoạn, chẳng một chẳng hai, chẳng đến chẳng đi, không phải nhân không phải quả.

Thiện nam tử! Có trường hợp là nhân mà không phải quả, chẳng hạn như tánh Phật. Có trường hợp là quả mà không phải nhân, chẳng hạn như Đại Niết-bàn. Có trường hợp vừa là nhân, vừa là quả, chẳng hạn như các pháp sanh bởi Mười hai nhân duyên.

Không phải nhân không phải quả gọi là tánh Phật. Vì không phải nhân quả nên thường hằng, không biến đổi.

Vì nghĩa ấy nên trong các kinh ta dạy rằng ý nghĩa của Mười hai nhân duyên là rất sâu xa, không thể biết, không thể thấy, không thể suy xét. Đó là cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

Vì nghĩa gì mà hết sức sâu xa? Hành vi tạo nghiệp của chúng sanh là không thường không đoạn, nhưng [thật] có quả báo; tuy mỗi một ý niệm đều liên tục theo nhau diệt mất, nhưng [thật] không có gì mất đi; tuy không có người tạo tác, nhưng [thật] có nghiệp được tạo ra; tuy không có người thọ lãnh, nhưng [thật] có quả báo; người thọ báo tuy mất đi nhưng quả báo [thật] không hề mất; [tuy] không có sự toan tính nhận biết nhưng tự hòa hợp [các nhân duyên] mà có.

Tất cả chúng sanh tuy sống trong Mười hai nhân duyên nhưng không thấy biết. Vì không thấy biết nên [mãi mãi luân chuyển,] không có khởi đầu, không có kết thúc.

Hàng Bồ Tát Thập trụ chỉ thấy chỗ kết thúc mà không thấy được chỗ khởi đầu. Chư Phật Thế Tôn thấy rõ chỗ khởi đầu, chỗ kết thúc. Vì nghĩa ấy, chư Phật thấy được tánh Phật một cách rõ ràng.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì không thấy rõ được Mười hai nhân duyên nên phải chịu luân chuyển [mãi mãi trong sanh tử].

Thiện nam tử! Ví như con tằm tạo ra cái kén, tự nó sanh ra, tự nó chết đi. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, vì không thấy tánh Phật nên tự tạo nghiệp trói buộc, luân chuyển mãi trong sanh tử, khác nào như trái cầu [bị người chơi đánh qua lại mãi]!

Thiện nam tử! Cho nên trong các kinh ta có dạy rằng: ‘Ai thấy được Mười hai nhân duyên tức thấy Chánh pháp. Thấy Chánh pháp tức là thấy Phật.’ Phật, đó chính là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì hết thảy chư Phật đều lấy đó làm tánh.

Thiện nam tử! Trí tuệ quán chiếu Mười hai nhân duyên có bốn bậc: bậc thấp, bậc vừa, bậc cao và bậc cao nhất.

Trí tuệ quán chiếu bậc thấp không thấy được tánh Phật. Vì không thấy [tánh Phật] nên [người tu] chỉ đạt đến quả Thanh văn mà thôi.

Trí tuệ quán chiếu bậc vừa cũng không thấy được tánh Phật. Vì không thấy [tánh Phật] nên [người tu] chỉ đạt đến quả vị Duyên giác.

Trí tuệ quán chiếu bậc cao tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ ràng. Vì thấy [tánh Phật] không thật rõ ràng nên [người tu] trụ ở hàng [Bồ Tát] Thập trụ.

Trí tuệ quán chiếu bậc cao nhất thấy được tánh Phật một cách rõ ràng nên đạt được đạo A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề.

Vì nghĩa ấy nên Mười hai nhân duyên gọi là tánh Phật. Tánh Phật tức là nghĩa không theo đệ nhất nghĩa. Nghĩa không theo đệ nhất nghĩa gọi là trung đạo. Trung đạo gọi là Phật. Phật gọi là Niết-bàn.

Bấy giờ, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Nếu Phật và tánh Phật chẳng khác gì nhau thì tất cả chúng sanh cần gì phải tu hành?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ông hỏi như vậy là không hợp lý. Tuy Phật và tánh Phật chẳng khác gì nhau, nhưng tất cả chúng sanh thấy đều chưa được đầy đủ.

Thiện nam tử! Ví như có người sanh lòng ác giết hại mẹ. Giết mẹ rồi mới sanh tâm hối cải. Bấy giờ, tuy Ba nghiệp¹² đều lành, nhưng vẫn gọi là người của địa ngục. Vì sao vậy? Vì chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục. Tuy các âm, nhập, giới [tạo thành] người ấy hiện không ở trong địa ngục, nhưng vẫn gọi là người của địa ngục.

Thiện nam tử! Cho nên trong các kinh ta có dạy: ‘Nếu thấy người tu hành điều thiện, đó gọi là thấy chư thiên và loài người; nếu thấy kẻ làm điều ác, đó gọi là thấy địa ngục.’ Vì sao vậy? Vì chắc chắn sẽ thọ quả báo [tương ứng như vậy].

Thiện nam tử! Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên ta nói: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Nhưng thật ra tất cả chúng sanh đều chưa có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp... Vì nghĩa ấy nên trong kinh này ta có nói kệ:

Vốn là có mà nay thành không,

Vốn là không mà nay thành có;

Nếu nói trong Ba đời có pháp,¹³

Thật không thể có nghĩa như thế!¹⁴

Thiện nam tử! Về pháp có, chia ra ba loại: một là có trong tương lai, hai là có trong hiện tại, ba là có trong quá khứ.

Tất cả chúng sanh trong tương lai đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó gọi là tánh Phật.

Tất cả chúng sanh trong hiện tại đều có phiền não trói buộc, cho nên hiện nay không có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp...

Tất cả chúng sanh trong quá khứ đều có dứt trừ phiền não, nhờ vậy nên trong hiện tại được thấy tánh Phật.

Vì nghĩa ấy, ta thường dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; cho đến hạng nhất-xiển-đề cũng có tánh Phật.’

Hạng nhất-xiển-đề không có pháp lành, nhưng tánh Phật vẫn là lành, vì là trong tương lai sẽ có [pháp lành].

Tất cả hạng nhất-xiển-đề đều có tánh Phật. Vì sao vậy? Vì hạng nhất-xiển-đề chắc chắn rồi cũng sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Ví như trong nhà người kia hiện có kem sữa. Có người hỏi: ‘Ông có bơ chăng?’ Người ấy đáp: ‘Tôi có.’ Kem sữa thật không phải là bơ, nhưng người ấy phương tiện khéo léo biết chắc mình có thể làm ra được nên đáp là có bơ.

Chúng sanh cũng vậy, hết thảy đều có tâm. Đã có tâm thì chắc chắn sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên ta thường dạy: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

Thiện nam tử! Về chỗ tất cánh có hai loại, một là tất cánh trang nghiêm, hai là tất cánh cứu cánh; hoặc một là tất cánh thế gian, hai là tất cánh xuất thế.

Tất cánh trang nghiêm là sáu pháp ba-la-mật; tất cánh cứu cánh là chỗ đạt được giáo pháp cao trời nhất của tất cả chúng sanh. Giáo pháp cao nhất gọi là tánh Phật. Vì nghĩa ấy, nên ta dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Tất cả chúng sanh đều có giáo pháp cao trời nhất, nhưng vì vô minh che lấp nên không thấy được.

Thiện nam tử! Chúng sanh ở cõi này vì bị quả báo che lấp nên không thể thấy được châu Uất-đan-việt và cõi trời Ba mươi ba.¹⁵ Cũng giống như vậy, chúng sanh bị các phiền não che lấp nên không thấy được tánh Phật.

Lại nữa, thiện nam tử! Tánh Phật tức là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm. Tánh ấy ví như đề-hồ,¹⁶ tức là mẹ của hết thảy chư Phật. Nhờ sức của Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm nên khiến cho chư Phật được thương, lạc, ngã, tịnh. Tất cả chúng sanh cũng đều có Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm nhưng vì không tu hành nên không thấy được, và vì thế mà không thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm có năm tên gọi. Một là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, hai là Bát-nhã Ba-la-mật, ba là Tam-muội Kim cang,

bốn là Tam-muội Sur tử hồng, năm là tánh Phật. Tùy theo công năng ở mỗi nơi mà có tên gọi khác nhau.

Thiện nam tử! Như một tam-muội có rất nhiều tên. Như thiền gọi là tứ thiền; căn gọi là định căn; lực gọi là định lực; giác gọi là định giác; chánh gọi là chánh định; bát đại nhân giác gọi là định giác. Phép định Thủ-lăng-nghiêm cũng vậy.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có đủ ba mức định: bậc cao, bậc trung và bậc thấp.

Bậc cao là nói tánh Phật. Vì vậy ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

Bậc trung là nói tất cả chúng sanh đều có định lực ở mức Sơ thiền, khi gặp nhân duyên liền có thể tu tập; nếu không có nhân duyên thì không thể tu. Nhân duyên có hai loại, một là gặp hỏa tai,¹⁷ hai là dứt trừ được những phiền não trói buộc trong Dục giới. Vì vậy nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có đủ định lực bậc trung.’

Bậc thấp là nói nhiều mức định khác nhau của tâm trong Mười đại địa.¹⁸ Vì vậy nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có đủ định lực bậc thấp.’

Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng vì phiền não che lấp nên không thấy được. Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy thấy được giáo pháp cao trổi nhất [là tánh Phật], nhưng không biết được Như Lai là pháp thường trụ. Vì vậy nên nói rằng: ‘Hàng Bồ Tát Thập trụ tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ ràng.’

Thiện nam tử! Thủ-lăng-nghiêm có nghĩa là ‘hết thảy mọi việc đều hoàn tất rốt ráo’. Nghiêm có nghĩa là kiên cố. Hết thảy mọi việc đều hoàn tất rốt ráo và được kiên cố, nên gọi là Thủ-lăng-nghiêm. Cho nên nói rằng: ‘Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm gọi là tánh Phật.’

Thiện nam tử! Thuở trước, khi ta ở bên bờ sông Ni-liên-thiên có bảo A-nan rằng: ‘Nay ta muốn tắm, ông hãy cầm áo và mang nước làm sạch đến.’¹⁹ Khi ta đã xuống nước, tất cả những loài chim bay, các loài dưới nước, trên cạn đều tụ tập đến để chiêm ngưỡng thân ta. Khi ấy lại có năm trăm Phạm-chí²⁰ cũng vừa đến bờ sông. Nhân khi đến chỗ ta, họ bảo nhau rằng: ‘[Ông ấy] làm sao lại được thân kim cang [tốt đẹp đến] như thế? Giá như ông Cồ-đàm²¹ ấy không thuyết lẽ đoạn kiến ắt chúng ta sẽ theo ông ấy mà thỉnh thọ giáo pháp.’²²

Thiện nam tử! Khi ấy ta dùng Tha tâm trí biết được suy nghĩ của các Phạm-chí ấy, liền hỏi họ rằng: ‘Vì sao các ông cho rằng ta thuyết lẽ đoạn kiến?’

Vị Phạm-chí ấy đáp: ‘Trước đây, khi giảng kinh ngài luôn nói rằng tất cả chúng sanh đều không có ngã. Đã nói là vô ngã, sao còn nói là không phải đoạn kiến? Nếu là vô ngã thì ai là người giữ giới, ai là người phá giới?’

Ta đáp: ‘Ta không chỉ nói ‘Tất cả chúng sanh đều không có ngã’, ta còn tuyên thuyết: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’. Tánh Phật đó, há chẳng phải ngã sao? Vì nghĩa ấy, ta không hề thuyết lẽ đoạn kiến. Tất cả chúng sanh vì không thấy tánh Phật cho nên là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Như vậy mới gọi là thuyết lẽ đoạn kiến.’

Khi ấy, các Phạm-chí nghe nói tánh Phật tức là ngã, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, tức thời xuất gia tu học đạo Bồ-đề. Tất cả các loài chim bay cùng các loài dưới nước, trên cạn cũng đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Phát tâm rồi, liền được xả bỏ thân cảm thú.

Thiện nam tử! Tánh Phật ấy thật chẳng phải ngã, nhưng vì chúng sanh nên gọi đó là ngã.

Thiện nam tử! Vì có nhân duyên nên Như Lai nói vô ngã là ngã, nhưng thật ra đó là vô ngã. Tuy nói như vậy nhưng không có sự hư dối.

Thiện nam tử! Vì có nhân duyên nên nói ngã là vô ngã, nhưng quả thật đó là ngã. Tuy nói vô ngã nhưng vì [tùy thuận] thế gian nên không hề có sự hư dối.

Tánh Phật là vô ngã, Như Lai nói là ngã, vì [tánh Phật] đó là thường.

Như Lai là ngã nhưng nói là vô ngã, vì [Như Lai đã] được [hoàn toàn tự do] tự tại.

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hông bạch rằng: Thế Tôn! Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cũng như lực sĩ kim cang,²³ vì sao tất cả chúng sanh lại không thấy được?

Phật dạy: Thiện nam tử! Như hình sắc tuy có xanh, vàng, đỏ, trắng khác nhau, hoặc hình dáng dài, ngắn... nhưng người mù không thấy được. Cho dù [người mù] không thấy nhưng cũng không thể nói rằng không có những màu xanh, vàng, đỏ, trắng hoặc hình dáng dài, ngắn... khác nhau. Vì sao vậy? Vì người mù tuy không thấy nhưng người sáng mắt vẫn thấy.

Tánh Phật cũng vậy. Tất cả chúng sanh tuy không thấy được, nhưng Bồ Tát Thập trụ thấy được một phần nhỏ; đức Như Lai thấy được trọn vẹn. Bồ Tát Thập trụ thấy tánh Phật ví như người ta thấy hình sắc vào ban đêm; đức Như Lai thấy tánh Phật rõ ràng như người ta thấy hình sắc vào ban ngày.

Thiện nam tử! Ví như mắt bệnh kéo mây thì nhìn thấy hình sắc không rõ. Gặp thầy thuốc giỏi trị liệu cho mắt; nhờ tác dụng của thuốc liền được thấy rõ ràng. Bồ Tát Thập trụ cũng vậy, tuy thấy tánh Phật nhưng không thật rõ, nhờ tác dụng của Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm nên mới thấy được rõ ràng.

Thiện nam tử! Nếu ai thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, lại thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp cũng là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, người ấy không thấy được tánh Phật.

Tất cả các pháp đó gọi là sanh tử; không thuộc về tất cả các pháp đó gọi là Tam bảo.

Hàng Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; lại thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp cũng là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Vì nghĩa ấy họ không thấy tánh Phật.

Hàng Bồ Tát Thập trụ thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp có một phần là thường, lạc, ngã, tịnh. Vì nghĩa ấy, trong mười phần tánh Phật liền thấy được một phần.

Chư Phật Thế Tôn thấy tất cả các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; thấy những gì không thuộc về tất cả các pháp là thường, lạc, ngã, tịnh. Do đó thấy rõ tánh Phật như người ta nhìn trái a-ma-lặc đặt trong lòng bàn tay. Vì nghĩa ấy nên phép định Thủ-lăng-nghiêm gọi là hoàn tất rốt ráo.

Thiện nam tử! Ví như mặt trăng trong đêm đầu tháng, tuy không thể nhìn thấy nhưng không thể nói là không có. Tánh Phật cũng thế, tất cả phàm phu tuy không thấy được nhưng không thể nói rằng không có tánh Phật.

Thiện nam tử! Tánh Phật đó là nói Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ba chỗ niệm của tâm đại bi.²⁴ Tất cả chúng sanh đều có ba thứ ấy; nếu phá trừ hết phiền não sẽ được thấy tánh Phật. Hạng nhất-xiển-đề thì sau khi phá trừ tánh nhất-xiển-đề mới có thể đạt được Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ba chỗ niệm của tâm đại bi. Vì nghĩa ấy, ta thường tuyên thuyết: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có đủ Mười hai nhân duyên, cả trong lẫn ngoài. Những gì là mười hai?

1. Phiền não đời quá khứ gọi là vô minh.
2. Nghiệp đời quá khứ gọi là hành.
3. Lúc mới thọ thai trong đời hiện tại này gọi là thức.

4. Vào thai năm phần, bốn căn chưa đủ, gọi là danh sắc.
5. Bốn căn đầy đủ lúc chưa gọi là xúc thì gọi là lục nhập.
6. [Tiếp cận trần cảnh mà] chưa phân biệt khổ, vui gọi là xúc.
7. Quen nhiệm sự ưa mến, đó gọi là thọ.
8. Gần gũi ưa muốn nắm đực, đó gọi là ái.
9. Tham cầu [những đối tượng] bên trong và bên ngoài, đó gọi là thủ.
10. Vì các sự việc bên trong và bên ngoài mà khởi lên ba nghiệp thân, khẩu và ý, đó gọi là hữu.
11. Thức của đời hiện tại chuyển sang đời sống kế tiếp gọi là sanh.
12. Các yếu tố danh sắc, lục nhập, xúc, thọ của đời hiện tại [chấm dứt để] chuyển sang đời sống kế tiếp gọi là lão bệnh tử.

Đó gọi là Mười hai nhân duyên.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh tuy có Mười hai nhân duyên như vậy, nhưng cũng có những chúng sanh không đầy đủ. Như những đứa trẻ chết khi còn ở trong thai ắt không có đủ Mười hai nhân duyên. Trải từ lúc sanh ra cho đến khi [già] chết thì có đủ Mười hai nhân duyên.

Chúng sanh Sắc giới không có ba loại thọ, ba loại xúc, ba loại ái, không có lão bệnh, nhưng cũng gọi là đủ Mười hai nhân duyên. Chúng sanh Vô sắc giới không có từ [danh] sắc cho đến lão bệnh, nhưng cũng gọi là đủ Mười hai nhân duyên. Vì lẽ nhất định [rồi sẽ] có [trong luân hồi]. Vì những lẽ đó nên nói là tất cả chúng sanh đều có đủ Mười hai nhân duyên bình đẳng như nhau.

Thiện nam tử! Tánh Phật cũng thế. Vì lẽ tất cả chúng sanh nhất định rồi sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

Thiện nam tử! Trên Tuyết sơn có một thứ cỏ gọi là nhân nhục. Bò ăn cỏ ấy thì vắt sữa ra thành đề-hồ. Lại có những loại cỏ khác, nếu bò ăn vào thì vắt sữa không thành đề-hồ. Tuy [vắt sữa bò ra] không thành đề-hồ, nhưng cũng không thể [vì thế mà] nói là Tuyết sơn không có cỏ nhân nhục.

Tánh Phật cũng thế. Tuyết sơn ví như Như Lai, cỏ nhân nhục ví như kinh Đại Niết-bàn, những cỏ khác ví như Mười hai bộ kinh. Nếu chúng sanh có thể nghe và thọ nhận, thưa hỏi về kinh Đại Bát Niết-bàn, ắt sẽ thấy được tánh Phật.

Trong Mười hai bộ kinh tuy không nghe nói có tánh Phật, nhưng cũng không thể [vì thế mà] nói rằng không có tánh Phật.

Thiện nam tử! Tánh Phật vừa là sắc, vừa là chẳng phải sắc, vừa không phải sắc cũng không chẳng phải sắc; vừa là tướng, vừa là chẳng phải tướng, vừa chẳng phải tướng cũng không chẳng phải tướng; vừa là duy nhất, vừa là không duy nhất, vừa không duy nhất cũng không chẳng phải duy nhất; vừa không phải thường, vừa không phải đoạn, vừa không phải chẳng thường, không phải chẳng đoạn; vừa có, vừa không, vừa chẳng phải có, chẳng phải không; vừa dứt mất, vừa chẳng dứt mất, vừa chẳng phải dứt mất cũng chẳng phải không dứt mất; vừa là nhân, vừa là quả, vừa chẳng phải nhân cũng chẳng phải quả; vừa là nghĩa lý vừa không phải nghĩa lý, vừa không phải nghĩa lý cũng không chẳng phải nghĩa lý; vừa là văn tự, vừa không phải văn tự, vừa không phải văn tự cũng không chẳng phải văn tự; vừa là khổ, vừa là vui, vừa chẳng phải khổ cũng chẳng phải vui; vừa là ngã, vừa không phải ngã, vừa không phải ngã cũng không chẳng phải ngã; vừa là không, vừa chẳng phải không, vừa không phải không cũng không chẳng phải không.

Vì sao [tánh Phật] là sắc? Vì [chư Phật] có thân kim cang. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải sắc? Vì Mười tám pháp bất cộng²⁵ [của chư Phật] không thuộc về sắc pháp. Vì sao [tánh Phật] là không phải sắc cũng không chẳng phải sắc? Vì sắc và chẳng phải sắc đều không có tướng nhất định.

Vì sao [tánh Phật] là tướng? Vì [chư Phật] có Ba mươi hai tướng tốt. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải tướng? Vì những tướng ấy không hiện ra ở tất cả chúng sanh. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải tướng cũng không chẳng phải tướng? Vì tướng và chẳng phải tướng đều không [có sự] quyết định chắc chắn.

Vì sao [tánh Phật] là duy nhất? Vì tất cả chúng sanh chỉ [hướng theo] một thừa duy nhất²⁶ mà thôi. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải duy nhất? Vì [Nhu Lai phương tiện] thuyết giảng thành Ba thừa. Thế nào là không duy nhất cũng không chẳng phải duy nhất? Vì có vô số pháp.

Vì sao [tánh Phật] là không phải thường? Vì [chúng sanh] do duyên mà thấy [được tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là không phải đoạn? Vì [tánh Phật] là khỏi đoạn kiến. Vì sao [tánh Phật] là không phải chẳng thường cũng không phải chẳng đoạn? Vì [tánh Phật] không có khởi đầu, không có kết thúc.

Vì sao [tánh Phật] là có? Vì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì sao [tánh Phật] là không? Vì [chúng sanh] phải nhờ phương tiện mới thấy được [tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải có, chẳng phải không? Vì [tánh Phật đồng] như tánh hư không.

Vì sao [tánh Phật] là dứt mắt? Vì [thấy tánh Phật là] đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải dứt mắt? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải dứt mắt cũng chẳng phải không dứt mắt? Vì [thấy tánh Phật là] đã trừ bỏ tất cả các tướng dứt mắt.

Vì sao [tánh Phật] là nhân? Vì [thấy tánh Phật là] đã thấu rõ được nhân. Vì sao [tánh Phật] là quả? Vì [thấy tánh Phật là] đã quyết định chắc chắn. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải nhân chẳng phải quả? Vì tánh Phật là thường.

Vì sao [tánh Phật] là nghĩa lý? Vì [thấy tánh Phật là] có thể nắm bắt nghĩa lý một cách không ngăn ngại. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải nghĩa lý? Vì không thể [dùng lời lẽ để] giảng thuyết [tánh Phật]. Vì sao [tánh Phật] là không phải nghĩa lý cũng không chẳng phải nghĩa lý? Vì [xét đến chỗ] rốt ráo [thì tất cả] đều là không.

Vì sao [tánh Phật] là văn tự? Vì [tánh Phật] có tên gọi. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải văn tự? Vì [tên gọi đó cũng chỉ là] gọi tên cái không tên. Thế nào là không phải văn tự cũng không chẳng phải văn tự? Vì [thấy tánh Phật là] đã dứt trừ hết thấy văn tự.

Vì sao [tánh Phật] là vừa khổ, vừa vui? Vì các cảm thụ đều do duyên mà sanh khởi. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải khổ cũng chẳng phải vui? Vì đã dứt trừ hết thấy mọi cảm thụ.

Vì sao [tánh Phật] là ngã? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải ngã? Vì [thấy tánh Phật rồi nhưng vẫn] chưa được đầy đủ tám đức tự tại.²⁷ Vì sao [tánh Phật] là không phải ngã cũng không chẳng phải ngã? Vì [tánh Phật là] không tạo tác, không lãnh chịu.

Vì sao [tánh Phật] là không? Vì [tánh Phật] là nghĩa không theo Đệ nhất nghĩa. Vì sao [tánh Phật] là chẳng phải không? Vì tánh Phật là thường. Vì sao [tánh Phật] là không phải không cũng không chẳng phải không? Vì có thể tạo tác gieo nhân cho mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Nếu ai có thể suy xét hiểu rõ những ý nghĩa như vậy của kinh Đại Niết-bàn, nên biết rằng người ấy ắt sẽ thấy tánh Phật. Tánh Phật đó không thể suy xét luận bàn, chính là cảnh giới của chư Phật Như Lai, không phải chỗ hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác!

Thiện nam tử! Tánh Phật không phải âm, giới, nhập; không phải vốn là không mà nay thành có; không phải đã có rồi trở lại không; [nhưng là] do nhân duyên lành mà chúng sanh thấy được [tánh Phật].

Ví như sắt vốn màu đen, cho vào lửa nung thành màu đỏ; khi lấy ra để nguội thì trở lại màu đen. Màu đen ấy chẳng phải ở trong [sắt], chẳng phải ở ngoài [sắt], là do nhân duyên mà có vậy.

Tánh Phật cũng thế. Tất cả chúng sanh khi đập tắt lửa phiền não ắt sẽ có thể nghe thấy được tánh Phật.

Thiện nam tử! Như khi hạt giống vỡ, mầm cây sanh ra. Mầm cây ấy chẳng phải ở trong [hạt giống], chẳng phải ở ngoài [hạt giống], cho đến hoa, trái cũng là như vậy, đều do nhân duyên mà có.

Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này thành tựu đầy đủ vô lượng công đức. Tánh Phật cũng thế, đều là chỗ thành tựu của vô lượng vô biên công đức.

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Bồ Tát thành tựu đầy đủ bao nhiêu pháp mới thấy được tánh Phật mà vẫn chưa thấy được rõ ràng? Chư Phật Thế Tôn thành tựu bao nhiêu pháp mà thấy được rõ ràng tánh Phật?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát thành tựu đầy đủ mười pháp, tuy thấy tánh Phật nhưng không được sáng rõ. Những gì là mười? Một là ít ham muốn, hai là tự biết đủ, ba là tịch tĩnh, bốn là tinh tấn, năm là chánh niệm, sáu là chánh định, bảy là chánh tuệ, tám là giải thoát, chín là tán thán giải thoát, mười là dùng pháp Đại Niết-bàn giáo hóa chúng sanh.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Ít ham muốn và tự biết đủ có gì khác nhau?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ít ham muốn là không mong cầu, không nắm giữ; tự biết đủ là khi có được [món gì] dù ít trong lòng cũng không bực tức tiếc nuối.²⁸ Ít ham muốn là [trong lòng] có ít sự ham muốn; tự biết đủ là [đối với] mọi sự vật²⁹ [dù được ít hay nhiều] trong lòng cũng không buồn bực.

Thiện nam tử! Ham muốn có ba loại: ham muốn xấu ác, ham muốn quá nhiều³⁰ và ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn.

Ham muốn xấu ác là [những trường hợp] như có tỳ-kheo sanh tâm tham dục, mong muốn được làm bậc thượng thủ trong đại chúng để tất cả chúng tăng đều nghe theo mình; để cho cả Bốn bộ chúng đều cúng dường, cung kính, tán thán, tôn trọng mình; để mình được thuyết pháp trước hết với Bốn chúng, khiến cho hết thảy đều tin nhận lời mình; cũng để cho vua chúa, đại thần, trưởng giả đều cung kính mình; để mình được nhiều y phục, đồ ăn thức uống, giường ghế, thuốc thang, phòng ốc, nhà cửa cao đẹp. Đó là sự ham muốn [dẫn đến] sanh tử, nên gọi là ham muốn xấu ác.

Thế nào là ham muốn quá nhiều? Như có tỳ-kheo sanh tâm tham dục, mong muốn làm thế nào cho Bốn bộ chúng đều biết rằng mình đã chứng đắc địa vị Sơ trụ, cho đến Thập trụ; chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; chứng đắc quả Tu-đà-hoàn, cho đến quả A-la-hán; chứng đắc Bốn thiên, cho đến Bốn trí vô ngại, [mà thật chưa hề có những sự chứng đắc như vậy.] Đó là vì [tham cầu] lợi dưỡng nên gọi là ham muốn quá nhiều.

Thế nào là ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn? Như có tỳ-kheo mong muốn sanh lên các cõi Phạm thiên, Ma thiên, Tụ tại thiên, hoặc muốn làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc sát-ly, cư-sĩ, bà-la-môn... [chỉ là để] mọi sự đều được tùy theo ý thích của mình. Đó là vì [tham cầu] lợi dưỡng, [không có mục đích gì khác] nên gọi là ham muốn [thỏa mãn] sự ham muốn.

Nếu ai không bị ba loại ham muốn xấu xa đó làm hại thì gọi là ít ham muốn.

Ham muốn tức là sự ưa thích luyện mển hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Nếu không ưa thích luyện mển hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu thì gọi là ít ham muốn.

Không mong cầu những sự tham muốn trong tương lai, đó gọi là ít ham muốn. Có được mà không trói buộc vướng mắc, đó gọi là tự biết đủ.

Không cầu được sự cung kính, đó gọi là ít ham muốn. Có được mà không tích lũy, gom giữ, đó gọi là tự biết đủ.

Thiện nam tử! Có những trường hợp ít ham muốn mà không gọi là biết đủ. Có những trường hợp biết đủ mà không gọi là ít ham muốn. Cũng có trường hợp vừa ít ham muốn vừa biết đủ. Lại cũng có trường hợp không biết đủ cũng không ít ham muốn.

Ít ham muốn [mà không gọi là biết đủ] là nói các vị Tu-đà-hoàn.

Biết đủ [mà không gọi là ít ham muốn] là nói các vị Phật Bích-chi.

Vừa ít ham muốn vừa biết đủ là nói các vị A-la-hán.

Không ít ham muốn cũng không biết đủ là nói các vị Bồ Tát.

Thiện nam tử! Lại có hai loại ít ham muốn và biết đủ. Một là thiện, hai là bất thiện. Bất thiện là nói hạng phàm phu; thiện là nói các bậc thánh nhân, Bồ Tát.

Tất cả thánh nhân tuy chứng đắc đạo quả nhưng không tự xưng mình chứng đắc. Vì không tự xưng nên lòng không buồn giận. Đó gọi là biết đủ.

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, vì muốn thấy tánh Phật nên tu tập ít ham muốn, biết đủ.

Thế nào là tịch tĩnh? Tịch tĩnh có hai loại: một là tâm tịch tĩnh, hai là thân tịch tĩnh.

Thân tịch tĩnh là thân chẳng bao giờ tạo tác ba nghiệp ác.³¹

Tâm tịch tĩnh, là ý chẳng bao giờ tạo tác ba nghiệp ác.³²

Đó gọi là thân tâm tịch tĩnh.

Thân tịch tĩnh là chẳng bao giờ gần gũi với Bốn chúng, chẳng tham dự công việc của Bốn chúng.

Tâm tịch tĩnh là chẳng bao giờ nhiễm tập những sự tham dục, sân khuê, si mê.

Đó gọi là thân tâm tịch tĩnh.

Có những tỳ-kheo, thân tuy tịch tĩnh nhưng tâm không tịch tĩnh; hoặc thân không tịch tĩnh nhưng tâm tịch tĩnh. Hoặc có những trường hợp thân và tâm đều tịch tĩnh. Lại có những trường hợp thân và tâm đều không tịch tĩnh.

Thân tuy tịch tĩnh nhưng tâm không tịch tĩnh, đó là trường hợp các tỳ-kheo ngồi thiền ở chốn vắng lặng, lìa xa Bốn chúng, nhưng lòng thường chắt chứa tham dục, sân khuê, si mê. Đó gọi là thân tuy tịch tĩnh nhưng tâm không tịch tĩnh.

Thân không tịch tĩnh mà tâm tịch tĩnh, đó là trường hợp các tỳ-kheo thân cận Bốn chúng, vua chúa, đại thần... nhưng lòng đã dứt hẳn tham dục, sân khuê, si mê. Đó gọi là thân không tịch tĩnh nhưng tâm tịch tĩnh.

Thân tâm tịch tĩnh, đó là chư Phật, Bồ Tát.

Thân tâm đều không tịch tĩnh, đó là phàm phu. Vì sao vậy? Những kẻ phàm phu tuy thân tâm an tĩnh nhưng không thể quán xét sâu xa những lẽ vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Vì nghĩa ấy, những nghiệp về thân, khẩu, ý của phàm phu đều không thể tịch tĩnh. Hàng nhất-xiển-đề, những kẻ phạm bốn trọng cấm, làm năm tội nghịch, những kẻ như thế cũng không gọi là thân tâm tịch tĩnh.

Thế nào là tinh tấn? Như có tỳ-kheo vì muốn cho các nghiệp thân, khẩu, ý được trong sạch, bèn lìa xa tất cả những nghiệp ác, tu tập tất cả các nghiệp lành. Đó gọi là tinh tấn.

Người siêng năng tinh tấn luôn chú tâm nhớ nghĩ đến sáu điều,³³ gồm có: Phật, Pháp, Tăng, trì giới, bố thí và chư thiên. Như vậy gọi là chánh niệm.

Người có đầy đủ chánh niệm, đạt được tam-muội, như vậy gọi là chánh định.

Người có đầy đủ chánh định, quán chiếu và thấy các pháp [thê tánh] dường như hư không. Như vậy gọi là chánh tuệ.

Người có đầy đủ chánh tuệ, lìa xa hết thấy mọi sự trói buộc của phiền não. Đó gọi là giải thoát.

Người đạt được giải thoát rồi, vì chúng sanh mà ca ngợi sự tốt đẹp của việc giải thoát, nói cho [chúng sanh] biết rằng giải thoát ấy là thường còn, không biến đổi. Đó gọi là tán thán giải thoát.

Giải thoát tức là Vô thượng Đại Niết-bàn. Niết-bàn tức là ngọn lửa phiền não trói buộc đã tắt hẳn. Lại nữa, Niết-bàn gọi là nơi trú ẩn. Vì sao vậy? Vì có thể ngăn che mưa gió độc hại phiền não. Lại nữa, Niết-bàn gọi là chỗ nương về. Vì sao vậy? Vì có thể vượt khỏi tất cả mọi sự sợ sệt. Lại nữa, Niết-bàn gọi là hải đảo.³⁴ Vì sao vậy? Vì bốn con sông lớn hung bạo không thể cuốn trôi. Những gì là bốn con sông hung bạo? Một là sự hung bạo của tham dục, hai là sự hung bạo của chấp hữu,³⁵ ba là sự hung bạo của kiến chấp,³⁶ bốn là sự hung bạo của vô minh. Vì thế nên Niết-bàn gọi là hải đảo.

Lại nữa, Niết-bàn gọi là chỗ rớt ráo quay về. Vì sao vậy? Vì có thể đạt được mọi niềm vui rớt ráo.

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thành tựu đầy đủ mười pháp như vậy sẽ thấy được tánh Phật, tuy chưa được sáng rõ.

Lại nữa, thiện nam tử! Người xuất gia có bốn thứ bệnh nên không đạt được bốn quả sa-môn.³⁷ Bốn thứ bệnh đó là gì? Đó là nói bốn sự ham muốn xấu: một là ham muốn y phục, hai là ham muốn thức ăn, ba là ham muốn chỗ ngồi nằm, bốn là ham muốn sở hữu. Đó gọi là bốn sự tham muốn xấu.

Có bốn phương thuốc hay có thể trị những bệnh ấy của người xuất gia. Một là dùng phân tảo y³⁸ có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn là y phục. Hai là theo pháp khất thực có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn thức ăn. Ba là ngủ dưới

gốc cây có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn chỗ ngồi nằm. Bốn là thân tâm tịch tĩnh có thể trị bệnh xấu ác là ham muốn sở hữu.

Dùng bốn phương thuốc ấy, người xuất gia trừ được bốn thứ bệnh. Đó gọi là Thánh hạnh. Có Thánh hạnh ấy thì được gọi là thiếu dục, tri túc.

Tịch tĩnh có bốn niềm vui. Những gì là bốn? Một là niềm vui xuất gia, hai là niềm vui vắng lặng an tĩnh, ba là niềm vui dứt tuyệt mãi mãi, bốn là niềm vui rất ráo trợn vẹn. Có được bốn niềm vui ấy gọi là tịch tĩnh.

Vì có đủ Bốn tinh tấn³⁹ nên gọi là tinh tấn.

Vì có đủ Bốn niệm xứ nên gọi là chánh niệm.

Vì có đủ Bốn thiên nên gọi là chánh định.

Vì thấy được Bốn Thánh thật,⁴⁰ nên gọi là chánh tuệ.

Vì dứt trừ mãi mãi những phiền não trói buộc nên gọi là giải thoát.

Vì chê trách hết thảy lỗi lầm phiền não nên gọi là tán thán giải thoát.

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát an trụ đầy đủ nơi mười pháp kể trên sẽ thấy được tánh Phật, nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát nghe được kinh này rồi liền thường gần gũi tu tập theo [nghĩa lý trong] kinh, lìa xa tất cả những việc thế gian. Đó gọi là thiếu dục.

Sau khi xuất gia chẳng sanh lòng hối tiếc. Đó gọi là biết đủ.

Bồ Tát có được sự biết đủ rồi, thường ở những nơi vắng vẻ cô tịch, lìa xa chôn náo nhiệt ồn ào. Đó gọi là tịch tĩnh.

Người không biết đủ thì không thích những nơi vắng vẻ cô tịch. Nếu là người biết đủ ắt thường ưa thích những nơi vắng vẻ cô tịch. Ở những nơi vắng vẻ cô tịch, người ấy thường suy xét rằng: ‘Hết thảy người đời đều cho rằng ta đã chứng đắc đạo quả sa-môn, nhưng nay ta thật chưa chứng đắc. Vậy làm sao ta lại dối gạt mọi người?’ Suy xét như vậy rồi, người ấy liền tinh cần tu tập đạo quả sa-môn. Đó gọi là tinh tấn.

Gần gũi tu tập theo kinh Đại Niết-bàn, đó gọi là chánh niệm. Tùy thuận hạnh chư thiên, đó gọi là chánh định. Trụ yên trong định ấy với chánh kiến, chánh tri, đó gọi là chánh tuệ.

Người có chánh tri kiến, lìa xa các phiền não trói buộc, đó gọi là giải thoát.

Bồ Tát ở hàng Thập trụ, vì chúng sanh nên khen ngợi Niết-bàn, đó gọi là tán thán giải thoát.

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát an trụ đầy đủ trong mười pháp nói trên sẽ thấy được tánh Phật, nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

Lại nữa, thiện nam tử! Ít ham muốn là [nói trường hợp] như có tỳ-kheo ở chỗ vắng vẻ, ngồi ngay ngắn không nằm; hoặc trụ yên dưới gốc cây; hoặc ở những bãi tha ma; hoặc ngồi trên bãi cỏ nơi trống trải; khát thực nuôi thân, tùy chỗ xin được [ít nhiều] đều thấy đủ; hoặc chỉ ngồi ăn duy nhất một lần [trong ngày]; chỉ giữ dùng ba tấm y, là loại áo xấu may bằng vải vụn hoặc dệt bằng lông.⁴¹ Đó gọi là ít ham muốn.

Tu hành như vậy rồi, trong lòng không thấy hối tiếc. Đó gọi là biết đủ.

Tu pháp Tam-muội Không, đó gọi là tịch tĩnh.

Chúng đắc Bốn quả thánh⁴² rồi nhưng đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề lòng vẫn mong cầu không ngừng nghỉ. Đó gọi là tinh tấn.

Chú tâm suy xét ý nghĩa Như Lai là thường tồn, không biến đổi; đó gọi là chánh niệm.

Tu tập Tám giải thoát, đó gọi là chánh định.

Chúng đắc Bốn vô ngại, đó gọi là chánh tuệ.

Lìa xa Bảy lậu hoặc,⁴³ đó gọi là giải thoát.

Khen ngợi Niết-bàn không có mười tướng, đó gọi là tán thán giải thoát. Mười tướng ấy là: sanh, lão, bệnh, tử, sắc, thanh, hương, vị, xúc và vô thường.

Lìa xa mười tướng ấy gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát Ma-ha-tát trụ yên đầy đủ trong mười pháp nói trên, tuy thấy tánh Phật nhưng vẫn chưa được rõ ràng.

Lại nữa, thiện nam tử! Vì nhiều ham muốn nên gần gũi các hàng vua chúa, đại thần, trưởng giả, sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà, tự xưng rằng mình chứng đắc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán. Vì muốn được lợi dưỡng nên trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, cho đến đang lúc đại, tiểu tiện, nếu thấy kẻ đàn-việt đi đến liền tỏ sự cung kính đón tiếp chuyện trò.

Trừ bỏ mọi ham muốn xấu ác nên gọi là ít ham muốn.

Tuy chưa thể dứt sạch mọi phiền não trôi buộc, nhưng có thể cùng dự vào chỗ làm của Như Lai, đó gọi là biết đủ.

Thiện nam tử! Hai pháp ít ham muốn và biết đủ là nhân duyên gần gũi của niệm và định. Người có hai pháp ấy thường được bậc thầy trong tông môn và các bạn đồng học khen ngợi. Khắp trong các kinh điển ta cũng thường khen ngợi hai pháp ấy. Nếu ai có đủ hai pháp ấy ắt được đến gần chỗ vào Đại Niết-bàn và được hưởng năm sự vui thích. Đó gọi là tịch tĩnh.

Kiên trì giới luật gọi là tinh tấn.

Biết sanh lòng hổ thẹn gọi là chánh niệm.

Không thấy có tướng của tâm gọi là chánh định.

Không mong cầu nơi các pháp, tánh, tướng, nhân duyên, đó gọi là chánh tuệ.

Vì không có tướng nên phiền não phải dứt mất, đó gọi là giải thoát.

Khen ngợi kinh Đại Niết-bàn này gọi là tán thán giải thoát.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát Ma-ha-tát trụ yên trong mười pháp kể trên được thấy tánh Phật, nhưng vẫn chưa thấy được rõ ràng.

Thiện nam tử! Theo như lời ông hỏi: ‘Hàng Bồ Tát Thập trụ dùng con mắt nào để thấy tánh Phật mà không được rõ ràng; chư Phật Thế Tôn dùng con mắt nào mà thấy được tánh Phật một cách rõ ràng.’

Thiện nam tử! Dùng tuệ nhãn mà thấy tánh Phật thì thấy không được rõ ràng. Dùng Phật nhãn mà thấy mới được rõ ràng.

Vì còn tu hành đạo Bồ-đề nên thấy chẳng rõ ràng. Nếu không còn có chỗ phải tu hành, ắt được thấy rõ ràng.

Trụ nơi mười địa vị, tuy thấy nhưng vẫn không được rõ. Không có chỗ trụ, không có chỗ đi nên thấy được rõ ràng.

Bồ Tát Ma-ha-tát dùng trí tuệ làm nhân nên thấy chẳng rõ. Chư Phật Thế Tôn dứt hết nhân quả nên thấy được rõ.

Bậc đã giác ngộ tất cả gọi là tánh Phật. Hàng Bồ Tát Thập trụ chưa gọi là giác ngộ tất cả nên tuy thấy mà không được rõ.

Thiện nam tử! Có hai cách thấy biết. Một là dùng mắt thấy, hai là do nghe biết mà thấy. Chư Phật Thế Tôn dùng mắt thấy tánh Phật, như nhìn trái a-ma-lặc giữa lòng bàn tay. Hàng Bồ Tát Thập trụ nghe biết mà thấy tánh Phật, nên thấy chẳng rõ. Hàng Bồ Tát Thập trụ chỉ có thể tự biết chắc mình sẽ được chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nhưng không thể [thấy] biết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỀN HAI MƯƠI BẢY

---o0o---

QUYỀN HAI MƯƠI TÁM

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần hai⁴⁴

Thiện nam tử! Lại có trường hợp dùng mắt thấy tánh Phật. Đó là chư Phật Như Lai và hàng Bồ Tát Thập trụ. Lại có trường hợp nhờ nghe biết mà thấy tánh Phật. Đó là tất cả chúng sanh cho đến hàng Bồ Tát trụ ở Cửu địa.

Nếu Bồ Tát nghe rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nhưng không sanh khởi lòng tin thì không gọi là nghe thấy.

Thiện nam tử! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn được thấy Như Lai, cần phải tu tập Mười hai bộ kinh, thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng giải.

Bồ Tát Ma-ha-tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không thể biết được tướng [trạng] của tâm Như Lai, nên quán sát như thế nào để biết được?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thật không thể biết được tướng trạng của tâm Như Lai. Nếu muốn quán sát để biết được thì có hai nhân duyên: Một là dùng mắt thấy, hai là nghe biết mà thấy.

Nếu thấy thân nghiệp của Như Lai liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét khẩu nghiệp của Như Lai liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

Nếu thấy dung mạo hình sắc của tất cả chúng sanh đều không thể sánh được liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu nghe giọng nói vi diệu tối thắng không giống với âm thanh của tất cả chúng sanh liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

Nếu thấy Như Lai biến hóa thần thông chỉ vì chúng sanh mà không vì lợi dưỡng liền biết đó là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét khi Như Lai dùng Tha tâm trí quán sát chúng sanh, vì chúng sanh mà thuyết giảng, không vì lợi dưỡng, nên biết đó là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

[Nếu Bồ Tát quán xét những việc] Như Lai thọ thân như thế nào? Vì sao thọ thân? Vì ai mà thọ thân? Đó gọi là dùng mắt thấy. Nếu quán xét [những việc] Như Lai thuyết pháp như thế nào? Vì sao thuyết pháp? Vì ai mà thuyết pháp? Đó gọi là nghe biết mà thấy.

[Vì thấy người] tăng thêm nghiệp ác của thân mà không có lòng sân hận nên biết đó chính là Như Lai, như vậy gọi là dùng mắt thấy. [Vì thấy người] tăng thêm nghiệp ác của miệng mà chẳng có lòng sân hận nên biết đó chính là Như Lai, như vậy gọi là nghe biết mà thấy.

Nếu thấy Bồ Tát⁴⁵ vào lúc mới sanh ra hướng về mười phương, mỗi phương đều bước đi bảy bước, có hai vị Đại tướng quý thần là Ma-ni-bạt-đà⁴⁶ và Phú-na-bạt-đà⁴⁷ cầm phướng, lọng theo che, làm chấn động vô số thế giới, chiếu tỏa hào quang vàng chói sáng đẹp khắp hư không; có hai vị Long vương là Nan-đà và Bạt-nan-đà dùng sức thần thông mà tắm gội thân thể Bồ Tát; hình tượng chư thiên đều [đứng dậy] nghênh tiếp, lễ bái; tiên nhân A-tư-đà chấp tay cung kính; đến tuổi trưởng thành Bồ Tát lìa bỏ mọi sự ham muốn như những thứ như nhóp, không bị những niềm vui thế tục làm mê hoặc, xuất gia tu đạo, ưa thích những nơi vắng vẻ tịch tĩnh; vì muốn phá trừ tà kiến nên trải qua sáu năm khổ hạnh; đối với chúng sanh bình đẳng không phân biệt; tâm thường an định, không chút tán loạn; đầy đủ các tướng tốt và vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân; Bồ Tát đi đến nơi nào thì mặt đất mấp mô đều trở nên bằng phẳng; y phục cách thân bốn tấc⁴⁸ chẳng rơi xuống; khi đi nhìn thẳng chẳng quay nhìn hai bên; bất cứ món gì Bồ Tát ăn vào đều [có vị ngon] hoàn hảo; chỗ Bồ Tát ngồi rồi đứng dậy, cỏ không giập rối; vì điều phục chúng sanh nên Bồ Tát hiện đến thuyết pháp với tâm không kiêu mạn; nếu thấy [tất cả những sự việc] như vậy gọi là dùng mắt thấy được tướng trạng của tâm Như Lai.

Nếu nghe rằng Bồ Tát sau khi bước đi bảy bước rồi nói rằng: ‘Thân này của ta là thân cuối cùng’; [lại nghe rằng] tiên nhân A-tư-đà chấp tay nói: ‘Đại vương nên biết, Thái tử Tất-đạt chắc chắn sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, không bao giờ ở lại thế tục mà làm Chuyển luân Thánh vương. Vì sao vậy? Vì có các tướng quý sáng rõ. Chuyển luân Thánh vương [tuy có] các tướng quý [nhưng] không được sáng rõ, còn thái tử Tất-đạt thân tướng xán lạn rõ ràng, nên chắc chắn sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

[Lại cũng nghe rằng] khi nhìn thấy những sự già, bệnh, chết, Bồ Tát lại nói: ‘Tất cả chúng sanh thật đáng thương thay! Thường mãi chạy theo những sự khổ sanh, già, bệnh, chết mà không thể quán xét biết được mình đang chịu khổ.’

Ta sẽ trừ dứt sự khổ đau ấy.’ Bồ Tát theo vị tiên nhân ngũ thông A-la-la⁴⁹ thọ học phép định Vô tướng. Học thành tựu rồi liền chỉ ra chỗ sai lầm của phép định ấy. Sau đó Bồ Tát theo vị tiên Uất-đà-già⁵⁰ thọ học phép định Phi hữu tướng phi vô tướng. Thành tựu phép định ấy rồi liền giảng rõ đó chẳng phải Niết-bàn, chỉ là pháp sanh tử. Bồ Tát trải qua sáu năm khổ hạnh mà không đạt được gì, liền nói rằng: ‘Tu khổ hạnh như vậy chỉ là rỗng không, chẳng đạt được gì. Nếu là pháp thật, hẳn ta đã có chỗ đạt được. Vì là hư dối nên ta không có chỗ đạt được. Đó là tà thuật, chẳng phải chánh đạo.’

[Lại nghe] sau khi [Bồ Tát] thành đạo, Phạm thiên khuyên thỉnh rằng: ‘Cầu xin Như Lai vì chúng sanh mở rộng bầu cam lộ, thuyết giảng pháp vô thượng!’ Phật dạy rằng: ‘Phạm vương! Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che lấp, không thể thọ nhận lời dạy Chánh pháp của ta.’ Phạm vương lại thưa thỉnh: ‘Thế Tôn! Trong tất cả chúng sanh có ba hạng. Hạng căn trí lanh lợi, hạng căn trí trung bình và hạng ngu độn. Những chúng sanh căn trí lanh lợi có thể thọ nhận, xin Phật thuyết giảng.’ Phật dạy: ‘Phạm vương! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Nay ta sẽ vì tất cả chúng sanh, khai mở pháp môn cam lộ.’ Liền đó, Phật chuyển bánh xe Chánh pháp tại thành Ba-la-nại, tuyên thuyết trung đạo.

Tất cả chúng sanh không phá trừ phiền não trói buộc, không phải không thường phá trừ. Không phá trừ, cũng không phải không phá trừ [phiền não], đó gọi là trung đạo.

Không hóa độ chúng sanh, cũng không phải không thường hóa độ, đó gọi là trung đạo.

Không phải là thành tựu tất cả, cũng không phải là không thành tựu, đó gọi là trung đạo.

Mỗi khi có thuyết giảng đều không tự xưng là thầy, cũng không nói là đệ tử, đó gọi là trung đạo.

Thuyết giảng không vì lợi ích nhưng không phải là không đắc quả, đó gọi là trung đạo.

[Nghe biết rằng] lời nói của Như Lai là chân chánh, đúng thật, hợp thời, không hư dối, nhiệm màu sâu xa bậc nhất, như vậy gọi là nghe biết mà thấy được tướng trạng của tâm Như Lai.

Thiện nam tử! Tướng trạng của tâm Như Lai thật không thể thấy! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào muốn thấy Như Lai, phải y theo hai loại nhân duyên nói trên [mới có thể thấy được].

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Như trước đây Phật có nói thí dụ về trái am-la [rất khó phân biệt] ví với bốn hạng người. Hạng thứ nhất [giữ giới] hạnh tinh tế mà trong tâm không chân chánh, ngay thật; hạng thứ hai trong tâm tinh tế mà giới hạnh không chân chánh, ngay thật; hạng thứ ba trong tâm tinh tế, giới hạnh cũng chân chánh, ngay thật; hạng thứ tư trong tâm không tinh tế, giới hạnh cũng không chân chánh, ngay thật.

[Bạch Thế Tôn!] Đối với hạng người thứ nhất và thứ hai đó làm sao có thể rõ biết [phân biệt] được?

Theo lời Phật dạy đó, nếu chỉ y theo hai nhân duyên nói trên thì thật không thể biết được [tương trạng của tâm Như Lai]!⁵¹

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như trái am-la,⁵² hai hạng người ấy thật khó rõ biết [phân biệt] được! Vì khó rõ biết [phân biệt] nên trong kinh ta có dạy là phải sống chung với họ. Nếu sống chung mà vẫn không biết, nên ở lâu ngày với họ. Nếu ở lâu ngày với họ mà vẫn không biết, nên dùng trí tuệ. Nếu dùng trí tuệ mà vẫn không biết, nên quán sát thật sâu xa. Nhờ sự quán sát sẽ rõ biết phân biệt được giữa người trì giới với người phá giới.

Thiện nam tử! Chỉ khi nào thực hiện đủ bốn việc: sống chung, ở lâu, dùng trí tuệ, dùng sự quán sát, thì sau đó mới phân biệt được người trì giới, người phá giới.

Thiện nam tử! Giới có hai loại, nên người trì giới cũng có hai hạng. Một là giới cứu cánh, hai là giới không cứu cánh. Có người vì nhân duyên [nào đó] nên thọ trì giới cấm, người có trí nên quán sát xem người ấy trì giới là vì lợi dưỡng hay vì cứu cánh.

Thiện nam tử! Giới của Như Lai không có nhân duyên, nên gọi là giới cứu cánh. Vì nghĩa này nên Bồ Tát tuy bị các chúng sanh xấu ác làm tổn hại vẫn không sanh tâm giận dữ, ngu si. Vì thế Như Lai được tôn xưng là thành tựu rất ráo việc trì giới, là bậc trì giới cứu cánh.

Thiện nam tử! Ngày trước, có một lúc ta cùng với Xá-lợi-phất và năm trăm người đệ tử cùng ở tại thành Chiêm-bà, nước Ma-già-đà. Bấy giờ có người thợ săn đuổi theo một con chim bồ câu. Chim ấy hoảng sợ bay đến núp dưới cái bóng của Xá-lợi-phất nhưng vẫn còn run rẩy như cây chuối [bị gió lay]. Khi nó đến núp vào cái bóng của Như Lai thì thân tâm đều an ổn, không còn sợ hãi. Vì thế, phải biết rằng Như Lai Thế Tôn là bậc trì giới rất ráo, cho đến cái bóng của ngài cũng có được năng lực dường ấy!

Thiện nam tử! Người giữ theo những giới không cứu cánh, cho đến các quả vị Thanh văn, Duyên giác cũng không thể chứng đắc, huống chi là quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

Lại nữa, có hai hạng người [trì giới], một là vì lợi dưỡng, hai là vì Chánh pháp. Nếu người vì lợi dưỡng mà thọ trì giới cấm, nên biết rằng người ấy không thấy được tánh Phật và Như Lai, tuy có nghe nói về tánh Phật và danh hiệu của Như Lai nhưng không gọi là nghe thấy. Nếu người trì giới vì Chánh pháp, nên biết rằng người ấy có thể thấy được tánh Phật và Như Lai. Đó gọi là dùng mắt thấy, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

Lại có hai hạng người [trì giới], một hạng có gốc rễ sâu vững khó chuyển, một hạng là gốc cạn dễ lay động. Như người có thể tu tập các pháp tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, đó gọi là gốc sâu khó chuyển. Như người không tu tập ba pháp tam-muội ấy, tuy có thực hành tu tập cũng là vì [hướng đến] hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, đó gọi là gốc cạn dễ lay động.

Lại có hai hạng người [trì giới], một là vì tự thân, hai là vì chúng sanh. Hạng người [trì giới] vì chúng sanh thì có thể thấy được tánh Phật và Như Lai.

Người trì giới lại có hai hạng. Một là hạng người do tâm tánh có thể tự mình [phát nguyện] trì giới, hai là hạng người cần sự dạy bảo của người khác [mới trì giới].

Nếu người sau khi thọ giới rồi, trải qua vô số kiếp không hề có chút sơ suất. Dù sanh ra trong đất nước xấu ác, gặp bạn bè xấu ác, thời thế xấu ác, phải sống chung với bọn gian tà, hung ác, tà kiến, gặp phải lúc [thế gian] không có pháp thọ giới, nhưng vẫn tu trì như trước, không hề hủy phạm. Đó gọi là [người trì giới] do tâm tánh có thể tự mình trì giới.

Nếu người nhờ gặp được chư Tăng làm thầy, bạch bốn Yết-ma⁵³ rồi mới được giới. Tuy được giới rồi, còn phải nương cậy nơi hòa thượng, các bậc sư trưởng, các vị đồng học và bạn tốt răn dạy khuyến dụ, mới có thể tu sửa dần dần các oai nghi như đi đứng, nghe pháp, thuyết pháp... Đó gọi là [người trì giới] cần sự dạy bảo của người khác.

Thiện nam tử! Nếu là [người trì giới] do tâm tánh có thể tự mình trì giới thì [có thể] dùng mắt thấy tánh Phật và Như Lai, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

Giới lại có hai loại, một là giới Thanh văn, hai là giới Bồ Tát.

[Nếu trì giới] từ lúc mới phát tâm [cầu đạo] cho đến lúc được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó gọi là giới Bồ Tát.

[Nếu trì giới] từ lúc quán tướng xương trắng cho đến khi chứng đắc quả A-la-hán, đó gọi là giới Thanh văn.

Nếu ai thọ trì giới Thanh văn, nên biết rằng người ấy không thể thấy được tánh Phật và Như Lai. Nếu ai thọ trì giới Bồ Tát, nên biết rằng người ấy [sẽ] đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, có thể thấy được tánh Phật, Như Lai, Niết-bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà thọ trì giới cấm?

Phật dạy: Thiện nam tử! Đó là vì tâm không hối tiếc. Vì sao không hối tiếc? Vì được hưởng niềm vui. Vì sao được hưởng niềm vui? Vì tu tập hạnh xa lìa. Vì sao phải xa lìa? Vì để được an ổn. Vì sao được an ổn? Vì tu thiền định. Vì sao tu thiền định? Vì có tri kiến chân thật. Vì sao là tri kiến chân thật? Vì thấy được những sự tai hại của sanh tử. Vì sao thấy được những tai hại của sanh tử? Vì tâm không tham lam vướng mắc. Vì sao tâm không tham lam vướng mắc? Vì được giải thoát. Vì sao được giải thoát? Vì đạt được Vô thượng Đại Niết-bàn. Vì sao đạt được Vô thượng Đại Niết-bàn? Vì được các pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Vì sao được thường, lạc, ngã, tịnh? Vì đạt được [cảnh giới] không sanh không diệt. Vì sao được không sanh không diệt? Vì thấy được tánh Phật.

Cho nên, Bồ Tát do nơi tâm tánh tự mình có thể trì giới thanh tịnh cứu cánh.

Thiện nam tử! Vị tỳ-kheo trì giới, tuy không phát nguyện cầu được tâm không hối tiếc, nhưng tự nhiên đạt được tâm không hối tiếc. Vì sao vậy? Vì tánh pháp vốn là như vậy.

Tuy chẳng mong cầu được hưởng niềm vui, được lìa xa, được an ổn, được thiền định, được chân thật tri kiến, được thấy tai hại của sanh tử, được tâm không tham lam vướng mắc, được giải thoát, Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh, không sanh không diệt, được thấy tánh Phật, nhưng tự nhiên cũng đạt được đầy đủ. Vì sao vậy? Vì tánh pháp vốn là như vậy.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Nếu do nhân trì giới mà được kết quả là tâm không hối tiếc, do nhân giải thoát mà được quả Niết-bàn, như vậy thì giới ắt là không có nhân, Niết-bàn là không có quả. Nếu giới là không có nhân ắt phải gọi là thường; Niết-bàn có nhân ắt phải là vô thường. Nếu là như vậy, Niết-bàn ắt trước vốn là không mà nay thành có. Nếu trước vốn là không mà nay thành có tức là vô thường, giống như việc thấp ngọn đèn lên. Nếu Niết-bàn là như vậy, sao có thể gọi là ngã, lạc, tịnh?

Phật dạy: Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ông đã từng ở nơi vô số chư Phật trông các căn lành nên mới có thể thưa hỏi Như Lai về nghĩa sâu xa như vậy!

Thiện nam tử! Có phải ông không quên ý nghĩ xưa kia nên mới hỏi ta như vậy? Ta nhớ thuở xưa, cách nay đã vô số kiếp, ở thành Ba-la-nại có Phật ra đời, hiệu là Thiện Đức. Bảy giờ, đức Phật ấy giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn này trong suốt ba trăm ngàn năm. Khi ấy, ta và ông đều ở trong pháp hội đó. Ta có đem việc này thưa hỏi đức Phật ấy. Đức Như Lai khi ấy vì chúng sanh mà nhập Tam-muội Chánh thọ, chưa giải đáp nghĩa này. Lành thay, Đại sĩ! Ông có thể nhớ tưởng việc xưa như vậy. Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói!

Việc trì giới cũng có nhân, đó là do được nghe Chánh pháp. Việc nghe Chánh pháp cũng có nhân, đó là do gần gũi bạn lành. Gần gũi bạn lành cũng có nhân, đó là do có lòng tin. Việc khởi lòng tin cũng có nhân, chia làm hai loại. Một là do nghe Chánh pháp, hai là suy xét ý nghĩa.

Thiện nam tử! Lòng tin ấy nhân ở việc được nghe Chánh pháp, việc nghe Chánh pháp lại nhân ở lòng tin. Như vậy, hai pháp ấy vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.

Thiện nam tử! Ví như những người phái Ni-kiền làm cái giá đỡ bình; bình và giá ấy làm nhân quả cho nhau, không tách lìa nhau.⁵⁴

Thiện nam tử! Như vô minh là duyên của hành, hành là duyên của vô minh. Vô minh và hành vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả... Cho đến sanh là duyên của già chết, già chết lại là duyên của sanh. Sanh và già chết vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.⁵⁵

Thiện nam tử! Sanh có thể sanh ra các pháp, nhưng không thể tự sanh. Vì không thể tự sanh nên là do sanh mà sanh ra sanh. Việc sanh ra sanh cũng không thể tự sanh, lại phải nhờ vào cái sanh mà sanh. Cho nên hai pháp sanh và sanh ra sanh cũng vừa là nhân, vừa là nhân của nhân; vừa là quả, vừa là quả của quả.

Thiện nam tử! Đối với việc có lòng tin và nghe Chánh pháp cũng [quan hệ với nhau] giống như vậy.

Thiện nam tử! Là quả mà không phải nhân, đó là Đại Niết-bàn. Vì sao gọi là quả? Vì là quả cao cả, vì là quả của hàng sa-môn, vì là quả của hàng bà-la-môn, vì là dứt hẳn sanh tử, vì là phá trừ phiền não. Vì những điều ấy nên gọi là

quả, vì là chỗ chống nghịch với các phiền não. Vì thế, Niết-bàn gọi là quả; phiền não thì gọi là lỗi lầm chông chất lỗi lầm.

Thiện nam tử! Niết-bàn không do nhân, nhưng tự thể của Niết-bàn là quả. Vì sao vậy? Vì không sanh diệt, vì không có chỗ tạo tác, vì chẳng phải hữu vi, vì là vô vi, vì là thường trụ không biến đổi, vì không có xứ sở, vì không có khởi đầu, không có kết thúc.

Thiện nam tử! Nếu Niết-bàn là do nhân ắt không thể gọi là Niết-bàn. Nói bàn là nghĩa nhân; nói bát niết là nghĩa không. Vì không do nơi nhân nên gọi là Niết-bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Như Phật dạy Niết-bàn không do nơi nhân, nghĩa này thật không hợp lý!

Nếu nói là không ắt phải hợp với sáu nghĩa:

Một là vì xét đến rốt ráo là không nên gọi là không. Như tất cả các pháp đều không có bản ngã, không có gì là [vật] của ta.

Hai là vì có lúc không nên gọi là không. Như người đời nói rằng: Sông hồ không có nước, không có mặt trời mặt trăng.

Ba là vì quá ít nên gọi là không. Như người đời đối với thức ăn ít mặn gọi là không mặn; nước uống ít ngọt gọi là không ngọt.

Bốn là vì không nhận lãnh nên gọi là không. Như giai cấp chiêm-đà-la không thể thọ nhận pháp bà-la-môn nên gọi là không có bà-la-môn.

Năm là vì thọ nhận pháp xấu ác nên gọi là không. Như người đời nói: Kẻ thọ nhận pháp xấu ác chẳng đáng gọi là sa-môn, bà-la-môn; vì vậy nên gọi là không có sa-môn, bà-la-môn.

Sáu là vì không có cái ngược lại, nên gọi là không. Ví như đen gọi là không trắng, tối gọi là không sáng.

Bạch Thế Tôn! Niết-bàn cũng vậy, cũng có lúc không có nhân nên gọi là Niết-bàn.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nay ông có nói ra sáu nghĩa như vậy, vì sao không lấy nghĩa [thứ nhất] ‘rốt ráo là không’ để ví với Niết-bàn, lại dùng nghĩa [thứ hai là] ‘có lúc không’?

Thiện nam tử! Bản thể của Niết-bàn [xét đến] rốt ráo không do nơi nhân, cũng như không có ‘cái ta’ và ‘vật của ta’.

Thiện nam tử! Pháp thể gian và Niết-bàn không hề đối đãi nhau, nên không thể lấy sáu việc trên mà so sánh.

Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều không có ngã; nhưng Niết-bàn là chân thật có ngã. Vì nghĩa ấy nên Niết-bàn không do nơi nhân, mà bản thể là quả. Là nhân mà chẳng phải quả, đó gọi là tánh Phật, vì chẳng phải do nhân sanh ra. Là nhân mà chẳng phải quả, là vì không phải quả sa-môn nên gọi là không phải quả.

Vì sao gọi là nhân? Vì [Niết-bàn] là nhân thành tựu.

Thiện nam tử! Nhân có hai loại, một là nhân sanh ra, hai là nhân thành tựu.

Thường sanh ra các pháp, đó gọi là nhân sanh ra. Ngọn đèn làm sáng rõ mọi vật [khiến người nhìn thấy được], nên gọi là nhân thành tựu.

Các phiền não trói buộc gọi là nhân sanh ra; cha mẹ của chúng sanh [sanh ra họ] gọi là nhân thành tựu.

Như hạt giống ngũ cốc gọi là nhân sanh ra; [các điều kiện] đất, nước, phân bón [làm cho lớn lên]... gọi là nhân thành tựu.

Lại có các nhân sanh ra như [do tu tập] sáu pháp Ba-la-mật [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.⁵⁶

Lại có nhân thành tựu như [nhờ thấy] tánh Phật [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại có nhân thành tựu như [nhờ tu tập] sáu pháp ba-la-mật [nên thấy được] tánh Phật.

Lại có nhân sanh ra, như [do tu tập] pháp Tam-muội Thủ lăng nghiêm [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại có nhân thành tựu, như [nhờ tu tập] Tám Chánh đạo [mà đạt được] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại có các nhân sanh ra như [do] đức tin [mà đạt được] sáu pháp ba-la-mật.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Thế Tôn! Như Phật có nói việc thấy Như Lai và tánh Phật, nghĩa ấy thế nào?

Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai không có tướng mạo, không dài không ngắn, không trắng không đen, không có xứ sở phương hướng, không ở trong Ba cõi,

chẳng phải tướng hữu vi, chẳng phải do nhãn thức nhận biết được. Vậy làm sao thấy được thân ấy? Tánh Phật cũng giống như vậy, [làm sao thấy được?]

Phật dạy: Thiện nam tử! Có hai loại thân Phật, một là thường, hai là vô thường.

Thân Phật vô thường, là vì muốn độ thoát tất cả chúng sanh nên Như Lai dùng phương tiện mà thị hiện. Đó gọi là [dùng] mắt thấy [được].

Thân Phật thường tồn, là thân giải thoát của Như Lai Thế Tôn. Đó gọi là dùng mắt thấy, cũng gọi là nghe biết mà thấy.

Tánh Phật cũng có hai loại, một là có thể thấy, hai là không thể thấy.

Tánh Phật có thể thấy, đó là [ở nơi các vị] Bồ Tát Thập trụ, chư Phật Thế Tôn.

Tánh Phật không thể thấy, đó là [ở nơi] tất cả chúng sanh.

Mắt thấy, là nói Bồ Tát Thập trụ, chư Phật Như Lai dùng mắt thấy được tánh Phật chúng sanh sẵn có.

Nghe biết mà thấy, là nói tất cả chúng sanh cho đến hàng Bồ Tát Cửu trụ, [nhờ] nghe nói [mà biết là] có tánh Phật.

Thân Như Lai lại có hai loại, một là có hình sắc, hai là không có hình sắc.

[Thân] hình sắc, [đó là nói] sự giải thoát của Như Lai.

[Thân] không có hình sắc, là vì Như Lai đã dứt trừ vĩnh viễn gốc rễ của tướng trạng hình sắc.

Tánh Phật lại cũng có hai loại, một là hình sắc, hai là không hình sắc.

Tánh Phật có hình sắc, đó là [đối với bậc thành tựu quả] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Tánh Phật không hình sắc, đó là [đối với] phàm phu cho đến hàng Bồ Tát Thập trụ. Bồ Tát Thập trụ [tuy] thấy tánh Phật [nhưng] không được rõ ràng nên gọi là không hình sắc.

Thiện nam tử! Tánh Phật lại có hai loại, một là có hình sắc, hai là không hình sắc.

Tánh Phật có hình sắc là nói [ở nơi chư] Phật, Bồ Tát.

Tánh Phật không hình sắc, là [nơi] tất cả chúng sanh.

[Thấy được tánh Phật] có hình sắc gọi là [dùng] mắt thấy. [Thấy được tánh Phật] không hình sắc gọi là nghe [biết mà] thấy.

Tánh Phật chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Tuy chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, nhưng không hư hoại mất. Vì thế nên nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, cũng như trong sữa tươi có kem sữa; [lại có dạy rằng] tánh Phật của Lục sĩ Kim cang hay của chư Phật đều trong sạch như đề-hồ, vì sao Như Lai còn dạy rằng tánh Phật chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta không nói rằng trong sữa tươi có kem sữa. [Chỉ vì] kem sữa từ sữa tươi sanh ra nên nói là có kem sữa thôi.

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Tất cả các pháp được sanh ra đều phải có thời điểm [và điều kiện] thích hợp.

Phật dạy: Thiện nam tử! Lúc đang là sữa tươi thì không có kem sữa, cũng không có bơ, không có đề-hồ... Tất cả chúng sanh đều gọi đó là sữa, nên ta nói rằng trong sữa không có kem sữa. Nếu sữa ấy có kem sữa, sao không gọi nó bằng hai tên, cũng như người làm hai nghề [thợ vàng và thợ bạc] được gọi là thợ vàng bạc? Cũng vậy, đang khi là kem sữa thì không có sữa, không có bơ, cũng không có đề hồ. Chúng sanh đều bảo rằng đó là kem sữa, chẳng phải sữa, chẳng phải bơ, chẳng phải đề-hồ...

Thiện nam tử! Nhân có hai loại, một là nhân chính, hai là nhân tùy thuộc.

Nhân chính, là như sữa [làm nhân] sanh ra kem sữa.

Nhân tùy thuộc, là như các thứ men ủ, hơi ấm...

[Chỉ] vì kem sữa từ sữa sanh ra nên mới nói rằng trong sữa có tánh chất của kem sữa, [chứ thật ra trong sữa không hề có tánh kem sữa].

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Thế Tôn! Nếu trong sữa không có tánh kem sữa, thì trong cái sừng cũng không có, vì sao từ nơi sừng không sanh ra được kem sữa?

Phật dạy: Thiện nam tử! Sừng cũng có thể [góp phần] sanh ra kem sữa. Vì sao vậy? Vì ta có nói có các duyên tùy thuộc như men ủ, hơi ấm... Sừng có hơi ấm nên cũng có thể [góp phần] sanh ra kem sữa.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Nếu sừng có thể sanh ra kem sữa, sao những người làm kem sữa chỉ dùng sữa tươi mà không dùng chất sừng?

Phật dạy: Thiện nam tử! Vì thế ta mới nói rằng có nhân chính và nhân tùy thuộc.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Nếu trước đó trong sữa không có kem sữa, về sau mới có, vậy trước đây trong sữa cũng không có cây am-ma-la, vì sao không thể sanh ra cây am-ma-la? Vì cả hai thứ ấy đều không có như nhau.

Phật dạy: Thiện nam tử! Sữa cũng có thể [góp phần trong việc] sanh ra cây am-ma-la. [Chẳng hạn nh] nếu dùng sữa tươi mà tưới thì trong một đêm cây ấy sẽ cao thêm năm thước.⁵⁷ Vì nghĩa ấy nên ta nói có hai loại nhân.

Thiện nam tử! Nếu tất cả các pháp đều chỉ do một nhân sanh ra thì mới có thể cật vấn rằng vì sao trong sữa không thể sanh ra cây am-ma-la.

Thiện nam tử! Cũng như Bốn đại là nhân duyên cho tất cả hình sắc, nhưng mỗi một hình sắc đều khác biệt nhau, vật này chẳng giống vật kia. Vì nghĩa ấy nên từ sữa không thể sanh ra cây am-ma-la.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật nói có hai loại nhân, nhân chính và nhân tùy thuộc, vậy tánh Phật của chúng sanh thuộc loại nhân nào?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh cũng có hai loại nhân, một là nhân chính, hai là nhân tùy thuộc. Nhân chính là [bản thân các] chúng sanh; nhân tùy thuộc là sáu pháp Ba-la-mật.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Nay con biết chắc rằng trong sữa tươi có tánh kem sữa. Vì sao vậy? Vì con thấy người đời khi muốn làm kem sữa thì chỉ dùng sữa tươi chứ không bao giờ dùng nước. Vì vậy nên biết rằng trong sữa tươi có tánh kem sữa.

Phật dạy: Thiện nam tử! Câu hỏi của ông đó thật không hợp lý. Vì sao vậy? Ví như có người muốn nhìn thấy khuôn mặt mình bèn cầm lấy con dao [sáng bóng để soi mặt vào].

Bồ Tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Chính vì nghĩa ấy nên nói trong sữa có tánh kem sữa. Nếu trong con dao không có khuôn mặt, vì sao lại chọn lấy con dao?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu trong con dao đúng là có khuôn mặt, vì sao có sự thay đổi không thật: Khi cầm dao đứng thì thấy mặt quá dài, cầm dao

ngang thì thấy mặt quá rộng? Nếu đó là mặt mình, vì sao lại thấy nó dài? Nếu là mặt người khác, sao có thể nói đó là mặt mình? Nếu nhân nơi mặt mình mà thấy mặt người khác, sao chẳng thấy trong [con dao] ấy những mặt lửa, mặt ngựa?

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Do tia nhìn của mắt thấu đến nơi đó nên thấy được hình dáng khuôn mặt.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nhưng tia nhìn của mắt thật không thấu đến nơi đó. Vì sao vậy? Vì cùng lúc nhìn thấy cả vật gần lẫn vật xa [nhưng] không nhìn thấy những vật nằm ở khoảng giữa.

Thiện nam tử! Nếu do tia nhìn của mắt thấu đến đó mà thấy được, thì tất cả chúng sanh đều nhìn thấy lửa, sao chẳng bị thiêu cháy [tia nhìn ấy]? [Nếu tia nhìn của mắt có thể thấu đến vật nhìn thấy, thì] người từ xa trông thấy một vật màu trắng, lẽ ra không phải sanh nghi: Là con hạc chẳng, là lá phướn chẳng, là con người chẳng, là cây cối chẳng...? Nếu do tia nhìn của mắt thấu đến [vật mà nhìn thấy], thì làm sao thấy được những vật trong [bình] thủy tinh, hoặc những con cá, tảng đá nằm dưới vực sâu? Còn nếu tia nhìn của mắt không thấu đến mà vẫn thấy được, vì sao thấy được vật trong [bình] thủy tinh mà không thấy được những hình sắc bên kia vách tường? Cho nên nói rằng tia nhìn của mắt thấu đến đó mà thấy được khuôn mặt dài thì thật không hợp lý.

Thiện nam tử! Như ông nói trong sữa tươi có kem sữa, sao người bán sữa chỉ lấy tiền sữa mà thôi, không tính thêm giá trị của kem sữa? Cũng như người bán con ngựa cái chỉ tính tiền ngựa cái mà thôi, không tính thêm giá trị ngựa con?

Thiện nam tử! Người đời vì không có con cái nên cưới vợ. Nếu khi người vợ đã mang thai thì không thể gọi là con gái. Nếu nói rằng vì trong cô gái ấy đã sẵn có con nên mới cưới làm vợ thì không hợp lý. Vì sao vậy? Nếu nói là sẵn có con thì cũng có thể nói là sẵn có cháu. Nếu sẵn có cháu, thì [con với cháu ấy] là anh em với nhau rồi! Vì sao vậy? Vì cùng một mẹ sanh ra. Cho nên ta nói rằng: Cô gái kia không sẵn có tánh con.

Nếu trong sữa sẵn có tánh kem sữa, sao cùng lúc không thấy được cả năm món [làm từ sữa]? Nếu trong hạt cây sẵn có cây ni-câu-đà nằm trong, sao cùng lúc không thấy những hình dạng khác nhau như mầm non, thân cây, cành lá, hoa quả?

Thiện nam tử! Khi là sữa thì có màu sắc khác, vị nếm cũng khác, [dùng đến có] kết quả khác, cho đến khi là đề-hồ cũng vậy, sao có thể nói rằng trong sữa có sẵn tánh kem sữa?

Thiện nam tử! Ví như có người sáng ngày sẽ dùng món bơ sữa mà lúc này đã cho là có mùi hôi. Như nói rằng trong sữa nhất định có tánh kem sữa, ý nghĩa cũng giống như vậy!

Thiện nam tử! Như người có đủ bút, giấy, mực, bèn hợp lại viết thành chữ. Nhưng trong giấy ấy vốn không có chữ. Vì trước đó vốn là không nên phải dựa vào các duyên mới thành. Nếu trước vốn là sẵn có thì cần chi đến các duyên? Ví như màu xanh da trời và màu vàng pha với nhau thành màu xanh lá cây. Nên biết rằng hai màu ấy vốn không sẵn có tánh của màu xanh lá cây. Nếu trước vốn sẵn có màu xanh lá cây, cần chi phải pha trộn mới thành?

Thiện nam tử! Cũng giống như chúng sanh nhờ vào thức ăn mà có mạng sống, nhưng trong thức ăn thật không có mạng sống. Nếu trong thức ăn sẵn có mạng sống, thì khi chưa ăn lẽ ra thức ăn đã là mạng sống rồi!

Thiện nam tử! Tất cả các pháp vốn không có tánh [nhất định]. Vì nghĩa ấy nên ta nói kệ rằng:

Vốn là có mà nay thành không,

Vốn là không mà nay thành có,

Nếu nói trong Ba đời có pháp,

Thật không thể có nghĩa như thế!

Thiện nam tử! Tất cả các pháp đều do nhân duyên mà sanh, do nhân duyên mà diệt.

Thiện nam tử! Nếu trong chúng sanh sẵn có tánh Phật [theo nghĩa như ông nói], thì lẽ ra đều có thân Phật như ta đây.

Tánh Phật của chúng sanh không bị phá hoại, không bị dẫn dắt, trói buộc, [nhưng chúng sanh còn phiền não thì không tự thấy được.] Cũng như trong chúng sanh sẵn có hư không, tất cả chúng sanh đều có hư không, không có sự ngăn ngại, nhưng tất cả đều không tự thấy có hư không ấy. Nếu như chúng sanh không có hư không, ắt là không có những sự tới lui, đi đứng, nằm ngồi, không có sự sanh trưởng. Vì nghĩa ấy, trong kinh này ta có dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có phạm vi hư không của mình. Phạm vi hư không đó gọi là hư không.’

Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy. Hàng Bồ Tát Thập trụ có đôi chút khả năng thấy được tánh Phật [một phần rất nhỏ] như hạt châu kim cang.

Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh hay cảnh giới chư Phật không nằm trong phạm vi hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác. Tất cả chúng sanh vì không thấy tánh Phật nên thường bị phiền não trói buộc, trôi lăn trong sanh tử. Nhờ thấy được tánh Phật nên mọi phiền não không thể trói buộc, thoát khỏi sanh tử, đạt được Đại Niết-bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Tất cả chúng sanh đều có tánh của tánh Phật, cũng như trong sữa có tánh của kem sữa. Nếu trong sữa không có tánh của kem sữa, vì sao Phật nói là có hai thứ nhân: nhân chính và nhân tùy thuộc? Nhân tùy thuộc là những điều kiện như men ủ, hơi ấm... Hư không vốn không có tánh, nên không có nhân tùy thuộc.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu như trong sữa nhất định có tánh của kem sữa thì cần chi đến nhân tùy thuộc?

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch: Thế Tôn! Vì có tánh nên cần có nhân tùy thuộc. Vì sao vậy? Vì muốn thấy được rõ ràng [tánh ấy]. Nhân tùy thuộc chính là nhân thành tựu.

Bạch Thế tôn! Ví như trong chỗ tối sẵn có đồ vật. Vì muốn thấy rõ đồ vật ấy nên dùng đèn soi vào. Nếu trước vốn không có đồ vật thì đèn soi vào [có thấy] cái gì? Cũng như trong đất sét đã sẵn có cái bình, nên cần có người nặn, có nước, có dụng cụ, khuôn nặn... làm nhân thành tựu. Lại như hạt ni-câu-đà cần có đất, nước, phân... làm nhân thành tựu [để mọc thành cây]. Đối với sữa tươi cũng vậy, cần có các điều kiện men ủ, hơi ấm... làm nhân thành tựu [mới thành kem sữa]. Vì vậy, tuy sẵn có tánh mà cần phải dựa vào các nhân thành tựu thì mới thấy rõ được vật. Vì nghĩa ấy nên biết chắc chắn rằng trong sữa đã sẵn có tánh của kem sữa.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu như trong sữa chắc chắn đã có tánh của kem sữa, thì đó chính là nhân thành tựu. Nếu đã là nhân thành tựu thì cần gì phải thành tựu nữa?

Thiện nam tử! Nếu nhân thành tựu ấy tánh của nó là thành tựu, thì lẽ ra nó phải thường tự thành tựu. Nếu nó chẳng tự thành tựu, làm sao thành tựu cho vật khác được? Nếu nói rằng nhân thành tựu ấy có hai loại tánh: một là tự thành tựu, hai là làm cho sự vật khác thành tựu, thì nghĩa ấy không hợp lý. Vì sao vậy? Vì nhân thành tựu chỉ có một pháp, làm sao có hai? Nếu là có hai, lẽ ra sữa cũng phải có hai. Nếu nói trong sữa không có hai tướng, vì sao chỉ riêng nhân thành tựu kia lại là có hai?

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: Thế Tôn! Như người đời nói: ‘Bọn chúng tôi có tám người’, [thì trong chúng tôi ấy là có cả mình và người khác]. Nhân thành tựu cũng vậy, chúng tự thành tựu và làm cho sự vật khác thành tựu.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu nhân thành tựu là như thế, ắt không phải là nhân thành tựu. Vì sao vậy? Việc đếm số là có thể đếm được hình sắc của mình với người khác, nên nói là tám [người]. Nhưng tánh của hình sắc ấy tự nó không có tướng thành tựu. Vì không có tướng thành tựu nên cần phải có tánh của trí óc mới đếm được mình và người khác. Vậy thì cái nhân thành tựu đó không thể tự thành tựu, cũng không thể làm cho vật khác thành tựu.

Thiện nam tử! Nếu tất cả chúng sanh sẵn có tánh Phật, vì sao phải tu tập vô lượng công đức? Nếu nói tu tập là nhân thành tựu, thì cũng như cái lý ‘kem sữa’ kia đã bị bác bỏ. Nếu nói trong nhân nhất định có sẵn quả, thì giới, định và trí tuệ ắt không có tăng trưởng. Ta thấy người đời vốn không sẵn có giới cấm, thiền định, trí tuệ, nhờ theo thầy mà thọ nhận, rồi sau đó mới dần dần phát triển. Nếu nói sự truyền dạy của thầy là nhân thành tựu, thì đang lúc thầy dạy người học chưa có giới, định, trí tuệ. Nếu là thành tựu thì lẽ ra phải thành tựu lúc chưa có, sao phải đợi đến khi biết được giới, định, tuệ rồi mới khiến cho dần dần tăng trưởng?

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Nếu nhân thành tựu là không có, làm sao thành tên gọi [phân biệt] có sữa tươi, có kem sữa?

Phật dạy: Thiện nam tử! Có ba cách giải đáp những lời vấn nạn ở thế gian.

Một là đáp bằng cách giải thích tuần tự các việc liên quan, gọi là chuyên đáp, như trước đây ta giảng: ‘Sao gọi là giới? Vì chẳng sanh lòng hối tiếc...’ cho đến ‘...vì đạt được Đại Niết-bàn.’

Hai là đáp bằng cách lặng thinh, gọi là mặc nhiên đáp. Như khi có vị Phạm chí đến hỏi ta rằng: ‘Có phải ngã là thường chăng?’ Ta đáp lại bằng cách lặng thinh.

Ba là đáp bằng cách đặt nghi vấn ngược lại để làm rõ vấn đề, gọi là nghi đáp. Như trong kinh này có nói: ‘Nếu nhân thành tựu là hai pháp, đáng lẽ cũng có hai tướng sữa?...’

Thiện nam tử! Nay ta sẽ dùng cách chuyên đáp. Như người đời nói có sữa, có kem sữa, là vì họ chắc chắn sẽ có kem sữa, cho nên mới nói rằng: có sữa, có kem sữa. Tánh Phật cũng thế; có chúng sanh, có tánh Phật, vì [chắc chắn] rồi sẽ thấy được tánh Phật.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Như lời Phật dạy đó, nghĩa lý không thích hợp. Quá khứ đã dứt rồi, tương lai còn chưa đến, làm sao gọi là có? Nếu nói rằng sẽ có mà gọi là có, thật không hợp nghĩa. Như người thế gian thấy kẻ không con cái thì nói là không con. Tất cả chúng sanh [hiện nay thấy là] không có tánh Phật, vì sao lại nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?

Phật dạy: Thiện nam tử! Quá khứ cũng nói là có. Ví như trồng cây quít, khi mầm sanh ra thì hạt giống hoại mất. Mầm ấy có vị nhạt, cho đến khi sanh trái cũng vẫn là vị nhạt. Nhưng lúc trái chín thì có vị chua.

Thiện nam tử! Vị chua đó, từ khi còn là hạt giống, mầm non, cho tới lúc sanh trái, vốn không sẵn có. Đến lúc quả chín thì hình sắc tướng mạo mới sanh ra vị chua. Vị chua ấy vốn trước là không mà nay thành có. Tuy trước là không mà nay thành có nhưng không phải là không nhân nơi nguồn gốc ban đầu. Như vậy, cái hạt giống nguồn gốc ban đầu đó tuy là quá khứ nhưng cũng gọi là có. Vì nghĩa ấy nên quá khứ cũng nói là có.

Vì sao nói rằng tương lai là có? Ví như người gieo mè, có kẻ đến hỏi rằng: ‘Vì sao gieo trồng thứ này?’ Người ấy đáp: ‘Vì nó có dầu.’ Thật ra [lúc ấy] chưa có dầu, phải đến khi mè chín, gặt lấy hạt, mang về hấp nóng, giã ép... rồi mới có dầu. Nhưng phải biết rằng người ấy không hề nói dối. Vì nghĩa ấy nên [nói rằng] tương lai là có.

Vì sao lại nói rằng quá khứ là có? Thiện nam tử! Ví như có người lén lút mắng chửi vua. Trải qua nhiều năm, vua mới nghe được việc ấy. Vua nghe rồi liền hỏi: ‘Vì sao người mắng chửi ta?’ Người ấy đáp: ‘Đại vương! Tôi không có mắng chửi. Vì sao vậy? Người mắng chửi đã mất rồi.’ Vua nói: ‘Người mắng chửi [là người] với bản thân ta, cả hai đều đang tồn tại, sao nói là đã mất?’ Vì duyên có ấy, người [mắng chửi vua] phải mất mạng.

Thiện nam tử! Cả hai việc [là người mắng chửi và sự mắng chửi] quả thật là không [vì đã qua rồi], nhưng hậu quả của chúng không mất. Vì thế nói rằng quá khứ là có.

Vì sao lại gọi rằng tương lai là có? Như có người đến chỗ thợ lò gốm, hỏi rằng: ‘Có bình chãng?’ Người ấy đáp: ‘Có bình.’ Nhưng người thợ lò gốm ấy thật ra chưa có bình. Vì sẵn có đất sét nên nói rằng có bình. Nên biết rằng người thợ ấy không hề nói dối.

Trong sữa có kem sữa, chúng sanh có tánh Phật, cũng là như vậy. Muốn thấy tánh Phật, cần phải có sự quán sát hình sắc, thời điểm, điều kiện thích hợp... Cho nên ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’, thật chẳng phải là nói dối.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Nếu tất cả chúng sanh không sẵn có tánh Phật [cũng như trong sữa không sẵn có tánh kem sữa], vậy làm sao có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

Phật dạy: Nhờ có nhân chính nên chúng sanh đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nhân chính đó là gì? Chính là tánh Phật.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Nếu trong hạt ni-câu-đà không có sẵn [tánh của] cây ni-câu-đà, tại sao người ta chỉ gọi hạt ấy là hạt ni-câu-đà mà không gọi là hạt khư-đà-la?

Bạch Thế Tôn! Cũng như họ Cồ-đàm không thể gọi là họ A-trì-da, họ A-trì-da cũng không được gọi là họ Cồ-đàm. Hạt ni-câu-đà cũng vậy, không được gọi là hạt khư-đà-la-ni, hạt khư-đà-la-ni chẳng được gọi là hạt ni-câu-đà. Cũng như Thế Tôn không thể lia bỏ dòng họ Cồ-đàm. Tánh Phật của chúng sanh cũng là như vậy. Vì nghĩa ấy nên biết rằng chúng sanh đều sẵn có tánh Phật.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu nói rằng trong hạt đã sẵn có cây ni-câu-đà, nghĩa ấy không đúng. Nếu đã sẵn có, vì sao không thấy?

Thiện nam tử! Những vật ở thế gian do tám nhân duyên mà không nhìn thấy được. Thế nào là tám nhân duyên? Một là vì quá xa nên không nhìn thấy, như dấu chim bay trên không; hai là gần quá nên không thấy, như lông mi vào trong mắt; ba là vì hư hoại nên không thấy, như người bị hỏng mắt; bốn là vì loạn tưởng nên chẳng thấy, như người tâm trí không tập trung; năm là vì quá nhỏ nên không thấy, như hạt bụi cực nhỏ; sáu là vì bị che chướng nên không thấy, như mây che [không thấy] các vì sao; bảy là vì nhiều quá nên chẳng thấy, như cỏ dại [khuất] trong đám lúa; tám là vì tương tự nên không thấy, như cây đậu mọc trong đám đậu.

Cây ni-câu-đà không thuộc về tám nhân duyên không thấy kể trên; vậy nếu cây ấy là có, vì sao lại không thấy? Nếu nói rằng vì quá nhỏ hay vì bị che chướng thì không hợp lý. Vì sao vậy? Vì tướng của cây ấy to lớn! Nếu nói rằng tánh của nó là nhỏ, thì làm sao lớn lên? Nếu nói vì bị che chướng thì lẽ ra phải mãi mãi không thấy! Trước kia vốn không có tướng to lớn, nay mới thấy tướng to lớn, nên biết rằng sự to lớn ấy vốn không có tánh [nhất định]! Trước vốn không có tánh thấy mà nay thấy được, vậy nên biết rằng sự thấy ấy cũng không có tánh [nhất định]! Về hạt [cây ni-câu-đà] cũng vậy, vốn trước không có cây mà ngày nay nhìn thấy thì có gì là không hợp lý?

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: Như Phật dạy có hai loại nhân, một là nhân chính, hai là nhân thành tựu. Hạt ni-câu-đà dùng các điều kiện đất, nước, phân... làm nhân thành tựu nên từ chỗ rất nhỏ [không nhìn thấy được] mà sau trở nên to lớn.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu đã sẵn có thì cần gì đến nhân thành tựu? Nếu vốn không có tánh thì thành tựu là thành tựu cái gì? Nếu trong hạt ni-câu-đà vốn không có tướng to lớn, nhờ nhân thành tựu mới sanh ra tướng to lớn, vì sao chẳng sanh ra cây khư-đà-la [to lớn], vì cả hai loại cây này trước đó đều không có?

Thiện nam tử! Nếu là quá nhỏ không thấy, thì cái lớn phải thấy được. Ví như một hạt bụi nhỏ không nhìn thấy, nhưng nhiều hạt bụi hợp lại thì có thể thấy được [cả đám] bụi. Như cái lớn trong hạt giống kia lẽ ra phải thấy được. Vì sao vậy? Trong đó đã có đủ mầm cây, thân cây, hoa, quả. Trong mỗi quả lại có rất nhiều hạt, trong mỗi hạt lại có rất nhiều cây! Vì vậy nên gọi là lớn. Đã lớn như vậy nên lẽ ra phải nhìn thấy được!

Thiện nam tử! Nếu trong hạt ni-câu-đà sẵn có tánh của cây ni-câu-đà mới sanh ra cây ấy, vậy khi nhìn thấy hạt ấy bị lửa đốt cháy thì tánh cháy ấy lẽ ra cũng sẵn có rồi! Nếu tánh cháy đã sẵn có thì cây không thể sanh ra! Nếu tất cả các pháp vốn sẵn có [tánh] sanh diệt, vì sao phải trước sanh, sau diệt, không cùng một lúc? Vì nghĩa ấy nên biết rằng không có tánh [nhất định].

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Thế Tôn! Nếu hạt ni-câu-đà vốn không sẵn có tánh cây nhưng sanh ra cây, vì sao hạt ấy chẳng sanh ra dầu, vì dầu với cây trước đó cũng đều là không có?

Phật dạy: Thiện nam tử! Trong hạt ấy cũng có khả năng sanh ra dầu. Tuy vốn không sẵn có tánh, nhưng là do nhân duyên mà có.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: [Vậy dầu sinh ra ấy] vì sao chẳng gọi là dầu mè?

Phật dạy: Thiện nam tử! Vì [hạt ấy] không phải là mè.

Thiện nam tử! Như duyên của lửa thì sanh ra lửa, duyên của nước thì sanh ra nước. Tuy đều là nương theo duyên, nhưng cái này có không thể thay cho cái kia. Hạt ni-câu-đà với dầu mè cũng vậy, tuy đều nương theo duyên nhưng không sanh ra nhau. Tánh của hạt ni-câu-đà trị được chứng lạnh, tánh của dầu mè trị được chứng phong.

Thiện nam tử! Ví như cây mía, do nhân duyên mà sanh ra các thứ đường phèn, đường đen. Tuy cùng một duyên nhưng sắc tướng khác nhau, đường phèn trị nóng, đường đen trị lạnh.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Như sữa không sẵn có tánh kem sữa, mè không sẵn có tánh dầu, hạt ni-câu-đà không sẵn có tánh cây ni-câu-đà, đất sét không sẵn có tánh bình, thì tất cả chúng sanh cũng không sẵn có tánh Phật được! [Vì thế,] như trước đây Phật dạy: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nên có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Nghĩa ấy không hợp lý.

Vì sao vậy? Vì con người với chư thiên đều không có tánh [nhất định]. Vì không có tánh [nhất định] nên con người có thể sanh làm chư thiên, chư thiên có

thể tái sanh làm người. Đó là do nghiệp và nhân duyên, chẳng phải do tánh [nhất định]. [Nhu vậy thì] Bồ Tát Ma-ha-tát [cũng] do nghiệp và nhân duyên nên đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, vì nhân duyên gì mà hạng nhất-xiển-đề dứt mắt căn lành, đọa vào địa ngục? Nếu tâm Bồ-đề là tánh Phật, lẽ ra những kẻ nhất-xiển-đề không thể dứt mắt [căn lành]. Nếu có thể dứt mắt [căn lành], làm sao có thể nói rằng tánh Phật là thường? [Nhưng] nếu không phải thường thì không gọi là tánh Phật! Nếu các chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao [có người] gọi là mới phát tâm? Sao [có những người] gọi là [ở địa vị] thối chuyển hoặc không thối chuyển? Nếu là [ở địa vị] thối chuyển, nên biết rằng người đó không có tánh Phật!

Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Ma-ha-tát một lòng hướng đến [thành tựu] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, khởi lòng đại từ đại bi, thấy được những sự lỗi lầm tai hại của phiền não [trong sự] sanh, già, chết; quán xét Đại Niết-bàn không có những lỗi lầm tai hại của phiền não [trong sự] sanh, già, chết; tin sâu nơi Tam bảo, tin có nghiệp, quả báo [nên] thọ trì giới cấm. Những pháp như vậy gọi là tánh Phật. [Vì] nếu lìa những pháp ấy mà có tánh Phật thì cần chi đến những pháp ấy làm nhân duyên?

Bạch Thế Tôn! Như sữa không nhờ duyên cũng có thể thành kem sữa; nhưng bơ thì khác, phải có đầy đủ nhân duyên như là: người làm, nước, bình, cây khuấy, dây.⁵⁸ Chúng sanh cũng vậy, nếu có tánh Phật thì lẽ ra không cần nhân duyên cũng đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Nếu chắc chắn là có tánh Phật, vì sao người tu hành khi thấy các nỗi khổ trong Ba nẻo ác [hoặc] sanh, già, bệnh, chết... liền sanh lòng thối chuyển? [Nếu có tánh Phật, lẽ ra] cũng không cần tu sáu pháp Ba-la-mật mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Như sữa không nhờ duyên cũng có thể thành kem sữa, nhưng [người tu hành] nhất định phải nhờ tu tập sáu pháp Ba-la-mật mới thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Vì nghĩa ấy nên biết rằng chúng sanh đều không có tánh Phật!

Nhu trước đây Phật có dạy: ‘Tăng bảo là thường.’ Nếu là thường ắt không phải vô thường. Không phải vô thường thì làm sao [chư tăng có thể] đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Còn nếu Tăng bảo là thường, vì sao lại nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật?

Bạch Thế Tôn! Nếu như chúng sanh từ trước đến nay không có tâm Bồ-đề cũng không có tâm [hướng đến] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, mà về sau mới có, thì tánh Phật của chúng sanh lẽ ra cũng giống như vậy, trước vốn không có, rồi về sau mới có. Vì nghĩa ấy, tất cả chúng sanh lẽ ra đều không có tánh Phật!

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông từ lâu đã hiểu rõ nghĩa lý về tánh Phật, nhưng vì chúng sanh nên thưa hỏi như vậy. [Này thiện nam tử!] Tất cả chúng sanh quả thật có tánh Phật.

Ông có nói rằng: ‘Nếu các chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra không có kẻ mới phát tâm.’ Thiện nam tử! Tâm [mà ông nói đó] chẳng phải tánh Phật. Vì sao vậy? Vì [tâm ấy] là vô thường, còn tánh Phật là thường.

Ông lại có hỏi: ‘[Nếu có tánh Phật,] tại sao lại có những kẻ sanh tâm thoái chuyển?’

Thật ra không có sự thoái tâm. Nếu tâm có thoái chuyển thì [người tu hành] không bao giờ có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chỉ vì chậm đạt đến nên gọi là thoái chuyển.

Tâm Bồ-đề ấy thật chẳng phải tánh Phật. Tại sao vậy? Hạng nhất-xiển-đề vì dứt mất thiện căn nên đọa vào địa ngục. Nếu tâm Bồ-đề là tánh Phật thì hạng nhất-xiển-đề không thể gọi là nhất-xiển-đề, và tâm Bồ-đề cũng không thể gọi là vô thường. Vì thế nên biết chắc rằng tâm Bồ-đề thật không phải tánh Phật.

Thiện nam tử! Ông có hỏi: ‘Nếu chúng sanh có tánh Phật, lẽ ra không cần nhờ đến các duyên [để thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề], cũng như sữa [không nhờ đến duyên vẩn] thành kem sữa! Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu [ông đã] nói nhờ năm duyên [là người làm, nước, bình, cây khuấy, dây] mà thành món bơ, thì nên biết rằng tánh Phật cũng giống như vậy.

Ví như trong các thứ quặng mỏ có vàng, có bạc, có đồng, có sắt... thấy đều do nơi Bón đại [tạo thành], mà mỗi chất có một tên riêng, một thực thể riêng, khi sản xuất ra cũng không giống nhau. Phải nhờ đến các duyên như phước đức của chúng sanh, lò nung, sức người... mới làm ra được [các thứ kim loại trên]. Vì thế nên biết rằng trước đó vốn không sẵn có [những] tánh vàng, [bạc, đồng, sắt...]

Tánh Phật của chúng sanh không thể gọi là Phật; nhờ có các công đức, nhân duyên [tu tập] hòa hợp nên được thấy tánh Phật, sau đó mới thành Phật.

Ông lại có hỏi: ‘Chúng sanh đều có tánh Phật, tại sao không thấy được tánh Phật?’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì các nhân duyên chưa hòa hợp.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên ta có nói hai loại nhân: nhân chính và nhân tùy thuộc. Nhân chính ở đây là tánh Phật. Nhân tùy thuộc là sự phát tâm Bồ-đề. Nhờ hai nhân duyên ấy mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng như từ nơi quặng mỏ lấy ra được chất vàng...

Thiện nam tử! Ông có hỏi rằng: ‘Nếu Tăng bảo là thường thì tất cả chúng sanh không có tánh Phật.’

Thiện nam tử! Tăng, gọi là hòa hợp. Hòa hợp có hai loại. Một là hòa hợp theo người thế gian, hai là hòa hợp theo đệ nhất nghĩa. Hòa hiệp theo thế gian gọi là Thanh văn Tăng, hòa hợp theo đệ nhất nghĩa gọi là Bồ Tát Tăng.

Tăng hòa hợp theo thế gian là vô thường, tánh Phật là thường. Tánh Phật là thường, Tăng hòa hợp theo đệ nhất nghĩa cũng là thường.

Lại nữa, khi có Tăng bảo thì gọi là hòa hợp Chánh pháp. Hòa hợp Chánh pháp là nói Mười hai bộ kinh. Mười hai bộ kinh là thường, cho nên ta nói Pháp bảo, Tăng bảo là thường.

Thiện nam tử! Tăng gọi là hòa hợp. Hòa hợp tức là Mười hai nhân duyên. Trong Mười hai nhân duyên cũng có tánh Phật. Mười hai nhân duyên là thường, tánh Phật cũng là thường. Vì thế ta nói: ‘Tăng có tánh Phật.’

Lại nữa, Tăng bảo đó là sự hòa hợp của chư Phật. Vì thế ta nói: ‘Tăng có tánh Phật.’

Thiện nam tử! Ông hỏi rằng: ‘Nếu [tất cả] chúng sanh đều có tánh Phật, vì sao lại có người thối chuyển, có người không thối chuyển?’ Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng giải.

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát nếu có mười ba pháp sau đây ắt sẽ thối chuyển. Là những pháp nào? Một là không có đức tin; hai là tâm không khởi làm; ba là sanh tâm nghi ngờ; bốn là tham tiếc thân mạng, tài vật; năm là đối với Niết-bàn sanh lòng khiếp sợ: ‘Sao [Niết-bàn này] lại khiến cho chúng sanh diệt mất mãi mãi?’; sáu là không có lòng kham nhẫn; bảy là tâm không điều phục, nhu nhuyễn; tám là trong lòng sâu não; chín là trong lòng không vui; mười là buông thả biếng nhác; mười một là tự khinh thân mình; mười hai là tự thấy phiền não không thể dứt trừ; mười ba là không ưa thích các pháp tiến lên quả vị Bồ-đề.

Thiện nam tử! Đó là mười ba pháp khiến cho Bồ Tát thối chuyển đối với Bồ-đề.

Lại có sáu pháp phá hoại tâm Bồ-đề. Là những pháp nào? Một là tham tiếc ôm giữ giáo pháp; hai là sanh tâm bất thiện đối với chúng sanh; ba là gần gũi bạn xấu; bốn là không chuyên cần tinh tấn; năm là tự cao, kiêu mạn; sáu là theo đuổi sự nghiệp thế tục. Sáu pháp ấy có thể phá hoại Tâm Bồ-đề.

Thiện nam tử! Như có người được nghe lời này: ‘Chư Phật Thế Tôn là bậc thầy của hai cõi trời người; là bậc cao quý nhất trong chúng sanh, không ai sánh bằng, vượt hơn hẳn các hàng Thanh văn, Phật Bích-chi. Ngài có mắt pháp sáng tỏ, nhìn thấu các pháp không ngăn ngại; có thể cứu độ chúng sanh qua khỏi biển khổ não.’

Nghe rồi, người ấy liền phát đại thệ nguyện rằng: ‘Nếu thế gian này có người như vậy, tôi nguyện sẽ được như người ấy.’ Vì nhân duyên ấy liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Hoặc có người được người khác khuyên dạy liền phát tâm Bồ-đề. Lại nghe nói rằng: ‘Bồ Tát trải qua vô số kiếp tu hành khổ hạnh, sau đó mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’ Nghe vậy liền suy nghĩ rằng: ‘Nay ta không chịu nổi sự khổ hạnh như vậy, làm sao có thể đạt được [A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề]? Vì vậy nên có người thôi chuyên.

Thiện nam tử! Lại có năm pháp làm cho tâm Bồ-đề thôi chuyên. Đó là những pháp nào? Một là ưa thích việc xuất gia theo ngoại đạo; hai là không tu tập tâm đại từ; ba là thích tìm những lỗi lầm của người giảng pháp; bốn là thường ưa thích ở trong chốn sanh tử; năm là không vui thích trong việc thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh. Đó là năm pháp làm cho tâm Bồ-đề thôi chuyên.

Lại có hai pháp làm cho tâm Bồ-đề thôi chuyên. Là hai pháp gì? Một là tham đắm năm dục, hai là không biết cung kính tôn trọng Tam bảo. Vì các nhân duyên ấy, tâm Bồ-đề phải thôi chuyên.

Sao gọi là tâm không thôi chuyên? Như có người được nghe lời này: ‘Phật có thể cứu độ chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Ngài không theo thầy học hỏi mà tự tu tập và đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ [Nghe như vậy rồi, người ấy liền phát nguyện rằng:] ‘Nếu đạo Bồ-đề là có thể đạt được thì tôi sẽ tu tập cho đến khi đạt được đạo ấy.’ Vì nhân duyên như vậy, người ấy phát tâm Bồ-đề, thành tựu bao nhiêu công đức, dù nhiều hay ít đều hồi hướng tất cả về quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Người ấy phát thệ nguyện rằng: ‘Nguyện cho tôi thường được gần gũi chư Phật và đệ tử Phật, thường được nghe giáo pháp sâu xa, được năm giác quan đầy đủ. Dù gặp khổ nạn cũng không bỏ mất tâm này!’

Người ấy lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chư Phật và đệ tử của Phật thường đối với tôi sanh lòng hoan hỷ. Nguyện cho tôi có đủ năm căn lành! Nếu các chúng sanh nào đâm chém cắt xẻo thân tôi, chặt đứt tay chân, đầu, mắt... của tôi, đối với những người ấy tôi vẫn sẽ sanh tâm đại từ. Tôi cũng thật lòng hoan vui sướng vì những người ấy là nhân duyên giúp tôi tăng trưởng [tâm]

Bồ-đề. Nếu không có họ, tôi sẽ do duyên gì để thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?’

Người ấy lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho tôi không phải sanh làm người khiếm khuyết nam căn, ái nam ái nữ hoặc làm thân nữ nhân! Nguyện cho tôi không chịu sự phụ thuộc vào người khác, không gặp chủ nhân xấu ác, không phụ thuộc vua chúa hung bạo, không sanh vào những cõi nước xấu ác! Nguyện cho tôi dù được thân tướng tốt đẹp, dòng họ chân chánh, giàu sang phú quý cũng không sanh tâm kiêu mạn. Nguyện cho tôi thường được nghe biết Mười hai bộ kinh, thọ trì đọc tụng, sao chép giảng giải. Nếu tôi vì chúng sanh mà giảng thuyết diễn giải [kinh điển ấy], nguyện cho người nghe pháp sẽ cung kính tin nhận không nghi ngờ và đối với tôi thường không sanh tâm xấu ác! Tôi thà nghe ít mà hiểu nghĩa nhiều, quyết không nghe nhiều mà không rõ nghĩa! Nguyện làm bậc thầy [điều phục] tâm chứ không để tâm làm thầy [sai sử] mình! Nguyện cho ba nghiệp thân, khẩu, ý của tôi không liên quan đến những sự xấu ác, có thể mang đến an vui cho tất cả chúng sanh. Nguyện cho giới hạnh của thân và trí tuệ của tâm tôi đều vững chãi như quả núi lớn, không thể lay chuyển.

Vì muốn thọ trì Chánh pháp vô thượng nên tôi chẳng sanh lòng tham tiếc keo lặn đối với thân mạng, tài sản; đối với những vật bất tịnh chẳng lấy đó làm phước nghiệp; tự sống theo Chánh mạng, tâm không gian tà, siểm khúc; đã chịu ơn ai thì thường luôn nhớ đến, dù chịu ơn nhỏ cũng cố sức báo đáp lớn lao.

Nguyện cho tôi thông thạo mọi nghề nghiệp của thế gian, hiểu rõ mọi cách nói theo phương ngôn, tục ngữ của chúng sanh. Nguyện đọc tụng, sao chép Mười hai bộ kinh chẳng sanh lòng biếng nhác, trễ nãi. Nếu chúng sanh không ưa thích nghe giảng kinh thuyết pháp, tôi sẽ dùng phương tiện dẫn dụ, tiếp nhận, khiến cho họ ưa thích nghe.

Nguyện tôi thường nói ra những lời mềm mỏng, nhu hòa; không nói những điều xấu ác. Nguyện khi tập thể bất hòa, tôi có thể làm cho trở nên hòa hợp. Nguyện khi có những kẻ lo rầu sợ sệt, tôi sẽ khiến cho họ lìa khỏi sự lo sợ ấy. Nguyện khi đói kém mất mùa, tôi sẽ khiến cho [mọi người] được no đủ, dư dả. Nguyện khi có tật bệnh trong đời, tôi sẽ làm vị Đại y vương tự có đủ thuốc men và tài vật cần dùng, nhờ đó mà giúp cho mọi kẻ tật bệnh đều được khỏe mạnh. Nguyện khi có tai kiếp đao binh, tôi sẽ là người có thế lực lớn, dứt trừ hết sạch mọi sự tàn hại của nạn binh lửa.

Nguyện tôi có thể dứt trừ mọi nỗi khiếp sợ của chúng sanh như bị giết, bị giam cầm, bị đánh đập, gặp nạn lũ lụt, hỏa hoạn, bị vua chúa, giặc cướp [bức hại], bị nghèo cùng, hủy phạm cấm giới, chịu tiếng xấu, rơi vào đường dữ... Tất cả những nỗi sợ ấy, [tôi nguyện giúp cho chúng sanh] thấy đều trừ hết.

Nguyện đối với cha mẹ, sư trưởng, tôi sẽ hết lòng cung kính sâu xa; đối với những kẻ oán ghét thì sanh tâm đại từ. Nguyện thường tu sáu chánh niệm,⁵⁹ pháp môn Tam-muội Không, Mười hai nhân duyên, các phép quán sanh, diệt, hơi thở ra vào, tu tập Thiên hạnh, Phạm hạnh và Thánh hạnh, Tam-muội Kim cang và phép định Thủ lăng nghiêm. Nếu ở nơi không có Tam bảo, nguyện cho tôi tự mình có được tâm tịch tĩnh!

Cho dù gặp lúc thân tâm chịu đựng những nỗi khổ não to lớn, tôi nguyện cũng không để mất tâm cầu Vô thượng Bồ-đề, không cho rằng những tâm cầu Thanh văn, Phật Bích-chi đã là đầy đủ. Nguyện khi ở những nơi không có Tam bảo, tôi thường xuất gia theo pháp ngoại đạo, vì phá tà kiến của họ chứ không vì học theo đạo ấy. Nguyện tôi đạt được sự tự tại đối với các pháp, được tâm tự tại; đối với các pháp hữu vi đều thấy rõ mọi sự lỗi lầm tai hại.

Nguyện cho tôi sợ sệt những quả vị của Nhị thừa⁶⁰ như kẻ tham tiệc thân mạng lo sợ phải chết! Nguyện vì chúng sanh mà vui thích ở trong Ba nẻo dữ chẳng khác nào chúng sanh ưa thích cõi trời Đao-lợi. Nguyện vì mỗi một chúng sanh mà trong vô lượng kiếp chịu khổ ở địa ngục, không sanh lòng hối tiếc. Nguyện khi thấy người khác được lợi không sanh lòng ganh tỵ, thường vui sướng theo như chính mình được hưởng niềm vui ấy.

Nguyện khi được gặp Tam bảo, tôi sẽ cúng dường mọi thứ y phục, thức ăn uống, giường nằm, chỗ ở, thuốc men, đèn đuốc, hương hoa, âm nhạc, phướn lọng bảy báu. Nguyện khi được thọ nhận giới cấm của Phật, tôi sẽ kiên cố hộ trì, chẳng hề phát sanh tư tưởng hủy phạm. Nếu nghe rằng việc tu hành khổ hạnh của Bồ Tát là rất khó khăn, nguyện sanh tâm vui vẻ, không có sự hối tiếc ân hận. Nguyện tôi tự biết những việc đã qua trong các đời trước, không hề tạo tác những nghiệp tham lam, sân hận, si mê; không vì [mong cầu] quả báo mà tích lũy huân tập nhân duyên; đối với sự vui trong hiện tại [nguyện] không sanh tâm tham trước.'

Thiện nam tử! Nếu ai có thể phát nguyện như vậy, đó gọi là Bồ Tát, [vì ấy] sẽ không bao giờ thoái chuyển tâm Bồ-đề. Đó cũng gọi là bậc thí chủ, có thể nhìn thấy Như Lai, rõ biết tánh Phật, có thể điều phục chúng sanh, độ thoát sanh tử; có thể khéo léo hộ trì Chánh pháp vô thượng, có thể đạt được đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên tâm không thoái chuyển không gọi là tánh Phật.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI TÁM

QUYỀN HAI MƯƠI CHÍN

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần ba

Thiện nam tử! Ông không thể vì việc có kẻ thói chuyển tâm Bồ-đề mà nói rằng chúng sanh không có tánh Phật.

Ví như có hai người kia đều nghe rằng ở phương xa có một ngọn núi bằng bảy báu, trên núi có suối nước trong, mùi vị ngon ngọt. Nếu ai đến được ngọn núi ấy thì mãi mãi không còn nghèo túng; uống được nước [suối nơi ấy] thì tuổi thọ tăng đến muôn năm. Chỉ có điều là đường xa hiểm trở, rất nhiều sự nguy nan.

Bấy giờ, hai người ấy đều muốn đi đến đó. Một người thì chuẩn bị đầy đủ mọi thứ hành trang, còn người kia thì chỉ đi hai tay không, chẳng mang theo gì cả.

Hai người cùng lên đường, bỗng gặp một người [đi ngược chiều] mang rất nhiều trân bảo quý giá, đầy đủ bảy món báu. Hai người liền đến trước người ấy hỏi rằng: ‘Này ông, ở nơi ấy quả thật có núi thất bảo chăng?’

Người đó đáp rằng: ‘Thật có không sai. Chính tôi đã lấy được của báu và uống nước suối ở đó. Chỉ có điều là đường sá nguy hiểm, rất nhiều giặc cướp, hàm hố, gai góc, thiếu nước [uống] và cỏ [cho ngựa ăn]. Muôn ngàn người ra đi nhưng rất ít người đến được!’

Nghe lời ấy rồi, một người liền sanh tâm hối tiếc nói rằng: ‘Đường sá xa xôi, gian nan chẳng ít; người đi vô số, kẻ đến chẳng bao nhiêu! Vậy ta làm sao có thể đến đó? Sản nghiệp của ta ngày nay, tuy không nhiều nhưng cũng đủ chi tiêu. Nếu dấn thân lên đường ấy, e là mất mạng! Thân mạng đã không giữ được, lấy gì trường thọ?’

Còn người kia lại nói: ‘Có người đã đến được thì ta cũng [có thể] đến được. Nếu ta đạt kết quả, ắt sẽ được như ý nguyện: lấy được trân bảo, uống nước suối ngọt. Bằng như không đạt được cũng quyết dốc lòng đến chết mới thôi!’

Bấy giờ, trong hai người ấy, một người hối tiếc mà quay trở về, còn người kia quyết lòng tiến tới. Người này đi đến núi ấy, lấy được nhiều trân bảo, uống được nước suối như ý nguyện, mang về quê hương rất nhiều của cải, phụng dưỡng cha mẹ và giúp đỡ khắp họ hàng thân tộc.

Khi ấy, người đã hối tiếc quay về thấy được việc ấy lại sanh ra hăng hái, nói rằng: ‘Người ấy đã đi tới đích rồi về, lẽ nào tôi chịu ở yên đây?’ Ông ta liền chuẩn bị mọi thứ, [lại] lên đường ra đi.

Núi thất bảo đó là ví như Đại Niết-bàn; nước suối ngon ngọt đó là ví như tánh Phật. Hai người ra đi đó là ví như hai vị Bồ Tát mới phát tâm. Đường gian nan nguy hiểm đó là ví như vòng luân hồi sanh tử. Người mà cả hai gặp khi mới lên đường là ví như đức Phật Thế Tôn. Những kẻ giặc cướp trên đường là ví như bốn thứ ma. Hàm hố, gai góc là ví như các phiền não. Không đủ nước [uống] và cỏ [cho ngựa ăn] là ví như việc không tu tập đạo Bồ-đề. Một người thôi chí mà trở về là ví như Bồ Tát thôi chuyển tâm Bồ-đề. Người [quyết tâm] đi thẳng tới đích là ví như vị Bồ Tát không thôi chuyển.

Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh là thường trụ, không biến đổi. Như con đường nguy hiểm kia, không thể nói rằng vì có người hối tiếc quay lại mà làm cho đường ấy trở nên vô thường. Tánh Phật cũng thế.

Thiện nam tử! Trong đạo Bồ-đề thật ra không có kẻ thôi chuyển. Thiện nam tử! Như kẻ hối tiếc quay về kia nhìn thấy người bạn trước của mình trở về mang nhiều của báu, được thế lực tự tại, phụng dưỡng cha mẹ, giúp đỡ thân quyến, hưởng nhiều an vui. Thấy như vậy rồi liền sanh ra hăng hái, chuẩn bị đầy đủ mọi thứ hành trang, lại theo đường cũ mà đi, chẳng tiếc thân mạng, chịu đựng mọi sự gian nguy hoạn nạn, cuối cùng cũng đến được ngọn núi bảy báu kia. Bồ Tát thôi chuyển cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh chắc chắn rồi sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên trong kinh ta dạy rằng: ‘Tất cả chúng sanh, thậm chí là những kẻ phạm năm tội nghịch, bốn trọng cấm và hạng nhất-xiển-đề, thầy đều có tánh Phật.’

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ Tát lại có [những vị] thôi chuyển hoặc không thôi chuyển?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát tu tập những nghiệp nhân duyên [dẫn đến có được] Ba mươi hai tướng tốt của Như Lai⁶¹ thì được gọi là không thôi chuyển, được gọi là Đại Bồ Tát, là bậc không động chuyển, là bậc thương xót tất cả chúng sanh, là vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác; gọi là bậc [đạt đến địa vị] Bất thôi chuyển.

Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát giữ giới không lay chuyển, tâm bố thí không thay đổi, trụ yên nơi lời nói chân thật, vững vàng như núi Tu-di; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lòng bàn chân bằng phẳng như đáy hộp.⁶²

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát đối với cha mẹ, hòa thượng, sư trưởng... cho đến đối với loài súc vật, dùng của cải kiếm được một cách chân chính mà cúng dường, [bồ thí], nuôi dưỡng, cung cấp; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn nan hoa.⁶³

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát không giết hại, không trộm cướp, đối với cha mẹ, sư trưởng... thường sanh lòng hoan hỷ; nhờ nghiệp duyên ấy được ba tướng: Một là ngón tay thon dài,⁶⁴ hai là gót chân thon dài,⁶⁵ ba là thân hình nở nang, ngay thẳng.⁶⁶ Ba tướng ấy cùng một nghiệp duyên.

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu Bốn pháp thâm nhiếp,⁶⁷ nhiếp phục được chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng kẽ ngón tay, ngón chân đều có màng da mỏng, như chân ngỗng chúa trắng.⁶⁸

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát vào khi cha mẹ, sư trưởng... lâm bệnh khô, tụt tay lau rửa, giặt giũ, nắm giữ, nâng đỡ, xoa bóp chăm sóc; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng tay chân mềm mại.⁶⁹

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát giữ giới, nghe pháp, thường bồ thí giúp người không chán nản; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng mu bàn chân đầy đặn cong lên,⁷⁰ lông trên người mọc thẳng đứng.⁷¹

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát chuyên tâm nghe pháp, diễn thuyết chánh giáo; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng chân thon dài như chân nai chúa.⁷²

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát đối với chúng sanh không sanh tâm gây hại, ăn uống biết đủ, thường ưa thích việc bồ thí, chăm sóc bệnh, cung cấp thuốc men...; nhờ nghiệp duyên ấy, thân thể được cao lớn như cây ni-câu-đà;⁷³ khi đứng thẳng tay buông xuống dài quá đầu gối;⁷⁴ trên đỉnh đầu có khối thịt mềm là tướng không ai nhìn thấy được.⁷⁵

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thấy kẻ sợ sệt liền cứu giúp, bảo vệ; thấy kẻ thiếu thốn liền giúp cho y phục; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng nam căn ẩn kín.⁷⁶

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát gạn gỏi hàng trí giả, lia xa kẻ ngu si, khéo ưa thích sự hỏi đáp, quét dọn đường sá; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng da mỏng và mịn,⁷⁷ lông trên mình uốn về bên phải.

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thường đem y phục, thức ăn uống, giường nằm, thuốc men, hương hoa, đèn đuốc... mà bồ thí cho người khác; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng thân màu vàng ròng⁷⁸ và tướng thân thường tỏa hào quang.⁷⁹

Nếu Bồ Tát trong khi thực hành bồ thí, sở hữu những vật quý báu đều thí xả không tiếc, không phân biệt [người nhận cúng dường, bồ thí đó] là phước

điền hay chẳng phải phước điền; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng bảy chỗ đầy đặn; đó là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đầu.⁸⁰

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát trong khi bố thí lòng không nghi ngờ [về kết quả việc làm]; nhờ nghiệp duyên ấy, được giọng nói êm dịu, thanh tao.

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát làm ra tiền bạc của cải một cách chân chính, rồi dùng tiền bạc của cải ấy mà bố thí; nhờ nghiệp duyên ấy, được các tướng hai nách đầy đặn;⁸¹ thân thể oai nghiêm như dáng sư tử;⁸² cùi chỏ tay tròn đầy và nhỏ.

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát lìa xa những lời nói đâm thọc, lời nói độc ác và lòng sân hận; nhờ nghiệp duyên ấy được các tướng hàm răng bốn mươi chiếc,⁸³ răng trắng sạch,⁸⁴ đều và khít.⁸⁵

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập tâm đại từ đại bi đối với chúng sanh; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng có hai răng cửa [ở mỗi hàm].⁸⁶

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thường phát nguyện rằng: ‘Nếu có ai đến xin điều gì, ta đều tùy ý họ mà giúp cho’; nhờ nghiệp duyên ấy, được tướng hai gò má đầy đặn như sư tử chúa.⁸⁷

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tùy theo chỗ cần món ăn thức uống của chúng sanh đều cung cấp đầy đủ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng nước bọt thơm ngon, dù ăn bất cứ món gì cũng cảm thấy ngon như cao lương mỹ vị.⁸⁸

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tự tu hành Mười điều thiện và giáo hóa người khác cùng tu hành như vậy; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lưỡi rộng dài.⁸⁹

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát không chê bai những chỗ khiếm khuyết của người khác, không phỉ báng Chánh pháp; nhờ nghiệp duyên ấy được giọng nói của Phạm thiên.⁹⁰

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát thấy những kẻ oán ghét mình đều sanh tâm vui vẻ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng tròng mắt màu xanh trong.⁹¹

Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát không che giấu đức độ của người khác, lại ngợi khen điều thiện của họ; nhờ nghiệp duyên ấy được tướng lông trắng ở khoảng giữa hai chân mày.⁹²

Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập nghiệp nhân duyên Ba mươi hai tướng ấy,⁹³ ắt được tâm Bồ-đề không thoái chuyển.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh không thể nghĩ bàn; cảnh giới của chư Phật, nghiệp quả và tánh Phật cũng là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy đều là thường; vì là thường nên không thể nghĩ bàn.

Tất cả chúng sanh vì [thường bị] phiền não che ngăn nên gọi là thường. Vì dứt trừ những phiền não thường có đó nên gọi là vô thường. Nếu nói tất cả chúng sanh là thường, vì sao phải tu tập Tám Thánh đạo? Vì để dứt trừ mọi sự khổ não. Nếu mọi khổ não đều đã dứt, ắt gọi là vô thường; niềm vui được hưởng [lúc ấy] ắt phải gọi là thường. Vì thế ta nói rằng: ‘Tất cả chúng sanh vì phiền não che ngăn nên không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên không đạt được Niết-bàn.’⁹⁴

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Tất cả các pháp có hai loại nhân, nhân chính và nhân tùy thuộc.’ Vì có hai loại nhân ấy, lẽ ra không có sự trói buộc và giải thoát. Như năm âm [hợp thành thân] này, trong mỗi một niệm⁹⁵ đều [liên tục] sanh ra, diệt đi. Nếu năm âm sanh và diệt [liên tục] như thế thì ai là người chịu trói buộc hay được giải thoát?

Bạch Thế Tôn! Do năm âm này mà sanh ra năm âm tiếp theo sau. Nhưng năm âm này tự chúng diệt mất, không chuyển thành năm âm sau đó. Tuy không chuyển thành, nhưng [năm âm trước] có thể sanh ra năm âm sau. Cũng như nhân hạt giống sanh ra mầm cây. Hạt giống không chuyển thành mầm cây; tuy không chuyển thành nhưng có thể sanh ra mầm cây. Chúng sanh cũng vậy, làm sao [có sự] trói buộc, làm sao [có sự] giải thoát?

Phật dạy: Thiện nam tử! Hãy nghe cho kỹ, hãy nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng giải.

Thiện nam tử! Khi người ta sắp lìa bỏ mạng sống phải chịu sự khổ não rất lớn, họ hàng thân thích vây quanh khóc kể thảm thiết. Người ấy hoảng sợ, không còn biết nương dựa, cầu cứu nơi đâu. Tuy có năm giác quan nhưng lúc đó không còn nhận biết gì cả. Toàn thân đều run rẩy, không thể tự kiềm chế; thân thể lạnh dần, hơi ấm sắp dứt, liền nhìn thấy hiện tượng báo ứng của những việc lành, việc dữ đã làm.

Thiện nam tử! Như khi mặt trời sắp lặn thì núi đồi đổ bóng về phương đông, không có lý nào lại đổ về phương tây! Nghiệp quả của chúng sanh cũng vậy. Khi [năm] âm này diệt mất, [năm] âm kia [tự nhiên] nối tiếp sanh ra; như khi thấp đèn lên thì bóng tối mất, đèn tắt rồi thì bóng tối hiện ra.

Thiện nam tử! Ví như dùng dầu sáp ấn vào khối đất sét ướt [để nung thành đồ vật]. Dầu sáp với đất sét hợp lại cùng nhau. [Khi nung xong thì] dầu sáp mất đi, hoa văn [trên vật nung] hiện ra. Nhưng dầu sáp ấy không biến mất vào đất

sét, còn hoa văn kia không phải từ đất sét ra, cũng không phải từ nơi khác đến. Do nhân duyên là dầu sáp nên tạo thành hoa văn ấy.

[Năm] ám hiện tại diệt mất thì [năm] ám của thân trung ấm⁹⁶ sanh ra. [Năm] ám hiện tại không biến thành năm ám của thân trung ấm; năm ám của thân trung ấm cũng không phải tự sanh ra, cũng không phải từ nơi khác đến. Do nhân là năm ám hiện tại nên sanh ra năm ám của thân trung ấm; cũng như dầu sáp kia in vào đất sét, dầu sáp mất đi rồi thành ra những hoa văn. Tên gọi [của năm ám trước sau] tuy không khác nhưng thời điểm và điều kiện đã khác hẳn. Cho nên ta nói: ‘Năm ám của thân trung ấm mắt thường không thấy được, chỉ thiên nhãn mới [có thể] thấy.’

[Chúng sanh mang thân] trung ấm có ba cách ăn: một là ăn bằng sự suy tưởng, hai là ăn bằng sự xúc chạm, ba là ăn bằng ý niệm.

Có hai loại thân trung ấm, một là do quả báo của nghiệp tốt lành, hai là do quả báo của nghiệp xấu ác. Nhân nơi nghiệp lành mà được các giác quan tốt đẹp, nhân nơi nghiệp xấu ác mà có các giác quan xấu ác.

Vào lúc cha mẹ cùng nhau giao hợp, tùy theo nghiệp nhân duyên [mà thân trung ấm] hướng đến chỗ thọ sanh. [Thân trung ấm ấy] đối với mẹ sanh tâm ái luyến, đối với cha sanh tâm sân hận, vào lúc người cha xuất tinh liền cho [tinh trùng] đó là [thân mình] hiện hữu, nên nhìn thấy rồi sanh lòng vui thích. Do ba loại nhân duyên phiền não [là ái luyến, sân hận và vui thích] nên thân trung ấm liền diệt mất, [ngay khi đó] sanh ra năm ám tiếp theo sau; cũng như dầu sáp in vào đất sét, dầu sáp mất rồi thì hoa văn hình thành.

Khi [chúng sanh được] sanh ra, các căn có thể đầy đủ hoặc khiếm khuyết. Người có đủ các căn, khi thấy hình sắc thì khởi lòng tham muốn. Vì khởi lòng tham muốn nên có ái luyến. Vì [bị hình sắc] mê hoặc nên sanh tham muốn, đó gọi là vô minh. Do hai nhân duyên là tham ái và vô minh nên mọi cảnh giới [chúng sanh] nhìn thấy đều là điên đảo, như vô thường thấy là thường, vô ngã thấy là ngã, không vui thấy là vui, không trong sạch thấy là trong sạch. Vì bốn sự điên đảo ấy mà làm ra những việc lành, dữ. [Từ đó] phiền não tạo ra nghiệp, nghiệp tạo ra phiền não. Đó gọi là trói buộc. Vì nghĩa ấy nên gọi là năm ám sanh ra.

Nếu người được gần gũi Phật và đệ tử Phật, các bậc thiện tri thức, ắt sẽ được nghe và thọ nhận Mười hai bộ kinh. Nhờ nghe Chánh pháp, quán chiếu cảnh giới lành, được đại trí tuệ. Đại trí tuệ đó gọi là tri kiến chân chánh. Nhờ được tri kiến chân chánh nên đối với chốn sanh tử sanh tâm hối tiếc. Nhờ sanh tâm hối tiếc nên không thấy vui thích. Vì không thấy vui thích nên có thể trừ được tâm tham dục. Nhờ trừ được tâm tham dục nên tu tập Tám Thánh đạo. Nhờ tu tập Tám Thánh đạo nên đạt đến chỗ không còn sanh tử. Nhờ không có

sinh tử nên gọi là được giải thoát, như lửa không gặp củi gọi là diệt mất. Vì diệt mất sinh tử nên gọi là diệt độ. Vì nghĩa ấy nên gọi là năm ấm diệt mất.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Như trong không trung không có gai, làm sao gọi là nhỏ [gai] ra? [Năm] ấm không ràng buộc, vì sao [nói là] trói buộc?

Phật dạy: Thiện nam tử! Do gông cùm là phiền não nên trói buộc năm ấm. Lìa năm ấm ra không thể riêng có phiền não; lìa phiền não ra cũng không riêng có năm ấm.

Thiện nam tử! Như những cây cột chống đỡ cái nhà; lìa nhà ra thì không có cột, lìa cột ra thì không có nhà. Năm ấm của chúng sanh cũng vậy. Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.

Thiện nam tử! Như bàn tay và cái nắm tay, sự nắm lại, ba pháp ấy [tự chúng] hợp tan, sanh diệt chứ ngoài ra không có pháp nào khác nữa. Năm ấm của chúng sanh cũng vậy. Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không phiền não nên gọi là giải thoát.⁹⁷

Thiện nam tử! Như nói danh sắc⁹⁸ trói buộc chúng sanh. Nếu danh sắc diệt mất thì không có chúng sanh, lìa danh sắc ra không riêng có chúng sanh, lìa chúng sanh ra không riêng có danh sắc. Nên nói rằng danh sắc trói buộc chúng sanh, mà cũng [có thể] nói là chúng sanh trói buộc danh sắc.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Như con mắt vốn không tự thấy, ngón tay không tự xúc chạm, con dao không tự cắt, sự thọ nhận không tự thọ nhận, sao Như Lai nói rằng danh sắc trói buộc danh sắc?

Vì sao vậy? Vì nói danh sắc đó tức là chúng sanh, nói chúng sanh tức là danh sắc. Nếu nói danh sắc trói buộc chúng sanh cũng tức là danh sắc trói buộc danh sắc!

Phật dạy: Thiện nam tử! Như khi hai bàn tay chấp lại, không có pháp nào khác đến chấp cả. Danh với sắc cũng vậy. Vì nghĩa ấy, ta nói rằng danh sắc trói buộc chúng sanh. Nếu lìa danh sắc ắt được giải thoát. Cho nên ta nói chúng sanh được giải thoát.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Nếu có danh sắc tức là trói buộc, thì các vị A-la-hán chưa lìa khỏi danh sắc, lẽ ra cũng là bị trói buộc?

Phật dạy: Thiện nam tử! Có hai loại giải thoát, một là dứt nhân, hai là dứt quả. Nói dứt nhân là dứt trừ phiền não. Các vị A-la-hán đã dứt trừ phiền não, các mối phiền não đều đã hoại diệt. Cho nên các nhân phiền não không thể trói

buộc. Nhưng vì chưa dứt quả nên gọi là trói buộc nơi quả. Các vị A-la-hán không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên không thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy có thể nói là còn trói buộc nơi quả, nhưng không thể nói là trói buộc nơi danh sắc.

Thiện nam tử! Ví như việc thắp đèn, khi dầu chưa hết thì ánh sáng chưa mất. Nếu dầu đã cạn thì chắc chắn ánh sáng phải diệt mất. Thiện nam tử! Dầu là ví như các phiền não, đèn là ví như chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh còn có dầu phiền não nên không thể nhập Niết-bàn, nếu dứt hết phiền não ắt sẽ nhập Niết-bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Đèn và dầu là hai thứ có tánh chất khác nhau; chúng sanh và phiền não thì khác, vì chúng sanh tức là phiền não, phiền não tức là chúng sanh; chúng sanh gọi là năm ấm, năm ấm gọi là chúng sanh; năm ấm gọi là phiền não, phiền não gọi là năm ấm. Vì sao Như Lai lại ví với [việc thắp] đèn?

Phật dạy: Thiện nam tử! Có tám cách ví dụ. Một là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ, [gọi là thuận dụ], hai là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ, [gọi là nghịch dụ], ba là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ, [gọi là hiện dụ], bốn là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ, [gọi là phi dụ], năm là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau, [gọi là tiên dụ], sáu là đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau, [gọi là hậu dụ], bảy là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề, [gọi là tiên hậu dụ], và tám là dùng sự biến đổi [tương tự của sự việc] để làm ví dụ, [gọi là biến dụ].

Thế nào là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ? Như trong kinh dạy rằng: ‘Trời đổ mưa lớn, nương rãnh đều đầy; vì nương rãnh đầy nên các vũng nhỏ đầy; vì các vũng nhỏ đầy nên vũng lớn đầy; vì vũng lớn đầy nên suối nhỏ đầy; vì suối nhỏ đầy nên suối lớn đầy; vì suối lớn đầy nên hồ nhỏ đầy; vì hồ nhỏ đầy nên hồ lớn đầy; vì hồ lớn đầy nên sông con đầy; vì sông con đầy nên sông cái đầy; vì sông cái đầy nên biển cả đầy.

Như Lai đổ cơn mưa pháp cũng giống như vậy, làm cho giới hạnh của chúng sanh được trọn vẹn đầy đủ; vì giới hạnh trọn vẹn đầy đủ nên tâm không hối tiếc được trọn vẹn đầy đủ; vì tâm không hối tiếc được trọn vẹn đầy đủ nên sự hoan hỷ được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự hoan hỷ được trọn vẹn đầy đủ nên hạnh xa lìa [thế tục] được trọn vẹn đầy đủ. Vì hạnh xa lìa [thế tục] được trọn vẹn đầy đủ nên sự an ổn được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự an ổn được trọn vẹn đầy đủ nên chánh định được trọn vẹn đầy đủ. Vì chánh định được trọn vẹn đầy đủ nên tri kiến chân chánh được trọn vẹn đầy đủ. Vì tri kiến chân chánh được trọn vẹn đầy đủ nên hạnh chán lìa [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ. Vì hạnh chán lìa được trọn vẹn đầy đủ nên sự chê trách [sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ. Vì sự chê trách

[sanh tử] được trọn vẹn đầy đủ nên giải thoát được trọn vẹn đầy đủ. Vì giải thoát được trọn vẹn đầy đủ nên Niết-bàn được trọn vẹn đầy đủ.

Đó gọi là xuôi theo trình tự diễn tiến mà ví dụ.

Thế nào là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ? [Như nói rằng] biển cả có nguồn gốc là sông cái; sông cái có nguồn gốc là sông con; sông con có nguồn gốc là hồ lớn; hồ lớn có nguồn gốc là hồ nhỏ; hồ nhỏ có nguồn gốc là suối lớn; suối lớn có nguồn gốc là suối nhỏ; suối nhỏ có nguồn gốc là vũng lớn; vũng lớn có nguồn gốc là vũng nhỏ; vũng nhỏ có nguồn gốc là mương rãnh; mương rãnh có nguồn gốc là cơn mưa lớn.

Niết-bàn [cũng vậy,] có nguồn gốc là giải thoát; giải thoát có nguồn gốc là chê trách [sanh tử]; chê trách [sanh tử] có nguồn gốc là chán lìa [sanh tử]; chán lìa [sanh tử] có nguồn gốc là tri kiến chân chánh; tri kiến chân chánh có nguồn gốc là chánh định; chánh định có nguồn gốc là an ổn; an ổn có nguồn gốc là hạnh xa lìa [thế tục]; hạnh xa lìa [thế tục] có nguồn gốc là hoan hỷ; hoan hỷ có nguồn gốc là tâm không hối tiếc; tâm không hối tiếc có nguồn gốc là giữ theo giới luật; giữ theo giới luật có nguồn gốc là cơn mưa Chánh pháp.

Đó gọi là ngược với trình tự diễn tiến mà ví dụ.

Thế nào là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ? Như trong kinh dạy rằng: ‘Tâm tánh chúng sanh ví như loài khí. Tánh của loài khí là buông cái này chộp lấy cái kia. Tâm tánh chúng sanh cũng vậy, luôn vướng mắc vào hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp, không lúc nào tạm dừng.

Đó gọi là nêu sự việc trước mắt mà ví dụ.

Thế nào là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ? Như xưa có lần ta bảo vua Ba-tư-nặc rằng: ‘Đại vương! Như có những kẻ thân tín từ bốn phương đến đây, thấy đều tâu rằng: Đại vương! Có bốn quả núi lớn từ bốn phương đang tiến dần lại đây, sắp hại nhân dân. Vua nghe vậy rồi nên lập kế sách gì?’ Vua đáp: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu có những quả núi tiến dần lại đây như thế thì không có chỗ nào trốn tránh được, chỉ nên hết lòng trì giới và thực hành bố thí mà thôi.’ Ta liền ngợi khen rằng: ‘Lành thay, đại vương! Ta nói bốn hòn núi ấy tức là sanh, già, bệnh, chết của chúng sanh. Sanh, già, bệnh, chết thường đến bức người, vì sao đại vương chẳng lo tu tập trì giới, bố thí?’ Vua hỏi: ‘Bạch Thế Tôn! Trì giới, bố thí được những kết quả gì?’ Ta đáp: ‘Đại vương! [Tu tập như vậy] sẽ được hưởng nhiều khoái lạc ở cõi người, cõi trời.’ Vua hỏi: ‘Bạch Thế Tôn! Như cây ni-câu-đà [nếu] trì giới, bố thí thì có được hưởng sự an ổn ở cõi người, cõi trời chăng?’ Ta đáp: ‘Đại vương! Cây ni-câu-đà không thể trì giới, bố thí. Nhưng nếu cây ấy có thể trì giới, bố thí, ắt cũng sẽ được thọ hưởng [như vậy] không khác gì.’

Đó gọi là dùng sự việc không có [nhưng hợp nghĩa] mà ví dụ.

Thế nào là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau? Như trong kinh ta có dạy rằng: ‘Ví như có người tham đóa hoa đẹp, khi đưa tay hái lấy liền bị nước cuốn trôi. Chúng sanh cũng vậy, tham muốn ưa thích năm món dục nên bị dòng nước sanh tử cuốn trôi nhận chìm. Đó gọi là nêu ví dụ trước rồi đặt vấn đề sau.

Thế nào là đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau? Như trong kinh Pháp cú có kệ rằng:

Chớ khinh tội nhỏ,

Cho rằng không hại;

Giọt nước tuy nhỏ,

Dần đầy hồ to!

Đó gọi là đặt vấn đề trước rồi nêu ví dụ sau.

Thế nào là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề? Ví như cây chuối sau khi cho trái rồi ắt phải chết. Kẻ ngu được lợi dưỡng cũng giống như vậy. Lại như con la⁹⁹ mang thai thì mạng sống chẳng còn bao lâu! [Đó gọi là nêu ví dụ cả trước và sau để làm rõ vấn đề.]

Thế nào là dùng sự biến đổi tương tự của sự việc để làm ví dụ? Như trong kinh có nói: ‘Cõi trời Ba mươi ba có cây ba-ly-chất-đa, rễ cây ăn xuống đất sâu đến năm do-diên,¹⁰⁰ bề cao một trăm do-diên; cành lá tỏa ra bốn phía che phủ năm mươi do-diên; lá già úa chuyển sang màu vàng, chư thiên nhìn thấy liền sanh tâm vui vẻ. Không bao lâu thì lá rụng, chư thiên nhìn lá rụng lại sanh tâm vui vẻ. Rồi không bao lâu cành cây cũng đổi màu. Khi cành cây đổi màu, chư thiên [nhìn thấy cũng] lại sanh tâm vui vẻ. Rồi không bao lâu màu sắc này cũng mất, cành sanh nụ hoa. Nhìn thấy nụ hoa, chư thiên lại sanh tâm vui vẻ. Chẳng bao lâu, nụ hoa sanh ra búp hoa. Nhìn thấy búp hoa, chư thiên lại sanh ra vui vẻ. Rồi không bao lâu, búp nở ra hoa. Khi hoa nở hương thơm bay xa đến năm mươi do-diên, ánh sáng chiếu xa tới tám mươi do-diên. Bảy giờ, trong ba tháng mùa hạ chư thiên ở dưới cây ấy mà thọ hưởng mọi sự khoái lạc.

Thiện nam tử! Các đệ tử của ta cũng giống như vậy. Lá màu vàng là ví như những đệ tử có ý muốn xuất gia. Lá rụng là ví như những đệ tử cạo bỏ râu tóc. Cành cây đổi màu là ví như các đệ tử bạch Tứ yết-ma, thọ giới cụ túc. Thoạt tiên sanh ra nụ hoa là ví như các đệ tử phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Búp hoa là ví như các vị Bồ Tát hàng Thập trụ được thấy tánh Phật. Hoa nở là ví như các vị Bồ Tát đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hương

thơm là ví như vô lượng chúng sanh mười phương thọ trì giới cấm. Ánh sáng là ví như danh hiệu Như Lai rộng truyền khắp mười phương không gì ngăn ngại. Ba tháng mùa hạ là ví như ba pháp Tam-muội.¹⁰¹ Chư thiên ở cảnh trời Ba mươi ba thọ hưởng khoái lạc là ví như chư Phật nơi cảnh giới Đại Niết-bàn được các đức thường, lạc, ngã, tịnh.

Đó gọi là dùng sự biến đổi [tương tự của sự việc] để làm ví dụ.

Thiện nam tử! Khi dẫn ra các ví dụ, không nhất thiết phải dùng trọn hết ý nghĩa. Có khi chỉ dùng một phần nhỏ, hoặc có khi dùng một phần lớn, cũng có khi dùng trọn. Như nói khuôn mặt Như Lai ví như vàng trắng tròn, đó là chỉ dùng một phần nhỏ [ý nghĩa của ví dụ].

Thiện nam tử! Ví như có người chưa từng thấy sữa, hỏi người khác rằng: ‘Sữa là món gì vậy?’ Người kia đáp rằng: ‘Sữa giống như nước, như đường, như vỏ sò.’ Dùng nước là [để nêu nghĩa] chất lỏng, dùng đường là [để nêu nghĩa] vị ngọt, dùng vỏ sò là [để nêu nghĩa có] màu [trắng đục]. Tuy dẫn ra ba ví dụ, nhưng vẫn chưa phải thật là sữa.

Thiện nam tử! Ta dùng đèn làm ví dụ để so với chúng sanh, cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Cũng như lia khỏi nước thì không có con sông; lia khỏi năm âm thì không thể riêng có chúng sanh.

Thiện nam tử! Cũng như lia khỏi thùng xe, trục, bánh, nan hoa, vành... thì không riêng có cái xe. Chúng sanh [và năm âm] cũng giống như thế.

Thiện nam tử! Nếu muốn nhận hiểu được ví dụ cây đèn, hãy lắng nghe, lắng nghe thật kỹ. Ta sẽ giảng giải.

Tim đèn là ví như hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu; dầu để thắp đèn là ví như ái dục; ánh sáng là ví như trí tuệ; phá tan sự tăm tối là ví như phá trừ vô minh; hơi nóng là ví như các Thánh đạo.

Như dầu hết thì đèn tắt; ái dục của chúng sanh vừa dứt liền thấy được tánh Phật. [Khi ấy,] tuy có danh sắc cũng không thể trói buộc được, tuy ở trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu nhưng không bị những cảnh giới ấy làm cho ô nhiễm.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Năm âm của chúng sanh vốn là không, không thuộc về ai cả, vậy ai là người nhận sự giáo hóa, tu tập Chánh đạo?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều có tâm nhớ nghĩ, tâm trí tuệ, tâm phát khởi, tâm chuyên cần tinh tấn, tâm tin nhận, tâm an định. Các pháp như vậy tuy nối nhau diệt mất trong từng niệm tưởng, nhưng vì có sự tương tự, tiếp nối nhau không dứt cho nên gọi là [có người] tu tập Chánh đạo.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Các pháp ấy đều diệt mất trong mỗi một niệm. Sự diệt mất trong mỗi một niệm ấy cũng tương tự, tiếp nối nhau không dứt, vậy làm sao tu tập?

Phật dạy: Thiện nam tử! Như ngọn đèn kia tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng vẫn có ánh sáng phá tan sự tăm tối. Tất cả các pháp như tâm nhớ nghĩ.v.v... cũng là như vậy.

Thiện nam tử! Như món ăn của chúng sanh, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng giúp cho kẻ đói được no lòng. Ví như phương thuốc hay, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng có thể làm cho khỏi bệnh. Ánh sáng mặt trời mặt trăng, tuy [có sự liên tục] diệt mất trong mỗi một niệm, nhưng cũng có thể làm tăng trưởng cỏ cây rừng rậm.¹⁰²

Thiện nam tử! Ông có hỏi rằng: ‘Nối nhau diệt mất trong từng niệm, làm sao [tu tập] tăng trưởng?’ [Đó là] vì tâm thức không dứt đoạn nên gọi là tăng trưởng.

Thiện nam tử! Như người tụng đọc kinh sách, từng chữ từng câu không thể cùng lúc; câu trước chẳng đến câu giữa, câu giữa chẳng đến câu sau; người với câu chữ cũng như tâm tưởng đều nối nhau diệt mất trong từng niệm tưởng. Nhưng tu tập lâu ngày thì vẫn được thông thuộc.

Thiện nam tử! Ví như người thợ kim hoàn, từ nhỏ tập làm nghề cho đến lúc tuổi già; tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất, niệm trước chẳng đến niệm sau, nhưng do sự tích chứa quen thuộc [lâu ngày] nên tay nghề thật khéo léo, hoàn hảo. Do đó mới được khen là thợ kim hoàn giỏi. Người đọc tụng kinh sách cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như hạt giống kia, đất không dạy rằng: ‘Mày phải sanh mầm’, nhưng do tánh [tự nhiên] của pháp [là như vậy] nên mầm tự nhiên sanh. Đến như hoa kia cũng không dạy rằng: ‘Mày phải kết quả.’ Nhưng do tánh [tự nhiên] của pháp [là như vậy] nên quả tự nhiên sanh. Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như phép đếm số, một chẳng đến hai, hai chẳng đến ba, tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất nhưng vẫn [đếm được] đến số ngàn, số vạn... Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Như ngọn đèn, trong mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất. Ngọn lửa trước, khi diệt mất không bảo ngọn lửa sau rằng: ‘Khi ta diệt thì mày phải sanh ra để xua tan bóng tối.’ [Nhưng do tánh tự nhiên của pháp là như vậy nên ánh sáng vẫn tự nhiên nối tiếp nhau mà xua tan được bóng tối.]

Thiện nam tử! Ví như con nghé vừa sanh ra liền tìm vú sữa mà bú. Cái trí khôn biết tìm vú sữa đó thật không do ai dạy bảo. Tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất, nhưng [thật có] trước đó, sau no. Cho nên phải biết rằng, [việc trước việc sau] chẳng phải tương tự; nếu là tương tự thì lẽ ra chẳng sanh khác biệt. Chúng sanh tu tập đạo pháp cũng giống như vậy; ban đầu chưa có sự tăng trưởng, nhưng nhờ tu lâu mà có thể phá trừ tất cả phiền não!

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Người đã chứng quả Tu-đà-hoàn rồi, tuy sanh vào cõi nước xấu ác cũng vẫn giữ giới, không phạm vào những việc giết hại, trộm cắp, dâm loạn, nói đâm thọc, uống rượu say.’ Năm âm của vị Tu-đà-hoàn đã diệt mất ở cõi này, không đến nơi cõi nước xấu ác kia. Việc tu tập đạo pháp cũng thế, không hề đến cõi nước xấu ác kia. Nếu là tương tự, vì sao chẳng sanh nơi cõi nước thanh tịnh nhiệm mầu? Nếu năm âm ở cõi nước xấu ác kia chẳng phải là năm âm [trước đây] của vị Tu-đà-hoàn, vì sao [có được khả năng] không tạo nghiệp ác?

Phật dạy: Thiện nam tử! Vị Tu-đà-hoàn tuy sanh nơi cõi nước xấu ác vẫn không mất đi danh hiệu Tu-đà-hoàn. Vì năm âm [trước và sau] không tương tự nên ta mới dẫn trường hợp con nghé làm ví dụ. Vị Tu-đà-hoàn tuy sanh vào cõi nước xấu ác, nhưng do có đạo lực nên không tạo các nghiệp ác.

Thiện nam tử! Ví như ở Hương sơn, vì có sư tử chúa nên không có dấu vết của tất cả các loài chim thú, vì chẳng con nào dám đến gần. Có khi sư tử chúa ấy bỏ đi vào trong Tuyết sơn, nhưng tất cả các loài chim thú vẫn không dám đến đó. Vị Tu-đà-hoàn cũng vậy, tuy không tu tập đạo pháp, nhưng nhờ đạo lực nên không tạo các nghiệp ác.

Thiện nam tử! Ví như có người uống nước cam lộ. Tuy cam lộ ấy tiêu mất rồi nhưng do năng lực của nó nên người ấy được sống lâu không chết.

Thiện nam tử! Như ở núi Tu-di có vị thuốc rất hay tên là Lăng-già-ly. Người uống thuốc ấy, tuy mỗi một niệm đều nối nhau diệt mất nhưng nhờ năng lực của thuốc nên không phải chịu sự bệnh hoạn khổ não.

Thiện nam tử! Ví như chỗ ngồi của vị Chuyển luân vương, tuy lúc vắng mặt vua cũng không ai dám đến gần. Vì sao vậy? Vì oai lực của nhà vua.

Vị Tu-đà-hoàn cũng vậy, tuy sanh nơi cõi nước xấu ác, không tu tập đạo pháp, nhưng do đạo lực [từ trước] nên không hề tạo các nghiệp ác.

Thiện nam tử! Năm ấm của vị Tu-đà-hoàn thật đã diệt mất ở cõi này; tuy sanh năm ấm khác, nhưng vẫn không mất đi ấm của Tu-đà-hoàn.

Thiện nam tử! Như chúng sanh vì muốn được [ăn] quả nên đối với hạt giống làm đủ mọi điều khó nhọc như bón phân, chăm sóc, tưới nước... Trong khi chưa được ăn quả, hạt giống đã diệt mất. Nhưng cũng có thể nói rằng, nhân nơi hạt giống mà có được quả. Năm ấm của vị Tu-đà-hoàn cũng vậy.

Thiện nam tử! Ví như người giàu có, nhiều tiền của, nhưng chỉ có một đứa con trai duy nhất. Ông qua đời trước người con trai. Người con trai này lại có một đứa con trai đang ở nước khác. Ít lâu sau, thành linh người con trai cũng qua đời. Đứa cháu nội của người nhà giàu ấy nghe tin liền trở về thừa kế sản nghiệp. Tuy biết rằng của cải ấy chẳng phải do anh ta làm ra, nhưng khi anh ta nhận lấy thì không ai ngăn cản. Vì sao vậy? Vì là người trong dòng họ. Vị Tu-đà-hoàn [với năm ấm đã từng tu tập] cũng giống như vậy.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Như Phật có nói kệ:

Nếu tỳ-kheo tu tập

Giới, định và trí tuệ;

Vị ấy không thối chuyển,

Gần gũi Đại Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn! Thế nào là tu giới? Thế nào là tu định? Thế nào là tu trí tuệ?

Phật dạy: Thiện nam tử! Như có người thọ trì giới cấm chỉ vì sự lợi ích riêng mình, muốn được hưởng khoái lạc trong hai cõi trời, người, không phải vì sự độ thoát tất cả chúng sanh, không vì sự ủng hộ Chánh pháp Vô thượng; chỉ vì sự lợi dưỡng, vì sợ sệt ba đường ác; vì muốn được mạng sống, hình sắc, thế lực, sự an ổn, tài biện thuyết hơn người; vì sợ phép vua luật nước, vì sợ tiếng tăm xấu ác, vì sự nghiệp thế tục... Người giữ giới [vì những nguyên nhân] như vậy không được gọi là tu tập giới.

Thiện nam tử! Thế nào gọi là tu tập giới một cách chân chánh? Nếu khi thọ trì giới cấm là vì độ thoát tất cả chúng sanh, vì ủng hộ Chánh pháp; vì hóa độ những ai chưa được hóa độ, giải thoát cho những ai chưa được giải thoát, làm cho những ai chưa quy y [Tam bảo] quay về quy y, những ai chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn; trong khi tu tập như vậy lại không thấy có giới cấm, không thấy có hình tướng của giới, không thấy có người giữ giới, không thấy có

quả báo, không thấy có sự hủy phạm giới. Thiện nam tử! Nếu có thể [tu tập trì giới] như vậy, đó gọi là tu tập giới.

Sao gọi là tu tập định?¹⁰³ Như người tu định là vì muốn độ thoát lấy mình, vì lợi dưỡng; chẳng vì chúng sanh, không vì sự hộ trì Chánh pháp; vì thấy những lỗi lầm [tai hại] của tham dục, thức ăn như nhóp và sự bất tịnh của nam căn, nữ căn, của chín lỗ¹⁰⁴ trong thân; [vì thấy những sự] tranh đấu, kiện tụng, đánh, đâm, sát hại lẫn nhau. Nếu vì những nguyên nhân ấy mà tu định thì không gọi là tu tập định.

Thiện nam tử! Sao gọi là tu tập định một cách chân chánh? Nếu vì chúng sanh mà tu tập định, được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh; vì muốn giúp cho chúng sanh được pháp không thôi chuyển; vì muốn cho chúng sanh được được tâm của bậc thánh; vì muốn cho chúng sanh đạt được Đại thừa; vì muốn hộ trì Chánh pháp Vô thượng; vì muốn giúp cho chúng sanh không thôi chuyển tâm Bồ-đề; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được phép định Thủ-lăng-nghiêm; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được phép định Kim cang; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được Đà-la-ni; vì muốn giúp cho chúng sanh đạt được Bốn pháp vô ngại; vì muốn giúp cho chúng sanh thấy được tánh Phật; trong khi tu tập những công hạnh như vậy lại không thấy có định, không thấy có hình tướng của định, không thấy người tu tập, không thấy có quả báo. Thiện nam tử! Nếu có thể [tu tập] như vậy, đó gọi là tu tập định.

Sao gọi là tu tập trí tuệ? Nếu người tu hành có ý nghĩ rằng: ‘Nếu ta tu tập trí tuệ như thế này, ắt sẽ được giải thoát, ra khỏi ba đường ác. Ai là người có thể làm lợi ích tất cả chúng sanh? Ai là người có thể cứu độ mọi người thoát khỏi đường sanh tử? Đức Phật ra đời thật khó gặp, như hoa Ưu-đàm-bát, nay ta có khả năng dứt trừ được mọi phiền não trói buộc, đạt được quả vị giải thoát, vậy ta phải siêng năng tu tập trí tuệ để mau chóng dứt trừ phiền não, mau chóng được độ thoát.’ Nếu tu tập như thế thì không gọi là tu tập trí tuệ.

Sao gọi là tu tập trí tuệ một cách chân chánh? Người trí nếu quán xét rằng: ‘Sanh, già, chết đều là khổ. Tất cả chúng sanh bị vô minh che lấp nên không biết tu tập Chánh đạo vô thượng. Ta nguyện đem thân này thay thế tất cả chúng sanh chịu sự khổ não cùng cực. Nguyện cho những tâm bần cùng, hạ tiện, phá giới và những nghiệp tham lam, sân hận, si mê của tất cả chúng sanh thấy đều tụ tập vào thân ta! Nguyện cho chúng sanh không khởi tâm tham lam, bám giữ, không bị danh sắc trói buộc! Nguyện cho tất cả chúng sanh sớm vượt ra khỏi vòng sanh tử, dù riêng mình ta ở lại trong sanh tử cũng không chán ngán! Nguyện cho tất cả đều đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’ Trong khi tu tập như vậy, không thấy có trí tuệ, không thấy có hình tướng của trí tuệ, không thấy có người tu, không thấy có quả báo. Như thế gọi là tu tập trí tuệ.

Thiện nam tử! Người tu tập giới, định, trí tuệ như vậy gọi là Bồ Tát. Ai không thể tu giới, định, tuệ như vậy gọi là Thanh văn.

Lại nữa, thiện nam tử! Sao lại gọi là tu tập giới? Là có thể phá trừ mười sáu điều xấu ác của tất cả chúng sanh. Những gì là mười sáu? Một là vì lợi mà nuôi dê con hay dê, đến khi béo mập thì bán đi. Hai là vì lợi mà mua những con dê ấy về giết thịt. Ba là vì lợi mà nuôi lợn con hoặc lợn, đến khi béo mập thì bán đi. Bốn là vì lợi mà mua những con lợn ấy về giết thịt. Năm là vì lợi mà nuôi bò hoặc nghé con, đến khi béo mập thì bán đi. Sáu là vì lợi mà mua những con bò ấy về giết thịt. Bảy là vì lợi mà nuôi gà cho béo mập rồi bán. Tám là vì lợi mà mua gà về giết thịt. Chín là câu cá. Mười là săn bẫy thú. Mười một là cướp giết. Mười hai là làm kẻ đao phủ hành hình đồng loại.¹⁰⁵ Mười ba là giăng lưới bắt chim. Mười bốn là nói hai lưỡi [cố ý gây chia rẽ]. Mười lăm là làm kẻ cai ngục [hành hạ người một cách phi lý].¹⁰⁶ Mười sáu là học dùng bùa chú [tà vạy] để bắt các loài rồng, rắn¹⁰⁷... [làm vui.]

Nếu ai có thể vì chúng sanh trừ dứt mười sáu nghiệp ác đó thì gọi là tu giới.

Sao gọi là tu định? Là có thể dứt trừ tất cả các phép định của tất cả thế gian, chẳng hạn như là: phép định Vô thân, có thể khiến chúng sanh sanh tâm điên đảo, cho đó là Niết-bàn; các phép định Hữu vô biên tâm, Tịnh tụ, Thế biên, Thế đoạn, Thế tánh, Thế trọng phu, Phi tướng phi phi tướng. Những phép định ấy khiến cho chúng sanh sanh tâm điên đảo, cho đó là Niết-bàn. Nếu ai có thể dứt trừ vĩnh viễn những phép định [thế gian] ấy thì gọi là tu tập định.

Sao gọi là tu tập trí tuệ? Là có thể phá trừ những sự thấy biết xấu ác của thế gian. Tất cả chúng sanh đều có sự thấy biết xấu ác, chẳng hạn như thấy sắc đó tức là ngã, cũng là những vật của ta; hoặc thấy trong sắc có ngã, trong ngã có sắc... Cho đến đối với thức cũng thấy biết như vậy.¹⁰⁸ Hoặc thấy rằng cái thường còn là ngã; tuy sắc diệt mất nhưng ngã vẫn còn. Hoặc thấy rằng sắc tức là ngã, nên sắc diệt mất thì ngã diệt mất. Lại như có người nói: ‘Người tạo tác là ngã, người thọ nhận là sắc.’ Hoặc có người nói: ‘Người tạo tác là sắc, người thọ nhận là ngã.’ Hoặc có người nói: ‘Không có tạo tác, không có thọ nhận, tự sanh tự diệt, thấy đều không có nhân duyên.’ Hoặc có người nói: ‘Không có tạo tác, không có thọ nhận, hết thấy đều do đấng Tự tại làm ra.’ Hoặc như có người nói: ‘Không có người tạo tác, không có người thọ nhận, thấy đều do thời tiết làm ra.’ Hoặc có người lại nói: ‘Người tạo tác, kẻ thọ nhận đều là không có. Chỉ có Năm đại như đất, nước v.v... gọi là chúng sanh.

Thiện nam tử! Nếu ai phá trừ được những sự thấy biết xấu ác đó của tất cả chúng sanh thì gọi là tu tập trí tuệ.

Thiện nam tử! Tu tập giới là làm cho thân được vắng lặng an tĩnh. Tu tập định là làm cho tâm được vắng lặng an tĩnh. Tu tập trí là trừ diệt lòng nghi ngờ. Trừ diệt lòng nghi ngờ là để tu tập theo đạo. Tu tập đạo là để thấy tánh Phật. Thấy tánh Phật là để đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề là để đạt đến Vô thượng Đại Niết-bàn. Đạt đến Đại Niết-bàn là để dứt trừ tất cả sanh tử của chúng sanh, dứt trừ tất cả phiền não, dứt trừ tất cả các cảnh giới hiện hữu, dứt trừ tất cả các giới,¹⁰⁹ [cho đến] dứt trừ tất cả các chân lý. Dứt trừ tất cả từ sanh tử cho đến các chân lý là để đạt được các pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Như Phật có dạy: ‘Nếu không sanh không diệt thì gọi là Đại Niết-bàn. Pháp sanh ra đó cũng là không sanh không diệt như vậy, tại sao chẳng được gọi là Niết-bàn?’

Phật dạy: Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Pháp sanh ấy tuy cũng là không sanh không diệt, nhưng lại có khởi đầu, có kết thúc.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Pháp sanh tử cũng không có khởi đầu, không có kết thúc. Nếu không có khởi đầu, không có kết thúc thì gọi là thường tồn. Thường tức là Niết-bàn, vì sao không gọi sanh tử là Niết-bàn?

Phật dạy: Thiện nam tử! Pháp sanh tử ấy đều có nhân quả. Vì có nhân quả nên không gọi là Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì bản thể của Niết-bàn là không có nhân quả.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Niết-bàn đó cũng có nhân quả. Như Phật có nói kệ rằng:

Do nhân mà sanh cõi trời,

Do nhân mà đọa đường ác,

Do nhân mà được Niết-bàn,

Nên tất cả đều có nhân.

Như lúc trước, Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Nay ta sắp nói về đạo quả của sa-môn. Sa-môn là người có thể tu tập đầy đủ giới, định, trí tuệ. Đạo, là Tám Thánh đạo. Quả của sa-môn là nói Niết-bàn.’

Bạch Thế Tôn! Niết-bàn là như vậy, há chẳng phải quả sao? Vì sao Phật nói rằng: ‘Bản thể của Niết-bàn là không có nhân quả?’

Phật dạy: Thiện nam tử! Chỗ tuyên thuyết của ta về nhân Niết-bàn đó, là nói tánh Phật. Tánh của tánh Phật không sanh ra Niết-bàn. Cho nên ta nói Niết-bàn không có nhân. Vì có thể phá trừ phiền não nên gọi là quả lớn; vì không do đạo mà sanh ra nên gọi là không có quả. Cho nên Niết-bàn là không có nhân, không có quả.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch rằng: Thế Tôn! Tánh Phật của chúng sanh là chung nhau hay mỗi người đều riêng có? Nếu là chung nhau, thì khi một người đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, lẽ ra tất cả chúng sanh cũng đều đạt được!

Bạch Thế Tôn! Ví như hai mươi người có chung một mối oán thù. Nếu một người trừ được mối oán thù đó, mười chín người kia cũng được dứt trừ. Tánh Phật cũng vậy, khi một người đạt được, những người khác lẽ ra cũng đều đạt được!

Còn nếu mỗi người đều riêng có, ắt phải là vô thường. Vì sao vậy? Vì [là pháp] tính đếm được. Nhưng Phật có dạy: ‘Tánh Phật của chúng sanh không phải một, không phải hai.’ Nếu mỗi người đều riêng có, lẽ ra không thể nói rằng: ‘Chư Phật là bình đẳng.’ Cũng không thể nói rằng: ‘Tánh Phật như hư không.’

Phật dạy: Thiện nam tử! Tánh Phật của chúng sanh không phải một, không phải hai. Chư Phật là bình đẳng, giống như hư không. Tất cả chúng sanh đồng có chung tánh Phật; nếu ai có thể tu tập Tám Thánh đạo, nên biết rằng người ấy sẽ được thấy rõ.

Thiện nam tử! Nơi Tuyết sơn có một thứ cỏ tên là nhãn nhục.¹¹⁰ Nếu bò ăn cỏ ấy thì [sữa của nó hóa] thành đề-hồ. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Như Phật nói cỏ nhãn nhục đó, vậy chỉ có một hay là có nhiều? Nếu chỉ có một, bò ăn rồi ắt phải hết. Nếu cỏ ấy có nhiều, làm sao nói rằng tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy?

Như lời Phật dạy: ‘Nếu ai tu tập Tám Thánh đạo ắt sẽ thấy tánh Phật.’ Nghĩa ấy chẳng đúng! Vì sao vậy? Nếu đạo là một, như cỏ nhãn nhục, lẽ ra phải [có lúc] hết. Như đạo ấy [có thể] hết thì một người tu rồi, những người khác ắt không còn [đạo] để tu! Nếu đạo là nhiều, làm sao có thể nói rằng tu tập đầy đủ? [Người tu tập thành đạo rồi] cũng không thể gọi là [thành tựu] Nhất thiết chủng trí!¹¹¹

Phật dạy: Thiện nam tử! Ví như con đường bằng phẳng, tất cả chúng sanh đều đi trên đường, không có chướng ngại. Giữa đường có cây lớn che bóng mát, người đi đường đều dừng lại nghỉ ngơi dưới đó. Bóng mát của cây ấy là thường tồn, không biến đổi, không tiêu mất, không ai mang đi được.

Con đường ấy ví như [Tám] Thánh đạo, bóng mát của cây ví như tánh Phật.

Thiện nam tử! Ví như thành lớn chỉ có một cửa. Tuy có nhiều người do cửa ấy mà ra vào, cũng không có ai [thấy] chướng ngại, không ai hủy hoại [cửa ấy] mà mang đi.

Thiện nam tử! Ví như cây cầu bắc ngang sông, [nhiều] người đi trên đó cũng không ai bị ngăn cản, cũng không ai hủy hoại [cây cầu ấy] mà mang đi.

Thiện nam tử! Ví như vị lương y trị khắp các bệnh, cũng không ai có thể ngăn cản vị ấy phải trị nơi này, bỏ nơi kia. Các Thánh đạo và tánh Phật cũng giống như vậy.

Bồ Tát Sư Tử Hống bạch Phật: Thế Tôn! Những ví dụ vừa dẫn ra đó, ý nghĩa chẳng đúng. Vì sao vậy? Kẻ đi trước trên đường làm ngăn trở kẻ đi sau, vì sao nói rằng không có chướng ngại? Các ví dụ khác cũng đều như thế. Nếu Thánh đạo và tánh Phật là như vậy, thì một người đang tu lẽ ra phải làm ngăn trở những người khác!

Phật dạy: Thiện nam tử! Lời ông nói đó là không hợp nghĩa. Ví dụ con đường mà ta dẫn ra là loại ví dụ chỉ lấy một phần ý nghĩa, không phải tất cả.

Thiện nam tử! Như đường đi của thế gian ắt phải có chướng ngại, chỗ này khác với chỗ kia, không hề giống nhau. Con đường vô lậu không giống như vậy, có thể khiến chúng sanh không có chướng ngại, bình đẳng không hai, không có chỗ ngăn trở, không có chỗ này khác với chỗ kia. Con đường Chánh đạo như vậy có thể làm nhân thành tựu cho tánh Phật của tất cả chúng sanh, chẳng phải [thuộc loại] nhân sanh ra. Cũng như ngọn đèn soi sáng rõ mọi vật, [thật không hề sanh ra mọi vật, nhưng nhờ nó mà người ta thấy được rõ ràng mọi vật.]

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều [có] vô minh làm nhân duyên với hành, không thể nói rằng: ‘Vô minh của một người đã là nhân duyên với hành rồi thì những người khác lẽ ra là không.’ Tất cả chúng sanh đều có vô minh làm nhân duyên với hành. Cho nên nói rằng: ‘Đối với Mười hai nhân duyên, tất cả [chúng sanh] đều bình đẳng.’ Chánh đạo vô lậu mà chúng sanh tu tập cũng giống như vậy, đều dứt trừ mọi phiền não là nhân sanh vào các cảnh giới hiện

hữu. Vì nghĩa ấy nên gọi là bình đẳng. Như người đã chứng đắc thì sự thấy biết chỗ này hay chỗ kia đều không có chướng ngại. Đó gọi là Nhất thiết chủng trí.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Tất cả chúng sanh không phải cùng một loại thân, hoặc mang thân người, hoặc thân súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Như vậy là nhiều thân khác nhau, chẳng phải một loại; vì sao nói rằng tánh Phật là một?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ví như có người bỏ thuốc độc vào sữa. Từ sữa cho đến đề-hồ, thấy đều có độc. Sữa không gọi là kem sữa, kem sữa không gọi là sữa; cho đến đề-hồ cũng vậy. Tên gọi tuy thay đổi nhưng tánh độc vẫn không mất. Trong cả năm món [chế biến từ sữa] thấy đều có độc. Như ăn món đề-hồ ấy có thể bỏ mạng, nhưng thật ra [thì người kia] không bỏ thuốc độc vào đề-hồ! Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy, tuy ở trong Năm đường,¹¹² thọ lấy các thân khác nhau, nhưng tánh Phật ấy vẫn là một, thường không biến đổi.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Trong mười sáu nước lớn có sáu thành lớn là Xá-bà-đề, Bà-chỉ-đa, Chiêm-bà, Tỳ-xá-ly, Ba-la-nại và Vương-xá. Sáu thành ấy hiện là lớn nhất đời nay, vì sao Như Lai bỏ những thành ấy mà đến chốn hẻo lánh tôi tàn chật hẹp là thành Câu-thi-na này để nhập Niết-bàn?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ông chớ nên nói rằng thành Câu-thi-na này là chốn hẻo lánh tôi tàn chật hẹp, mà nên nói rằng: ‘Thành này được trang nghiêm bởi công đức vi diệu.’ Vì sao vậy? Vì đây là chỗ đi đến của chư Phật, Bồ Tát.

Thiện nam tử! Như nhà của kẻ nghèo hèn, nếu có vua ghé qua thì nên khen ngợi là trang nghiêm tốt đẹp, thành tựu phước đức, nên mới có thể khiến đức vua xa giá ngự đến.

Thiện nam tử! Như một người đang bệnh nặng, uống một vị thuốc xấu tệ. Uống xong liền khỏi bệnh. Người ấy liền lấy làm vui vẻ, khen rằng: ‘Vị thuốc này là nhiệm mầu kỳ diệu nhất, có thể giúp ta khỏi bệnh!’

Thiện nam tử! Như người đi thuyền giữa biển cả, bỗng nhiên thuyền chìm, không biết bám vào đâu. Rồi nhờ bám một cái xác chết mà [sống sót] vào được trong bờ. Khi vào bờ rồi, người lấy làm vui mừng, khen ngợi xác chết ấy rằng: ‘Ta nhờ gặp xác chết này mới được bình an.’

Thành Câu-thi-na này cũng vậy, thật là chỗ chư Phật, Bồ Tát đi đến, sao lại gọi là nơi hẻo lánh tôi tàn chật hẹp?

Thiện nam tử! Ta nhớ thuở xưa, cách nay vô số kiếp nhiều như số cát sông Hằng, vào một kiếp tên là Thiện Giác, có vị Thánh vương họ Kiền-thi-ca đầy đủ bảy món báu¹¹³ và một ngàn người con trai. Vua ấy bắt đầu tạo lập thành này,

hai bề ngang dọc đều rộng mười hai do-diên, trang nghiêm bằng bảy món báu. Trong vùng này có nhiều con sông nước chảy hiền hòa, trong trẻo và ngọt mát. Đó là các sông Ni-liên-thiên, Y-la-bạt-đề, Hy-liên-thiên, Y-suru-vị-viên, Tỳ-bà-xá-na... Tất cả có đến năm trăm con sông [như vậy]. Dọc theo ven sông, ở hai bờ đều có cây cối rậm rạp, hoa quả tươi ngon.

Thuở ấy, nhân dân sống lâu vô cùng. Bấy giờ, vị Chuyển luân Thánh vương đã qua một trăm năm rồi liền nói rằng: ‘Theo lời Phật dạy thì tất cả các pháp đều là vô thường. Nếu ai có thể tu tập Mười điều lành ắt dứt trừ được nỗi khổ vô thường lớn lao đó.’ Nhân dân nghe được lời ấy, thấy đều cùng nhau kính cẩn tu tập theo Mười điều lành.

Thuở ấy, ta được nghe danh hiệu Phật, thọ trì Mười điều lành, suy xét và tu tập, lần đầu tiên khởi phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Phát tâm như vậy rồi, ta lại đem pháp ấy mà truyền dạy cho khắp vô lượng vô biên chúng sanh, rằng tất cả các pháp đều là vô thường, biến đổi, hư hoại.

Cho nên nay ta trở lại xứ này, cũng dạy rằng các pháp là vô thường, biến đổi, hư hoại, chỉ riêng nói rằng thân Phật là pháp thường trụ mà thôi!

Ta nhớ lại nhân duyên thuở trước đã từng đến đây, nên ngày nay mới đến nơi này mà nhập Niết-bàn, cũng là báo đáp ơn xưa của vùng đất này. Vì nghĩa ấy, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Là đệ tử Phật, khi đã thọ ân thì phải lo việc báo đáp.’

Lại nữa, thiện nam tử! Thuở xưa, chúng sanh sống lâu đến vô lượng tuổi. Bấy giờ, thành này tên là Câu-xá-bạt-đề, ngang dọc đều rộng năm mươi do-diên. Thuở ấy, trong cõi Diêm-phù-đề, dân cư làng mạc kế cận nhau, gần gũi như trong tầm bay của con gà.¹¹⁴ Có một vị Chuyển luân vương tên là Thiện Kiến, có đủ bảy món báu và một ngàn người con trai, cai trị khắp Bốn cõi thiên hạ. Vị thái tử lớn nhất của ngài nhờ [tu tập] suy xét Chánh pháp mà đắc quả Phật Bích-chi.

Thuở ấy, vị Chuyển luân vương sau khi thấy thái tử của mình thành Phật Bích-chi, oai nghi sáng rỡ, thần thông ít có, liền thần nhiên từ bỏ ngôi vua như người ta nhổ bãi nước bọt, đến xuất gia giữa rừng cây sa-la này. Trong suốt tám vạn năm ngài tu tập tâm từ. Rồi đối với các tâm bi, tâm hỷ và tâm xả, ngài cũng tu tập mỗi tâm trong suốt tám vạn năm như vậy.

Thiện nam tử! Thánh vương Thiện Kiến thuở ấy nay chính là ta đây. Cho nên ngày nay ta thường ưa thích an trụ trong bốn pháp từ, bi, hỷ, xả. Bốn pháp ấy gọi là Tam-muội. Vì nghĩa ấy, thân Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh.

Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, hôm nay ta đến tại thành Câu-thi-na này, giữa rừng cây sa-la mà vào Chánh định.

Thiện nam tử! Ta lại nhớ thuở xưa, cách nay vô lượng kiếp, thành này tên là Ca-tỳ-la-vệ. Vua trong thành tên là Bạch Tịnh, phu nhân của vua tên là Ma-da. Vua có một con trai tên là Tất-đạt-đa. Thuở ấy, thái tử không cần thầy dạy, tự mình suy xét mà thành tựu chánh quả Vô thượng Bồ-đề. Ngài có hai đệ tử là Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên, vị đệ tử thị giả tên là A-nan. Thuở ấy, đức Thế Tôn ở giữa hai cây [sa-la] mọc sòng đôi mà diễn thuyết kinh Đại Niết-bàn này.

Thuở ấy ta ở trong pháp hội, được nghe giảng pháp, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Ta nghe như vậy rồi, đối với đạo Bồ-đề liền được địa vị không còn thối chuyển, bèn tự phát nguyện rằng: ‘Nguyện trong đời vị lai, khi ta thành Phật thì cha mẹ, quốc độ, danh hiệu, đệ tử, người thị giả, cho đến việc thuyết pháp giáo hóa đều giống hệt như đức Thế Tôn hiện nay, không có gì khác. Vì nhân duyên ấy, nay ta đến tại nơi này rộng bày giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Khi ta mới xuất gia, chưa chứng đắc quả Phật, vua Tần-bà-sa-la có sai sứ đến nói rằng: ‘Nếu Thái tử Tất-đạt-đa lên ngôi Thánh vương, tôi sẽ làm phận bày tôi. Nếu ngài không thích sống đời thế tục thì khi thành Chánh quả, nguyện đến thành Vương-xá này trước hết để thuyết pháp độ người, thọ lễ cúng dường của tôi!’ Bấy giờ, ta im lặng nhận lời thỉnh nguyện ấy.

Thiện nam tử! Khi vừa mới thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, ta đi về phía nước Kiệt-xà.¹¹⁵ Bấy giờ, ở vùng sông Y-liên-thiên có người Bà-la-môn họ Ca-diếp cùng với năm trăm đệ tử ở bên sông ấy cầu đạo vô thượng. Ta vì người ấy nên đến thuyết pháp.

Ca-diếp nói rằng: ‘Cồ-đàm! Nay tôi già yếu, đã một trăm hai mươi tuổi. Nhân dân nước Ma-già-đà cho đến Đại vương Tần-bà-sa-la đều cho rằng tôi đã chứng quả A-la-hán. Nay nếu tôi ở trước mặt ông mà nghe và thọ nhận giáo pháp, e rằng hết thảy nhân dân sẽ nghĩ ngược lại rằng: ‘Đại đức Ca-diếp chẳng phải là bậc A-la-hán sao?’ Cồ-đàm! [Vì thế tôi] cầu xin ông hãy mau đi đến xứ khác! Nếu nhân dân ở đây biết chắc rằng Cồ-đàm có công đức hơn tôi, thì bọn chúng tôi không do đâu mà nhận được sự cúng dường [của nhân dân] nữa!’

Khi ấy ta đáp rằng: ‘Ca-diếp! Nếu ông không quá lo lắng rằng ta là kẻ nhiều sân hận, xin vui lòng cho ta ngụ lại một đêm, sáng mai sẽ đi sớm.’

Ca-diếp nói: ‘Cồ-đàm! Tôi không có ý gì khác, cũng rất yêu mến ngài. Chỉ có điều là nơi tôi ở đây có một con rồng độc, tánh rất hung bạo, e nó sẽ làm hại ngài.’

Ta đáp: ‘Ca-diếp! Trong tất cả các thứ độc không gì hơn Ba độc!¹¹⁶ Ta nay đã dứt trừ [ba độc ấy] rồi, các thứ độc của thế gian ta không hề sợ.’

Ca-diếp nói: ‘Nếu ngài không sợ thì tốt lắm, xin mời ở lại.’

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, vì muốn hóa độ Ca-diếp nên ta hiện ra mười tám cách biến hóa như trong kinh [A-hàm] có nói. Khi ấy, Ca-diếp cùng với năm trăm người đồng bọn được thấy, nghe như vậy rồi, liền chứng quả A-la-hán.

Lúc đó, Ca-diếp còn có hai người em là Già-da Ca-diếp và Na-đề Ca-diếp, [mỗi người] cũng có số đệ tử là năm trăm người, thấy đều được chứng quả A-la-hán.

Bấy giờ, những đồ đệ của bọn sáu thầy [ngoại đạo] ở thành Vương-xá nghe được việc ấy liền đối với ta sanh lòng độc ác.

Vì đã nhận lời thỉnh cầu của vua [Tần-bà-sa-la trước đây], ta liền đến thành Vương-xá. Khi ta còn trên đường chưa đến nơi thì nhà vua cùng với rất đông dân chúng đã kéo đến nghênh tiếp. Ta liền vì họ mà thuyết pháp.

Lúc bấy giờ, khi nghe pháp rồi thì chư thiên ở cõi trời Dục giới có tám mươi sáu ngàn vị phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Trong số những người đi theo vua Tần-bà-sa-la có một trăm hai mươi ngàn người chứng quả Tu-đà-hoàn.

Có vô số chúng sanh được thành tựu tâm nhẫn nhục.

Khi vào thành rồi, ta hóa độ Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên cùng với các đệ tử của họ là hai trăm năm mươi người, thấy đều buông bỏ những [tà kiến] trước đây, xuất gia học đạo.

Ta liền ở lại thành Vương-xá, thọ nhận sự cúng dường của vua Tần-bà-sa-la. Bọn sáu thầy ngoại đạo liền tụ họp rồi kéo nhau bỏ đi sang thành Xá-vệ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI CHÍN

---o0o---

QUYỂN BA MƯƠI

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần bốn

Bấy giờ, ở thành Xá-vệ có một vị trưởng giả tên Tu-đạt-đa, đến thành Vương-xá để lo việc cưới vợ cho con, đang ngụ tại nhà trưởng giả San-đàn-na. Khi ấy, chủ nhà nửa đêm thức dậy bảo người nhà rằng: ‘Mọi người hãy mau mau thức dậy, cùng nhau quét dọn trang hoàng nhà cửa và bày biện các món ăn ngon.’

Tu-đạt-đa nghe vậy, tự nghĩ rằng: ‘Chẳng phải là họ muốn thỉnh vua nước Ma-già-đà đây sao? Hay là vì có hôn nhân nên muốn hội họp vui vẻ?’

Suy nghĩ như vậy rồi liền đến hỏi chủ nhà rằng: ‘Có phải đại nhân muốn thỉnh vua Tần-bà-sa-la của nước Ma-già-đà hay chăng? Hay vì có hôn nhân nên mở hội vui vẻ chăng? Vì sao phải gấp rút đến như vậy?’

Trưởng giả đáp rằng: ‘Cư sĩ! Không phải vậy. Sáng mai tôi sẽ thỉnh Phật, là đáng Pháp vương Vô thượng.’

Trưởng giả Tu-đạt vừa nghe đến danh hiệu Phật thì [bỗng dưng không hiểu vì sao] toàn thân rung động, liền hỏi lại: ‘Phật là gì vậy?’

Chủ nhà đáp: ‘Ông thật chưa nghe biết gì sao? Ở thành Ca-tỳ-la có một vị trong dòng Thích-ca, tên là Tất-đạt-đa, họ Cồ-đàm, con vua Bạch Tịnh.¹¹⁷ Vị ấy sanh ra chưa bao lâu thì có một thầy tướng đoán rằng về sau sẽ làm Chuyển luân Thánh vương. Việc ấy rõ ràng chắc chắn như người ta nhìn thấy rõ trái am-la trong lòng bàn tay. Nhưng nếu ngài không ưa thích việc ấy, từ bỏ ra đi xuất gia thì sẽ không thầy mà tự giác ngộ, đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vị ấy đã dứt trừ hoàn toàn tham, sân, si, là bậc thường trụ không biến đổi, không sanh không diệt, không còn lo sợ. Lòng ngài đối với tất cả chúng sanh đều bình đẳng, thương yêu như cha mẹ đối với đứa con duy nhất. Thân tâm của ngài cao quý hơn hẳn trong tất cả chúng sanh, nhưng ngài không vì thế mà sanh lòng kiêu mạn. Đối với sự tôn xưng cung kính hay oán ghét gây hại, ngài vẫn giữ lòng bình đẳng không phân biệt. Ngài có trí tuệ thông đạt, đối với tất cả các pháp không có sự ngăn ngại, thành tựu đầy đủ Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ngũ trí Tam-muội,¹¹⁸ Đại từ, Đại bi và Ba niệm xứ. Vì thế nên xưng hiệu ngài là Phật. Ngài nhận lời mời thỉnh của tôi, sáng mai sẽ đến đây. Cho nên cần phải gấp gáp, không có thời gian thư thả mà tiếp đãi ông.’

Tu-đạt-đa nói: ‘Lành thay! Đại nhân, đức Phật mà ông nói đó, công đức thật không ai bằng! Vậy hiện nay ngài đang ở đâu?’

Trưởng giả đáp: ‘Hiện ngài đang ở thành Vương-xá này, tại tinh xá Trúc Lâm, nơi rừng Ca-lan-đà.’

Khi ấy [đang còn trong đêm], ông Tu-đạt-đa hết lòng nghĩ nhớ đến các công đức của Phật như Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, Ngũ trí Tam-muội, Đại từ, Đại bi và Ba niệm xứ. Đang khi nghĩ nhớ, bỗng nhiên có ánh sáng rực rỡ, dường như lúc ban ngày. Ông liền theo ánh sáng ấy mà đi ra, đến dưới cửa thành. Do thần lực của Phật, [tuy chưa đến giờ mà] cửa thành tự nhiên mở rộng. Ông đi ra khỏi thành rồi, chợt thấy có một miếu thờ thiên thần bên đường, liền vào đó lễ bái cung kính. Khi ấy trời tối đen trở lại, khiến ông hoảng hốt muốn quay trở về chỗ ngụ.

Bấy giờ, ở cửa thành ấy có một vị thiên thần hiện đến nói với Tu-đạt-đa: ‘Này ông, nếu ông đến chỗ đức Như Lai, ông sẽ được nhiều sự tốt đẹp, ích lợi.’

Tu-đạt-đa hỏi: ‘Tốt đẹp, ích lợi như thế nào?’

Vị thiên thần đáp: ‘Trưởng giả! Nếu có người dùng những vật như chân bảo kết thành xâu, trăm con tuần mã, trăm thớt voi tơ, trăm cỗ xe báu, vàng đúc thành người có đến số trăm, nữ nhân đoan chánh thân đeo chuỗi ngọc, các thứ của báu đầy đầy, cung điện cao đẹp, nhà cửa nguy nga điêu khắc chạm trổ, mâm vàng lúa bạc, mâm bạc lúa vàng, mỗi thứ đủ số một trăm... mang bố thí cho một người. Rồi lại bố thí cho một người khác, cứ như vậy dần dần bố thí đủ khắp cho tất cả mọi người trong cõi Diêm-phù-đề. Công đức mà người ấy có được cũng không bằng công đức của người phát tâm đi đến chỗ đức Như Lai chỉ vừa nhấc chân đi một bước.’

Tu-đạt-đa liền hỏi: ‘Thiện nam tử! Ông là ai vậy?’

Thiên thần đáp: ‘Trưởng giả! Tôi là Thắng Tướng, con nhà Bà-la-môn, trước đây từng là thiện tri thức của ông. Ngày trước, nhân được gặp hai vị Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên, tôi sanh lòng hoan hỷ. Khi bỏ thân rồi, tôi được sanh làm con của Tỳ-sa-môn Thiên vương ở phương Bắc, có phận sự thủ hộ thành Vương-xá này. Tôi nhờ lễ bái những vị như Xá-lợi-phất và sanh lòng hoan hỷ mà được thân hình tốt đẹp như thế này, hưởng chi được gặp bậc Đại Sư là đức Như Lai và lễ bái cúng dường?’

Trưởng giả Tu-đạt nghe như vậy rồi liền trở ra đường, [lập tức] tìm đến chỗ Phật. Khi đến nơi, ông cung kính lễ bái, đầu và mặt đều cúi sát chân Như Lai. Lúc ấy, Như Lai liền vì ông ấy mà thuyết pháp thích ứng. Trưởng giả nghe rồi liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Khi chứng quả rồi liền có lời thỉnh cầu rằng: ‘Như Lai đại từ! Xin ngài hạ cố đến thành Xá-vệ, thọ nhận sự cúng dường nhỏ mọn của con!’

Ta liền hỏi: ‘Ở thành Xá-vệ có cảnh tinh xá nào có thể làm chỗ an trú cho đại chúng hay không?’

Tu-đạt-đa thưa: ‘Nếu Phật rủ lòng thương nhận lời đến đó, con sẽ cố hết sức lo liệu việc xây cất.’

Thiện nam tử! Khi ấy ta lặng thinh chấp nhận lời thỉnh cầu của Tu-đạt.

Được sự nhận lời của ta, trưởng giả Tu-đạt liền bạch rằng: ‘Từ trước tới nay con chưa hề làm việc này, xin Như Lai cho ngài Xá-lợi-phất theo con để chỉ bảo cách thức xây dựng.’

Ta liền bảo Xá-lợi-phất đi theo trợ giúp. Liên đó, Xá-lợi-phất và Tu-đạt-đa cùng đi chung một cỗ xe, thẳng sang thành Xá-vệ. Do thần lực của ta, chỉ qua một ngày đêm họ đã đến nơi.

Lúc ấy, Tu-đạt-đa thưa với Xá-lợi-phất rằng: ‘Bạch Đại đức! Phía ngoài thành lớn này, không biết nơi nào có cảnh đất chẳng gần chẳng xa, có nhiều suối ao, rừng cây tốt đẹp, hoa quả sum sê, thanh tịnh thoáng rộng? Con nguyện sẽ vì đức Phật Thế Tôn và chư tỳ-kheo mà tạo lập nơi ấy một ngôi tinh xá.’

Xá-lợi-phất đáp: ‘Cảnh vườn rừng [của trưởng giả] Kỳ-đà¹¹⁹ là chẳng gần chẳng xa, thanh tịnh tịch mịch, có nhiều suối ao, cây cối hoa quả bốn mùa đều có. Nơi ấy là tốt nhất, có thể xây dựng tinh xá.’

Lúc ấy, Tu-đạt-đa nghe vậy rồi liền đến nhà trưởng giả Kỳ-đà, thưa rằng: ‘Nay tôi muốn vì đấng Vô thượng Pháp vương mà tạo lập chỗ an trú cho Chư tăng. Chỉ có cảnh vườn đất của ngài là thích hợp để xây dựng, nay tôi muốn mua đất ấy, ngài có chịu bán chăng?’

Kỳ-đà đáp rằng: ‘Giá như ông mang vàng ròng đến trải đầy mặt đất nơi ấy, tôi cũng không giao đất ấy cho ông!’

Tu-đạt-đa liền nói: ‘Lành thay, Kỳ-đà! Xem như rừng đất ấy đã thuộc về tôi, ngài hãy nhận lấy vàng.’

Kỳ-đà hỏi lại: ‘Vườn đất tôi không bán, sao lại nhận lấy vàng?’

Tu-đạt-đa liền nói: ‘Nếu ngài không thật rõ ý, chúng ta hãy cùng nhau nhờ người phân xử vậy.’

Khi ấy, hai vị trưởng giả cùng đi đến chỗ người phân xử. Người ấy nói rằng: ‘Vườn đất thuộc ông Tu-đạt, ông Kỳ-đà hãy nhận lấy vàng.’

Trưởng giả Tu-đạt tức thời sai người dùng xe ngựa chở vàng đến trải khắp trên đất ấy. Ngay trong ngày, chỉ còn một khoảnh năm trăm bước là chưa kín vàng mà thôi.

Kỳ-đà nói: ‘Trưởng giả! Nếu ông hối tiếc, tôi đồng ý cho ông hủy bỏ việc [mua bán] này!’

Tu-đạt đáp: ‘Tôi không hối tiếc, chỉ đang nghĩ xem sẽ xuất kho nào cho vừa đủ số vàng này.’

Kỳ-đà thâm nghĩ: ‘Đấng Pháp vương Như Lai quả thật không ai bằng! Ngài thuyết giảng Chánh pháp nhiệm màu, thanh tịnh không cấu nhiễm, nên mới khiến cho người này xem nhẹ của cải đến như thế!’

Ông liền bảo Tu-đạt: ‘Chỗ còn thiếu đó không cần đem vàng tới nữa, xin để cho tôi góp phần. Tôi sẽ vì Phật mà tự mình xây dựng cửa lầu, đức Như Lai sẽ thường ra vào thông qua cửa ấy.’ Rồi trưởng giả Kỳ-đà tự mình xây dựng cửa lầu [ngay ở lối vào tinh xá].

Trong vòng bảy ngày, trưởng giả Tu-đạt xây dựng xong phòng lớn đủ ba trăm căn, chỗ thiền phòng an tịnh là sáu mươi ba nơi; thất mùa đông, nhà mùa hạ, thầy đều riêng biệt; nhà trừ, phòng tắm, chỗ rửa chân, nhà xí... không thiếu gì cả.

Xây dựng xong, trưởng giả Tu-đạt hai tay nâng lư hương hướng về phía thành Vương-xá mà khẩn răn: ‘Việc xây dựng đã xong, nguyện đức Như Lai từ bi thương xót, vì chúng sanh mà thọ nhận chỗ ở này!’

Lúc đó, Như Lai từ nơi xa biết được tâm ý của trưởng giả Tu-đạt, liền cùng đại chúng ra khỏi thành Vương-xá. Trong thời gian nhanh như một tráng sĩ co duỗi cánh tay đã đến thành Xá-vệ, trong khu vườn rừng Kỳ-đà, tinh xá Tu-đạt. Khi đến nơi rồi, trưởng giả Tu-đạt liền đem toàn bộ khu tinh xá đã xây dựng đó mà dâng cúng cho ta. Ta thọ nhận rồi, liền an trụ nơi đó.¹²⁰

Khi ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo sanh lòng ganh ghét, cùng họp nhau đến tâu lên vua Ba-tư-nặc rằng: ‘Đại vương nên biết rằng, đất đai của đại vương là trong sạch an ổn, vắng vẻ yên tĩnh, đúng là chỗ mà hàng xuất gia an trụ. Chúng tôi vì vậy nên mới đến đây. Đại vương dùng chánh pháp mà cai trị, nên trừ hại cho dân. Sa-môn Cồ-đàm là người tuổi nhỏ, sức học còn cạn cợt, đạo thuật không có. Ở nước này từ trước đã có những bậc kỳ cựu đầy đủ đức hạnh. Cồ-đàm ý mình thuộc dòng vua, chẳng sanh lòng cung kính những bậc kỳ cựu ấy. Nếu là dòng vua, theo phép lễ ra phải lo việc trị dân; còn nếu đã xuất gia, lễ ra phải kính trọng người có đủ đức hạnh.’

Đại vương hãy nghe cho kỹ đây! Sa-môn Cồ-đàm thật chẳng phải sanh trong dòng vua. Nếu Sa-môn Cồ-đàm có cha mẹ, vì sao lại đi cướp đoạt cha mẹ của người khác?

Đại vương! Trong kinh của chúng tôi có nói rằng: ‘Qua một ngàn năm sẽ có một yêu tinh dáng vẻ tốt đẹp, dùng phép huyền hóa hiện ra mọi vật.’ Chính là nói Sa-môn Cồ-đàm đó!

Nên phải biết rằng, Sa-môn Cồ-đàm không có cha mẹ. Nếu có cha mẹ, sao lại dạy rằng: ‘Các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã, không có kẻ tạo tác, không có người thọ nhận?’ Ông ấy dùng huyền thuật mà dối gạt chúng sanh, những kẻ ngu mới tin nhận, người có trí đều là bỏ.

Đại vương! Người làm vua là cha mẹ của thiên hạ, như đòn cân, như mặt đất, như gió, như lửa, như đường sá, như con sông, như cây cầu, như ngọn đèn, như mặt trời, mặt trăng... phải theo đúng pháp mà xử việc, không phân biệt kẻ oán, người thân. Sa-môn Cồ-đàm không để cho chúng tôi được sống, chúng tôi đi đâu cũng bị người xua đuổi chẳng thôi! Xin đại vương cho phép chúng tôi với Cồ-đàm so nhau đọ lực. Nếu ông ấy thắng được chúng tôi, chúng tôi sẽ chịu phụ thuộc ông ấy; còn nếu chúng tôi thắng, ông ấy phải phụ thuộc chúng tôi.’

Vua nói: ‘Đại đức! Các vị mỗi bên đều có chỗ an trụ, tu hành truyền pháp cũng không giống như nhau. Nay trẫm biết chắc rằng đức Như Lai Thế Tôn đối với các ông không có sự ngăn trở.’

Bọn sáu thầy đáp: ‘Sao lại không ngăn trở? Sa-môn Cồ-đàm dùng pháp huyền thuật mà lừa dối dụ dỗ mọi người và hàng bà-la-môn, khiến họ đã quy phục hết cả rồi. Nếu vua cho phép chúng tôi với người ấy so nhau đọ lực thì danh thơm của vua truyền khắp tám phương;¹²¹ nếu vua không chấp thuận thì tiếng xấu ngập đường.’

Vua nói: ‘Đại đức! Các ông còn chưa biết rằng đọ lực, oai thần của Như Lai cao vút, nên mới đòi so sánh. Nếu các ông biết rõ được, ắt phải sợ mình không đủ sức.’

Bọn sáu thầy ngoại đạo nói: ‘Đại vương! Hay là ngài đã thọ nhận pháp hư huyền của Cồ-đàm rồi? Xin đại vương hãy lưu ý nghe và suy xét, đừng xem thường việc chúng tôi nêu ra là không đúng thật, chỉ bằng cứ thử xem để biết [thế nào] là đúng thật.’

Vua liền đồng ý, nói: ‘Được lắm, được lắm, [hãy cứ làm như vậy]!’

Cả bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm vui vẻ, ra về.

Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc truyền chuẩn bị xa giá nghiêm trang, đi đến chỗ Phật, cung kính lễ bái, đầu mặt cúi sát chân Như Lai, rồi đi quanh ba vòng cung kính, lui lại ngồi một bên, bạch Phật: Thế Tôn! Sáu thầy ngoại đạo vừa đến chỗ con thỉnh cầu việc so sánh đạo lực với ngài. Con không lường định được sự việc, đã mạn phép đồng ý với họ rồi.’

Phật dạy: ‘Đại vương! Lành thay, lành thay! Giờ chỉ nên lo việc xây dựng thêm chỗ ở cho chúng tăng ở khắp nơi trong nước này. Vì sao vậy? Nếu ta với họ so nhau về thần lực thì trong đồ chúng của họ sẽ có nhiều người thọ nhận sự giáo hóa [của ta]. Chốn này nhỏ hẹp, làm sao đủ dung chứa hết?’

Thiện nam tử! Khi ấy ta vì bọn sáu thầy ngoại đạo mà thị hiện những thần thông biến hóa lớn lao chưa từng thấy, suốt từ ngày mùng một cho đến ngày rằm. Trong quãng thời gian ấy, có vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; vô lượng chúng sanh đối với Tam bảo phát khởi lòng tin chẳng còn nghi ngờ, vô lượng đồ chúng của sáu thầy ngoại đạo đều lìa bỏ tâm tà kiến, xuất gia theo Chánh pháp; vô lượng chúng sanh đạt được tâm không thối chuyển đối với quả vị Bồ-đề; vô lượng chúng sanh đạt được pháp Đà-la-ni, các môn Tam-muội; vô lượng chúng sanh chứng đắc từ quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán.

Bấy giờ, bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm hổ thẹn trong lòng, liền kéo nhau đến thành Bà-chỉ-đà, dạy cho nhân dân ở đó tin nhận theo tà pháp, bảo họ rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm chỉ dạy có một việc không mà thôi!’

Thiện nam tử! Khi ấy, ta vì mẹ mà hiện lên cõi trời Đao-lợi, an cư thuyết pháp dưới cội cây Ba-lợi-chất-đa.

Trong khi đó, bọn sáu thầy ngoại đạo rất vui mừng, bảo nhau rằng: ‘Hay thay! Nay nhà huyền thuật Cồ-đàm đã đi mất rồi!’ Họ lại truyền dạy [những điều làm] cho vô lượng vô số chúng sanh tăng trưởng tà kiến.

Bấy giờ, vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc cùng với Bốn bộ chúng liền bạch với Mục-kiền-liên rằng: ‘Đại đức! Cõi Diêm-phù-đề này tà kiến tăng trưởng, chúng sanh thật đáng thương, đi vào nơi hết sức tối tăm, u ám! Thỉnh cầu đại đức lên cõi trời kia, đánh lễ đức Thế Tôn, chuyển bạch những lời của chúng tôi như thế này: Như ghé con vừa sanh ra chưa bao lâu, nếu không có sữa bú thì chắc chắn phải chết. Chúng sanh cõi này cũng giống như vậy! Cầu xin Như Lai thương xót chúng sanh, trở lại trụ nơi đây!’

Lúc đó, Mục-kiền-liên lặng thinh nhận lời. Rồi chỉ trong khoảng thời gian như người đại lực sĩ co duỗi cánh tay, ông lên đến cảnh trời Đao-lợi, đến chỗ Thế Tôn bạch rằng: ‘Bốn chúng trong cõi Diêm-phù-đề thấy đều khát ngưỡng Như Lai, mong được gặp Phật, nghe Pháp. Vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tư-nặc

cùng với Bốn chúng đều dập đầu dưới chân ngài thưa rằng: Chúng sanh trong cõi Diêm-phù-đề này, tà kiến tăng trưởng, đi vào chỗ hết sức tối tăm u ám, thật đáng thương thay! Như nghé con vừa sanh ra chưa bao lâu, nếu không có sữa chắc chắn sẽ chết. Chúng con cũng vậy, nguyện cầu Như Lai vì các chúng sanh mà quay trở lại cõi Diêm-phù-đề!’

Phật bảo Mục-kiền-liên: ‘Nay ông hãy cấp tốc trở về cõi Diêm-phù-đề, báo với các vị quốc vương và Bốn bộ chúng rằng, sau bảy ngày nữa, Như Lai sẽ trở xuống. Ta sẽ vì [việc khuất phục] bọn sáu thầy ngoại đạo mà đến tại thành Bà-chỉ-đà.’

Qua bảy ngày sau, đức Phật cùng với Đê-thích, Phạm thiên, Ma thiên, vô lượng chư thiên [cõi trời Đao-lợi] và chư thiên cõi trời Tịnh Cư; tất cả chư thiên như vậy cùng với mọi người đều vây quanh Như Lai, cùng đi đến thành Bà-chỉ-đà. Như Lai phát ra tiếng [giảng pháp rền vang như tiếng] sư tử rống, dạy rằng: ‘Chỉ trong Chánh pháp của ta mới thật có hàng sa-môn và bà-la-môn. Tất cả các pháp đều là vô thường, vô ngã; Niết-bàn là vắng lặng an tĩnh, lìa khỏi mọi sự lỗi lầm xấu ác. Nếu nói rằng trong pháp khác cũng có sa-môn và bà-la-môn, có thường, có ngã, có Niết-bàn, đó là lời nói hoàn toàn vô lý.’

Khi ấy, có vô lượng vô biên chúng sanh [nghe được lời ấy liền] phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Bảy giờ, bọn sáu thầy ngoại đạo lại bảo nhau rằng: ‘Nếu trong pháp của chúng ta thật không có sa-môn, bà-la-môn, vì sao lại được thế gian cúng dường?’ Nói vậy rồi, bọn họ lại tụ họp nhau cùng đi đến thành Tỳ-xá-ly.

Thiện nam tử! Sau một thời gian, ta cũng đến thành Tỳ-xá-ly, nơi khu rừng Am-la. Khi ấy, nàng Am-la biết ta đang ở đó nên muốn tìm đến. Vào lúc đó ta dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Nên quán [bốn] niệm xứ [là thân, thọ, tâm, pháp], khéo tu trí tuệ; tùy chỗ tu tập, đừng để tâm buông thả, lười nhác.’

Sao gọi là quán [bốn] niệm xứ? Nếu tỳ-kheo nào quán sát trong thân chẳng thấy có gì là ‘ta’ và ‘vật của ta’, quán sát bên ngoài thân và khắp trong ngoài thân cũng chẳng thấy có gì là ‘ta’ và ‘vật của ta’. Đối với các cảm thọ, với tâm, với các pháp cũng đều quán sát như vậy. Đó gọi là [quán bốn] niệm xứ.

Sao gọi là tu tập trí tuệ? Nếu tỳ-kheo nào thấy biết chân thật về khổ, tập, diệt, đạo, đó gọi là tỳ-kheo tu tập trí tuệ.

Sao gọi là tâm không buông thả, lười nhác? Nếu tỳ-kheo nào niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả,¹²² niệm thiên, đó gọi là tỳ-kheo tâm không buông thả, lười nhác.’

Khi ấy, nàng Am-la đi đến chỗ ta, cúi đầu và mặt làm lễ sát chân ta, đi quanh ba vòng tỏ lòng cung kính, rồi lui lại ngồi sang một bên.

Thiện nam tử! Lúc đó ta vì nàng Am-la mà thuyết pháp thích hợp. Nghe xong, nàng ấy phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Bấy giờ, trong thành ấy có đến năm trăm người thuộc họ Lê-xa¹²³ cùng đi đến chỗ ta, cúi đầu và mặt làm lễ sát chân ta, đi quanh ba vòng tỏ lòng cung kính, rồi lui lại ngồi sang một bên. Lúc đó ta lại vì những người họ Lê-xa mà thuyết pháp thích hợp với họ rằng: ‘Các thiện nam tử! Nếu ai buông thả, lừa dối thì phải chịu năm loại quả báo. Những gì là năm? Một là về tài lợi không được đầy đủ như ý, hai là tiếng xấu lan truyền đâu đâu cũng biết, ba là không ưa thích bố thí rộng rãi cho người nghèo khổ, bốn là không ưa thích gặp gỡ Bốn chúng, năm là không được thân chư thiên cõi trời.

Các thiện nam tử! Do việc không buông thả, lừa dối mà có thể sanh ra các pháp thế gian cùng pháp xuất thế gian. Nếu ai muốn đạt được quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cần phải siêng năng tu tập pháp không buông thả, lừa dối.

Người buông thả, lừa dối lại có mười ba loại quả báo. Những gì là mười ba? Một là việc làm đều vì [các pháp] thế gian, hai là ưa thích nói ra những lời vô ích, ba là thường thích nằm lâu mê ngủ, bốn là ưa thích nói việc thế gian, năm là thường ưa thích gần gũi bạn xấu, sáu là thường ưa biếng nhác chậm trễ, bảy là thường bị người khác khinh chê, tám là có những việc được nghe lại thường quên mất, chín là ưa thích ở nơi xa xôi hẻo lánh, mười là không thể điều phục các căn, mười một là ăn uống không biết vừa đủ, mười hai là không ưa thích sự vắng lặng, an tĩnh, mười ba là chỗ thấy biết không chân chánh. Đó là mười ba loại quả báo.

Thiện nam tử! Nếu là người buông thả, lừa dối, tuy được gần Phật và đệ tử Phật nhưng cũng giống như ở xa!’

Những người họ Lê-xa bạch rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Chúng con tự biết mình là những người buông thả, lừa dối. Vì sao vậy? Nếu chúng con không phải người buông thả, lừa dối thì đáng Pháp vương Như Lai hẳn đã ra đời nơi đất nước của chúng con!’

Khi ấy, trong pháp hội có một bà-la-môn tên là Vô Thắng, nói với những người họ Lê-xa rằng: ‘Lành thay, lành thay! Đúng như lời các ông vừa nói. Vua Tân-bà-sa-la đã được lợi ích lớn, Như Lai Thế Tôn xuất hiện nơi đất nước của vua ấy, cũng như trong ao lớn sanh ra hoa sen màu nhiệm, tuy sanh trong nước nhưng không bị [bùn] nước làm hoen ố.

Các vị Lê-xa! Đức Phật cũng vậy, tuy ngài sanh ra ở nước kia, nhưng chẳng bị pháp thế gian làm ngăn ngại, trì trệ. Chư Phật Thế Tôn thật không có sự xuất nhập, nhưng vì chúng sanh nên xuất hiện ở đời, không bị pháp thế gian làm ngăn ngại, trì trệ.

Chỉ vì các ông tự mình mê muội, đắm say trong năm dục, không biết gần gũi, tìm đến chỗ Như Lai, cho nên gọi là người buông thả, lười nhác. Không phải vì Phật xuất hiện ở nước Ma-già-đà [của vua Tân-bà-sa-la] mà các ông mang tiếng là buông thả, lười nhác. Vì sao vậy? Đức Như Lai Thế Tôn như mặt trời mặt trăng, không phải chỉ vì một người, hai người mà xuất hiện ở đời.

Bấy giờ, nghe được lời ấy rồi, những người họ Lê-xa liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, lại ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Chàng Vô Thắng này có thể sáng khoái nói ra những lời nhiệm màu sâu xa như thế!’

Lúc đó, những người họ Lê-xa đều cởi áo đang mặc trên người mà cúng dường Vô Thắng. Vô Thắng nhận áo rồi mang dâng tất cả cho ta, thưa rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Con đã nhận được những áo này từ những người họ Lê-xa, xin nguyện đức Như Lai thương xót chúng sanh mà thọ nhận sự hiến cúng của con.’

Khi ấy, ta vì lòng thương Vô Thắng nên thọ nhận. Những người họ Lê-xa liền cùng nhau chấp tay bạch rằng: ‘Xin nguyện đức Như Lai an cư một thời gian nơi đây, thọ nhận sự cúng dường nhỏ nhoi của chúng con.’ Ta im lặng chấp nhận lời thỉnh cầu ấy.

Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe biết việc ấy, liền cùng nhau dẫn dắt đồ chúng đi sang thành Ba-la-nại.

Bấy giờ, ta lại sang thành Ba-la-nại, ở nơi bờ sông Ba-la. Khi ấy, ở Ba-la-nại có một chàng con nhà trưởng giả tên là Bảo Xung, đắm say năm món dục, không biết đó là vô thường. Nhờ có ta đến nơi ấy, Bảo Xung liền tự nhiên đạt được phép quán xương trắng, nhìn thấy các nàng hầu, mỹ nữ trong nhà mình chỉ toàn là những bộ xương trắng mà thôi. Chàng ấy lòng sanh ghê sợ như nhìn thấy đao kiếm, rắn độc, giặc cướp, lửa dữ... liền bỏ chạy ra khỏi nhà, tìm đến chỗ ta, trên đường đi luôn miệng nói rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm! Nay con như bị giặc cướp rượt đuổi, khiếp sợ vô cùng, xin ngài cứu giúp!’

Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Phật, Pháp, Tăng là an ổn, không sợ sệt.’ Chàng trưởng giả bạch rằng: ‘Nếu trong Tam bảo không có sự sợ sệt, nay con nguyện cũng sẽ được sự không sợ sệt ấy.’ Ta liền cho phép Bảo Xung xuất gia nhập đạo.

Khi ấy, Bảo Xung lại có năm mươi người bạn, nghe tin Bảo Xung chán bỏ sự vui hưởng dục mà xuất gia liền đồng lòng cùng nhau xuất gia. Bọn sáu thầy

ngoại đạo nghe biết sự việc liền dần dà kéo nhau sang cả bên thành lớn Chiêm-bà.

Bây giờ tại thành Chiêm-bà, tất cả nhân dân đều phụng sự đồ chúng của bọn sáu thầy ngoại đạo, chưa từng nghe biết đến các danh xưng Phật, Pháp, Tăng, nên có rất nhiều người phạm vào những việc cực ác. Khi ấy, ta vì [thương xót] chúng sanh nên đến thành Chiêm-bà.

Trong thành lúc ấy có một đại trưởng giả không con nối dõi, lo việc phụng sự cho bọn sáu thầy ngoại đạo để cầu được có con.

Rồi chẳng bao lâu, vợ người ấy mang thai. Trưởng giả biết vợ có thai liền đến chỗ bọn sáu thầy ngoại đạo, vui vẻ hỏi rằng: ‘Vợ tôi mang thai, đó là trai hay gái?’ Bọn sáu thầy ngoại đạo đáp: ‘Chắc chắn sẽ sanh con gái.’

Nghe như vậy, trưởng giả lấy làm sầu não. Khi ấy có người trí thức đến hỏi trưởng giả rằng: ‘Tại sao ông sầu não như vậy?’ Trưởng giả đáp: ‘Vợ tôi mang thai, tôi chưa biết là trai hay gái, nên tôi đến hỏi sáu thầy ngoại đạo. Họ dạy rằng: Như tướng pháp của ta, quyết định sẽ sanh con gái. Nghe lời ấy rồi, tôi tự nghĩ mình tuổi đã già, giàu có vô cùng, nếu không có con trai thì biết lấy ai thừa kế? Vì vậy nên tôi buồn rầu.’

Người trí thức kia liền khuyên rằng: ‘Ông thật không có trí tuệ, từ trước tới nay không nghe biết gì sao? Anh em ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp là đệ tử của ai? Là đệ tử Phật hay đệ tử sáu thầy ngoại đạo? Nếu sáu thầy ngoại đạo là những người biết tất cả, tại sao ông Ca-diếp bỏ đi mà chẳng thờ, lại đến làm đệ tử Phật? Lại nữa, các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... các vị quốc vương như vua Tần-bà-sa-la... các bậc hoàng hậu, phu nhân như bà Mạt-lợi... các vị trưởng giả ở các nước như bọn ông Tu-đạt-đa... Những người như vậy, chẳng phải đều là đệ tử Phật cả sao? Lại như quỷ thần Khoáng Dã, vua A-xà-thế, voi say Hộ Tài, Ương-quật-ma-la ác tâm mãnh liệt muốn giết hại mẹ mình, những trường hợp như vậy há chẳng phải đều do đức Như Lai điều phục hay sao?’

Trưởng giả! Đức Như Lai Thế Tôn đối với tất cả các pháp đều rõ biết không ngăn ngại nên được xưng là Phật. Lời ngài nói ra chân thật duy nhất nên gọi là Như Lai. Ngài đã dứt trừ hết mọi phiền não nên gọi là bậc Ứng Cúng, [xứng đáng nhận sự cúng dường của tất cả chúng sanh]. Lời dạy của đức Thế Tôn bao giờ cũng là chân thật duy nhất. Bọn sáu thầy ngoại đạo không được như thế, làm sao có thể tin được? Hiện nay đức Như Lai đang ở gần đây, nếu muốn biết sự thật thì ông nên đến chỗ Phật.’

Khi đó, trưởng giả liền đi với người ấy đến chỗ ta, cúi đầu và mặt lễ bái sát chân ta, đi quanh ba vòng cung kính, rồi chấp tay quỳ mọp, thưa rằng: Thế Tôn đối với chúng sanh bình đẳng không phân biệt; kẻ oán, người thân đều xem như

nhau. Con nay bị dây luyến ái trói buộc, không thể không phân biệt kẻ oán, người thân. Nay con muốn thưa hỏi Như Lai Thế Tôn, nhưng tự trong lòng cảm thấy xấu hổ, sợ sệt không dám nói ra. Bạch Thế Tôn! Vợ con mang thai, sáu thầy ngoại đạo đều nói chắc rằng sẽ sanh con gái. Việc ấy là thế nào?’

Phật dạy: ‘Trưởng giả! Đứa con trong thai vợ ông đó chắc chắn là trai. Đứa trẻ ấy sanh ra rồi, phước đức không ai bằng.’

Khi ấy, trưởng giả nghe lời ta dạy rồi, hết sức vui vẻ, bèn trở về nhà. Bọn sáu thầy ngoại đạo nghe ta nói trước rằng đứa trẻ chưa sanh kia là con trai và có phước đức lớn, liền sanh lòng ganh ghét. Họ dùng trái am-la trộn thuốc độc vào, mang đến nhà trưởng giả, nói rằng: ‘Sung sướng thay! Cồ-đàm khéo nói ra được tướng này! Khi nào vợ ông sắp sanh, nên cho uống thuốc này. Uống thuốc này rồi thì đứa con sẽ được đoan chánh, người mẹ không có bệnh hoạn.’

Trưởng giả vui vẻ nhận lãnh thuốc độc, [đến lúc gần sanh] đưa cho vợ uống. Bà uống thuốc rồi liền chết ngay!

Bọn sáu thầy ngoại đạo lấy làm mừng rỡ, đi khắp trong thành thị lớn tiếng rêu rao rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm nói trước rằng vợ trưởng giả ấy sẽ sanh con trai, đứa con ấy sẽ có phước đức trong thiên hạ không ai hơn. Nay đứa trẻ chưa sanh ra mà người mẹ đã bỏ mạng!’

Khi ấy, trưởng giả đối với ta lại mất lòng tin, liền y theo pháp thế gian mà khâm liệm quan quách, đưa ra ngoài thành, chắt nhiều củi khô, [chuẩn bị] dùng lửa thiêu.

Ta dùng đạo nhãn thấy rõ việc ấy, liền bảo A-nan: ‘Mang y đến cho ta, ta muốn đến nơi đó phá trừ tà kiến.’

Ngay lúc đó, Thiên vương Tỳ-sa-môn liền bảo vị Đại tướng Ma-ni-bạt-đà rằng: ‘Nay Như Lai muốn ngự đến chỗ bãi tha ma ấy. Khanh mau tới đó dọn dẹp, quét rửa, đặt tòa ngồi sư tử, tìm những loại hương hoa thơm đẹp để làm trang nghiêm vùng đất ấy.’

Khi ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo từ xa nhìn thấy ta đi đến, liền bảo nhau rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm đến bãi tha ma này, chắc là muốn ăn thịt chăng?’

Bây giờ, có nhiều người chưa chứng đắc pháp nhãn trong số các cư sĩ nam, thấy đều lấy làm hổ thẹn, thưa với ta rằng: ‘Người đàn bà ấy đã chết, xin Phật không nên đến đó.’

Lúc đó, A-nan liền nói bảo mọi người rằng: ‘Hãy đợi một chút! Không bao lâu nữa Như Lai sẽ mở rộng cảnh giới của chư Phật.’

Khi ta đến nơi, liền ngự trên tòa sư tử. Trưởng giả cất vấn ta rằng: ‘Vì nói lời chân thật duy nhất nên ngài được xưng là Thế Tôn. Nhưng nay người mẹ đã chết rồi, làm sao sanh con trai?’

Ta nói: ‘Trưởng giả! Lúc trước ông không hề hỏi ta về mạng số người mẹ dài hay ngắn, ông chỉ hỏi ta về cái thai đó là trai hay gái mà thôi. Chư Phật Như Lai nói ra đều là lời chân thật duy nhất, cho nên phải biết rằng ông chắc chắn sẽ được con trai.’

Lúc ấy, tử thi bị lửa thiêu, bụng nứt ra, rồi từ trong bụng hiện ra đứa con, ngồi ngay ngắn trong lửa như chim uyên ương đậu trên tòa sen.

Bọn sáu thầy ngoại đạo thấy vậy liền nói: ‘Yêu mị thay! Cò-đàn thật khéo làm ảo thuật!’

Trưởng giả nhìn thấy như vậy trong lòng mừng rỡ, quở trách sáu thầy ngoại đạo rằng: ‘Nếu nói là ảo thuật, sao các ông không làm được như vậy?’

Lúc ấy, ta bảo Kỳ-bà:¹²⁴ ‘Ông hãy vào trong lửa, bế đứa bé ấy ra đây.’

Kỳ-bà vừa chuẩn bị bước đi, bọn sáu thầy ngoại đạo liền đến trước mặt ngăn lại, bảo Kỳ-bà rằng: ‘Sự biến hóa ảo thuật của sa-môn Cò-đàn không phải lúc nào cũng vậy, có khi được, có khi chẳng được. Nếu như chẳng được thì ông có thể bị hại. Sao ông lại tin lời ấy?’

Kỳ-bà đáp: ‘Giá như đức Như Lai sai tôi vào địa ngục A-tỳ thì lửa dữ nơi ấy cũng sẽ không thể đốt được tôi, huống chi là lửa ở thế gian!’

Liên đó, Kỳ-bà bước vào trong đám lửa, dường như đi vào dòng nước sông mát mẻ, bế lấy đứa bé rồi trở ra đi đến chỗ ta, trao nó cho ta. Ta nhận đứa bé rồi, bảo trưởng giả rằng: ‘Thọ mạng của tất cả chúng sanh không có gì chắc chắn, chỉ như bọt trên mặt nước. Nếu chúng sanh có nghiệp quả lớn lao thì lửa không thiêu được, thuốc độc không hại được. Việc này là do nghiệp quả của đứa bé, không phải do ta làm được!’

Khi ấy, trưởng giả bạch rằng: ‘Lành thay, Thế Tôn! Nhờ có được đứa bé này con mới thấu rõ được nghiệp quả, nguyện Như Lai đặt tên cho nó.’

Phật dạy: ‘Trưởng giả! Đứa bé này sanh ra trong lửa dữ. Lửa gọi là thọ-đề,¹²⁵ vậy nên đặt tên nó là Thọ-đề.’

Bấy giờ, những người có mặt nơi ấy đều được thấy ta biến hóa thần thông, nên có vô lượng chúng sanh liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lúc đó, bọn sáu thầy ngoại đạo đã đi qua khắp sáu thành lớn nhưng chẳng được dừng chân ở đâu cả, phải cúi đầu hổ thẹn. Rồi họ lại đến thành Câu-thi-na này. Khi đến đây rồi, họ tuyên bố rằng: ‘Mọi người nên biết, sa-môn Cồ-đàm là nhà ảo thuật lớn, dối gạt thiên hạ trong khắp sáu thành lớn. Ví như một nhà ảo thuật giả dối tạo ra bốn loại quân: quân dùng xe, quân cưỡi ngựa, quân cưỡi voi, quân đi bộ. Người ấy lại còn giả dối tạo ra mọi thứ như chuỗi ngọc, thành quách, cung điện, sông rạch, hồ ao, cây cối... Sa-môn Cồ-đàm cũng vậy, ông ấy giả dối tạo tác thân vua. Vì sự thuyết pháp nên ông hóa làm thân sa-môn, thân bà-la-môn, thân nam, thân nữ, thân nhỏ hoặc thân lớn. Có khi ông làm thân súc sanh, thân quý thần. Hoặc ông thuyết vô thường, hoặc ông thuyết hữu thường; có khi ông thuyết là khổ, có khi ông thuyết là vui; hoặc ông thuyết hữu ngã, hoặc ông thuyết vô ngã; hoặc ông thuyết hữu tịnh, hoặc ông thuyết bất tịnh; có lúc ông thuyết hữu, có lúc ông thuyết vô. Việc làm của ông ấy là hư vọng, nên gọi là ảo.’

Ví như do nơi hạt giống mà có được quả; sa-môn Cồ-đàm cũng vậy, do nơi bà Ma-da mà sanh ra. Mẹ là huyện,¹²⁶ con không thể không là huyện! Sa-môn Cồ-đàm không có chỗ thấy biết chân thật. Các thầy bà-la-môn trải qua nhiều năm tu tập khổ hạnh, giữ gìn giới cấm, còn nói là chưa có sự thấy biết chân thật, huống chi Cồ-đàm, tuổi trẻ học cạn, không tu khổ hạnh, làm sao có được chỗ thấy biết chân thật? Nếu có thể tu tập trọn đủ bảy năm khổ hạnh, chỗ thấy biết còn chưa nhiều, huống chi ông ấy tu tập chưa được sáu năm! Chỉ những kẻ ngu si không có trí tuệ mới tin nhận lời dạy của Cồ-đàm. Như nhà ảo thuật lớn dối gạt những kẻ ngu, sa-môn Cồ-đàm cũng giống như vậy.’

Thiện nam tử! Bọn sáu thầy ngoại đạo ấy cố hết sức làm cho chúng sanh trong thành này tăng trưởng tà kiến. Thiện nam tử! Ta thấy việc ấy sanh lòng thương xót, bèn dùng thần lực triệu thỉnh chư Đại Bồ Tát Mười phương tụ hội về nơi rừng này, đầy khắp trong một vùng ngang dọc là bốn mươi do-diên, ta ở giữa nơi này mà phát tiếng [pháp âm rền vang như tiếng] rống của sư tử chúa.

Thiện nam tử! Dù có giảng thuyết nhiều ở nơi vắng vẻ cũng không gọi là như tiếng rống của sư tử. [Thuyết pháp] giữa đại chúng toàn những bậc trí tuệ như thế này mới thật là [rền vang như tiếng rống của] sư tử chúa! Thuyết pháp đó, là giảng nói rằng tất cả các pháp đều vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; chỉ riêng nói rằng Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh mà thôi!

Lúc ấy, bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói rằng: ‘Nếu Cồ-đàm có ngã, chúng ta cũng có ngã. Nói ngã đó, là người nhìn thấy [vật] gọi là ngã. Cồ-đàm! Ví như có người nhìn theo một hướng mà thấy vật. Cái ngã cũng như vậy. Hướng là ví với con mắt, người thấy đó là ví với ngã.’

Phật bảo bọn sáu thầy ngoại đạo rằng: ‘Nếu nói người thấy đó là ngã, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì sao vậy? Như ví dụ mà các ông dẫn ra đó: ‘nhìn theo

một hướng mà thấy’, người ở tại một hướng mà dùng đủ sáu căn, nếu quyết định là có một cái ngã nhân nơi con mắt mà thấy, vì sao trong một [nhãn] căn của người kia không nhận biết được tất cả các trần? Nếu trong một căn không thể cùng lúc nghe thấy nhận biết cả sáu trần, nên biết rằng [trong đó] thật không có ngã.

Theo các ông nói rằng ‘hướng là ví với con mắt’, thì dù trải qua trăm năm, người thấy là nhân nơi hướng nên chỗ thấy [lẽ ra] không thay đổi! Nếu con mắt đúng là như thế, thì khi tuổi già mắt yếu, lẽ ra [chỗ thấy] cũng không thay đổi. Lại nữa, người và hướng khác nhau nên thấy trong, thấy ngoài; nếu con mắt đúng là như các ông nói, lẽ ra cũng cùng lúc thấy trong, thấy ngoài. Nếu là không thấy, làm sao có ngã?’

Sáu thầy ngoại đạo lại nói rằng: ‘Cò-đàm! Nếu không có ngã thì ai là người có khả năng thấy đó?’

Phật dạy: ‘Có hình sắc, có ánh sáng, có tâm thức, có con mắt, bốn điều kiện này hợp lại gọi là thấy. Trong [sự thấy] đó thật không có người nhìn thấy, không có đối tượng được thấy. Chúng sanh điên đảo nói rằng có người nhìn thấy và có đối tượng được thấy. Vì nghĩa ấy, chỗ thấy của tất cả chúng sanh là điên đảo, chỗ thấy của chư Phật, Bồ Tát là chân thật.

‘Này các ông! Nếu nói rằng sắc là ngã, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì sắc thật không phải ngã. Nếu sắc là ngã, lẽ ra không có những hình mạo thô xấu [không ai mong muốn]! Vì sao lại có bốn dòng tộc khác nhau mà không duy nhất chỉ một dòng Bà-la-môn? Vì sao phải phụ thuộc vào những điều kiện khác mà không được như ý muốn, như người các căn khiếm khuyết, sanh ra đã không đầy đủ? Vì sao không tạo ra thân chư thiên [tốt đẹp] mà phải nhận chịu những thân địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ đủ loại? Nếu không thể tùy ý làm ra, nên biết chắc chắn là vì không có ngã. Vì không có ngã nên gọi là vô thường. Vì vô thường nên khổ. Vì khổ nên là không [thật]. Vì không [thật] nên là điên đảo. Do điên đảo mà tất cả chúng sanh đều phải trôi lăn trong sanh tử. [Các âm] thọ, tướng, hành, thức cũng [giống như sắc] vậy.

Này các ông! Đấng Như Lai Thế Tôn đã dứt trừ mãi mãi sự trói buộc của sắc cho đến sự trói buộc của thức.¹²⁷ Vì thế nên xưng là thường, lạc, ngã, tịnh.

Lại nữa, sắc tức là nhân duyên. Nếu là nhân duyên thì gọi là vô ngã. Nếu là vô ngã thì là khổ, là không [thật]. Thân Như Lai không phải nhân duyên. Vì không phải nhân duyên nên gọi là có ngã. Nếu có ngã tức là thường, lạc, ngã, tịnh.’

Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘Cò-đàm! Sắc cũng không phải ngã, cho đến thức cũng không phải ngã; cái ngã đó biến hiện khắp mọi nơi, cũng như hư không.’

Phật dạy: ‘Nếu có sự biến hiện, ắt không thể nói rằng: Trước đây tôi không thấy. Nếu trước đây không thấy, nên biết rằng cái thấy ấy là trước không mà sau mới có. Nếu trước là không sau mới có thì gọi là vô thường. Nếu là vô thường, làm sao nói là biến hiện? Nếu có sự biến hiện, thì trong năm nẻo lẽ ra đều có [hiện] đủ các thân. Nếu có [nhiều] thân [như vậy], lẽ ra mỗi thân đều thọ quả báo. Nếu mỗi thân đều thọ quả báo, làm sao nói rằng [có sự] chuyển sanh [thọ thân] ở hai cõi trời, người?’

Các ông nói biến hiện, vậy đó là một hay là nhiều? Nếu ngã là một, ắt sẽ không có [phân ra] cha, con, kẻ oán, người thân, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu ngã là nhiều thì năm căn của tất cả chúng sanh lẽ ra phải bình đẳng như nhau; nghiệp báo, trí tuệ cũng giống như nhau. Nếu là như vậy, sao nói rằng có người các căn đầy đủ, có người không đầy đủ; có nghiệp lành, nghiệp dữ; có kẻ ngu, người trí khác nhau?

Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘Cò-đàm! Cái ngã của chúng sanh là [cùng khắp] không có giới hạn, nhưng pháp và phi pháp thì có sự phân chia rõ ràng. Chúng sanh tu tập theo pháp ắt được thân tốt đẹp, nếu làm những việc phi pháp thì phải chịu thân xấu xí. Vì nghĩa ấy, nghiệp quả của chúng sanh không thể không sai khác.’

Phật dạy: ‘Này các ông! Nếu pháp và phi pháp là như vậy thì cái ngã không có sự biến hiện [như các ông nói]. Nếu cái ngã có biến hiện, ắt phải đến được khắp mọi nơi. Nếu nó đến khắp mọi nơi, thì người tu thiện lẽ ra cũng có ác, kẻ làm ác lẽ ra cũng có thiện! Nếu không phải như thế, sao gọi là biến hiện?’

Sáu thầy ngoại đạo lại biện bạch: ‘Cò-đàm! Ví như thắp lên trăm ngàn ngọn đèn trong một căn phòng, đèn này chiếu sáng không làm ngại đèn khác. Cái ngã của chúng sanh cũng giống như vậy, việc tu thiện và làm ác không lẫn lộn nhau.’

Phật dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu các ông nói rằng cái ngã như ngọn đèn, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Ánh sáng của ngọn đèn là do duyên mà có, đèn càng lớn thì ánh sáng càng mạnh. Cái ngã của chúng sanh không phải vậy. Ánh sáng từ ngọn đèn phát ra, trụ ở nơi khác. Cái ngã của chúng sanh không giống như thế, [không phải] từ thân mà ra, trụ ở nơi khác. Ánh sáng của ngọn đèn kia vốn cùng tồn tại với bóng tối. Vì sao vậy? Như trong căn phòng tối, thắp lên một ngọn đèn thì không đủ sáng rõ. Đến khi thắp lên nhiều ngọn đèn thì mới sáng rõ. Nếu ngọn đèn đầu tiên đã phá trừ bóng tối thì không cần đến

những ngọn đèn sau. Nếu đã cần đến những ngọn đèn sau, thì nên biết rằng ánh sáng ban đầu vẫn cùng tồn tại với bóng tối.’

Bọn sáu thầy ngoại đạo lại nói: ‘Cồ-đàm! Nếu không có ngã thì ai là người làm thiện, làm ác?’

Phật dạy: ‘Nếu là cái ngã làm, sao gọi là thường? Nếu ngã là thường, sao có thể khi làm thiện, khi làm ác? Nếu nói rằng có khi làm thiện, có khi làm ác, sao có thể nói rằng ngã là [cùng khắp] không có giới hạn? Nếu là cái ngã làm, vì sao lại có sự quen làm ác? Nếu cái ngã có làm, có biết, sao lại sanh lòng nghi rằng chúng sanh không có ngã? Vì nghĩa ấy, trong pháp ngoại đạo [của các ông] chắc chắn không có ngã.’

Nếu nói có ngã, ắt ngã đó phải là Như Lai. Vì sao vậy? Vì thân [Như Lai] là [cùng khắp] không có giới hạn; vì không còn có những sự nghi ngờ. Vì [Như Lai] không tạo tác, không thọ nhận nên gọi là thường. Vì [Như Lai] không sanh không diệt nên gọi là lạc. Vì [Như Lai] không có phiền não nhiễm ô nên gọi là tịnh. Vì [Như Lai] không có mười tướng¹²⁸ nên gọi là không. Vì thế, Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, là rỗng không, không có các hình tướng.’

Các thầy ngoại đạo thưa rằng: ‘Nếu nói Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, vì không có tướng nên rỗng không, thì nên biết rằng giáo pháp mà Cồ-đàm thuyết dạy chẳng phải là [chấp lấy] không. Nay chúng tôi xin cung kính thọ nhận và hành trì.’

Bấy giờ, có vô số ngoại đạo phát khởi lòng tin đối với pháp Phật, xuất gia theo Phật.

Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên nay ta ở giữa rừng cây sa-la mọc sóng đôi này [thuyết giảng giáo pháp rền vang như tiếng] sư tử rống. Thuyết pháp [như tiếng sư tử rống], đó gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Những cây sóng đôi ở phương đông là phá sự vô thường mà được thường... cho đến những cây sóng đôi ở phương bắc là phá sự bất tịnh mà được tịnh.¹²⁹

Thiện nam tử! Những chúng sanh nơi đây vì các cây sa-la mọc sóng đôi mà gìn giữ bảo vệ rừng sa-la, không để cho người ngoài đến lấy đi cành lá hay chặt phá. Ta cũng vì bốn pháp mà khiến cho các đệ tử hộ trì pháp Phật. Những pháp nào là bốn? Đó là thường, lạc, ngã, tịnh. Những cây sóng đôi ở bốn phương đó do bốn vua gìn giữ. Ta vì bốn vua ấy hộ trì Chánh pháp nên ở trong rừng này mà nhập Niết-bàn.

Thiện nam tử! Những cây sa-la mọc sòng đôi này thường có hoa quả sum suê, làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Ta cũng như vậy, thường làm lợi ích cho hàng Thanh văn, Duyên giác. Hoa là ví với ngã, quả là ví với lạc. Vì nghĩa ấy nên ta ở tại nơi đây, giữa những cây sa-la mọc sòng đôi mà nhập Chánh định Đại tịch. Chánh định Đại tịch gọi là Đại Niết-bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Vì sao Như Lai nhập Niết-bàn vào tháng hai?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tháng hai nhằm mùa xuân. Những tháng trong tiết dương xuân, muôn vật đều sanh trưởng, cây trồng bén rễ, hoa quả phô bày tươi tốt, sông ngòi tràn đầy, trăm loài thú đua nhau sanh nở. Lúc này, có nhiều chúng sanh khởi lên tư tưởng [cho rằng các pháp là] thường tồn. Vì muốn phá cái tâm thường ấy của chúng sanh nên phải dạy rằng ‘tất cả các pháp đều là vô thường’, chỉ riêng nói Như Lai là thường trụ, không biến đổi.

Thiện nam tử! So với các mùa khác trong năm, vào đầu mùa đông [thời tiết] đã khô khan, suy kiệt, mọi người không ai ưa thích; còn tiết xuân thì ấm áp ôn hòa, mát mẻ, ai ai cũng ham muốn, ưa thích. Vì muốn phá cái vui [tạm bợ] của thế gian nên phải giảng thuyết những lẽ thường, lạc.

Đối với các lẽ ngã, tịnh cũng vậy. Như Lai vì muốn phá cái ngã [giả tạm] của thế gian, cái tịnh [giả tạm] của thế gian, nên mới giảng thuyết rằng Như Lai là ngã chân thật, là tịnh chân thật.

Nói tháng hai là ví như hai loại Pháp thân của Như Lai.¹³⁰ Mùa đông chẳng ai ưa thích là ví với hàng trí giả không ưa thích việc Như Lai vô thường, nhập Niết-bàn. Tháng hai ai cũng ưa thích là ví với hàng trí giả ưa thích việc Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh. Trồng cây [bén rễ] là ví với chúng sanh nghe Chánh pháp [sanh lòng] hoan hỷ, bèn phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, trồng các căn lành. Sông ngòi [tràn đầy] là ví với chư Đại Bồ Tát Mười phương đều tụ hội về chỗ Như Lai, thưa hỏi và thọ nhận kinh điển Đại Niết-bàn này. Trăm loài thú đua nhau sanh nở là ví với các đệ tử Phật sanh khởi các căn lành. Hoa là ví với Bảy giác chi, quả là ví với Bốn thánh quả.

Vì những nghĩa ấy nên ta nhập Đại Niết-bàn vào tháng hai.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Các ngày đản sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển Pháp luân của Như Lai đều là mồng tám, vì sao khi nhập Niết-bàn lại duy nhất chọn vào ngày rằm?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vào ngày rằm, mặt trăng tròn đầy không khuyết. Chư Phật Như Lai cũng vậy, lúc vào Niết-bàn là tròn

đầy không khuyết. Vì nghĩa ấy nên Phật chọn ngày rằm mà nhập Niết-bàn rất ráo.

Thiện nam tử! Mặt trăng tròn sáng vào đêm rằm có mười một công năng. Những gì là mười một? Một là có thể phá trừ bóng tối; hai là giúp chúng sanh nhận ra đường đi; ba là giúp chúng sanh phân biệt đường đi đúng, sai; bốn là trừ được sự nóng bức, mang lại sự mát mẻ vui thích; năm là có thể phá trừ lòng cao ngạo của lửa đom đóm; sáu là ngăn chặn mọi ý tưởng trộm cướp; bảy là giúp chúng sanh không còn lo sợ thú dữ; tám là giúp cho hoa ưu-bát-la nở; chín là khiến cho hoa sen khép lại; mười là gây sự phấn khởi trong lòng người đi đường, khiến họ mạnh mẽ dần bước đi tới; mười một là khiến cho những chúng sanh ưa thích năm dục được nhiều khoái lạc.

Thiện nam tử! Vàng trăng tròn Như Lai cũng giống như vậy, [cũng có mười một công năng]. Một là phá trừ bóng tối vô minh tràn khắp; hai là diễn thuyết [phân biệt] chánh đạo, tà đạo; ba là khai mở chỉ bày rằng sanh tử là hiểm ác, tà vạy, Niết-bàn là an bình, chánh trực; bốn là khiến người lìa xa sự nóng bức của tham dục, sân khuê, ngu si; năm là phá tan ánh sáng [le lói] của ngoại đạo; sáu là phá trừ giấc phiền não trói buộc; bảy là trừ diệt lòng sợ sệt đối với năm sự ngăn che [trong tu tập]; tám là làm hiển lộ tâm muốn gieo trồng căn lành của chúng sanh; chín là che lấp ngăn chặn tâm [ham mê] năm dục của chúng sanh; mười là làm sanh khởi hạnh tu tiến của chúng sanh hướng về Đại Niết-bàn; mười một là khiến các chúng sanh ưa thích sự tu tập giải thoát.

Vì những nghĩa ấy nên ta [thị hiện] nhập Đại Niết-bàn vào ngày rằm, nhưng thật ra ta không hề nhập Niết-bàn.

Trong những đệ tử của ta, chỉ những kẻ xấu ác ngu si mới nói chắc rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn. Ví như một người mẹ có nhiều con, bỏ đi đến một nước khác. Trong thời gian người mẹ chưa trở về, những đứa con đều nói rằng: ‘Mẹ tôi đã chết.’ Nhưng thật ra người mẹ ấy không hề chết!

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Những tỳ-kheo nào có thể làm trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này?

Thiện nam tử! Nếu tỳ-kheo nào thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, sửa đúng câu văn, thông đạt nghĩa lý sâu xa; vì người khác mà giảng giải phân đầu, phần giữa và phần cuối đều là tốt lành; vì muốn làm lợi ích vô lượng chúng sanh nên diễn thuyết hạnh thanh tịnh; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể làm trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu lời Phật dạy thì tỳ-kheo A-nan chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì tỳ-kheo A-nan thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, vì người khác mở bày giảng thuyết, lời chân chánh,

nghĩa chân chánh. Giống như việc rót nước [từ bình này] sang bình khác, tỳ-kheo A-nan theo Phật nghe [Chánh pháp] rồi y theo chỗ được nghe mà thuyết giảng lại [đầy đủ với mọi người khác].

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào được thiên nhãn trong sạch, thấy khắp Tam thiên Đại thiên thế giới trong mười phương như người ta nhìn trái a-ma-lặc đặt trong lòng bàn tay; vị tỳ-kheo như vậy cũng có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo A-na-luật¹³¹ chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì A-na-luật chứng đắc thiên nhãn, nhìn thấy mọi sự vật trong khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, cho tới trong cõi trung âm, một cách rõ ràng không gì chướng ngại.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào ít ham muốn, tự biết đủ, ưa thích sự vắng lặng an tĩnh, siêng năng tu hành các pháp tinh tấn, niệm, định, trí tuệ, giải thoát; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Ca-diếp¹³² chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì tỳ-kheo Ca-diếp khéo tu các pháp ít ham muốn, tự biết đủ... [đủ các pháp như Phật vừa kể trên].

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào vì việc ích lợi cho chúng sanh, không vì lợi dưỡng riêng, tu tập thông đạt pháp tam-muội Vô tranh, Thánh hạnh, Không hạnh; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Tu-bồ-đề chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì Tu-bồ-đề khéo tu phép Vô tranh, Thánh hạnh, Không hạnh.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào khéo tu thần thông, trong khoảng một niệm tưởng có thể thực hiện mọi sự biến hóa thần thông, dùng một tâm an định mà tạo ra hai kết quả [đối nghịch] như là: nước, lửa... vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Mục-kiền-liên chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì Mục-kiền-liên khéo tu thần thông, biến hóa vô lượng.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào tu tập các pháp trí tuệ được trí lớn lao, trí sắc bén, trí nhanh nhạy, trí giải thoát, trí sâu xa, trí rộng lớn, trí không giới hạn, trí không ai vượt qua, trí chân thật; thành tựu đầy đủ căn bản trí

tuệ như vậy; lòng không phân biệt kẻ oán với người thân; nếu nghe nói Như Lai là vô thường, nhập Niết-bàn, lòng không lo buồn; nếu nghe nói Như Lai là thường trụ, chẳng nhập Niết-bàn, lòng cũng không vui thích; vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy thì tỳ-kheo Xá-lợi-phất chính là người ấy. Vì sao vậy? Vì Xá-lợi-phất khéo thành tựu đầy đủ trí tuệ như vậy.

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào có thể giảng thuyết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, tỳ-kheo ấy được thân kim cang, không có giới hạn, thường, lạc, ngã, tịnh, thân tâm không ngăn ngại, đạt được tám đức tự tại;¹³³ vị tỳ-kheo như vậy ắt có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch rằng: Thế Tôn! Nếu như vậy thì duy nhất chỉ có Như Lai là người như vậy mà thôi. Vì sao vậy? Vì thân Như Lai là kim cang, là không giới hạn, là thường, lạc, ngã, tịnh, là thân tâm không ngăn ngại, mới có đủ tám đức tự tại.

Bạch Thế Tôn! Chỉ riêng Như Lai mới có thể trang nghiêm rừng sa-la mọc sóng đôi này mà thôi! Nếu không có Như Lai, ắt [nơi này] chẳng được đoan nghiêm. Xin nguyện đức Như Lai mở lòng đại từ bi, vì sự trang nghiêm như vậy mà thường trụ ở rừng sa-la này.

Phật dạy: Thiện nam tử! Bản tánh của tất cả các pháp là trụ ở nơi không có chỗ trụ, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

Thiện nam tử! Nếu nói trụ thì đó là pháp thuộc về sắc. Do nhân duyên sanh nên mới gọi là trụ. Vì nhân duyên không có xứ sở [nhất định] nên gọi là không có chỗ trụ. Như Lai đã đoạn tuyệt tất cả sự trói buộc của sắc, vì sao lại nói Như Lai [có chỗ] trụ? Đối với các ám thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

Thiện nam tử! Trụ tức là kiêu mạn; vì kiêu mạn nên không được giải thoát. Vì không được giải thoát nên gọi là trụ. [Thử suy xét xem] ai là người có sự kiêu mạn đó? Từ nơi đâu mà đến? [Khi ấy sẽ thấy là thật không có người kiêu mạn, cũng không từ đâu mà đến cả], nên [bản tánh của tất cả các pháp] gọi là trụ ở nơi không có chỗ trụ. Như Lai đã dứt hẳn tất cả những sự kiêu mạn, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

Trụ tức là pháp hữu vi. Như Lai đã dứt hẳn các pháp hữu vi, cho nên ngài không có chỗ trụ.

Trụ tức là pháp không [thật]. Như Lai đã dứt hẳn pháp không [thật] này nên đạt được thường, lạc, ngã, tịnh, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

Trụ tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Như Lai đã dứt hẳn hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

Trụ tức là tất cả phạm phu. Các bậc thánh là không đi, không đến, không trụ. Như Lai đã dứt hết các tướng đi, tướng đến, tướng trụ, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ [ở rừng sa-la này]?

Nói không có chỗ trụ đó là thân không có giới hạn. Thân Như Lai là không có giới hạn, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ lại nơi rừng sa-la này? Nếu ta trụ ở rừng này, tức là có giới hạn. Nếu thân [Như Lai] là có giới hạn, ắt đó là vô thường. [Nhưng] Như Lai là thường làm sao có thể nói là trụ?

Nói không có chỗ trụ tức là hư không. Tánh Như Lai đồng với hư không, làm sao có thể nói là trụ?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là phép tam-muội Kim cang. Phép tam-muội Kim cang phá trừ tất cả mọi sự vướng chấp, bám trụ. Tam-muội Kim cang tức là Như Lai, làm sao có thể nói là trụ?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là huyễn ảo. Như Lai đồng với huyễn ảo, làm sao có thể nói là trụ?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là cảnh giới của các pháp không có giới hạn. Cảnh giới của các pháp không có giới hạn tức là Như Lai, làm sao có thể nói là trụ?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là tam-muội Thủ-lăng-nghiêm. Phép tam-muội này là rõ biết tất cả các pháp mà không có chỗ vướng mắc, bám chấp. Vì không vướng mắc nên gọi là Thủ-lăng-nghiêm. Như Lai đạt được trọn vẹn phép tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, làm sao có thể nói là trụ?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là trí lực phân biệt như thật.¹³⁴ Như Lai thành tựu trí lực phân biệt như thật, làm sao có thể nói là trụ?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là Bồ thí Ba-la-mật. [Đối với] Bồ thí Ba-la-mật nếu có sự vướng trụ lại thì không thể [tiếp tục tu tập] đến Trì giới Ba-la-mật, cho đến Trí tuệ Ba-la-mật. Vì nghĩa ấy nên Bồ thí Ba-la-mật gọi là không có chỗ trụ. Như Lai thậm chí còn không trụ nơi Bát-nhã Ba-la-mật, vì sao ông lại nói lời nguyện xin Như Lai trụ lại nơi rừng sa-la?

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là tu tập Bốn niệm xứ. Nếu Như Lai chấp trụ nơi Bốn niệm xứ, ắt không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó gọi là trụ ở nơi không có chỗ trụ.

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là cảnh giới không giới hạn của chúng sanh. Như Lai đã thấu tận cảnh giới không giới hạn của tất cả chúng sanh nhưng không có chỗ trụ.

Lại nữa, không có chỗ trụ tức là không nơi trú ngụ. Không nơi trú ngụ gọi là không hiện hữu. Không hiện hữu gọi là không sanh ra. Không sanh ra gọi là không chết đi. Không chết đi gọi là không hình tướng. Không hình tướng gọi là không trói buộc. Không trói buộc gọi là không vướng mắc. Không vướng mắc gọi là không phiền não. Không phiền não tức là hiện thiện. Hiện thiện tức là vô vi. Vô vi tức là Đại Niết-bàn. Đại Niết-bàn tức là thường. Thường tức là ngã. Ngã tức là tịnh. Tịnh tức là lạc. Thường, lạc, ngã, tịnh tức là Như Lai.

Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng trụ ở phương đông, phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ hay phương trên, phương dưới. Như Lai cũng thế, ngài chẳng trụ ở phương đông, phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ hay phương trên, phương dưới.

Thiện nam tử! Nếu như nói rằng việc ác tạo bởi thân, miệng, ý mang đến quả báo lành, thật không có lý. [Hoặc nói rằng] việc lành tạo bởi thân, miệng, ý phải chịu quả báo xấu ác, cũng không có lý.

Nếu nói rằng phạm phu thấy được tánh Phật, hàng Bồ Tát Thập trụ không thấy được, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] những kẻ nhất-xiển-đề, phạm năm tội nghịch, phỉ báng kinh Phương đẳng, phá Bốn giới cấm nặng mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Bồ Tát trụ ở sáu địa vị đầu tiên do nhân duyên phiền não mà phải đọa vào ba đường ác, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Bồ Tát Ma-ha-tát dùng thân nữ thật sự mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] hạng nhất-xiển-đề là thường, Tam bảo là vô thường, cũng không có lý. [Hoặc nói rằng] Như Lai trụ nơi thành Câu-thi-na, cũng không có lý.

Thiện nam tử! Nay Như Lai ở tại thành Câu-thi-na này, nhập Đại Tam-muội, là hang thiên định sâu thẳm, vì mọi người không nhìn thấy được nên gọi là nhập Niết-bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Vì sao Như Lai lại vào hang thiên định [sâu thẳm]?

Phật dạy: Thiện nam tử! Đó là vì ta muốn độ thoát các chúng sanh; vì để làm cho những người chưa gieo trồng căn lành sẽ gieo trồng; vì để làm cho

những người đã gieo trồng căn lành sẽ được tăng trưởng; vì để làm cho những người có quả lành chưa chín muối sẽ được chín muối; vì để giảng thuyết cho những người mà quả lành đã chín muối sẽ hướng đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; vì để làm cho những kẻ khinh rẻ pháp lành sẽ sanh lòng tôn trọng; vì để làm cho những kẻ buông thả, lười nhác sẽ lìa bỏ thói xấu buông thả, lười nhác; vì cùng với các ông như Văn-thù-sư-lợi và hàng Đại Bồ Tát luận bàn nghĩa lý; vì muốn giáo hóa những người ưa thích tụng đọc [kinh điển], ưa thích thiền định; vì dùng Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh để giáo hóa chúng sanh; vì quán xét các giáo pháp sâu xa không cùng chung [với hàng Nhị thừa]; vì muốn quở trách những đệ tử buông thả, lười nhác rằng: ‘Nhu Lai là bậc thường tĩnh lặng còn ưa thích nhập định, huống chi bọn các ông chưa dứt hết phiền não lại sanh ra buông thả, lười nhác hay sao?’; vì muốn quở trách những tỳ-kheo xấu ác thu nhận và chất chứa tám thứ đồ vật không trong sạch, cùng những kẻ không biết giảm sự tham muốn, không tự biết đủ; vì làm cho chúng sanh tôn trọng pháp thiền định đã được nghe.

Vì [tất cả] các nhân duyên như vậy mà [hôm nay] Như Lai vào hang thiền định [sâu thẳm].

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỀN BA MƯƠI

---o0o---

QUYỀN BA MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một – Phần năm

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch: Thế Tôn! Phép định không hình tướng gọi là Đại Niết-bàn. Do đó Niết-bàn gọi là không có tướng. Vì nhân duyên gì gọi là không có tướng?

Phật dạy: Thiện nam tử! Vì [Niết-bàn] không có mười tướng. Những gì là mười tướng? Một là tướng hình sắc, hai là tướng âm thanh, ba là tướng mùi hương, bốn là tướng vị nếm, năm là tướng xúc chạm, sáu là tướng sanh ra, bảy là tướng trụ lại, tám là tướng hư hoại, chín là tướng nam, mười là tướng nữ. Đó gọi là mười tướng. Vì không có những tướng ấy nên gọi là không có tướng.

Thiện nam tử! Nếu vương mắc nơi tướng ắt có thể sanh ra si mê; vì si mê nên sanh tham ái; vì tham ái nên bị trói buộc; vì chịu trói buộc nên phải thọ sanh; vì thọ sanh nên có sự chết; vì có sự chết nên là vô thường.

Nếu không vướng mắc nơi các tướng ắt không sanh ra si mê. Vì không sanh ra si mê nên không có tham ái. Vì không có tham ái nên không bị trói buộc. Vì không bị trói buộc nên không phải thọ sanh. Vì không thọ sanh nên không có sự chết. Vì không có sự chết nên gọi là thường. Vì nghĩa ấy nên Niết-bàn là thường.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Những tỳ-kheo nào dứt trừ được mười tướng ấy?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu có tỳ-kheo nào thường tu tập ba loại tướng [sau đây] ắt sẽ dứt trừ được mười tướng đó. Một là thường tu tập tướng định, hai là thường tu tập tướng trí tuệ, ba là thường tu tập tướng buông xả. Đó gọi là ba loại tướng [có thể dứt trừ mười tướng kia].

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch: Thế Tôn! Vì sao gọi là các tướng định, trí tuệ, buông xả? Định tức là tam-muội. Tất cả chúng sanh đều có tam-muội, vì sao còn nói rằng tu tập tam-muội? Nếu chú tâm vào một cảnh duy nhất thì gọi là định, hay tam-muội. Nếu còn duyên theo những cảnh khác thì không gọi là tam-muội. Nếu không có định thì không phải bậc nhất thiết trí. Không phải bậc nhất thiết trí làm sao gọi là định? Nếu chỉ dùng một công hạnh mà được tam-muội thì mọi công hạnh khác đều chẳng phải tam-muội! Nếu không phải tam-muội ắt không phải là nhất thiết trí. Nếu không phải nhất thiết trí, vì sao lại gọi là tam-muội? Đối với hai tướng trí tuệ và buông xả cũng đều như vậy.

Phật dạy: Thiện nam tử! Như lời ông vừa nói: ‘Duyên với một cảnh gọi là tam-muội, còn duyên với những cảnh khác nữa thì không gọi là tam-muội.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? [Nói] các duyên khác đó cũng chỉ là một cảnh mà thôi. Về các công hạnh [khác nhau] cũng vậy.

Ông lại nói rằng: ‘Chúng sanh vốn có tam-muội từ trước, không cần tu tập. Nghĩa ấy cũng không đúng, Vì sao vậy? Nói tam-muội đây tức là phép tam-muội hiền thiện, thật ra tất cả chúng sanh đều chưa có! Vậy sao có thể nói rằng không cần tu tập?’

Trụ yên trong phép tam-muội hiền thiện ấy mà quán xét tất cả các pháp, đó gọi là tướng trí tuệ hiền thiện. Không thấy có hai tướng tam-muội và trí tuệ khác nhau, đó gọi là tướng buông xả.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu chấp giữ tướng của sắc thì không thể quán các tướng thường và vô thường của sắc, đó gọi là tam-muội. Nếu có thể quán các tướng thường và vô thường của sắc, đó gọi là tướng trí tuệ. Dùng tam-muội và trí tuệ tương đương nhau mà quán tất cả các pháp, đó gọi là tướng buông xả.

Thiện nam tử! Như người khéo cầm cương cỡi xe bốn ngựa, chạy nhanh hay chậm đều được cả. Vì chạy nhanh hay chậm đều được cả nên gọi là không vướng mắc. Bồ Tát cũng vậy; nếu phần tam-muội nhiều hơn liền tu tập trí tuệ; nếu phần trí tuệ nhiều hơn liền tu tập tam-muội. Tam-muội và trí tuệ tương đương nhau gọi là buông xả.

Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát Thập trụ vì sức tuệ vượt hơn sức định nên không thấy rõ tánh Phật. Hàng Thanh văn và Duyên giác vì sức định vượt hơn sức tuệ nên không thấy tánh Phật. Chư Phật Thế Tôn do định và tuệ tương đương nhau nên thấy được tánh Phật một cách rõ ràng, không ngăn ngại, như nhìn trái am-ma-lặc trong lòng bàn tay. Thấy rõ được tánh Phật, đó gọi là tướng buông xả.

[Tam-muội còn gọi là] xa-ma-tha,¹³⁵ nghĩa là có năng lực trừ diệt, vì trừ diệt được tất cả phiền não trói buộc. Lại nữa, xa-ma-tha nghĩa là có năng lực điều phục, vì điều phục được các căn bất thiện. Xa-ma-tha lại có nghĩa là vắng lặng yên tĩnh, vì có thể làm cho ba nghiệp đều vắng lặng yên tĩnh. Xa-ma-tha lại có nghĩa là xa lìa, vì có thể khiến chúng sanh xa lìa năm dục. Xa-ma-tha lại có nghĩa là có năng lực làm trong sạch, vì có thể làm cho ba pháp uế trước là tham dục, sân khuể và ngu si trở nên trong sạch. Vì những nghĩa ấy nên gọi đây là tướng định.

[Trí tuệ còn gọi là] tỳ-bà-xá-na,¹³⁶ nghĩa là thấy biết chân chánh, cũng gọi là thấy biết trọn vẹn rõ ràng, hoặc có năng lực thấy biết, hoặc thấy biết khắp nơi, hoặc tuần tự thấy biết, hoặc thấy biết phân biệt các tướng riêng biệt [của các pháp]. Đó gọi là trí tuệ.

[Buông xả còn gọi là] ưu-tất-xoa,¹³⁷ nghĩa là bình đẳng, cũng gọi là không tranh giành, cũng gọi là không quán xét, cũng gọi là không hành trì. Đó gọi là buông xả.

Thiện nam tử! Có hai loại xa-ma-tha, một là trong vòng thế gian, hai là ra khỏi thế gian. Lại có hai loại [xa-ma-tha], một là thành tựu, hai là không thành tựu. Thành tựu là nói chư Phật, Bồ Tát; không thành tựu là nói hàng Thanh văn, Bích-chi Phật.

Lại có ba mức độ [xa-ma-tha] là mức độ thấp, mức độ trung bình và mức độ cao. Mức độ thấp là nói hạng phàm phu; mức độ vừa là nói hàng Thanh văn, Duyên giác; mức độ cao là nói chư Phật, Bồ Tát.

Lại có bốn loại [xa-ma-tha]. Một là thoái lui, hai là trụ vững, ba là tiến tới, bốn là có thể làm lợi ích lớn.

Lại có năm loại [xa-ma-tha] gọi là Ngũ trí tam-muội. Những gì là năm? Một là tam-muội Vô thực,¹³⁸ hai là tam-muội Vô quá,¹³⁹ ba là tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm,¹⁴⁰ bốn là tam-muội Nhân quả câu lạc,¹⁴¹ năm là tam-muội Thường niệm.¹⁴²

Lại có sáu loại [xa-ma-tha]. Một là phép tam-muội quán xương trắng, hai là phép tam-muội quán tâm từ, ba là phép tam-muội quán Mười hai nhân duyên, bốn là phép tam-muội quán số tức, đếm hơi thở vào ra, năm là phép tam-muội chánh niệm giác quán, sáu là phép tam-muội quán [các pháp] sanh ra, tồn tại, biến đổi và diệt mất.

Lại có bảy loại [xa-ma-tha], tức là Bảy giác phần. Một là Niệm xứ giác phần, hai là Trạch pháp giác phần, ba là Tinh tấn giác phần, bốn là Hỷ giác phần, năm là Trừ giác phần, sáu là Định giác phần, bảy là Xả giác phần.

Lại có bảy loại [xa-ma-tha]. Một là tam-muội [của hàng] Tu-đà-hoàn, hai là tam-muội [của hàng] Tư-đà-hàm, ba là tam-muội [của hàng] A-na-hàm, bốn là tam-muội [của hàng] A-la-hán, năm là tam-muội [của các vị] Phật Bích-chi, sáu là tam-muội [của các vị] Bồ Tát, bảy là tam-muội rõ biết của Như Lai.

Lại có tám loại [xa-ma-tha], tức là tám phép tam-muội giải thoát.

Một là phép tam-muội bên trong có tướng hình sắc, bên ngoài quán hình sắc mà đạt được giải thoát.¹⁴³

Hai là phép tam-muội bên trong không có tướng hình sắc, bên ngoài quán hình sắc mà đạt được giải thoát.¹⁴⁴

Ba là phép tam-muội tự mình chứng đắc cảnh giới thanh tịnh mà đạt được giải thoát.¹⁴⁵

Bốn là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới rộng không vô biên mà đạt được giải thoát.¹⁴⁶

Năm là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới của thức mà đạt được giải thoát.¹⁴⁷

Sáu là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới không có sự hiện hữu mà đạt được giải thoát.¹⁴⁸

Bảy là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới không thuộc về có tư tưởng hay không có tư tưởng mà đạt được giải thoát.¹⁴⁹

Tám là phép tam-muội chứng đắc cảnh giới hoàn toàn tịch diệt mà đạt được giải thoát.¹⁵⁰

Lại có chín loại [xa-ma-tha], đó là chín phép định tuần tự đạt được, gồm có Bốn mức thiền [từ Sơ thiền đến Tứ thiền], Bốn không xứ [gồm Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ] và phép tam-muội Diệt tận định.

Lại có mười loại [xa-ma-tha] gọi là Mười tam-muội nhất thiết xứ.

Những gì là mười? Một là tam-muội Địa nhất thiết xứ,¹⁵¹ hai là tam-muội Thủy nhất thiết xứ,¹⁵² ba là tam-muội Phong nhất thiết xứ,¹⁵³ bốn là tam-muội Thanh nhất thiết xứ,¹⁵⁴ năm là tam-muội Hoàng nhất thiết xứ,¹⁵⁵ sáu là tam-muội Xích nhất thiết xứ,¹⁵⁶ bảy là tam-muội Bạch nhất thiết xứ,¹⁵⁷ tám là tam-muội Không nhất thiết xứ,¹⁵⁸ chín là tam-muội Thức nhất thiết xứ,¹⁵⁹ mười là tam-muội Vô sở hữu nhất thiết xứ.¹⁶⁰

Lại có nhiều vô số các loại [xa-ma-tha], đó là nói [các phép tam-muội] của chư Phật, Bồ Tát.

Thiện nam tử! Đó gọi là tướng định.

Thiện nam tử! Có hai loại trí tuệ, một là thuộc về thế gian, hai là vượt ngoài thế gian.

Lại có ba loại [trí tuệ]. Một là trí bát-nhã,¹⁶¹ hai là trí tỳ-bà-xá-na,¹⁶² ba là trí xà-na.¹⁶³

Trí bát-nhã là nói tắt cả chúng sanh. Trí tỳ-bà-xá-na là nói tắt cả thánh nhân. Trí xà-na là nói chư Phật và Bồ Tát.

Lại nữa, trí bát-nhã gọi là tướng riêng biệt, trí tỳ-bà-xá-na gọi là tướng chung, trí xà-na gọi là phá sạch các tướng.

Lại có bốn loại [trí tuệ], đó là nói việc quán xét Bốn chân đế.¹⁶⁴

Thiện nam tử! [Người tu hành] vì ba việc mà tu tập xa-ma-tha. Đó là ba việc gì? Một là để không buông thả, lười nhác; hai là để trang nghiêm trí tuệ lớn lao; ba là để đạt được sự tự do hoàn toàn không trói buộc.

Lại nữa, [người tu hành] vì ba việc mà tu tập tỳ-bà-xá-na. Đó là ba việc gì? Một là để quán xét thấy được quả báo xấu ác của sanh tử [luân hồi]; hai là để làm tăng trưởng các căn lành; ba là để phá trừ tất cả các phiền não.¹⁶⁵

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Như trong kinh có nói: ‘Trí tỳ-bà-xá-na có thể phá trừ phiền não’, vì sao còn phải tu tập xa-ma-tha?

Phật dạy: Thiện nam tử! Ông nói rằng: ‘Trí tỳ-bà-xá-na phá trừ phiền não.’ Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Lúc có trí tuệ ắt không có phiền não; lúc có phiền não ắt không có trí tuệ. Làm sao ông có thể nói rằng trí tỳ-bà-xá-na có thể phá trừ phiền não?

Thiện nam tử! Ví như đang khi sáng thì không có bóng tối; đang khi tối thì không có ánh sáng. Nếu nói rằng ánh sáng có thể phá trừ bóng tối thì thật là vô lý!

Thiện nam tử! Ai là người có trí tuệ, ai là người có phiền não mà nói rằng ‘trí tuệ có thể phá trừ phiền não’? Nếu thật [cả hai] đều không ắt không có chỗ phá trừ!

Thiện nam tử! Nếu ông nói trí tuệ có thể phá trừ phiền não, đó là đến được [giải thoát] mà phá trừ hay không đến được [giải thoát] mà phá trừ? Nếu không đến được [giải thoát] mà phá trừ [phiền não] thì phạm phu chúng sanh lẽ ra cũng đều phá trừ được! Nếu đến được [giải thoát] mà phá trừ [phiền não] thì lẽ ra ngay khi khởi niệm [tu tập] đầu tiên đã phá trừ được! Nếu niệm khởi ban đầu không phá trừ được [phiền não] thì niệm tưởng tiếp theo sau cũng không thể phá trừ được. Nếu vừa đến được [giải thoát] liền phá trừ [phiền não] ngay thì [như vậy] là không đến. Vì sao ông lại nói rằng trí tuệ có thể phá trừ [phiền não]? Còn nếu nói rằng dù đến hay không đến được [giải thoát] cũng đều phá trừ được [phiền não] thì thật là vô lý!

Lại nữa, [nói rằng] trí tỳ-bà-xá-na phá trừ phiền não là đơn độc có thể phá trừ hay hợp sức [với các pháp khác] mà phá trừ? Nếu đơn độc có thể phá trừ, vì sao Bồ Tát phải tu tập Tám chánh đạo? Nếu nhờ có sự hợp sức mà phá trừ thì biết rằng đơn độc không đủ sức phá trừ. Nhưng nếu đơn độc không đủ sức phá trừ thì dù hợp sức cũng không thể [phá trừ phiền não]. Ví như một người mù không thấy được hình sắc, dù có [hợp sức] với những người mù khác cũng không thể thấy được. Trí tỳ-bà-xá-na cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như đất có tính chất cứng chắc, lửa có tính chất nóng âm, nước có tính chất ẩm ướt, gió có tính chất chuyển động. Từ [tính chất] cứng chắc của đất cho tới [tính chất] chuyển động của gió, tất cả đều không phải do nhân duyên tạo tác, đó là tánh tự nhiên như vậy. Các phiền não cũng giống như bốn đại [đất, lửa, nước, gió] kia, tính chất tự nhiên của chúng là dứt trừ. Nếu [tính chất của] chúng là dứt trừ, vì sao ông lại nói rằng trí tuệ có thể dứt trừ phiền não? Vì nghĩa ấy, trí tỳ-bà-xá-na chắc chắn là không thể phá được các phiền não.

Thiện nam tử! Như tính chất của muối là mặn, có thể làm cho vật khác mặn. Tính chất của mật [ong] là ngọt, có thể làm cho vật khác ngọt. Tính chất của nước là ẩm ướt, có thể làm cho vật khác ẩm ướt. [Nếu nói rằng] tính chất của trí tuệ là diệt mất, có thể làm cho các pháp diệt mất thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Nếu pháp là không diệt mất, làm sao trí tuệ có thể cưỡng ép làm cho diệt mất được?

Còn như nói rằng [tính chất của] muối là mặn nên làm cho vật khác mặn, [tính chất] diệt mất của trí tuệ cũng vậy, khiến cho các pháp khác phải tiêu diệt, nghĩa ấy cũng không đúng. Vì sao vậy? Vì tánh của trí tuệ là nối nhau diệt mất trong từng niệm. Nếu là diệt mất trong từng niệm, làm sao nói rằng có thể diệt trừ các pháp khác? Vì nghĩa ấy nên tánh của trí tuệ không phá trừ phiền não.

Thiện nam tử! Tất cả pháp đều có hai cách diệt mất, một là bản tánh [của chúng] tự diệt mất, hai là [xét đến chỗ] rốt ráo là diệt mất. Nếu tánh của pháp là tự diệt, làm sao nói rằng trí tuệ có thể diệt được [các pháp]?

Nếu nói rằng trí tuệ có thể diệt được phiền não, như lửa đốt vật, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Như lửa đốt vật ắt còn lại tro tàn. Nếu trí tuệ là thế, lẽ ra [diệt phiền não rồi] cũng còn lại tàn tích! Như dùng rìu chặt cây có thể thấy được vết chặt. Nếu trí tuệ là như thế thì đâu là chỗ thấy được?

Nếu [nói rằng] trí tuệ có thể khiến phiền não phải lìa xa, thì lẽ ra phiền não ấy phải xuất hiện ở một nơi khác! Cũng như các thầy ngoại đạo khi lìa khỏi sáu thành lớn liền xuất hiện ở thành Câu-thi-na. Nếu phiền não không xuất hiện ở nơi khác thì biết là trí tuệ không thể khiến chúng lìa xa!

Thiện nam tử! Nếu tánh của tất cả các pháp là không thì ai có thể khiến cho [các pháp] sanh ra được? Ai có thể khiến cho [các pháp] diệt mất được? Sanh diệt biến đổi, thật không có người tạo tác.

Thiện nam tử! Nếu tu tập định ắt sẽ đạt được sự thấy biết chân chánh như vậy. Vì nghĩa ấy, trong kinh ta có dạy rằng: ‘Nếu tỳ-kheo tu tập định ắt có thể thấy được tướng sanh diệt của năm ấm.’

Thiện nam tử! Nếu không tu tập định thì những việc thế gian còn không thể rõ biết, huống chi đến những việc vượt ngoài thế gian? Nếu người không có định thì dù ở nơi bằng phẳng cũng bị ngã nghiêng, tâm duyên theo pháp khác, miệng nói ra lời khác, tai nghe lời khác, trong lòng hiểu nghĩa khác; muốn viết chữ khác mà tay lại viết ra câu văn khác; muốn đi con đường khác mà chân bước theo một lối khác... Nếu người có tu tập định ắt sẽ được lợi ích lớn, cho đến [thành tựu] A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có đầy đủ hai pháp ắt được lợi ích lớn. [Hai pháp ấy là gì?] Một là định, hai là tuệ.

Thiện nam tử! Như người cắt cỏ, một tay gom cỏ lại, tay kia cầm liềm cắt. Bồ Tát ma-ha-tát tu hai pháp [định và tuệ] ấy cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Như người nhổ cây cứng chắc, trước phải dùng tay lay động, sau mới dễ nhổ lên. Bồ Tát tu định và tuệ cũng giống như vậy, trước dùng định lay động, sau mới dùng trí tuệ nhổ bật lên.

Thiện nam tử! Như người giặt áo dơ, trước dùng nước tro,¹⁶⁶ sau dùng nước trong, áo liền được sạch sẽ. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Như trước có đọc tụng rồi sau mới hiểu nghĩa. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như một người dững mẫn, trước phải tự trang bị áo giáp, binh khí, sau đó ra trận mới thắng được quân giặc. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như người thợ dùng kèm sắt, ống bễ [thổi lửa], vật chứa vàng... rồi mới tùy ý uốn nắn, nung chảy. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như tấm gương [phải làm cho] sáng rõ [rồi mới] soi được khuôn mặt. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Như trước phải san lấp đất đai cho bằng phẳng, rồi sau mới gieo trồng; trước phải theo thầy thợ học, rồi sau mới suy xét nghĩa lý. Bồ Tát [dùng] định và tuệ cũng giống như vậy.

Vì những nghĩa ấy, Bồ Tát ma-ha-tát tu tập hai pháp định và tuệ có thể được lợi ích lớn lao.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập hai pháp [định và tuệ] này điều phục và thâm tóm được năm căn, nhẫn chịu được mọi sự khổ như đói khát, nóng lạnh, đánh đập, mạ nhục, thú dữ cắn xé, muỗi mòng chích đốt...; thường nhiếp phục tâm không để cho buông thả; không vì lợi dưỡng mà làm việc trái với Chánh pháp; không bị bụi nhơ phiền não làm cho hoen ô; không bị những sự thấy biết khác biệt tà vạy làm cho mê hoặc; thường lìa xa mọi tâm tưởng xấu ác; không bao lâu sẽ thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề vì muốn thành tựu mọi sự lợi ích cho chúng sanh.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập hai pháp [định và tuệ] này không bị lay động bởi bốn cơn gió mạnh là Bốn sự điên đảo,¹⁶⁷ như núi Tu-di, tuy có bốn cơn gió [từ bốn phương] thổi mạnh nhưng không thể làm cho lay động; không bị các tà sư ngoại đạo đánh đổ, như tòa [ngôi] của Đê-thích không thể chuyển dời; không bị các tà thuật lạ lùng dối gạt, thường được hưởng sự an vui mẫu nhiệm không gì bằng; có thể hiểu được nghĩa lý sâu xa kín đáo của Như Lai; dù gặp sự vui cũng không lấy làm hân hoan, dù gặp khổ não cũng chẳng lo buồn; chư thiên và người đời đều cung kính ngợi khen xưng tán; thấy rõ được sanh tử và không sanh tử; khéo rõ biết được cảnh giới các pháp và bản tánh của pháp; tự thân có đủ những pháp thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là sự vui của Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Tướng định gọi là tam-muội Không. Tướng trí tuệ gọi là tam-muội Vô nguyên. Tướng buông xả gọi là tam-muội Vô tướng.

Thiện nam tử! Nếu có vị Bồ Tát ma-ha-tát nào khéo rõ biết lúc nào nên [tu tập] định, lúc nào nên [tu tập] trí tuệ, lúc nào nên [tu tập] buông xả, cũng như những lúc nào không nên [tu tập định, hoặc trí tuệ, hoặc buông xả], đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát thực hành đạo Bồ-đề.

Bồ Tát Sư Tử Hông bạch Phật: Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát rõ biết những lúc nên hoặc không nên [tu tập định, trí tuệ, buông xả]?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nhân khi được thọ hưởng sự vui thích liền sanh lòng kiêu mạn lớn; hoặc do việc thuyết pháp được mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân sự chuyên cần tinh tấn mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân sự hiểu rõ nghĩa lý, khéo hỏi đáp đúng lúc thích hợp mà sanh kiêu mạn; hoặc do gần gũi bạn bè xấu ác mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc bố thí vật mình quý trọng mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc [được nhiều] công đức, pháp lành của thế gian mà sanh kiêu mạn; hoặc nhân việc được người giàu sang ở thế gian cung kính mà sanh kiêu mạn. Trong những lúc ấy, [Bồ Tát] không nên tu tập trí tuệ mà cần phải tu tập định. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

Nếu có Bồ Tát chuyên cần tinh tấn tu tập mà chưa đạt được sự lợi ích là niềm vui của [cảnh giới] Niết-bàn, vì không đạt được nên sanh lòng hối tiếc; vì căn tánh ngu độn nên không thể điều phục được năm căn;¹⁶⁸ vì những phiền não cấu nhiễm còn đang quá mạnh nên tự sanh lòng nghi [cho đó là] do giới luật suy kém. Trong những lúc ấy, [Bồ Tát] không nên tu tập định mà cần phải tu tập trí tuệ. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

Thiện nam tử! Nếu hai pháp định và trí tuệ của Bồ Tát không tương đương nhau, nên biết rằng lúc ấy [Bồ Tát] không nên tu tập buông xả. Nếu hai pháp ấy tương đương nhau mới nên tu tập buông xả. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết lúc nào nên hoặc không nên.

Thiện nam tử! Như Bồ Tát [trong khi] tu tập định và trí tuệ mà khởi sanh phiền não, nên biết rằng lúc ấy không nên tu tập buông xả, mà nên tụng đọc, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh.

[Bồ Tát tu tập] niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm xả. Đó gọi là tu tập buông xả.

Thiện nam tử! Nếu có Bồ Tát nào tu tập ba tướng pháp [định, trí tuệ và buông xả] này, nhờ nhân duyên ấy sẽ đạt được Niết-bàn không có hình tướng.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Vì không có mười tướng¹⁶⁹ nên gọi là Đại Niết-bàn, vì là không có tướng. Vậy do duyên gì mà còn gọi [Niết-bàn] là [cảnh giới] không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, là chỗ nương nấu, là hải đảo, là chỗ quy y, là an ổn, là diệt độ, là Niết-bàn, vắng lặng an tĩnh, không có các bệnh khổ, không có gì hiện hữu?

Phật dạy: Thiện nam tử! Vì không có nhân duyên nên gọi là không sanh ra. Vì không sanh ra nên gọi là không xuất hiện. Vì không tạo nghiệp nên gọi là không tạo tác. Vì không vướng vào năm kiến chấp¹⁷⁰ nên gọi là chỗ nương nấu. Vì lìa khỏi bốn con sông hung bạo¹⁷¹ nên gọi là hải đảo. Vì điều phục chúng sanh nên gọi là chỗ quy y. Vì phá sạch giặc phiền não trói buộc nên gọi là an ổn. Vì dập tắt hoàn toàn các thứ lửa phiền não nên gọi là diệt độ. Vì lìa bỏ hết thảy mọi niệm tướng thô kệch và tinh tế nên gọi là Niết-bàn. Vì xa lìa sự rối ren náo động nên gọi là vắng lặng an tĩnh. Vì dứt hẳn sanh tử nên gọi là không có các bệnh khổ. Vì tất cả đều là không nên gọi là không có gì hiện hữu.

Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát ma-ha-tát quán tưởng như vậy thì lúc ấy sẽ được sáng suốt rõ ràng, thấy được tánh Phật.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát thành tựu bao nhiêu pháp mới có thể thấy được Niết-bàn không hình tướng, cho đến không có gì hiện hữu?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thành tựu mười pháp ắt có thể thấy rõ Niết-bàn không hình tướng cho đến không có gì hiện hữu.

Những gì là mười pháp?

Pháp thứ nhất là đầy đủ lòng tin. Thế nào gọi là đầy đủ lòng tin? Đó là có lòng tin sâu rằng Phật, Pháp, Tăng là thường tồn; rằng chư Phật mười phương [vì] phương tiện [hóa độ chúng sanh] mà thị hiện; rằng tất cả chúng sanh, cho đến hạng nhất-xiên-đề cũng đều có tánh Phật. Nhưng không tin rằng Như Lai thật có sanh, già, bệnh, chết và có tu khổ hạnh; không tin rằng Đề-bà-đạt-đa thật có phá hoại Tăng đoàn, làm cho thân Phật chảy máu; không tin rằng Như Lai có

dứt tất cả mà nhập Niết-bàn; không tin rằng Chánh pháp [có sự] dứt mất. Đó gọi là Bồ Tát có đầy đủ lòng tin.

Pháp thứ hai là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh. Thế nào gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh? Thiện nam tử! Như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ mà khi gặp người nữ thì cùng nhau cười nói bốn cợt. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, mà khi từ xa nghe được mọi thứ âm thanh của người nữ như tiếng chuỗi ngọc, vòng vàng va chạm... liền sanh lòng luyến ái, tham muốn, vương mắc. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, cũng không lắng tai nghe những âm thanh của người nữ, mà khi nhìn thấy kẻ khác theo đuổi người nữ, hoặc thấy người nữ theo đuổi người nam, liền sanh lòng tham muốn, vương mắc. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

Lại nữa, như có Bồ Tát tự nói rằng giới hạnh của mình thanh tịnh, [nhưng vị ấy] tuy không sống chung với người nữ, cũng không cười nói bốn cợt, cũng không lắng tai nghe những âm thanh của người nữ, cũng chẳng nhìn thấy những cảnh nam nữ theo đuổi nhau [mà sanh lòng tham muốn], nhưng [phát tâm giữ giới chỉ vì] muốn sanh lên cõi trời, hưởng thụ sự vui thích của năm món dục. Bồ Tát như vậy là phạm vào lỗi tham dục, hủy phá giới thanh tịnh, làm như nhớp Phạm hạnh, khiến cho giới hạnh trở thành hỗn tạp, ô uế, không thể gọi là trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

Thiện nam tử! Như có Bồ Tát trì giới một cách thanh tịnh mà không cho đó là giới hoặc là Trì giới Ba-la-mật; không vì chúng sanh, không vì lợi dưỡng, không vì [để thành tựu] Bồ-đề, không vì [để đạt được] Niết-bàn, không vì [chứng đắc các quả vị] Thanh văn hay Phật Bích-chi; chỉ duy nhất vì nghĩa chân thật cao trỗi nhất mà hộ trì cấm giới. Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát trọn vẹn giới hạnh thanh tịnh.

Pháp thứ ba là gìn giữ các bậc thiện tri thức. Thiện tri thức là những người có thể giảng nói về lòng tin, về giới luật, về các pháp đa văn, bố thí, trí tuệ...

khiến người khác nhận lãnh và thực hành theo. Như vậy gọi là thiện tri thức của Bồ Tát.

Pháp thứ tư là ưa thích cảnh vắng lặng an tĩnh. Vắng lặng an tĩnh có nghĩa là thân tâm đều vắng lặng an tĩnh, quán sát các pháp trong cảnh giới pháp hết sức sâu xa. Đó gọi là vắng lặng an tĩnh.

Pháp thứ năm là tinh tấn. Tinh tấn có nghĩa là chú tâm quán xét về Bốn chân đế, ví như có bị ném vào lửa nóng cũng không buông bỏ [sự chú tâm quán xét ấy]. Như vậy gọi là tinh tấn.

Pháp thứ sáu là [tu tập] đầy đủ [sáu] niệm [xứ]. Nói đầy đủ [sáu] niệm [xứ] có nghĩa là [thường luôn niệm tưởng chư] Phật, niệm tưởng Chánh pháp, niệm tưởng Chư tăng, niệm tưởng giới luật, niệm tưởng chư thiên, niệm tưởng sự buông xả. Đó gọi là đầy đủ [sáu] niệm [xứ].

Pháp thứ bảy là nói lời nhu hòa dễ mến. Nói lời nhu hòa dễ mến có nghĩa là nói lời đúng thật, lời tốt đẹp, sốt sắng thăm hỏi nhau và nói ra đúng lúc thích hợp với lời nói chân chánh. Đó gọi là lời nói nhu hòa dễ mến.

Pháp thứ tám là giữ gìn bảo vệ Chánh pháp. Giữ gìn bảo vệ Chánh pháp có nghĩa là ái mộ Chánh pháp, thường ưa thích sự diễn thuyết, đọc tụng, sao chép, suy xét nghĩa lý của Chánh pháp; phô bày truyền rộng, khiến cho Chánh pháp được lưu truyền khắp nơi. Nếu gặp người sao chép, đọc tụng, ngợi khen xưng tán và suy xét nghĩa lý [Chánh pháp] liền vì người ấy mà tìm kiếm những món cần thiết cho sự sanh hoạt để mang đến cúng dường, chẳng hạn như y phục, thức ăn uống, giường chiếu, thuốc men... Vì giữ gìn bảo vệ Chánh pháp mà không tiếc thân mạng. Như vậy gọi là giữ gìn bảo vệ Chánh pháp.

Pháp thứ chín là Bồ Tát ma-ha-tát khi thấy người cùng mình tu học, cùng mình giữ giới mà có sự thiếu thốn [vật chất], liền tìm đến những người khác mà xin lấy những món như bình bát, y phục của người tu, hoặc những thứ cần dùng để săn sóc khi có bệnh như áo quần, thức ăn uống, giường nằm, chỗ trú ngụ... để cung cấp cho người ấy.

Pháp thứ mười là trí tuệ đầy đủ. Nói trí tuệ có nghĩa là sự quán xét về những đức thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; quán xét hai tướng của pháp, chẳng hạn như không và chẳng không, thường và vô thường, lạc và vô lạc, ngã và vô ngã, tịnh và bất tịnh; những pháp có thể dứt mất và những pháp không thể dứt mất; những pháp do duyên mà sanh và những pháp do duyên mà thấy; những pháp do duyên kết thành quả và những pháp không do duyên kết thành quả. Như vậy gọi là trí tuệ đầy đủ.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát [thành tựu] đầy đủ mười pháp, ắt có thể thấy rõ Niết-bàn không hình tướng.

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Thế Tôn! Như trước đây Phật có bảo Thuần-đà rằng: ‘Nay ông đã được thấy tánh Phật, đạt được Đại Niết-bàn, thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Nghĩa ấy là thế nào?

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh có dạy rằng: ‘Bồ thí cho súc sanh được phước báo gấp trăm lần nhiều hơn [so với vật thí]; bồ thí cho hạng nhất-xiên-đề được phước báo gấp ngàn lần; bồ thí cho người trì giới được phước báo gấp trăm ngàn lần; bồ thí cho hàng ngoại đạo đã dứt phiền não được phước báo vô lượng; cúng dường những bậc Bốn hương cùng Bốn quả¹⁷² cho tới Phật Bích-chi được phước báo vô lượng; cúng dường hàng Bồ Tát không thôi chuyển và thân sau cùng của các vị Đại Bồ Tát,¹⁷³ bậc Như Lai Thế Tôn, thì phước báo đạt được là vô lượng vô biên, không thể nói hết, không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn. Nếu Đại sĩ Thuần-đà được hưởng phước báo vô lượng như vậy thì không có lúc dứt hết, vậy biết đến khi nào mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Nếu ai hết lòng cố sức tạo các nghiệp lành hoặc nghiệp dữ thì chắc chắn đều có quả báo, hoặc nhận lấy trong đời hiện tại, hoặc trong đời kế tiếp, hoặc trong những kiếp về sau.’ Nghiệp lành của Thuần-đà là [ông ấy] hết lòng cố sức tạo ra, vậy nên biết chắc rằng ông ấy sẽ phải nhận lấy phước báo. Nếu chắc chắn sẽ phải nhận lãnh phước báo thì làm sao thành tựu được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Làm sao thấy được tánh Phật?

Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Nếu bồ thí cho ba hạng người [sau đây] sẽ được quả báo không bao giờ dứt hết. Một là những người bệnh, hai là bậc cha mẹ và ba là các đấng Như Lai.

Bạch Thế Tôn! Trong kinh lại có dạy: ‘Phật bảo A-nan rằng: Tất cả chúng sanh, nếu không có nghiệp trong Dục giới liền đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nghiệp ở Sắc giới và Vô sắc giới cũng vậy.’

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh Pháp cú có kệ rằng:

Giữa không trung, biển cả,

Hay núi sâu hang thẳm,

Không tránh đến nơi nào,

Thoát khỏi được nghiệp báo.

Lại nữa, ông A-na-luật có nói: ‘Bạch Thế Tôn! Con nhớ thuở xưa, nhờ bố thí một bữa ăn mà trong tám muôn kiếp không hề đọa vào ba đường ác.’

Bạch Thế Tôn! Bố thí một bữa ăn còn được phước báo như vậy, huống chi Thuần-đà lấy tâm thành tín mà cúng dường Phật, thành tựu trọn vẹn pháp Bố thí Ba-la-mật?

Bạch Thế Tôn! Nếu quả báo của việc lành là không cùng tận, thì quả báo của những việc phỉ báng kinh Phương đẳng, phạm năm tội nghịch,¹⁷⁴ hủy bốn giới cấm nặng,¹⁷⁵ tội nhất-xiển-đề, làm sao có thể cùng tận? Nếu quả báo không thể cùng tận, làm sao [những kẻ ấy] có thể thấy được tánh Phật, thành tựu được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chỉ có hai hạng người được công đức vô lượng vô biên, không thể tính đếm, không thể nói hết; có thể làm cạn khô dòng sông sanh tử hung bạo, có thể hàng phục bọn ma oán đối nghịch, có thể xô ngã ngọn cờ chiến thắng của ma [đã dựng lên], có thể quay chuyển bánh xe Pháp vô lượng của Như Lai. [Hai hạng người ấy], một là người khéo hỏi, hai là người khéo đáp.

Thiện nam tử! Trong mười [trí] lực của Phật thì trí lực thấu rõ nghiệp báo¹⁷⁶ là sâu xa nhất. Thiện nam tử! Có những chúng sanh đối với nghiệp duyên trong lòng xem nhẹ không tin nhận. Vì muốn hóa độ họ nên ta mới nói ra những điều như vậy.

Thiện nam tử! Tất cả các nghiệp được tạo ra có [thể phân làm hai loại là] nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Trong mỗi loại nghiệp này lại phân làm hai loại nữa, một là nghiệp nhất định và hai là nghiệp không nhất định.

Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Nghiệp ác không có quả báo. Nếu nói rằng nghiệp ác nhất định có quả báo, tại sao ông Khí Hư thuộc hạng chiên-đà-la lại được sanh lên cõi trời? Tại sao Ương-quật-ma-la được quả giải thoát? Vì nghĩa ấy nên biết rằng nghiệp tạo ra có khi nhất định có quả báo, có khi không nhất định có quả báo.’

Vì muốn dứt trừ tà kiến [cho rằng nghiệp ác không có quả báo] như vậy nên trong kinh ta mới dạy rằng: ‘Tất cả những nghiệp đã tạo ra đều phải có quả báo.’

Thiện nam tử! Có những nghiệp nặng có thể làm cho thành nhẹ; có những nghiệp nhẹ có thể làm cho thành nặng. Không phải tất cả mọi người [đều như nhau], vì có người ngu si, có người trí tuệ. Cho nên phải biết rằng: Không phải tất cả nghiệp đều nhất định phải có quả báo. Tuy không nhất định phải có, nhưng cũng không phải là không có.

Thiện nam tử! Trong tất cả chúng sanh có hai hạng người: một là người trí tuệ, hai là kẻ ngu si. Nhờ sức của trí tuệ, người trí có thể làm cho nghiệp rất nặng sẽ đọa vào địa ngục chuyển thành nghiệp nhẹ phải chịu ngay trong đời này. Kẻ ngu tuy tạo nghiệp nhẹ trong đời này nhưng sẽ phải chịu quả báo nặng ở địa ngục.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Nếu quả là như vậy thì lẽ ra không cần phải cầu được Phạm hạnh thanh tịnh và quả vị giải thoát?

Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định đều phải có quả báo thì không cần phải cầu được Phạm hạnh và giải thoát. [Nhưng] vì là không nhất định nên phải tu hành Phạm hạnh và quả giải thoát.

Thiện nam tử! Nếu có thể lìa xa tất cả nghiệp ác ắt sẽ được quả lành. Nếu lìa xa nghiệp lành ắt phải vướng lấy quả xấu ác. Nếu tất cả nghiệp nhất định phải có quả báo thì không cần phải tu tập Thánh đạo! Nếu không tu tập Thánh đạo thì không được giải thoát. Tất cả thánh nhân sở dĩ tu tập đạo là vì muốn phá trừ [hoặc chuyển hóa] những nghiệp nhất định [phải có quả báo] thành quả báo nhẹ, những nghiệp không nhất định [phải có quả báo] sẽ thành không có quả báo.

Nếu tất cả nghiệp đều nhất định phải có quả báo, ắt không cần phải tu tập Thánh đạo. [Nhưng] nếu rời xa việc tu tập Thánh đạo mà được giải thoát thì thật vô lý! Nếu không giải thoát mà đạt được Niết-bàn, cũng là vô lý!

Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định phải có quả báo thì khi đã tạo toàn nghiệp lành trong một đời, lẽ ra sẽ thường được hưởng sự an vui mãi mãi; khi đã tạo nghiệp ác rất nặng trong một đời, lẽ ra phải chịu khổ não nặng nề mãi mãi! Nếu nghiệp quả là như thế thì không thể có sự tu tập đạo, không thể có Niết-bàn giải thoát!

Người nào tạo nghiệp đều phải chịu quả báo; bà-la-môn tạo nghiệp, bà-la-môn chịu quả báo! Nếu là như vậy, lẽ ra không có giai cấp thấp hèn, không có người hạ tiện. Đã được làm người thì lẽ ra sẽ làm người mãi mãi; đã là bà-la-môn thì lẽ ra sẽ là bà-la-môn mãi mãi! Lúc nhỏ tạo nghiệp, lẽ ra phải chịu quả báo lúc nhỏ, không thể chịu quả báo lúc trung niên hay lúc tuổi già! Lúc tuổi già làm việc ác, sanh vào địa ngục; khi mới mang thân địa ngục lẽ ra chưa chịu quả báo liền mà phải đợi lúc tuổi già mới chịu quả báo! Nếu lúc tuổi già giữ giới không giết hại, lẽ ra không có quả báo được tuổi thọ lúc tráng niên; nhưng nếu không có tuổi thọ lúc tráng niên, làm sao có lúc tuổi già? [Nêu ra những lý như trên là] vì nghiệp [đã tạo] không thể mất. Nếu nghiệp không thể mất, làm sao có việc tu tập đạo [để đạt được] Niết-bàn?

Thiện nam tử! Có hai loại nghiệp, một là nghiệp nhất định, hai là nghiệp không nhất định. Nghiệp nhất định có hai [nghĩa], một là nhất định phải chịu quả báo, hai là có thời điểm nhất định phải chịu quả báo; hoặc có sự nhất định phải chịu quả báo nhưng không có thời điểm nhất định thọ báo, [chỉ đợi] khi các duyên hội đủ thì quả báo đến, hoặc phải lãnh chịu [vào một] trong ba đời: đời hiện tại, đời kế tiếp và đời về sau.

Thiện nam tử! Nếu có sự chủ tâm cố ý tạo ra những nghiệp lành dữ, rồi sau đó sanh khởi lòng tin tưởng sâu xa, mừng vui [đối với những việc làm đó]; hoặc nếu phát khởi thệ nguyện cúng dường Tam bảo. [Những việc] như thế gọi là nghiệp nhất định.

Thiện nam tử! Người trí vốn có căn lành sâu vững, khó lay chuyển, nên có thể làm cho nghiệp nặng thành nhẹ. Kẻ ngu si tích lũy nghiệp ác sâu dày nên có thể làm cho nghiệp nhẹ tạo thành quả báo nặng. Vì nghĩa ấy, tất cả các nghiệp [này] đều không phải là nhất định.

Bồ Tát ma-ha-tát không hề có nghiệp địa ngục, chỉ vì chúng sanh nên phát khởi nguyện lớn sanh vào địa ngục.

Thiện nam tử! Thuở xưa, khi đời sống của chúng sanh kéo dài một trăm năm, số chúng sanh chịu quả báo nơi địa ngục nhiều như số cát sông Hằng. Ta thấy vậy liền phát nguyện lớn [tự mình] thọ thân địa ngục. Khi ấy [ta là] Bồ Tát, thật không có nghiệp báo như vậy, nhưng vì chúng sanh nên nhận chịu quả báo địa ngục.

Lúc bấy giờ, ta trải qua vô số năm ở trong địa ngục, vì các tội nhân mà phân biệt giảng rộng Mười hai bộ kinh. Mọi người được nghe rồi liền phá trừ quả báo xấu ác, khiến cho địa ngục trở nên trống không, chỉ còn lại riêng hạng nhất-xiển-đề. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Lại nữa, thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này có vô lượng chúng sanh đọa vào loài súc sanh, nhận chịu quả báo của nghiệp ác. Ta thấy như vậy lại phát thệ nguyện rằng: ‘Vì muốn thuyết pháp cứu độ chúng sanh, ta sẽ [tự mình] mang các thân hươu nai, gấu, khỉ, rồng, voi, chim kim sí, bò câu, cá, rùa, thỏ, rắn, trâu bò, ngựa...

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có nghiệp ác súc sanh như vậy. Vì cứu độ chúng sanh nên dùng sức đại nguyện mà thị hiện nhận chịu những thân như thế. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Lại nữa, thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này lại có vô số chúng sanh đọa vào loài quỷ đói, chỉ ăn toàn những món như đồ nôn mửa, máu mủ từ mỡ, thịt chảy ra, phân, nước tiểu, đờm dãi... Đời sống của họ kéo dài vô số trăm ngàn vạn năm nhưng chưa từng được nghe một tiếng ‘nước’, nói chi đến việc được nhìn thấy và uống [nước]? Giả sử từ xa họ nhìn thấy nước liền muốn đi đến đó, nhưng khi đến nơi thì nước ấy liền hóa thành lửa nóng, thành máu mủ. Nếu như nước ấy không biến dạng thì sẽ có nhiều người cầm gươm giáo mà ngăn chặn, níu giữ họ không cho đi tới. Hoặc có khi trời đổ mưa, giọt mưa vừa chạm thân họ liền hóa thành lửa. Đó gọi là quả báo của nghiệp ác.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có những quả báo nghiệp ác như vậy. Vì muốn giáo hóa chúng sanh khiến cho họ được giải thoát nên phát thệ nguyện [tự mình] thọ thân như vậy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta từng sanh ra trong nhà người đồ tể bán thịt; từng nuôi dưỡng gà, heo, bò, dê, đặt bẫy, săn thú, giăng lưới bắt cá; từng sống chung với kẻ chiêm-đà-la, giặc cướp, kẻ trộm... [Ta là] Bồ Tát ma-ha-tát thật không có những nghiệp ác như vậy, nhưng vì muốn cứu độ chúng sanh, khiến cho họ được giải thoát, nên ta dùng sức nguyện lớn mà thọ những thân như vậy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng sanh ra ở những nơi tối tăm hẻo lánh, tạo tác nhiều nghiệp tham dục, sân khuê, ngu si; quen làm những việc trái với Chánh pháp; không tin vào Tam bảo, không tin có quả báo đời sau; không thường cung kính cha mẹ, các bậc thân quyến trưởng bối, bậc kỳ cựu lão thành... Thiện nam tử! Lúc ấy [ta là] Bồ Tát thật không có những nghiệp xấu như vậy. Vì muốn làm cho chúng sanh được giải thoát nên ta dùng sức nguyện lớn mà [thị hiện] sanh vào nơi ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng thọ thân người nữ, thân xấu ác, thân tham lam, thân sân hận, thân ngu si, thân tật đố, thân keo lặn, thân huyễn hóa, thân dối gạt, thân [phiền não] khuấy lạp. Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, [ta là] Bồ Tát cũng không có những nghiệp [xấu ác] như thế, chỉ vì muốn cho chúng sanh được giải thoát nên dùng sức nguyện lớn, tự nguyện sanh vào những nơi ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng mang thân hoạn căn, khuyết căn, lưỡng căn hoặc ái nam ái nữ.¹⁷⁷ Thiện nam tử! [Ta là] Bồ Tát ma-ha-tát, thật không có những thân do nghiệp xấu ác mang đến như vậy, nhưng vì muốn khiến cho chúng sanh được giải thoát nên ta dùng sức nguyện lớn sanh

vào trong những hạng người ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Thiện nam tử! Trong Hiền kiếp này ta cũng từng tu tập theo giáo pháp của ngoại đạo Ni-kiền-tử; tin và nhận lãnh giáo pháp của họ, [cho rằng] không có bố thí, không có thờ tự; không có quả báo của việc bố thí, thờ tự; không có nghiệp thiện, nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp thiện, nghiệp ác; không có đời hiện tại, không có đời vị lai; không có cái này, không có cái kia; không có thánh nhân, không có thân biến hóa; không có đạo [pháp dẫn đến] Niết-bàn.

Thiện nam tử! [Ta là] Bồ Tát thật không có những nghiệp ác như vậy, chỉ vì muốn cho chúng sanh được giải thoát nên dùng sức nguyện lớn mà thọ nhận các tà pháp ấy. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nhận chịu nghiệp ác không thuộc về đời hiện tại, đời kế tiếp hay đời về sau.

Thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa, ta với Đề-bà-đạt-đa đều là chủ đoàn buôn, [trong đoàn] mỗi người đều có năm trăm thương nhân. Chúng ta cùng nhau ra giữa biển cả tìm được các thứ trân bảo mang về để kiếm lợi. Trên đường về, vì những duyên nghiệp xấu ác nên gặp bão tố làm tan nát thuyền bè, người trong đoàn buôn đều chết sạch. Khi ấy, ta với Đề-bà-đạt-đa [đều đã từng giữ giới] không giết hại nên được quả báo sống lâu, [vì thế] chỉ bị gió thổi giạt vào đất liền.

Bấy giờ, Đề-bà-đạt-đa tham tiếc những của báu, buồn rầu khổ não nên cất tiếng kêu khóc. Ta liền bảo rằng: ‘Đề-bà-đạt-đa! Không nên khóc lóc như vậy.’

Đề-bà-đạt-đa liền bảo ta: ‘Ông hãy nghe cho kỹ đây! Ví như có một người nghèo cùng khốn khổ đi vào bãi tha ma, đưa tay nắm lấy một tử thi và nói rằng: Nay xin ông hãy cho tôi sự chết vui, tôi sẽ cho ông sự sống nghèo khổ. Bấy giờ, tử thi ấy liền ngồi dậy nói với người nghèo kia rằng: Sự sống nghèo khổ ông cứ tự giữ lấy, nay tôi rất vui trong sự chết vui này, thật không ham muốn sự sống nghèo khổ của ông.’¹⁷⁸

‘Hôm nay tôi đã không được sự chết vui, lại phải chịu sống cảnh nghèo khổ, làm sao có thể không kêu gào khóc lóc?’

Ta liền an ủi rằng: ‘Ông đừng buồn rầu. Nay tôi có hai hạt châu giá trị vô cùng, tôi sẽ lấy một hạt tặng cho ông.’ Ta nói rồi liền đưa ngay hạt châu cho Đề-bà-đạt-đa, lại bảo ông ta rằng: ‘May còn giữ được mạng sống mới có được vật báu này. Nếu không còn mạng sống, lấy ai mà được của báu?’

Bấy giờ ta mệt mỏi, bèn đi đến một góc cây nằm nghỉ và ngủ rất say. Đề-bà-đạt-đa lòng tham mãnh liệt, vì thấy ta còn một hạt châu liền sanh lòng ác,

đâm mù mắt ta rồi giật lấy hạt châu [chạy đi mất]. Lúc ấy ta rất đau đớn nên phát ra tiếng rên la.

Bấy giờ có một cô gái đi đến chỗ ta hỏi rằng: ‘Ông ơi, vì sao lại rên la như vậy?’ Ta bèn kể rõ ngọn nguồn sự việc. Nàng ấy nghe rồi lại hỏi: ‘Ông tên gì?’ Ta liền đáp: ‘Tôi tên là Nói Thật.’ Cô gái nói: ‘Tôi làm sao có thể biết được là ông nói thật?’ Ta liền phát lời thề rằng: ‘Nếu nay tôi có lòng xấu ác đối với Đền-bà-đạt-đa [mà nói lời không thật] thì sẽ mãi mãi phải chịu mù lòa; như tôi không có lòng xấu ác thì mắt tôi sẽ được sáng trở lại như xưa!’

Ta vừa nói dứt lời, đôi mắt liền bình phục như trước.

Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nói về quả báo đời hiện tại.

Thiện nam tử! Ta nhớ lại thuở xưa, ta sanh trong một nhà Bà-la-môn ở thành Phú-đan-na, miền nam Thiên Trúc.¹⁷⁹ Thuở ấy có một vị vua tên là Ca-la-phú, tánh tình hung bạo độc ác, tự cao kiêu ngạo, thời trai tráng dung mạo xinh đẹp, đắm say trong năm món dục. Bấy giờ, vì muốn cứu độ chúng sanh, ta liền ở bên ngoài thành ấy ngồi yên tham thiền.

Khi đó nhằm đầu mùa xuân, trăm hoa đua nở, nhà vua cùng quyền thuộc và các cung nữ ra khỏi thành du ngoạn, vào trong một rừng cây, mặc tình vui hưởng thú năm dục. Các cung nữ nhân lúc không còn vui đùa với nhà vua liền dạo chơi, sau cùng đến chỗ ta ngồi. Lúc ấy, vì muốn dứt trừ lòng tham dục của bọn họ, ta liền vì họ mà thuyết pháp.

Bấy giờ, nhà vua đi tìm đến nơi, nhìn thấy ta liền sanh lòng ác, hỏi ta rằng: ‘Ông nay có chứng đắc quả A-la-hán hay không?’ Ta đáp: ‘Không.’ Vua lại hỏi: ‘Vậy ông có chứng quả Bất hoàn hay không?’ Ta đáp: ‘Không.’ Vua lại hỏi: ‘Nay ông chưa chứng đắc hai quả ấy, tức là vẫn còn đủ phiền não tham dục, sao lại dám buông thả tự do ngắm nhìn các cung nữ của trăm?’

Ta liền đáp: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng, nay tôi tuy chưa đoạn trừ hết phiền não tham dục, nhưng trong lòng thật không có sự tham muốn vương mắc.’

Vua giận nói: ‘Đồ ngu! Đời nay có những vị tu tiên chỉ hớp toàn khí trời, ăn trái cây, mà thấy sắc đẹp vẫn còn tham muốn, huống chi như ông đang tuổi tráng niên, chưa đoạn tham dục, làm sao thấy sắc đẹp mà không vương mắc?’

Ta đáp: ‘Đại vương! Việc nhìn thấy sắc đẹp không vương mắc chẳng phải do nơi hớp khí trời, ăn trái cây, mà do ở sự chú tâm vào những lẽ vô thường, bất tịnh.’

Vua nói: ‘Nếu có sự khinh thường mà phỉ báng kẻ khác, làm sao gọi là tu trì giới hạnh thanh tịnh?’

Ta đáp: ‘Đại vương! Nếu có lòng đố kỵ mới có sự phỉ báng. Tôi không có lòng đố kỵ, sao gọi là phỉ báng?’

Vua hỏi: ‘Đại đức! Thế nào gọi là giới?’

Ta đáp: ‘Đại vương! Nhẫn nhục gọi là giới.’

Vua nói: ‘Nếu nhẫn nhục tức là giới, vậy ta sẽ cắt tai của ông. Nếu ông nhẫn chịu được mới là người trì giới.’

Nói rồi liền [sai người] cắt tai của ta.

Bấy giờ, ta bị cắt tai mà sắc mặt vẫn không thay đổi. Quần thần của vua thấy vậy liền can gián rằng: ‘Bậc đại sĩ như thế không nên làm hại thêm nữa.’

Vua hỏi các quan: ‘Làm sao các khanh biết ông ấy là bậc đại sĩ?’

Các quan thưa: ‘Vì thấy đang lúc [ông ấy] chịu đau đớn mà sắc mặt vẫn không biến đổi.’

Vua lại nói: ‘Để ta thử lần nữa mới biết là có biến đổi hay không!’

Liền đó, vua [sai người] xẻo mũi, rồi chặt đứt tay chân của ta.

Bấy giờ, [ta là] Bồ Tát đã trải qua vô lượng vô biên kiếp sống tu tập từ bi, thương xót chúng sanh khổ não, cho nên Bốn vị thiên vương [thấy việc ấy liền] sanh lòng phẫn nộ, đổ xuống một trận mưa toàn cát và sỏi đá. Nhà vua thấy vậy hết sức kinh sợ, liền đến chỗ ta quỳ mọp xuống thưa rằng: ‘Xin ngài thương xót cho tôi được sám hối!’

Ta nói: ‘Đại vương! Lòng ta không hề oán giận [ngài], cũng giống như [trước đây] không hề có tham dục.’

Vua hỏi: ‘Đại đức! Làm sao tôi biết được rằng trong lòng ngài không sân hận?’

Ta liền lập lời thề rằng: ‘Nếu tôi quả thật không có sân hận thì khiến cho thân tôi được bình phục như cũ!’ Phát nguyện vừa xong, toàn thân liền bình phục. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát nói về quả báo đời hiện tại.

Thiện nam tử! Về quả báo đời kế tiếp và đời sau này của các nghiệp lành và nghiệp ác cũng đều như vậy. Khi Bồ Tát ma-ha-tát đạt được A-nậu-đa-la

Tam-miêu Tam-bồ-đề, tất cả các nghiệp đều sẽ có quả báo trong đời hiện tại. Về những nghiệp xấu ác có quả báo trong đời hiện tại, đó là như vị vua kia làm điều ác, liền thấy trời đổ mưa hung bạo, [toàn là cát với sỏi đá]; lại cũng như người kia chỉ cho thợ săn chỗ ở của con gấu trắng, con nai có màu sắc quý, cánh tay người ấy liền [tự nhiên] rơi rụng.¹⁸⁰ Đó gọi là nghiệp xấu ác chịu quả báo ngay trong đời hiện tại.

Về quả báo đời kế tiếp, đó là như những kẻ nhất-xiển-đề, kẻ phạm bốn giới cấm nặng và những kẻ phạm năm tội nghịch.

Về quả báo đời về sau, đó là như người trì giới phát lời thệ nguyện sâu rộng: ‘Nguyện trong các đời vị lai, thường được thân giới hạnh trong sạch như thế này. Vào lúc chúng sanh có đời sống kéo dài một trăm năm, hoặc tám mươi năm, ta sẽ làm bậc Chuyển luân Thánh vương để giáo hóa chúng sanh.’

Thiện nam tử! Nếu nghiệp nhất định phải có quả báo trong đời hiện tại, ắt không thể có quả báo đời kế tiếp [hoặc] đời về sau. Bồ Tát ma-ha-tát tu tập các nghiệp [duyên lành] để được Ba mươi hai tướng tốt ắt không thể có quả báo trong đời hiện tại. Nếu nghiệp không [chắc chắn rơi vào một trong] ba loại quả báo [đời hiện tại, đời kế tiếp và đời về sau], đó gọi là không nhất định.

Thiện nam tử! Nếu nói rằng: ‘Các nghiệp đều nhất định phải có quả báo nên không cần tu tập Phạm hạnh, [không cần] Niết-bàn giải thoát’, nên biết rằng [những ai nói như vậy] không phải là đệ tử của Phật, chính là quyền thuộc của ma.

Nếu nói rằng: ‘Các nghiệp có khi nhất định có quả báo, cũng có khi không nhất định có quả báo. [Trường hợp] nhất định [có quả báo] là phải nhận lãnh quả báo trong đời hiện tại, đời kế tiếp hoặc đời về sau. [Trường hợp] không nhất định [có quả báo] là khi [có đủ] các duyên hợp lại thì phải nhận lãnh quả báo, nếu các duyên không hợp đủ thì không phải nhận lãnh quả báo. Vì nghĩa ấy cho nên phải tu Phạm hạnh, Niết-bàn giải thoát.’ Nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của Phật, không phải quyền thuộc của ma.

Thiện nam tử! Nghiệp không nhất định của tất cả chúng sanh rất nhiều, nghiệp nhất định rất ít. Vì nghĩa ấy nên có việc tu tập [Chánh] đạo. Nhờ tu tập [Chánh] đạo mà có thể khiến cho những nghiệp nhất định nặng nề chỉ phải nhận lãnh quả báo nhẹ; những nghiệp không nhất định thì không phải nhận lãnh quả báo trong đời kế tiếp.

Thiện nam tử! [Trong tất cả chúng sanh] có hai hạng người. Hạng người thứ nhất luôn làm cho những nghiệp không nhất định trở thành có quả báo nhất định; những quả báo đời hiện tại trở thành quả báo đời kế tiếp; những quả báo

nhẹ trở thành quả báo nặng; [những quả báo] lẽ ra phải lãnh chịu trong kiếp người lại trở thành [quả báo] phải lãnh chịu trong địa ngục.

Hạng người thứ hai có thể làm cho những nghiệp nhất định thành ra không nhất định; những quả báo lẽ ra phải lãnh chịu vào đời kế tiếp trở thành quả báo ngay trong đời hiện tại; những quả báo nặng thành ra quả báo nhẹ; [những quả báo] lẽ ra phải lãnh chịu trong địa ngục lại trở thành [quả báo] nhẹ trong kiếp người.

Hai hạng người ấy, một hạng là ngu si, một hạng là có trí tuệ. Hạng có trí tuệ [có thể] làm cho [quả báo nặng] trở thành nhẹ; hạng ngu si khiến cho [quả báo nhẹ] trở thành nặng.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng đắc tội với vua. Người có đông quyền thuộc [xoay xở] thì tội ấy [dù nặng cũng] trở thành nhẹ; người có ít quyền thuộc thì tội [dù] nhẹ [cũng] sẽ trở thành nặng.

Kẻ ngu si và người trí tuệ cũng giống như vậy. Người trí tuệ có nhiều nghiệp lành nên tội nặng có thể chịu quả báo nhẹ; kẻ ngu si nghiệp lành quá ít nên tội nhẹ phải chịu quả báo nặng.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng sa xuống vũng lầy sâu. Một người to khỏe, một người gầy ốm. Người to khỏe có thể ra khỏi vũng lầy, còn người gầy ốm ắt phải lún sâu chìm mất.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng trúng thuốc độc. Một người có sức [trì niệm] thần chú và có thuốc a-già-đà;¹⁸¹ người kia thì không có gì cả. Người có thần chú và thuốc hay ắt không bị tổn hại vì độc, người không có thần chú và thuốc, vừa uống thuốc độc vào phải chết ngay.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng uống quá nhiều nước gạo. Một người có [thể trạng] hỏa vượng, mạnh mẽ; người kia thì yếu ớt. Người có [thể trạng] mạnh mẽ ắt đủ sức tiêu hóa; còn người yếu ớt ắt [không tiêu hóa được] phải thành bệnh.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng bị vua bắt giữ. Một người có trí tuệ, một người thì ngu si. Người có trí tuệ ắt có thể thoát ra được; còn người ngu si không bao giờ thoát được!

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng đi trên con đường hiểm trở. Một người sáng mắt, một người mù lòa. Người sáng mắt thẳng đường đi qua không gặp tai nạn gì; người mù lòa phải bị té ngã, rơi xuống hố sâu hiểm trở.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng uống rượu. Một người ăn nhiều thức ăn, một người ăn rất ít. Người ăn nhiều thì uống rượu không có hại; người ăn quá ít ắt phải thành bệnh.

Thiện nam tử! Ví như có hai người cùng ra trận đánh nhau với giặc. Một người trang bị đầy đủ khí giới, một người chỉ đi tay không. Người đầy đủ khí giới có thể đánh tan quân giặc; còn người đi tay không ắt không thể tự bảo vệ.

Lại có hai người bị phân dơ dính vào áo. Một người biết vậy rồi liền đi giặt áo; một người tuy biết mà không đi giặt. Người đi giặt rồi thì áo được sạch sẽ; người không chịu giặt thì áo ngày càng dơ nhớp hơn.

Lại như có hai người đều dùng xe để đi. Một xe có đủ trục bánh xe và nan hoa; một xe lại không có. Xe có đủ trục và nan hoa thì tùy ý ra đi; còn xe không có trục và nan hoa ắt không thể di chuyển được.

Lại như có hai người cùng nhau đi qua đường xa vắng về. Một người mang theo lương thực, một người chỉ đi tay không. Người có lương thực ắt qua khỏi được chỗ hiểm trở; còn người đi tay không ắt không thể qua được.

Lại như có hai người cùng bị giặc cướp. Một người có kho báu chôn giấu; một người không [có gì] chôn giấu. Người có kho báu đã chôn giấu ắt không phải lo buồn; người không [có gì] chôn giấu ắt phải sanh lòng sầu não. Kẻ ngu si và người trí tuệ cũng giống như vậy. Người có kho nghiệp lành chôn giấu thì dù nghiệp nặng cũng chỉ chịu quả báo nhẹ. Kẻ không có kho nghiệp lành thì dù nghiệp nhẹ mà phải chịu quả báo nặng.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật vừa dạy đó, không phải tất cả các nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều nhất định phải chịu quả báo.

Bạch Thế Tôn! Làm sao chúng sanh có thể khiến cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại lại thành ra quả báo nặng trong địa ngục? Làm sao có thể khiến cho quả báo nặng trong địa ngục chuyển thành quả báo nhẹ lãnh chịu trong đời hiện tại?

Phật dạy: Trong tất cả chúng sanh có hai hạng người, một là những người có trí tuệ, hai là những kẻ ngu si.

Những ai thường tu tập thân, giới, tâm, tuệ, đó gọi là người có trí tuệ. Những ai không thường tu tập thân, giới, tâm, tuệ, đó gọi là kẻ ngu si.

Thế nào gọi là không tu thân? Nếu không thường nhiếp phục năm căn thì gọi là không tu thân. Nếu không thường giữ theo bảy phần giới thanh tịnh,¹⁸² đó

gọi là không tu giới. Nếu không điều phục tâm, đó gọi là không tu tâm. Không tu tập Thánh hạnh gọi là không tu tuệ.

Lại nữa, người không tu thân thì không thể được đầy đủ giới thể thanh tịnh. Người không tu giới là thọ nhận và chứa trữ tám thứ vật bất tịnh. Người không tu tâm là vì không thường tu tập ba loại tướng.¹⁸³ Người không tu tuệ là vì không tu tập Phạm hạnh.

Lại nữa, người không tu thân thì không thể quán xét thân; không thể quán xét sắc và tướng của sắc; không quán xét tướng của thân, không biết được số lượng thân; không biết được rằng thân này từ nơi đây đi đến nơi kia; đối với chỗ không thuộc về thân khởi lên ý tưởng cho là thân; đối với chỗ không thuộc về sắc khởi lên ý tưởng cho là sắc. Do đó mà tham muốn vướng mắc nơi thân và số lượng thân của mình. Đó gọi là không tu thân.

Người không tu giới là nói những ai thọ nhận giới thấp kém, [như vậy] không gọi là tu giới. [Chẳng hạn] như thọ trì giới thiên lệch; giữ giới vì lợi riêng; giữ giới vì lo tính cho riêng mình, không thể làm cho khắp các chúng sanh đều được an vui; không vì sự giữ gìn bảo vệ Chánh pháp vô thượng, chỉ vì để được sanh lên cõi trời thọ hưởng khoái lạc năm dục. [Như vậy] không gọi là tu giới.

Người không tu tâm, nếu tâm bị tán loạn thì không thể tập trung về một mối để giữ lấy cảnh giới của mình. Cảnh giới của mình tức là Bốn niệm xứ. Cảnh giới bên ngoài là nói năm món dục. Nếu không thường tu tập Bốn niệm xứ thì gọi là không tu tâm. Đối với nghiệp ác không khéo gìn giữ tâm mình, đó gọi là không tu tuệ.

Lại nữa, người không tu thân không thể quán xét sâu xa thân này là không thường tồn, không an trụ; là mong manh dễ mất, liên tục hoại diệt trong từng niệm tưởng, chính là cảnh giới của ma.

Người không tu giới thì không thể thành tựu trọn vẹn Trì giới Ba-la-mật. Người không tu tâm thì không thể thành tựu trọn vẹn Thiền Ba-la-mật. Người không tu tuệ thì không thể thành tựu trọn vẹn Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, người không tu thân thì tham muốn vướng mắc nơi [cái gọi là] thân ta và thân thuộc về của ta; [cho rằng] thân ta là thường hằng, không có sự biến đổi.

Người không tu giới, vì [sự ham muốn của] tự thân mà tạo tác mười nghiệp ác. Người không tu tâm, đối với các nghiệp ác không thể thâm nhiếp [điều phục] được tâm. Người không tu tuệ, vì không thâm nhiếp [điều phục] được tâm nên không phân biệt được các pháp thiện, ác.

Lại nữa, người không tu thân không dứt trừ được kiến chấp về bản ngã. Người không tu giới không dứt trừ được kiến chấp câu nệ về giới. Người không tu tâm [thường] tạo tác những nghiệp tham lam, sân hận, hướng về địa ngục. Người không tu tuệ không dứt trừ được tâm ngu si.

Lại nữa, người không tu thân không thể quán xét rằng thân này tuy không tự có lầm lỗi, nhưng thường là kẻ thù của ta. Thiện nam tử! Ví như một chàng trai kia có kẻ thù thường theo đuổi, luôn rình rập mong có cơ hội thuận tiện [để làm hại]. Người có trí khi biết như vậy liền chú tâm cẩn thận phòng vệ. Nếu không cẩn thận phòng vệ ắt sẽ bị kẻ thù làm hại. Cái thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, thường phải dùng sự ăn uống, sự [điều hòa] nóng lạnh để nuôi dưỡng, giữ gìn. Nếu không thận trọng giữ gìn như vậy, ắt [thân] sẽ bị tan rã hư hoại.

Thiện nam tử! Như người bà-la-môn thờ thần lửa, thường dùng hương hoa ngợi khen xưng tán, lễ bái, cúng dường, phụng sự suốt cả trăm năm. Nhưng một khi chạm tay vào lửa thì bàn tay liền bị [lửa] thiêu đốt. Tuy lửa được sự cúng dường như vậy nhưng không hề có một chút ý niệm báo đáp ơn người phụng sự. Thân của chúng sanh cũng giống như vậy, tuy suốt trong nhiều năm [chúng sanh] luôn dùng những hương thơm hoa đẹp, chuỗi ngọc, áo quần, thức ăn uống, chỗ nằm ngồi, thuốc thang trị bệnh... mà phục vụ cho nó, nhưng một khi gặp phải những nhân duyên xấu ác ở trong thân hoặc ngoài thân, thân ấy liền hư hoại diệt mất, không hề nhớ tưởng đến cái ơn cung cấp sự ăn mặc trong những ngày qua!

Thiện nam tử! Ví như một vị vua nhốt bốn con rắn độc trong một cái giỏ tre, rồi giao cho một người lo việc trông nom, nuôi dưỡng. Trong bốn con rắn ấy, nếu có một con nổi giận ắt có thể hại người. Người nuôi rắn hết sức lo sợ, thường tìm đủ các thức ăn uống, tùy lúc mà giữ gìn, phòng vệ. Loài rắn độc bốn đại của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy. Nếu một đại trong bốn đại ấy nổi giận, ắt có thể làm hư hoại thân.

Thiện nam tử! Như một người bệnh đã lâu, phải hết lòng cầu thầy chữa trị. Nếu không nỗ lực chữa trị thì chắc chắn phải chết. Thân này của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, phải thường nhiếp phục tâm, không để cho buông thả, lười nhác. Nếu buông thả, lười nhác ắt phải hư hoại.

Thiện nam tử! Ví như cái bình đất chưa nung không chịu nổi gió mưa, đánh, ném, đẩy, ép... Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, không chịu nổi đói khát, gió mưa lạnh nóng, đánh đập chửi mắng...

Thiện nam tử! Ví như ung nhọt chưa muối phải thường khéo giữ gìn không để người khác chạm vào. Nếu có ai chạm vào ung nhọt ấy thì rất đau đớn. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Như con la mang thai là tự hại thân mình.¹⁸⁴ Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy; bên trong có [bệnh] phong lạnh ắt phải bị hại.

Thiện nam tử! Ví như cây chuối sau khi cho trái rồi thì thân cây phải khô rụi. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Lại như trong thân cây chuối không có gì cứng chắc. Thân của tất cả chúng sanh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Như các loài rắn, chuột, chó sói, thường oán ghét lẫn nhau. Bốn đại của chúng sanh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như con ngỗng chúa không thích những bãi tha ma. Bồ Tát cũng vậy, đối với cái thân như bãi tha ma này không hề ham muốn, ưa thích.

Thiện nam tử! Ví như hạng chiên-đà-la, qua bảy đời nối tiếp nhau không bỏ được nghiệp chiên-đà-la nên bị người khác khinh miệt. Mâm giống của thân này cũng vậy; mâm giống là tinh huyết xét cho cùng đều là bất tịnh. Vì bất tịnh nên bị chư Phật, Bồ Tát khinh chê, quở trách.

Thiện nam tử! Thân này không như núi Ma-la-da¹⁸⁵ sanh cây chiên-đàn, cũng không sanh được hoa ưu-bát-la, hoa phân-đà-ly, hoa chiêm-bà, hoa ma-ly-ca, hoa bà-su-ca. Trong thân này có chín lỗ¹⁸⁶ thường chảy ra máu mủ, những chất không sạch. [Thân này] sanh ra từ nơi hôi hám, xấu xa đáng ghét, lại thường sống chung với các loài trùng.¹⁸⁷

Thiện nam tử! Ví như trong thế gian này tuy có những cảnh vườn rừng tốt đẹp thanh tịnh, nhưng nếu đem xác chết ném vào thì trở thành ô uế, ai nấy đều bỏ đi, không còn tham muốn, vướng mắc. Trong cảnh giới hình sắc cũng vậy, tuy có những cảnh tốt đẹp thanh tịnh, nhưng vì có thân [bất tịnh] nên chư Phật, Bồ Tát đều buông bỏ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI MỐT

---o0o---

QUYỂN BA MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT SƯ TỬ HỒNG_Phẩm thứ mười một – Phần sáu

Thiện nam tử! Nếu ai không thể quán xét như vậy thì gọi là không tu thân.

Thiện nam tử! Không tu giới là những ai không thể quán xét rằng: ‘Giới là nấc thang đi lên của tất cả pháp lành. Giới cũng là căn bản của tất cả các pháp lành, cũng như đất là nguồn gốc sanh ra tất cả cây cối. Giới là pháp đứng đầu dẫn dắt các căn lành, như vị thương chủ dẫn dắt đoàn người đi buôn. Giới là ngọn cờ chiến thắng của tất cả pháp lành, cũng như ngọn cờ chiến thắng của vị Đê-thích [vua] cõi trời dựng lên. Giới có thể dứt trừ mãi mãi tất cả các nghiệp ác và ba đường ác; có thể trị lành các bệnh dữ, giống như loại cây thuốc. Giới là lương thực để dùng trên con đường sanh tử hiểm trở. Giới là áo giáp và binh khí để phá trừ bọn giặc ác phiền não. Giới là thần chú linh nghiệm để diệt trừ rắn độc phiền não. Giới là cây cầu bắc ngang để đi qua các nghiệp ác.

Những ai không thể quán xét như vậy gọi là không tu giới.

Người không tu tâm là không thể quán xét rằng tâm luôn xao động nhanh nhẹ, khó nắm giữ, khó điều phục, chạy đuổi buông lung như con voi lớn dữ tợn; niệm niệm nối nhau nhanh chóng như tia chớp điện; xao động không yên như loài khí vượn, như huyễn hóa, như khí nóng; chính là nguồn gốc của tất cả mọi điều ác; năm món dục khó làm cho thỏa mãn, chỉ như lửa gặp củi, như biển cả nuốt hết các dòng sông, như núi Mạn-đà [ôm trọn] cây cỏ sum suê.

[Người không tu tâm] không thể quán xét rằng sanh tử là hư vọng, say đắm mê lầm đến nỗi tai hại, như con cá nuốt lưỡi câu; [tâm] thường đi trước dẫn dắt các nghiệp theo sau, như con sò mẹ dẫn dắt bầy con;¹⁸⁸ [vọng tâm này] tham muốn vướng mắc năm món dục, chẳng ưa thích Niết-bàn, như con lạc đà ăn mật cho đến chết cũng không ngoái nhìn tới cỏ rơm; [vọng tâm này] đắm sâu trong sự vui sướng hiện tiền, không quán xét sự nguy hại về sau, như con trâu tham ăn lúa mạ chẳng sợ cái đau gậy đánh; [vọng tâm này] chạy đuổi lăng xăng khắp trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, như gió mạnh thổi tung những cánh hoa nhẹ; đối với những việc không nên mong cầu [thì vọng tâm này] lại mong cầu không chán, như kẻ ngu si mong được thứ lửa không nóng; [vọng tâm này] thường ưa thích sanh tử, chẳng mong giải thoát, như con sâu nhâm-bà ưa thích cây nhâm-bà;¹⁸⁹ [vọng tâm này] mê lầm tham luyến vướng mắc chôn sanh tử xấu xa như nhóp, như kẻ tù nhân ưa thích con gái người cai ngục, lại như con lợn trong chuồng ưa sống chỗ như nhóp. Những ai không thể quán xét như vậy gọi là không tu tâm.

Người không tu tuệ là không quán xét rằng trí tuệ có thể lực mạnh mẽ như chim kim sí, có thể phá trừ nghiệp ác, phá trừ vô minh tăm tối, như ánh sáng mặt trời đẩy lùi bóng cây, như dòng nước cuốn phăng đi mọi vật. Trí tuệ như ngọn lửa mạnh đốt cháy tà kiến. Trí tuệ là căn bản của tất cả các pháp lành. Trí tuệ là hạt giống sanh ra chư Phật, Bồ Tát. Những ai không quán xét như vậy gọi là không tu tuệ.

Thiện nam tử! Xét theo chân lý rốt ráo, nếu ai thấy rằng có thân, có tướng của thân, nhân của thân, quả của thân, thân tích tụ, một thân, hai thân... thân này, thân kia, thân diệt mất, thân bình đẳng, thân tu, người tu [thân]. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu thân.

Thiện nam tử! Nếu ai thấy rằng có giới, có tướng của giới, nhân của giới, quả của giới, giới cao thượng, giới thấp hèn, giới tích tụ, một giới, hai giới... giới này, giới kia, giới diệt mất, giới bình đẳng, giới tu, người tu [giới], Giới Ba-la-mật. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu giới.

Nếu thấy rằng có tâm, có tướng của tâm, nhân của tâm, quả của tâm, tâm tích tụ, tâm và tâm sở, một tâm, hai tâm... tâm này, tâm kia, tâm diệt mất, tâm bình đẳng, tâm tu, người tu [tâm], [thấy có] các tâm cao cả, trung bình, thấp kém, tâm thiện, tâm ác. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu tâm.

Thiện nam tử! Nếu ai thấy rằng có trí tuệ, có tướng trí tuệ, nhân của tuệ, quả của tuệ, tuệ tích tụ, một tuệ, hai tuệ... tuệ này, tuệ kia, tuệ diệt mất, tuệ bình đẳng, tuệ cao trội, tuệ trung bình, tuệ thấp kém, tuệ chậm lụt, tuệ lanh lợi, tuệ tu, người tu [tuệ]. Những ai có chỗ thấy như vậy gọi là không tu tuệ.

Thiện nam tử! Những ai không tu tập thân, giới, tâm, tuệ như vậy thì với nghiệp ác nhỏ cũng phải chịu quả báo xấu ác lớn lao. [Những người ấy] vì sợ sệt nên thường nghĩ rằng: ‘Ta [vốn] thuộc về địa ngục, [chỉ] làm những việc [khiến vào] địa ngục.’

[Những người ấy] tuy nghe người có trí nói về sự khổ ở địa ngục nhưng lại thường tự nghĩ rằng: ‘Như sắt đập sắt, đá lại đập đá, cây tự đập vào cây, loài sâu lửa ưa thích ở trong lửa; thân địa ngục là tương tự với địa ngục. Nếu tương tự với địa ngục thì [vào địa ngục] có gì là khổ?’

Ví như con nhặng xanh đeo dính vào bãi đằm, không tự thoát ra được; những người ấy cũng thế, tuy ở trong tội nhỏ cũng không thể tự thoát ra được, trong lòng không một chút ăn năn hối tiếc, không biết tu thiện, thường che giấu lỗi lầm. Tuy thưở quá khứ đã từng có đủ mọi nghiệp lành nhưng bị tội [nhỏ ngày nay] làm cho như xấu.

Những người không tu tập thân, giới, tâm, tuệ, tuy có quả báo nhẹ trong đời hiện tại nhưng lại chuyển thành quả báo xấu ác rất nặng phải đọa vào nơi địa ngục!

Thiện nam tử! Ví như bình nước nhỏ cho vào một thặng¹⁹⁰ muối, nước liền trở nên quá mặn không thể uống được. Nghiệp tội của những người không tu tập thân, giới, tâm, tuệ cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như người [quá nghèo] thiếu nợ kẻ khác chỉ một đồng tiền nhưng không trả nổi, vì vậy phải chịu giam cầm, đủ mọi sự khổ. Nghiệp tội của những người không tu tập thân, giới, tâm, tuệ cũng giống như vậy.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà những người ấy lại khiến cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành quả báo [nặng nề] phải lãnh chịu trong địa ngục?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh, nếu vướng đủ vào năm việc sẽ khiến quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành quả báo [nặng nề] phải lãnh chịu trong địa ngục. Những gì là năm? Một là vì ngu si, hai là vì căn lành ít ỏi, ba là vì nghiệp ác sâu nặng, bốn là vì không biết sám hối, năm là vì không tu tập nghiệp lành căn bản.

Lại có năm [nguyên nhân khác]. Một là vì quen học và làm theo nghiệp ác, hai là vì không hộ trì năm giới căn bản,¹⁹¹ ba là vì xa lìa các căn lành, bốn là vì không tu tập thân, giới, tâm, tuệ, năm là vì gần gũi những kẻ xấu ác.

Thiện nam tử! Vì [những nhân duyên như trên] nên [chúng sanh] có thể làm cho quả báo nhẹ trong đời hiện tại chuyển thành tội nặng phải lãnh chịu trong địa ngục.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Những ai có thể làm cho tội báo [nặng nề trong] địa ngục có thể trở thành quả báo nhẹ nhận chịu ngay trong đời này?

Phật dạy: Thiện nam tử! Những ai tu tập thân, giới, tâm, tuệ như vừa nói trên, thường quán xét các pháp đồng như hư không, không [phân biệt] thấy có trí tuệ cùng người có trí, chẳng thấy có sự ngu si cùng kẻ ngu si, chẳng thấy có sự tu tập cùng người tu tập. Đó gọi là bậc trí, có thể tu tập thân, giới, tâm, tuệ. Người như vậy có thể làm cho tội báo [nặng nề phải vào] địa ngục trở thành quả báo nhẹ nhận chịu ngay trong đời hiện tại.

Người như vậy, ví như có tạo ra nghiệp ác hết sức nặng nề cũng tự suy niệm quán xét [thấy là] có thể khiến cho [nghiệp ác ấy] trở thành rất nhỏ nhặt. [Người ấy] suy nghĩ rằng: ‘Nghiệp [ác] của ta tuy nặng nhưng vẫn không bằng nghiệp [lành].’ Ví như bông vải dù nhiều đến trăm cân [giá trị] cũng không bằng một lượng vàng ròng. Như cho vào nước sông Hằng một thăng muối thì nước sông không hề có vị mặn, người uống không thể nhận biết được. Như người giàu có lớn, tuy có nợ nần kẻ khác rất nhiều, đến ngàn muôn thứ vật báu, nhưng [vẫn đủ sức trả, nên] không thể bị giam cầm hay phải chịu khổ. Như con voi to lớn đủ sức bứt đứt dây xích sắt mà ra đi tự do.

Người có trí tuệ cũng giống như vậy, thường suy xét rằng: ‘Nghệp lành của ta tăng thêm nhiều mạnh thì nghiệp ác phải suy tổn, yếu ớt. Ta có thể bộc lộ và sám hối để trừ đi nghiệp ác, có thể tu tập trí tuệ. [Nếu] trí tuệ tăng thêm nhiều mạnh thì vô minh tăm tối phải suy yếu đi.’

Suy nghĩ như vậy rồi liền gần gũi những bạn lành, tu tập Chánh kiến, thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh; nếu thấy ai thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói [Mười hai bộ kinh] liền sanh tâm cung kính, dùng đủ các thứ y phục, thức ăn uống, chỗ ngủ nghỉ, nằm ngồi, thuốc men, hương hoa mà cúng dường, ngợi khen xưng tán, tôn trọng. Người ấy dù đi đến đâu cũng hết lời ngợi khen chỗ hay tốt, hiền thiện của người khác, không chê bai chỗ xấu dở, khiếm khuyết. Người ấy cúng dường Tam bảo, cung kính tin theo kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn, rằng Như Lai là thường tồn, không hề biến đổi; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Người như vậy có thể khiến cho tội báo nặng [sẽ phải đọa] vào địa ngục trở thành quả báo nhẹ, nhận chịu ngay trong đời này.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên không phải tất cả các nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều nhất định phải nhận lãnh quả báo.¹⁹²

Bồ Tát Sư Tử Hống lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Nếu tất cả các nghiệp đều không nhất định có quả, nếu tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra phải tu tập Tám Thánh đạo. Vậy do duyên có gì mà tất cả chúng sanh đều không đạt được Đại Niết-bàn?

Bạch Thế Tôn! Nếu như tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, nhất định rồi sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vậy cần gì phải tu tập Tám Thánh đạo?

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh này đã dạy, có những bệnh nhân dù gặp thầy gặp thuốc, có người chăm sóc, tùy bệnh mà cho ăn uống; hoặc không có được [những điều kiện ấy], rồi cũng đều khỏi bệnh. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy; dù có được gặp hàng Thanh văn, Phật Bích-chi, Bồ Tát, các bậc thiện tri thức, được nghe thuyết pháp, tu tập Thánh đạo; hoặc không được gặp, không được nghe, không tu tập đạo, rồi cũng đều sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì [họ đều] có tánh Phật.

Bạch Thế Tôn! Ví như không ai có thể ngăn chặn mặt trời, mặt trăng không cho đi về phía núi Át-đa; cũng không ai có thể ngăn chặn bốn con sông cái không cho chảy vào biển cả; cũng không ai có thể ngăn chặn hạng nhất-xiển-đề khiến họ không vào địa ngục. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, không ai có thể ngăn chặn khiến họ không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì [họ đều] có tánh Phật.

Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa ấy, tất cả chúng sanh không cần tu tập đạo. Vì nhờ sức của tánh Phật mà có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề chứ không cần đến sức tu tập Thánh đạo.

Bạch Thế Tôn! Nếu như hạng nhất-xiển-đề, những kẻ phạm Bốn trọng cấm, phạm Năm tội nghịch đều không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì mới nên tu tập. Nhưng nhờ có tánh Phật nên chắc chắn rồi bọn họ đều sẽ đạt được [A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề]; không phải nhân nơi việc tu tập rồi sau mới đạt được.

Bạch Thế Tôn! Ví như đá nam châm, tuy ở xa [mạt] sắt, nhưng do sức hút mà [mạt] sắt phải hướng theo nó. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, nên không cần phải tu tập [Thánh] đạo.

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ven bờ sông Hằng có bảy hạng người vì muốn tắm rửa, hoặc vì sợ giặc cướp, hoặc vì hái hoa mà [nhảy] xuống nước [để qua] sông.

Hạng người thứ nhất vừa nhảy xuống nước thì bị chìm hẳn. Vì sao vậy? Vì yếu ớt không sức lực, không luyện tập bơi lội.

Hạng người thứ nhì tuy bị chìm xuống nhưng rồi lại nổi lên; nổi lên rồi lại chìm hẳn xuống. Vì sao vậy? Vì có sức lực mạnh mẽ nên nổi lên được, nhưng không luyện tập bơi lội nên nổi lên rồi lại chìm trở xuống.

Hạng người thứ ba chìm xuống rồi nổi lên; nổi lên rồi thì không chìm xuống nữa. Vì sao vậy? Vì thân thể nặng nên [vừa xuống liền bị] chìm, nhưng có sức lực mạnh mẽ nên nổi lên được, và nhờ có luyện tập bơi lội nên nổi lên rồi thì có thể ở lại trên mặt nước.

Hạng người thứ tư tuy bị chìm xuống nhưng rồi lại nổi lên; nổi lên rồi thì ở yên trên mặt nước; rồi sau đó quay nhìn khắp bốn hướng. Vì sao vậy? Vì thân thể nặng nên chìm; vì có sức lực mạnh nên nổi trở lên; vì có luyện tập bơi lội nên ở lại được trên mặt nước, nhưng vì không biết mình nổi lên ở chỗ nào nên quay nhìn khắp bốn hướng.

Hạng người thứ năm xuống nước liền chìm, chìm rồi lại nổi; nổi lên rồi thì ở lại trên mặt nước; sau đó quay nhìn các hướng rồi bơi đi. Vì sao vậy? Vì có lòng sợ sệt.

Hạng người thứ sáu rơi xuống nước rồi liền bơi đi, gặp chỗ cạn liền dừng lại. Vì sao vậy? Để nhìn xem giặc cướp ở gần hay ở xa.

Hạng người thứ bảy bơi được đến bờ bên kia rồi liền đi lên núi cao, không còn lo sợ nữa, xa lìa khỏi bọn giặc thù, [an ổn nên] hưởng được niềm vui sướng lớn.

Thiện nam tử! Dòng sông lớn sanh tử cũng giống như vậy. Ở đó có bảy hạng người vì sợ bọn giặc cướp phiền não nên khởi ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử.

[Có những người] xuất gia, cạo tóc, mặc y phục người tu. Nhưng xuất gia rồi lại gần gũi bạn xấu, làm theo lời dạy của những kẻ ấy, nghe và thọ nhận những tà pháp như là: ‘Thân của chúng sanh tức là năm ám. Năm ám tức là năm đại. Nếu chúng sanh chết đi thì mãi mãi dứt bỏ năm đại. Vì năm đại đã dứt, cần gì phải tu tập các nghiệp thiện ác? Vì vậy nên phải biết rằng không có việc thiện, việc ác cùng những quả báo thiện, ác.’ [Tin hiểu] như vậy gọi là nhất-xiên-đề. Nhất-xiên-đề gọi là dứt mất căn lành. Vì dứt mất căn lành nên chìm hẳn xuống dòng sông sanh tử không thể nổi lên. Vì sao vậy? Vì nghiệp ác nặng và không có sức mạnh của đức tin. Cũng giống như hạng người thứ nhất ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

Thiện nam tử! Hạng nhất-xiên-đề có sáu nhân duyên khiến cho phải chìm sâu trong ba đường ác không thể ra khỏi. Những gì là sáu? Một là vì tâm xấu ác quá mạnh; hai là vì không thấy [có] đời sau; ba là vì ưa thích tích tập phiền não; bốn là vì lìa xa các căn lành; năm là vì nghiệp ác ngăn che cách trở; sáu là vì gần gũi những kẻ xấu ác.

Lại nữa, có năm việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong ba đường ác. Những gì là năm? Một là vì ở bên cạnh vị tỳ-kheo mà làm việc trái Chánh pháp; hai là vì ở bên cạnh vị tỳ-kheo ni mà làm việc trái Chánh pháp; ba là vì tự do sử dụng những đồ vật cúng dường [cho chư Tăng],¹⁹³ bốn là vì ở bên cạnh mẹ mình mà làm việc trái Chánh pháp, năm là vì đối với năm bộ Tăng¹⁹⁴ gây ra những chuyện thị phi tranh cãi qua lại.

Lại nữa, có năm việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong ba đường ác. Những gì là năm? Một là vì thường nói rằng không có quả báo thiện ác. Hai là vì giết hại những chúng sanh phát tâm Bồ-đề. Ba là vì vui thích nói ra những chuyện lầm lỗi của người thuyết pháp. Bốn là vì đối với việc đúng pháp mà nói là không đúng pháp, đối với việc không đúng pháp lại nói là đúng pháp. Năm là vì cầu tìm những pháp sai lầm để thọ nhận.

Lại nữa, có ba việc khiến cho [chúng sanh] phải chìm sâu trong ba đường ác. Những gì là ba? Một là cho rằng Như Lai là vô thường, diệt mất mãi mãi. Hai là cho rằng Chánh pháp là vô thường, biến đổi. Ba là cho rằng Tăng-già thật có thể hoại diệt. Vì ba điều đó nên thường chìm sâu trong ba đường ác.

Hạng thứ nhì là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất căn lành nên phải chìm sâu không sao thoát ra được. Nói thoát ra được là chỉ cho việc gần gũi bạn lành, ắt sẽ có được lòng tin. Có lòng tin nghĩa là tin ở việc bố thí và quả báo [tốt đẹp] của việc bố thí, tin ở việc lành và quả báo [tốt đẹp] của việc lành, tin ở việc ác và quả báo [đáng sợ] của việc ác, tin rằng chốn sanh tử là khổ não, vô thường, bại hoại. Đó gọi là lòng tin. Có lòng tin rồi, lại tu tập theo giới hạnh thanh tịnh, thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói [Mười hai bộ kinh], thường ưa thích làm việc bố thí, khéo tu trí tuệ.

[Những người này tuy đã được như vậy,] nhưng vì căn trí ngu độn, lại gặp những bạn xấu ác nên không thể tu tập thân, giới, tâm, tuệ; nghe nhận theo các pháp tà; hoặc khi gặp thời xấu ác, cõi nước xấu ác liền dứt mất các căn lành. Vì dứt mất các căn lành nên thường phải chìm sâu trong chốn sanh tử. Những người này cũng giống như hạng người thứ nhì ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

Hạng thứ ba là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn phải chìm đắm trong đó. Gần gũi với bạn lành nên được gọi là thoát ra khỏi. Những người này tin rằng Như Lai là bậc có trí rõ biết tất cả, thường hằng không biến đổi, vì chúng sanh nên mới thuyết diễn những lẽ cao trổi nhất của Chánh đạo; rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; rằng Như Lai không hề hoại mất, Pháp và Tăng cũng là như thế, không hề hoại mất; rằng bọn nhất-xiển-đề nếu không dứt bỏ pháp xấu ác tà kiến thì không bao giờ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, cần phải lìa xa những pháp xấu ác ấy thì sau đó mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Những người này sau khi khởi lòng tin rồi liền tu tập theo giới hạnh thanh tịnh. Tu tập giới thanh tịnh rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền bá rộng ra khắp nơi cho các chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ [tuy chưa thoát khỏi sanh tử nhưng được] an trụ vững vàng trong đức tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển. Những người này giống như hạng người thứ ba ở ven sông Hằng, [nổi lên rồi có thể ở lại trên mặt nước].

Hạng thứ tư là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên có được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong đức tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển, [có thể] ngoái nhìn khắp bốn phương. Bốn phương đó tức là bốn quả sa-môn: [Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán]. Những người này cũng giống như hạng người thứ tư ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

Hạng thứ năm là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên thay đổi có được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển. Nhờ không thoái chuyển nên vượt lên phía trước. Vượt lên phía trước là nói [quả] Phật Bích-chi. Tuy có thể tự cứu độ mình nhưng không thể cứu độ hết chúng sanh, nên gọi là ‘bơi đi’. Những người này cũng giống như hạng người thứ năm ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

Hạng thứ sáu là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên đạt được lòng tin, gọi là thoát ra khỏi. Những người này có được lòng tin rồi liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển. Nhờ không thoái chuyển nên vượt lên phía trước rồi đi đến chỗ cạn. Đi đến chỗ cạn rồi liền trụ yên không đi nữa. ‘Trụ yên không đi nữa’ là nói hàng Bồ Tát, vì muốn độ thoát chúng sanh nên trụ yên quán xét các phiền não. Những người này cũng giống như hạng người thứ sáu ở ven sông Hằng [vừa nói ở trên].

Hạng thứ bảy là những người khởi ý muốn vượt qua dòng sông sanh tử, nhưng vì dứt mất các căn lành nên vẫn còn phải chìm đắm trong đó. Nhờ gần gũi bạn lành nên đạt được lòng tin. Đạt được lòng tin rồi, gọi là thoát ra khỏi. Vì có lòng tin nên liền thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng nói Mười hai bộ kinh, truyền rộng ra khắp nơi cho các chúng sanh; họ lại ưa thích làm việc bố thí, tu tập trí tuệ. Nhờ căn trí lanh lợi nên họ an trụ vững vàng trong lòng tin và trí tuệ, tâm không còn thoái chuyển. Nhờ không thoái chuyển nên vượt lên phía trước. Vượt lên phía trước rồi liền sang đến bờ bên kia, thẳng đường lên núi cao, lìa khỏi mọi sự sợ sệt, hưởng được nhiều sự an vui.

Thiện nam tử! Núi ở bờ bên kia là ví với Như Lai; hưởng được nhiều sự an vui là ví với Phật thường an trụ. Đỉnh núi cao kia là ví với Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Những người ở ven sông Hằng ấy đều có đủ tay chân nhưng không thể bơi qua khỏi sông. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, quả thật sẵn có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo, những yếu nghĩa của các pháp mà Như Lai thường thuyết; có Tám Thánh đạo, Đại Niết-bàn, nhưng đều không thể đạt được những điều ấy. Đó không phải lỗi của Như Lai, cũng không phải lỗi nơi Thánh đạo, mà là lỗi của chúng sanh. Nên biết rằng đó đều là những tai hại xấu ác của phiền não. Vì nghĩa ấy nên tất cả chúng sanh không đạt đến Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như vị lương y biết rõ bệnh, chỉ bày phương thuốc, nhưng người bệnh không uống, đó chẳng phải lỗi của lương y.

Thiện nam tử! Ví như có vị thí chủ, dùng những vật sở hữu của mình thí cho tất cả mọi người, nhưng nếu có kẻ không nhận thì đó chẳng phải lỗi của vị thí chủ.

Thiện nam tử! Ví như mặt trời mọc lên, những chỗ tối tăm đều trở nên sáng rõ, nhưng người mù không thấy đường đi, đó chẳng phải lỗi của mặt trời.

Thiện nam tử! Như nước sông Hằng trừ được sự khát, nhưng nếu kẻ khát không chịu uống, đó chẳng phải lỗi của nước sông Hằng.

Thiện nam tử! Ví như mặt đất sanh ra đủ mọi thứ quả, hạt, vốn là bình đẳng không phân biệt, nhưng nếu người nông phu không gieo trồng, đó chẳng phải lỗi của đất.

Thiện nam tử! Như Lai vì tất cả chúng sanh, mở bày phân biệt giảng giải Mười hai bộ kinh, nhưng nếu chúng sanh không thọ nhận, đó chẳng phải lỗi của Như Lai.

Thiện nam tử! Nếu tu tập theo Chánh đạo tất nhiên sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Như lời ông nói: ‘Chúng sanh đều có tánh Phật, lẽ ra đều đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; [vì] tánh Phật ấy cũng như đá nam châm [sắt có tính chất hút magnet].’

Lành thay, lành thay! Nhờ có sức nhân duyên tánh Phật mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nhưng nếu nói rằng không cần tu Thánh đạo thì nghĩa ấy không đúng.

Thiện nam tử! Ví như có một người đi qua vùng hoang vắng, đang khát nước và gặp được một cái giếng. Giếng ấy sâu tối, tuy không thấy được nước nhưng người ấy biết chắc rằng dưới giếng có nước, bèn dùng phương tiện tìm thùng, kiếm dây, móc lên và thấy được nước.

Tánh Phật cũng như thế. Tất cả chúng sanh tuy có tánh Phật, nhưng cần phải tu tập Thánh đạo vô lậu, sau đó mới thấy được tánh Phật.

Thiện nam tử! Ví như có mè ắt được dầu mè. Nhưng nếu lia bỏ các phương tiện [để ép dầu] thì không thấy được dầu. Ví như cây mía cũng vậy, [tuy sẵn có đường nhưng nếu không có phương tiện thì không có được đường.]

Thiện nam tử! Như cõi trời Ba mươi ba và châu Uất-đan-việt ở phương bắc tuy là thật có, nhưng nếu không có thiện nghiệp, thần thông, đạo lực thì không thể thấy được.

Cũng như rễ cỏ dưới mặt đất và nước ngầm nằm sâu dưới đất, vì mặt đất che lấp nên chúng sanh không thấy được. Tánh Phật cũng vậy, vì chúng sanh không tu tập Thánh đạo nên không thể thấy được.

Thiện nam tử! [Như ông có thắc mắc về nghĩa này]: ‘Có những bệnh nhân cho dù được gặp thầy thuốc, được người săn sóc, dùng thuốc tốt, tùy bệnh mà ăn uống [thích hợp], hoặc là không gặp được những điều kiện ấy cũng đều khỏi bệnh.’

Thiện nam tử! Ta vì hàng Bồ Tát trụ ở sáu địa vị đầu tiên mà nói nghĩa như vậy.

Thiện nam tử! Như đối với chúng sanh thì hư không chẳng phải ở trong, cũng chẳng phải ở ngoài. Vì chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài nên không có sự ngăn ngại. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như có người hiện cất giữ tiền bạc ở nơi xa; tuy hiện thời không thể tùy ý sử dụng, nhưng có người hỏi đến ắt có thể hứa cho. Vì sao vậy? Vì đã chắc chắn là có tiền. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, chẳng phải ở chỗ này, chẳng phải ở chỗ kia, nhưng vì chắc chắn sẽ có được nên ta nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

Thiện nam tử! Ví như chúng sanh tạo tác các nghiệp, hoặc thiện, hoặc ác, đều không phải ở trong, cũng không phải ở ngoài. Tánh của các nghiệp như thế là chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải trước không mà sau có, lại chẳng phải không do nhân mà có; chẳng phải tạo tác thế này thọ nhận thế này, hoặc tạo tác thế này thọ nhận thế ấy; hoặc tạo tác thế ấy thọ nhận thế ấy, hoặc không tạo tác, không thọ nhận. Do có đủ các điều kiện hòa hợp và thời điểm thích hợp mà có quả báo.

Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cũng chẳng phải trước không mà sau có, chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài; chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải chỗ này, chẳng phải chỗ kia, chẳng phải từ chỗ khác đến; chẳng phải không có nhân duyên; cũng chẳng phải tất cả chúng sanh đều không thấy. Có các vị Bồ Tát khi hội đủ các điều kiện nhân duyên hòa hợp liền thấy được tánh Phật. Các điều kiện, đó là nói hàng Đại Bồ Tát ở địa vị Thập trụ, tu tập Tám Thánh đạo, đạt được tâm bình đẳng đối với các chúng sanh, khi ấy thấy được tánh Phật, không gọi là tạo tác.

Thiện nam tử! Như đưa ra ví dụ rằng [tánh Phật] giống như đá nam châm, nghĩa ấy chẳng đúng. Vì sao vậy? Đá không hút [mạt] sắt. Vì lý do gì? Vì nghiệp [của đá ấy] là không có tâm.

Thiện nam tử! Có những pháp hiện hữu nên các pháp khác sanh ra; có những pháp không hiện hữu nên các pháp khác hoại diệt; [thật] không có ai làm cho chúng sanh ra, [cũng] không có ai làm cho chúng hoại diệt.

Thiện nam tử! Như ngọn lửa mạnh thật không thể thiêu mất củi, chỉ vì khi lửa hiện ra, củi hoại mất, nên gọi là thiêu mất củi.

Thiện nam tử! Ví như hoa hướng dương xoay theo mặt trời, nhưng hoa ấy không hề có lòng cung kính, không có nhận thức, cũng không có nghiệp. Chỉ vì có tánh pháp riêng biệt nên tự nhiên xoay theo.

Thiện nam tử! Như cây chuối, nhân tiếng sấm mà lớn lên. Nhưng loài cây này không có tai nghe, cũng không có tâm ý, nhận thức. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia tăng trưởng; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

Thiện nam tử! Như cây a-thúc-ca, khi có nữ nhân chạm vào thì hoa nó nở ra. Cây ấy không có tâm ý, cũng không có cảm giác về sự đụng chạm. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

Thiện nam tử! Như cây quít dùng xác thú vật làm phân bón thì rất sai trái. Nhưng cây quít ấy không có tâm ý, cũng không có cảm xúc. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

Thiện nam tử! Như cây an-thạch-lự, nhờ dùng xương nung làm phân bón nên trái sai hạt nhiều. Nhưng cây an-thạch-lự cũng không hề có tâm ý, cảm xúc. Chỉ vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt.

Thiện nam tử! Đá nam châm hút mạt sắt cũng giống như vậy: vì có pháp này hiện hữu mà pháp kia sanh ra; vì pháp này không hiện hữu mà pháp kia hoại diệt. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, không thể do sức cuốn hút [của tánh Phật] mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Vô minh không thể hấp dẫn các hành; các hành cũng không thể hấp dẫn các thức; nhưng có thể nói là vô minh duyên với hành, hành duyên với thức. Dầu có hay không có Phật, cõi pháp vẫn là thường trụ [diễn tiến như vậy].

Thiện nam tử! Pháp thường tồn là không có chỗ trụ. Nếu nói rằng tánh Phật trụ nơi chúng sanh, ấy là có chỗ trụ, tức là vô thường.

Thiện nam tử! Như Mười hai nhân duyên không có chỗ trụ nhất định; nếu có chỗ trụ thì Mười hai nhân duyên ấy không gọi là thường. Pháp thân của Như Lai cũng không có chỗ trụ. Các pháp giới, nhập, ấm¹⁹⁵ và hư không, thủy đều không có chỗ trụ. Tánh Phật cũng thế, hoàn toàn không có chỗ trụ.

Thiện nam tử! Ví như bốn đại tuy có năng lực cân bằng nhau, nhưng trong đó có chất cứng, có chất nóng, có chất ướt, có chất chuyển động; lại có nặng có nhẹ, có đỏ có trắng, có vàng có đen... Nhưng bốn đại ấy thật không có nghiệp, vì thuộc về các pháp khác nhau nên mỗi loại đều chẳng giống nhau. Tánh Phật cũng thế, vì thuộc về pháp khác nhau, nên đến lúc thích hợp ắt sẽ hiện ra.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh vì không thôi chuyển đổi với tánh Phật nên gọi là có tánh Phật. Vì có trí tuệ không thôi chuyển, nên sẽ có tánh Phật. Vì chắc chắn rồi sẽ được, nhất định rồi sẽ thấy, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

Thiện nam tử! Ví như có vị vua sai quan đại thần: ‘Hãy dắt một con voi đến cho những người mù xem.’ Bấy giờ, viên quan nhận lệnh vua, tập trung nhiều người mù lại rồi đưa voi đến cho họ. Những người mù ấy đều dùng tay sờ sờ con voi. Viên quan đại thần trở về tâu lên vua rằng: ‘Thần đã cho họ xem voi rồi.’ Nhà vua liền cho gọi những người mù ấy đến, hỏi từng người rằng: ‘Các ông có thấy voi chằng? Những người mù ấy thấy đều đáp: ‘Tôi đã thấy rồi.’ Vua liền hỏi: ‘Con voi giống như vật gì?’

Người mù đã sờ ngà voi liền đáp: ‘Con voi có hình dạng như củ cải.’ Người mù đã sờ nhằm tai voi tâu: ‘Con voi có hình dạng [tròn dẹp] như cái nia.’ Người mù sờ đầu voi lại nói: ‘Con voi hình dạng [to và cứng] như khối đá.’ Người mù đã sờ vòi voi nói: ‘Con voi có hình dạng [tròn và dài] như cái chày. Người mù sờ chân voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như cái cối gỗ.’ Người mù đã sờ lưng voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như cái giường nằm.’ Người mù sờ bụng voi thì nói: ‘Con voi có hình dạng [tròn to] như cái lu. Kẻ sờ nhằm đuôi voi lại nói: ‘Con voi có hình dạng như sợi dây thừng lớn.’

Thiện nam tử! Những người mù ấy thật không nói được [đủ] hình thể của con voi, nhưng cũng không phải là không nói được. Nếu là các tướng [như họ nói] thì chằng phải voi, nhưng lia khỏi các tướng trạng ấy cũng không riêng có voi.

Thiện nam tử! Vị vua ấy ví với đức Như Lai, bậc Chánh biến tri vậy; viên quan đại thần là ví với kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn; con voi là ví với tánh Phật; những người mù là ví với tất cả chúng sanh còn mê muội.

Các chúng sanh ấy sau khi nghe Phật thuyết dạy, có kẻ liền nói rằng: ‘Hình sắc là tánh Phật. Vì sao vậy? Hình sắc này tuy diệt nhưng vẫn tuần tự nối nhau không dứt, do đó mới đạt được Ba mươi hai tướng cao trỗi nhất của Như Lai. Sắc của Như Lai là thường, vì sắc của Như Lai là thường trụ, không dứt mất, cho nên nói rằng hình sắc là tánh Phật. Ví như vàng thật, tuy hình chất dôi đổi nhưng màu sắc vẫn không đổi khác; hoặc dùng làm vòng đeo tay, làm lược, làm mâm... nhưng màu sắc vẫn không thay đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, hình chất tuy là vô thường nhưng sắc vẫn là thường. Cho nên nói rằng hình sắc là tánh Phật.’

Lại có người nói rằng: ‘Cảm thọ là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là cảm thọ mới đạt được sự vui chân thật của Như Lai. Cảm thọ của Như Lai là cảm thọ rốt ráo, là cảm thọ chân thật đệ nhất. Cảm thọ của chúng sanh tuy tánh là vô thường nhưng tuần tự tiếp nối không dứt nên mới có thể đạt đến cảm thọ thường tồn của Như Lai. Ví như có người mang họ Kiều-thi-ca, người tuy vô thường nhưng họ ấy là thường, dù trải qua muôn đời vẫn không thay đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng cảm thọ là tánh Phật.’

Lại có người nói rằng: ‘Tướng là tánh Phật. Tại sao vậy? Nhờ nhân duyên là niệm tướng mà có thể đạt được tướng chân thật của Như Lai. Cái tướng của Như Lai gọi là cái tướng không có niệm tướng. Cái tướng không có niệm tướng đó chẳng phải niệm tướng chúng sanh, chẳng phải niệm tướng nam nữ, cũng chẳng phải niệm tướng thuộc về sắc, thọ, tưởng, hành, thức; cũng chẳng thuộc về những niệm tướng dứt đoạn. Niệm tướng của chúng sanh tuy là vô thường, nhưng nhờ niệm tướng ấy tuần tự nối tiếp không dứt nên mới có thể đạt được cái tướng thường tồn của Như Lai.¹⁹⁶ Ví như Mười hai nhân duyên của chúng sanh; chúng sanh tuy diệt mất nhưng nhân duyên vẫn là thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy; cho nên nói rằng tướng là tánh Phật.’

Lại có người nói rằng: ‘Hành là tánh Phật. Vì sao vậy? Hành gọi là thọ mạng. Do nhân duyên là thọ mạng này mà đạt được thọ mạng thường trụ của Như Lai. Thọ mạng của chúng sanh tuy là vô thường nhưng tuần tự nối tiếp không dứt, nên [nhờ đó] mới đạt được cái thọ mạng thường trụ, chân thật của Như Lai.¹⁹⁷ Ví như Mười hai bộ kinh, tuy kẻ nghe kinh và người giảng kinh đều là vô thường, nhưng kinh điển ấy vẫn là thường tồn, không biến đổi. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng hành là tánh Phật.’

Lại có người nói rằng: ‘Thức là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là thức mà đạt được tâm bình đẳng của Như Lai. Ý thức của chúng sanh tuy là vô thường nhưng tuần tự tiếp nối không dứt, nên mới có thể đạt được tâm thường hằng và chân thật của Như Lai. Ví như tính chất của lửa là nóng ấm. Lửa ấy tuy

vô thường nhưng tánh nóng chẳng phải vô thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, cho nên nói rằng thức là tánh Phật.’

Lại có người nói rằng: ‘Lìa các âm thì có ngã, ngã ấy là tánh Phật. Vì sao vậy? Do nhân duyên là ngã mà đạt được cái ngã có Tám đức tự tại của Như Lai. Có những ngoại đạo nói rằng: Những sự đi lại, thấy nghe, buồn vui, nói năng giảng thuyết... là ngã. Những tướng ngã ấy tuy là vô thường, nhưng cái ngã của Như Lai chân thật là thường.¹⁹⁸ Như âm, nhập, giới tuy là vô thường nhưng cũng gọi là thường. Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy.’

Thiện nam tử! Như những người mù kia, mỗi người đều nói về con voi. Tuy chưa đạt đến sự thật, nhưng quả thật đều là nói về con voi. Những kẻ nói về tánh Phật [như trên] cũng giống như vậy. Tánh Phật không phải là sáu pháp [sắc, thọ, tưởng, hành, thức và ngã], nhưng cũng không lìa ra ngoài sáu pháp ấy.

Thiện nam tử! Cho nên ta có dạy rằng: ‘Tánh Phật của chúng sanh chẳng phải sắc, chẳng lìa sắc... cho đến chẳng phải ngã, chẳng lìa ngã.’¹⁹⁹

Thiện nam tử! Có những ngoại đạo tuy nói có ngã nhưng thật là vô ngã. Cái ngã [giả tạm] của chúng sanh tức là năm ấm; lìa ra ngoài năm ấm không riêng có ngã.

Thiện nam tử! Ví như cọng sen, cánh sen, tua sen, gương sen cùng hợp lại thành đóa hoa sen; lìa khỏi các thứ này thì không riêng có hoa sen nào khác. Cái ngã của chúng sanh cũng giống như vậy.

Thiện nam tử! Ví như những tường vách, cây cột, cỏ lợp [thành mái]... cùng hợp lại gọi là cái nhà; lìa khỏi những thứ ấy không riêng có cái nhà nào khác!

Như các loại cây khư-đà-la, ba-la-xa, ni-câu-đà, uất-đàm-bát... cùng hợp lại thành khu rừng, lìa khỏi các thứ cây ấy không riêng có khu rừng nào khác.

Ví như các loại quân dùng xe, quân cưỡi voi, quân cưỡi ngựa, quân đánh bộ cùng hợp thành quân đội; lìa khỏi các loại quân ấy không riêng có quân đội nào khác.

Ví như những sợi chỉ dệt xen lẫn năm màu hòa hợp gọi là tấm lụa thêu; lìa khỏi những sợi chỉ năm màu ấy không riêng có tấm lụa thêu nào khác.

Như cả bốn chủng tánh²⁰⁰ hợp lại gọi là đại chúng; lìa khỏi các chủng tánh ấy không riêng có đại chúng nào khác.

Cái ngã của chúng sanh cũng giống như vậy; lia khỏi năm ám thì không riêng có cái ngã nào khác!

Thiện nam tử! Đấng Như Lai thường trụ, ắt gọi là ngã. Pháp thân Như Lai không giới hạn, không ngăn ngại, không sanh, không diệt, có Tám đức tự tại, đó gọi là ngã. Chúng sanh quả thật không có cái ngã [chân thật] và những đức thuộc về ngã như vậy, chỉ vì chắc chắn họ sẽ đạt được nghĩa không chân thật rất ráo rệ nhất, cho nên gọi là [có] tánh Phật.

Thiện nam tử! Đại từ, đại bi gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì đại từ, đại bi thường theo Bồ Tát như bóng theo hình. Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được đại từ, đại bi, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đại từ, đại bi gọi là tánh Phật. Tánh Phật gọi là Như Lai.

Đại hỷ, đại xả gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nếu Bồ Tát ma-ha-tát không thể buông xả Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu ắt không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được quả ấy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đại hỷ, đại xả tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Đức tin lớn lao gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ đức tin mà Bồ Tát ma-ha-tát thể đạt được đầy đủ từ Bồ thí Ba-la-mật cho đến Bát-nhã Ba-la-mật. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ có được đức tin nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Đức tin lớn lao tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Địa vị Nhất tử [của hàng Bồ Tát]²⁰¹ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là địa vị này, Bồ Tát đạt được tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt đến địa vị Nhất tử, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Địa vị Nhất tử tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Trí lực thứ tư [trong Thập lực]²⁰² gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là trí lực này, Bồ Tát có thể giáo hóa chúng sanh. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được trí lực thứ tư này, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Trí lực thứ tư tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Mười hai nhân duyên gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ những nhân duyên ấy mà Như Lai thường trụ. Vì tất cả chúng sanh chắc chắn đều có Mười hai nhân duyên như vậy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Mười hai nhân duyên tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Bốn trí không ngăn ngại²⁰³ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì nhờ nhân duyên là Bốn trí không ngăn ngại mà có thể giảng nói ý nghĩa từ ngữ một cách

không ngăn ngại. Nhờ không ngăn ngại đối với ý nghĩa của từ ngữ nên có thể giáo hóa chúng sanh. Bốn trí vô ngại tức là tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

Đỉnh tam-muội²⁰⁴ gọi là tánh Phật. Vì sao vậy? Vì tu tập pháp Đỉnh tam-muội ấy ắt có thể tổng nhiếp tất cả pháp Phật. Cho nên nói rằng Đỉnh tam-muội gọi là tánh Phật. Hàng Bồ Tát Thập trụ tu tập phép tam-muội ấy nhưng chưa đạt được đầy đủ, nên tuy thấy được tánh Phật mà chưa được sáng rõ. Vì lẽ tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đạt được phép Đỉnh tam-muội nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

Thiện nam tử! Như trên ta vừa giảng qua đủ mọi pháp khác nhau, [những pháp ấy] tất cả chúng sanh chắc chắn đều sẽ đạt được, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

Thiện nam tử! Nếu ta dạy rằng sắc là tánh Phật, chúng sanh nghe vậy ắt khởi sanh lòng tà vạy điên đảo. Vì tà vạy điên đảo nên khi mạng chung ắt phải sanh vào địa ngục A-tỳ. Như Lai thuyết pháp là muốn trừ dứt trừ [nghiệp] địa ngục, cho nên không nói rằng sắc là tánh Phật, cho đến [cũng không] nói thức [là tánh Phật].²⁰⁵

Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh thấy rõ tánh Phật ắt không cần tu tập Chánh đạo. [Nhưng] hàng Bồ Tát Thập trụ tu tập Tám Thánh đạo còn chỉ thấy được đôi chút tánh Phật, huống chi những kẻ không tu tập lẽ nào lại thấy được hay sao?

Thiện nam tử! Như Văn-thù-sư-lợi và các vị Bồ Tát đã trải qua vô lượng kiếp tu tập Thánh đạo mới rõ biết tánh Phật, làm sao hàng Thanh văn và Phật Bích-chi có thể biết được tánh Phật? Nếu chúng sanh muốn rõ biết tánh Phật, cần phải hết lòng thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng thuyết, cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán kinh Niết-bàn này. Như thấy ai thọ trì, đọc tụng... cho đến tôn trọng, tán thán kinh này thì nên dùng những thứ tốt đẹp như phòng ốc, y phục, thực phẩm, giường nằm, thuốc men... để cung cấp cho người ấy, cũng như phải ngợi khen xưng tán, lễ bái, thường đến thăm hỏi.

Thiện nam tử! Những ai đã từng trải qua vô lượng vô biên kiếp quá khứ gần gũi cúng dường vô lượng chư Phật, trồng sâu căn lành, mới có thể được nghe đến danh hiệu kinh này.

Thiện nam tử! Tánh Phật là không thể nghĩ bàn; Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo cũng là không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật nhưng không biết được, việc này cũng là không thể nghĩ bàn. Các pháp thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai cũng là không thể nghĩ bàn. Tất cả chúng sanh có thể tin vào kinh Đại Niết-bàn này, điều đó cũng là không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát Sư Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật vừa nói: ‘Tất cả chúng sanh có thể tin vào kinh Đại Niết-bàn này, điều đó cũng là không thể nghĩ bàn.’

Thế Tôn! Trong đại chúng này có tám vạn năm ngàn ức người không sanh lòng tin đối với kinh này. Cho nên nếu ai có thể tin vào kinh này, đó gọi là không thể nghĩ bàn.

Phật dạy: Thiện nam tử! Những người [không sanh lòng tin] như vậy, trong đời vị lai chắc chắn rồi cũng sẽ có được lòng tin đối với kinh này, sẽ thấy được tánh Phật, đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Bồ Tát Sư Tử Hồng lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Làm sao vị Bồ Tát không thối chuyển tự biết chắc chắn rằng mình có tâm không thối chuyển?

Phật dạy: Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nên dùng sự khổ hạnh mà tự nghiệm biết tâm mình. Mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, trải qua bảy ngày; rồi tiếp đến là gạo, đậu xanh, hạt gai, lúa nếp, đậu trắng, mỗi thứ như vậy cũng chỉ ăn mỗi ngày một hạt trong suốt bảy ngày. Trong mỗi một giai đoạn bảy ngày như vậy đều giống như trong khi ăn mỗi ngày một hạt mè, Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Khổ hạnh như thế này hoàn toàn không có lợi ích gì cả. Việc không lợi ích mà [ta] còn làm được, huống chi những việc có lợi ích lẽ nào lại không làm? Đối với việc không lợi ích mà tâm [ta] có thể nhẫn chịu, không hề thối chuyển, cho nên nhất định [ta] sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

Những ngày tu hành khổ hạnh như vậy, tất cả da thịt Bồ Tát đều gầy tóp, nhăn nheo, như trái bầu tươi cắt đem phơi nắng; hố mắt lõm sâu vào [chỉ còn lấp lánh] như ngôi sao [nhìn thấy] dưới đáy giếng; thân không còn thịt, xương sườn lộ ra, như căn nhà tranh mục nát [bày ra các sườn tre]; các đốt xương sống liền nhau hiện ra, trông như một sợi dây thừng lớn xoắn lại; khi ngồi nơi nào thì [xương bàn tọa] lún vào mặt đất như hình móng chân ngựa; khi muốn ngồi thì gục xuống, khi muốn đứng lại ngã lãn. Tuy chịu đựng những nỗi khổ không lợi ích như vậy, nhưng Bồ Tát không hề thối mất tâm Bồ-đề.

Lại nữa, Bồ Tát ma-ha-tát vì muốn phá trừ mọi sự khổ não, ban phát sự an vui, nên có thể xả bỏ hết mọi thứ quý giá ở trong và ngoài thân, cho đến cả thân mạng, như người ta vất bỏ nắm cỏ rơm. Nếu có thể không tham tiếc thân mạng, thì Bồ Tát tự biết rằng mình chắc chắn có tâm không thối chuyển, biết chắc rằng mình sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, Bồ Tát, vì nhân duyên Chánh pháp mà khoét thân mình làm đèn, dùng da thịt đắp quanh nhiều lớp, tưới dầu vào mà đốt, dùng thân mình làm tim đèn. Bấy giờ, Bồ Tát nhận chịu sự khổ não lớn lao như vậy lại tự quở trách lòng mình rằng: ‘Sự khổ này so với sự khổ ở địa ngục chưa được một phần trong trăm ngàn muôn phần. Dù ta có chịu khổ não lớn lao trong vô lượng trăm ngàn

kiếp cũng hoàn toàn không có lợi ích gì, nhưng nếu không chịu đựng được nỗi khổ nhỏ này, làm sao có thể ở trong địa ngục mà cứu khổ cho chúng sanh?’

Bồ Tát ma-ha-tát quán niệm như vậy rồi, tự thân không còn thấy khổ; tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi. Khi ấy Bồ Tát nên tự rõ biết sâu xa rằng chắc chắn mình sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ, vì Bồ Tát chưa trừ dứt được nên vẫn còn đủ các phiền não, nhưng vì nhân duyên Chánh pháp mà Bồ Tát có thể dùng đầu mắt, tùy não, tay chân, máu thịt của mình để bố thí cho kẻ khác; hoặc dùng đỉnh nhọn đóng vào thân, hoặc nhảy vào lửa đỏ. Lúc ấy, tuy Bồ Tát chịu đựng vô lượng khổ não, nhưng nếu tâm không thối lui, không lay động, không chuyển đổi thì Bồ Tát nên biết chắc rằng đã có được tâm không thối chuyển, chắc chắn sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát vì muốn trừ hết khổ não cho tất cả chúng sanh nên nguyện [sanh] làm thân súc vật to lớn thô kệch để dùng máu thịt của chính thân mình mà bố thí cho chúng sanh. Khi chúng sanh bắt được mình, Bồ Tát lại sanh lòng thương xót họ, liền tự mình nín thở, hiện tướng như đã chết, để những kẻ bắt giữ Bồ Tát không phải sanh tâm lo ngại rằng đã phạm tội giết hại. Tuy Bồ Tát thọ thân súc sanh nhưng thật không hề có tạo nghiệp súc sanh. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Bồ Tát đã được tâm không thối chuyển rồi thì không bao giờ tạo tác nghiệp [để phải sanh vào] trong ba đường ác.

Nếu trong đời vị lai Bồ Tát ma-ha-tát có những quả báo của nghiệp ác nhiều như số hạt bụi nhỏ, cũng không nhất định phải thọ nhận, nhưng Bồ Tát dùng sức nguyện lớn, vì tất cả chúng sanh mà thọ nhận tất cả. Ví như người bệnh bị loài quỷ mị nhập vào, ẩn nấp trong thân [không ai thấy được]. Nhờ sức chú thuật liền hiện ra các tướng, hoặc nói năng, hoặc vui mừng, hoặc giận dữ, hoặc chửi mắng, hoặc kêu khóc. Những nghiệp [ác phải sanh] trong ba đường ác vào đời vị lai của Bồ Tát ma-ha-tát cũng giống như vậy.

Bồ Tát ma-ha-tát, khi thọ thân loài gấu vẫn thường giảng thuyết Chánh pháp với chúng sanh; hoặc thọ thân loài chim trĩ²⁰⁶ cũng là vì để giảng thuyết Chánh pháp với chúng sanh; hoặc thọ thân cò-đà, thân hươu, thân thỏ, thân voi, thân dê đen, thân khỉ, thân bò câu trắng, thân chim kim sí, các thân rồng, rắn... Đang khi thọ các thân súc sanh như vậy nhưng Bồ Tát không hề tạo tác các nghiệp ác của súc sanh, thường vì những chúng sanh súc sanh khác mà giảng thuyết Chánh pháp, khiến họ nghe pháp rồi liền được nhanh chóng chuyển hóa, lìa bỏ thân súc sanh. Bấy giờ, tuy Bồ Tát thọ thân súc sanh nhưng không hề tạo tác các nghiệp ác nên biết chắc rằng đã có được tâm không thối chuyển.

Gặp thời đói kém, Bồ Tát ma-ha-tát nhìn thấy chúng sanh đói khổ bèn sanh làm thân rùa, thân cá, dài đến vô lượng do-diên; lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện

khi chúng sanh cắt lấy thịt trong thân ta, liền ngay khi ấy sanh ra thịt khác; nhờ ăn thịt ta mà thoát được nỗi khổ đói khát, rồi tất cả đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!’

Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Những ai nhờ ta mà được lìa khỏi đói khát, nguyện cho về đời vị lai cũng sẽ nhanh chóng được lìa xa nạn đói khát trong Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu!’

Bồ Tát ma-ha-tát thọ khổ như vậy mà tâm không thôi chuyển, nên biết chắc chắn rằng sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, gặp thời có dịch bệnh lan tràn, Bồ Tát nhìn thấy những kẻ bệnh khổ liền suy nghĩ rằng: ‘Như cây thuốc chúa, nếu người bệnh được dùng rễ, thân hay cành lá, hoa, quả của cây ấy đều được khỏi bệnh. Nguyện cho thân ta đây cũng giống như vậy! Nếu người có bệnh nghe được tiếng ta, chạm vào thân ta, hoặc ăn thịt, uống máu ta, cho đến dùng xương tủy của ta đều sẽ được khỏi bệnh. Nguyện cho các chúng sanh trong khi ăn thịt ta không sanh tâm độc ác, [thương xót] như ăn thịt con mình! Ta trị bệnh cho chúng sanh rồi lại thương vì họ thuyết pháp, nguyện cho họ sẽ tin nhận, suy xét và mang giáo pháp dạy cho những người khác!

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát vẫn còn đủ các phiền não, tuy thân chịu khổ nhưng tâm không thôi lui, không lay động, không chuyển đổi, nên biết chắc rằng đã được tâm không thôi chuyển, sẽ thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh bị quỷ mị làm cho mắc bệnh, Bồ Tát thấy vậy rồi liền nói: ‘Ta nguyện làm thân quỷ to lớn, dũng kiện, có nhiều quyền thuộc, khiến những người kia hoặc nghe hoặc thấy [thân ta] liền được khỏi bệnh!’ Bồ Tát ma-ha-tát vì chúng sanh mà siêng tu khổ hạnh, tuy có phiền não nhưng không hề bị nhiễm ô trong tâm.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tuy cũng tu hành sáu pháp ba-la-mật nhưng không cầu được [hưởng] quả của sáu pháp ba-la-mật. Trong khi tu hành sáu pháp ba-la-mật không gì hơn được, Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Nay ta dùng sáu pháp ba-la-mật này bố thí cho tất cả chúng sanh. Nguyện cho mỗi chúng sanh sau khi thọ nhận bố thí của ta rồi đều được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chính ta cũng thực hành sáu pháp ba-la-mật, siêng tu khổ hạnh, nhận chịu các khổ não. Đang khi thọ nhận khổ não, ta nguyện không thôi chuyển tâm Bồ-đề!’ Thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát quán tưởng như thế thì gọi là tướng Bồ-đề không thôi chuyển.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết sâu xa rằng cuộc sanh tử có nhiều tai hại, nhìn thấy Đại

Niết-bàn có công đức lớn. Dù vậy, Bồ Tát vì chúng sanh mà thường ở chốn sanh tử, nhận chịu mọi thứ khổ não nhưng tâm không hề thoái chuyển. Cho nên gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không cần có nhân duyên gì mà vẫn sanh lòng thương xót [tất cả chúng sanh]; Bồ Tát không chịu [ơn] mà thường làm ơn [với kẻ khác]. Tuy Bồ Tát làm ơn nhưng không cầu sự báo đáp. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh vì lợi ích riêng mình mà tu hành khổ hạnh. Bồ Tát ma-ha-tát chỉ vì lợi ích cho người khác mà tu hành khổ hạnh, xem đó là lợi ích cho chính mình. Cho nên cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, Bồ Tát tuy còn đủ mọi phiền não, nhưng vì muốn phá trừ sự khổ não cho cả kẻ oán lẫn người thân, liền tu tập tâm bình đẳng. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, nếu Bồ Tát thấy những chúng sanh độc ác, không hiền lành, liền gỡ trách nặng nề, hoặc dùng lời dịu ngọt [khuyến răn], hoặc xua đuổi cách ly, hoặc bỏ mặc. Đối với kẻ tánh tình độc ác thì dùng lời dịu ngọt; đối với kẻ kiêu mạn thì tỏ vẻ kiêu mạn hơn [cả họ], nhưng trong lòng thật không có chút kiêu mạn nào. Đó gọi là phương tiện của Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, Bồ Tát tuy còn đủ mọi phiền não, trong khi chỉ có ít tài vật mà kẻ đến xin lại rất nhiều, lòng cũng không hẹp hòi. Đó gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, vào lúc có Phật ra đời, Bồ Tát rõ biết công đức của Phật. Bồ Tát lại vì chúng sanh mà sanh ra ở những nơi không có Phật, thọ thân ở những vùng xa vắng tối tăm; hoặc làm những người đui, điếc, què, cụt... Đó gọi là Bồ Tát không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, Bồ Tát rõ biết sâu xa những tội lỗi, sai lầm của chúng sanh, nhưng vì muốn độ thoát chúng sanh nên thường cùng họ làm việc. Tuy thường tùy theo ý chúng sanh nhưng không bị tội lỗi xấu ác làm ô nhiễm. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, Bồ Tát thấy biết rõ ràng là không có tướng chúng sanh, không có phiền não nhiễm ô, không có kẻ tu tập Chánh đạo lìa xa phiền não. Tuy tu tập Bồ-đề nhưng không có hạnh Bồ-đề, cũng không có người thành tựu Bồ-đề; không có người chịu khổ và không có người phá trừ sự khổ. Dù vậy, Bồ Tát vẫn có thể vì chúng sanh mà phá trừ sự khổ, thực hành hạnh Bồ-đề. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, Bồ Tát thọ thân gần cuối²⁰⁷ ở cõi trời Đâu-suất, đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Cõi trời Đâu-suất là tốt đẹp hơn hết trong Dục giới.²⁰⁸ Những cõi trời thấp hơn thì có tâm buông thả, lười nhác; những cõi trời cao hơn thì các căn ám độn. Cho nên cõi trời Đâu-suất là hơn hết. Những ai tu tập bố thí, trì giới sẽ được sanh về những cõi trời ở bên trên hoặc bên dưới. Những ai tu tập bố thí, trì giới, thiền định mới được sanh về cõi trời Đâu-suất. Hết thấy Bồ Tát đều đã trừ bỏ những cảnh hiện hữu ấy, dứt hết các cảnh hiện hữu, không hề tạo tác những nghiệp sanh về cõi trời Đâu-suất [nhưng vẫn] thọ thân chư thiên ở cõi trời ấy. Vì sao vậy? Bồ Tát dù ở các cảnh giới hiện hữu khác cũng có thể giáo hóa thành tựu cho chúng sanh. Bồ Tát thật không có lòng tham dục nhưng vẫn sanh ra ở Dục giới, đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát ma-ha-tát sanh ở cõi trời Đâu-suất có ba việc vượt trội [hơn chư thiên ở đó]: một là thọ mạng, hai là hình sắc, ba là danh xưng. Bồ Tát ma-ha-tát thật không mong cầu được thọ mạng, hình sắc, danh xưng. Tuy không có tâm mong cầu nhưng vẫn có được những sự vượt trội ấy. Bồ Tát ma-ha-tát chỉ hết lòng ưa thích Niết-bàn, nhưng khi có nhân duyên thì cũng có ba việc vượt trội ấy. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Tuy Bồ Tát ma-ha-tát vượt trội hơn hẳn chư thiên về ba việc ấy, nhưng chư thiên đối với Bồ Tát không hề sanh tâm sân hận, đố kỵ, kiêu mạn, chỉ thường sanh tâm hoan hỷ. Bồ Tát đối với chư thiên cũng không có lòng kiêu mạn. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát ma-ha-tát không tạo nghiệp dẫn đến thọ mạng nhưng cũng hưởng trọn thọ mạng ở cõi trời kia, gọi là thọ mạng vượt trội. Bồ Tát cũng không có các nghiệp [tạo thành] hình sắc, nhưng được thân hình tốt đẹp kỳ diệu, tỏa sáng khắp nơi, gọi là hình sắc vượt trội. Bồ Tát ma-ha-tát ở nơi cung điện của cõi trời Đâu-suất không hề ưa thích năm món dục, chỉ vì thực hành những việc thuộc về Chánh pháp mà thôi, vì thế mà danh xưng đầy khắp mười phương, gọi là danh xưng vượt trội. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Khi Bồ Tát ma-ha-tát từ cõi trời Đâu-suất giáng hạ thì cõi đất chấn động sáu cách, nên cũng gọi là không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Vào lúc Bồ Tát giáng hạ, chư thiên các cõi trời [thuộc] Dục giới và Sắc giới đều đến tiễn đưa, phát ra những âm thanh lớn xưng tán ngợi khen Bồ Tát; hơi gió phát ra từ miệng [chư thiên] làm cho cõi đất phải chấn động. Lại có vị Bồ Tát là bậc [cao quý nhất như] voi chúa giữa loài người. Bậc cao quý nhất như voi chúa giữa loài người được tôn xưng là Long vương. Khi [Bồ Tát] Long vương ấy mới nhập thai thì có các vị long vương ở bên dưới cõi đất ấy, hoặc kinh sợ, hoặc vui mừng. Vì thế mà cõi đất chấn động sáu cách. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Bồ Tát ma-ha-tát tự rõ biết lúc nhập thai, lúc ở trong thai, lúc ra khỏi thai; rõ biết cha, mẹ; không trong sạch cũng không ô nhiễm, như hạt châu quý màu xanh trên búi tóc của Đê-thích. Đó cũng gọi là không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Kinh Đại bát Niết-bàn cũng giống như vậy, cũng là không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Ví như biển cả có tám điều không thể nghĩ bàn. Những gì là tám? Một là từ [trong bờ] cạn mà [ra xa bờ] dần dần sâu thêm.²⁰⁹ Hai là đáy sâu khôn dò. Ba là [khắp trong biển] đều cùng một vị mặn. Bốn là thủy triều [lên xuống đều đặn] không bao giờ trễ hạn. Năm là chứa đủ mọi thứ kho báu. Sáu là có những loài chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó. Bảy là không chứa giữ xác chết.²¹⁰ Tám là tất cả những dòng nước chảy, những cơn mưa lớn đều đổ vào trong biển cả, nhưng biển cũng không tăng thêm hay giảm bớt.

Thiện nam tử! Có ba việc gọi là dần dần sâu thêm. Những gì là ba? Một là phước lực của chúng sanh. Hai là [thuyền buồm] thuận gió mà đi [ra xa bờ]. Ba là nước sông chảy vào [biển cả].

Đối với những điều [khác, từ đáy sâu khôn dò] cho đến không tăng thêm hay giảm bớt, mỗi điều cũng đều có ba việc như thế.

Kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này cũng giống như vậy, cũng có tám điều không thể nghĩ bàn.

Điều thứ nhất: dần dần sâu thêm là nói [tuần tự từ] các giới ưu-bà-tắc, giới sa-di, giới tỳ-kheo, cho đến giới Bồ Tát; từ quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, quả Phật Bích-chi, quả Bồ Tát, cho đến quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Kinh Đại Niết-bàn này dạy đủ các pháp như thế, gọi là dần dần sâu thêm. Cho nên kinh này gọi là [có tánh chất] dần dần sâu thêm.

Điều thứ hai: đáy sâu khôn dò là [ví như] Như Lai Thế Tôn không sanh không diệt, không chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, không chuyên Pháp luân, không ăn uống, không thọ nhận, không thực hành bố thí; cho nên gọi là thường, lạc, ngã, tịnh. Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Tánh Phật không phải sắc, cũng không lìa ngoài sắc; không phải thọ, tướng, hành, thức; cũng không lìa ngoài thọ, tướng, hành, thức; là thường có thể thấy, là nhân thành tựu, không phải nhân tạo tác. Từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến hàng Phật Bích-chi đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; cũng không có phiền não, cũng không có chỗ trụ. Tuy không có phiền não nhưng không gọi là thường. Vì thế nên gọi là sâu xa.

Lại nữa, có chỗ rất sâu xa. Trong kinh này khi thì nói ngã, khi lại nói vô ngã; khi thì nói thường, có lúc lại nói vô thường; có khi nói tịnh, có khi lại nói bất tịnh; có khi nói lạc, có khi lại nói khổ; hoặc khi nói không, hoặc khi nói chẳng phải không; hoặc nói tất cả là có, hoặc nói tất cả là không; hoặc nói Hai thừa, hoặc nói Nhất thừa; hoặc nói năm ấm là tánh Phật; hoặc thuyết tam-muội Kim cang cùng với Trung đạo, tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, Mười hai nhân duyên, Đệ nhất nghĩa không, từ bi, bình đẳng đối với tất cả chúng sanh; hoặc thuyết đỉnh trí, tín tâm, rõ biết các căn, lực, trí tuệ không vương ngại đối với tất cả các pháp. Tuy nói có tánh Phật nhưng không nói nhất định. Vì vậy nên gọi là sâu xa.

Điều thứ ba: cùng một vị [mặn là ví với] tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, đều cùng một giáo pháp, cùng một sự giải thoát, một nhân, một quả, cùng một [vị] cam lộ; tất cả đều sẽ đạt được thường, lạc, ngã, tịnh. Đó gọi là cùng một vị.

Điều thứ tư: thủy triều [lên xuống] không bao giờ trễ hạn [là ví] như trong kinh này chế định các tỳ-kheo không được thọ nhận và tích chứa tám vật bất tịnh, nếu trong các đệ tử của ta, những ai có thể thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng giải phân biệt kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, thà chịu mất thân mạng chứ không bao giờ phạm vào sự cấm chế ấy. Đó gọi là thủy triều không bao giờ trễ hạn.

Điều thứ năm: chứa đủ mọi thứ kho báu [là ví như] kinh này tức là kho báu vô lượng. Cửa báu [trong kho] ấy là nói Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy phần giác, Tám phần Thánh đạo, Anh nhi hạnh, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, các phương tiện thiện xảo, tánh Phật của chúng sanh, công đức của Bồ Tát, công đức của Thanh văn, công đức của Duyên giác, Sáu pháp Ba-la-mật, vô số tam-muội, vô lượng trí tuệ. Đó gọi là [chứa đủ mọi thứ] kho báu.

Điều thứ sáu: chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó. Chúng sanh thân hình to lớn là ví với Phật và Bồ Tát. Vì các ngài có trí tuệ lớn nên gọi là chúng sanh to lớn. Lại vì các ngài có thân lớn lao, có tâm lớn lao, vì [các ngài] trang nghiêm rất mực, vì [các ngài] điều phục mạnh mẽ, vì [các ngài có] phương tiện to lớn, vì [các ngài] thuyết pháp rộng khắp, vì [các ngài có] thể lực mạnh mẽ, vì [các ngài có] đồ chúng rộng lớn, vì [các ngài có] thần thông lớn mạnh, vì [các ngài có] lòng từ bi trải khắp, vì [các ngài] là thường trụ không biến đổi, vì [các ngài] không vương ngại đối với tất cả chúng sanh, vì [các ngài] bao dung thọ nhận tất cả chúng sanh, cho nên gọi là chúng sanh thân hình to lớn sống trong đó.

Điều thứ bảy: [biển cả] không chứa giữ xác chết. Xác chết là ví với những kẻ nhất-xiển-đề, phạm vào bốn giới cấm nặng,²¹¹ năm tội vô gián,²¹² phỉ báng

kinh Phương đẳng, điều không đúng Chánh pháp mà nói là Chánh pháp, điều đúng Chánh pháp lại nói là không đúng Chánh pháp, thu nhận và tích chứa tám thứ vật bất tịnh, tùy ý sử dụng tài sản [được cúng dường] Phật, [cúng dường] chúng tăng, làm những việc không đúng Chánh pháp đối với các vị tỳ-kheo hoặc tỳ-kheo ni. [Những kẻ như thế] gọi là xác chết. Kinh Niết-bàn này lìa khỏi những kẻ ấy nên gọi là không chứa giữ xác chết.

Điều thứ tám: không tăng thêm hay giảm bớt [là ví như kinh này] vì không có giới hạn, vì không có điểm khởi đầu hay kết thúc, vì không thuộc về hình sắc, vì không do tạo tác, vì là thường trụ, vì không sanh diệt, vì tất cả chúng sanh đều bình đẳng, vì tất cả tánh Phật là cùng một tánh; cho nên gọi là không tăng thêm hay giảm bớt.

Vì [tất cả những ý nghĩa như] thế, kinh này cũng giống như biển cả, có đủ tám điều không thể nghĩ bàn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN BA MƯƠI HAI

---o0o---

QUYỂN BA MƯƠI BA

PHẨM BỒ TÁT SU TỬ HỒNG - Phẩm thứ mười một - Phần bảy

Bồ Tát Su Tử Hồng bạch Phật: Thế Tôn! Nếu nói Như Lai không sanh không diệt là sâu xa, còn tất cả chúng sanh đều có đủ bốn cách sanh ra: sanh ra từ trứng, sanh ra từ bào thai, sanh ra từ sự ẩm thấp, sanh ra từ sự biến hóa.²¹³ Trong loài người cũng có đủ bốn cách sanh ấy. Như tỳ-kheo Thi-bà-la, tỳ-kheo Ưu-bà-thi-bà-la; lại như các bà mẹ của trưởng giả Di-ca-la, trưởng giả Ni-câu-đà, trưởng giả Bán-xà-la, mỗi bà này đều có năm trăm đứa con sanh ra từ trứng. Vậy nên biết rằng trong loài người cũng có cách sanh ra từ trứng. Nói về việc sanh ra từ sự ẩm thấp, thì như Phật có kể chuyện thuở xưa khi còn làm Bồ Tát từng là vua Đỉnh Sanh và vua Thủ Sanh; hoặc như hiện nay Phật có nói về cô Am-la và cô Ca-bát-đa. Vậy nên biết rằng trong loài người cũng có cách sanh ra từ sự ẩm thấp. Vào thuở Kiếp sơ,²¹⁴ tất cả chúng sanh đều sanh ra từ sự biến hóa. Như Lai Thế Tôn đã đạt được Tám đức tự tại, do nhân duyên gì không chọn cách hóa sanh?

Phật dạy: Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh được sanh ra do bốn cách sanh. Nhưng sau khi đã chứng đắc Thánh pháp rồi thì không còn sanh ra bằng những cách noãn sanh, thấp sanh... như trước.

Thiện nam tử! Vào thuở Kiếp sơ chúng sanh đều là hóa sanh; thuở ấy không có Phật ra đời.

Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh mang bệnh khổ mới cần đến thầy thuốc. Vào thuở Kiếp sơ chúng sanh đều do sự biến hóa mà sanh ra, tuy có phiền não nhưng bệnh chưa bộc phát, vì thế nên Như Lai không ra đời vào thuở ấy. Thuở Kiếp sơ, thân tâm chúng sanh không chứa đựng [được Phật pháp] nên Như Lai không ra đời vào thời ấy.

Thiện nam tử! Những gì liên quan đến Như Lai Thế Tôn bao giờ cũng thù thắng hơn tất cả chúng sanh, chẳng hạn như dòng họ, quyền thuộc, cha mẹ... Do có sự thù thắng hơn nên những giáo pháp do ngài thuyết giảng đều được mọi người tin nhận. Vì [thù thắng hơn] nên Như Lai không chọn cách hóa sanh [giống như chúng sanh].

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh đều tạo nghiệp theo cách cha con trong gia đình noi theo nhau. Nếu Thế Tôn chọn cách hóa thân thì không có cha mẹ. Nếu không có cha mẹ thì làm sao có thể khiến cho tất cả chúng sanh [noi theo để] làm mọi nghiệp lành? Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

Thiện nam tử! Trong Chánh pháp của Phật có hai sự phòng hộ, một là sự phòng hộ từ bên trong, hai là sự phòng hộ bên ngoài. Sự phòng hộ từ bên trong là nói các giới cấm; sự phòng hộ bên ngoài là [nhờ vào] thân tộc, quyền thuộc. Nếu Như Lai chọn cách hóa thân thì không có sự phòng hộ bên ngoài. Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

Thiện nam tử! Có những người cậy nơi dòng họ [cao quý] của mình mà sanh ra kiêu mạn. Như Lai vì muốn phá trừ sự kiêu mạn như thế nên sanh ra trong dòng họ cao quý, không chọn cách hóa thân.

Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn thật có cha mẹ, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma-da, thế mà có chúng sanh còn gọi [Như Lai] là huyền hóa,²¹⁵ vậy sao có thể chọn thân hóa sanh? Nếu Như Lai chọn cách hóa thân, làm sao [sau khi diệt độ] có thể để lại xá-lợi [cho chúng sanh]? Như Lai vì muốn cho chúng sanh được tăng thêm phước đức nên [thị hiện có] thân tan rã [để lại xá-lợi] cho chúng sanh cúng dường. Vì thế nên Như Lai không chọn cách hóa thân.

Tất cả chư Phật đều không hóa sanh, vì sao riêng ta lại có thể chọn cách hóa thân?

Lúc ấy, Bồ Tát Sư Tử Hống liền chấp tay quỳ xuống, đầu gối phải sát đất, đọc kệ xưng tán Phật rằng:

Công đức Như Lai nhiều vô lượng,

*Nay con không thể nói cho cùng;
Xin vì chúng sanh lược đôi nét,
Nguyện Phật từ bi, mở lòng nghe.
Chúng sanh đi giữa màn tăm tối,
Nhận chịu vô vàn trăm nỗi khổ;
Thế Tôn cứu giúp xa lìa hết,
Nên đời xưng ngài bậc Đại bi.
Chúng sanh trôi buộc trong sanh tử,
Buông thả, mê lầm, không an vui;
Như Lai mang an vui rộng thí,
Khiến mãi dứt lìa sợi tử sanh.
Vì Phật mang an vui rộng thí,
Không chuộng niềm vui cho riêng mình;
Vì khắp chúng sanh, tu khổ hạnh,
Nên người thế gian vui cúng dường.
Thấy người chịu khổ, lòng rung động,
Dù vào địa ngục không đờn đau;
Vì khắp chúng sanh, chịu khổ lớn,
Nên chẳng ai hơn, thật khôn lường!
Như Lai vì chúng, tu khổ hạnh,
Thành tựu đủ sáu ba-la-mật;
Tâm giữa gió tà không lay động,
Nên hơn cả đại sĩ thế gian.*

Chúng sanh thường muốn được an vui,

Nhưng chẳng biết tu nhân an vui;

Như Lai dạy dỗ khiến tu tập,

Như đấng cha lành yêu con một!

Phật thấy nạn phiền não chúng sanh,

Lòng khổ như mẹ lo con bệnh;

Thường nghĩ đủ mọi cách trị liệu,

Nên [biết] thân hệ thuộc ngoài thân.

Chúng sanh tạo tác mọi sự khổ,

Tâm thường điên đảo ngỡ là vui;

Như Lai dạy: khổ, vui chân thật,

Nên tôn xưng Phật là Đại bi.

Thế gian bọc giữa trứng vô minh,

Không sức trí tuệ phá vỏ bọc,

Trí tuệ Như Lai phá vỡ trứng,

Nên xưng là Mẹ cao quý nhất.

Không còn hệ thuộc trong ba đời,

Chẳng có tên gọi, danh xưng giả;

Rõ biết nghĩa Niết-bàn sâu thẳm,

Nên tôn xưng Phật là Đại giác.

Chúng sanh chìm đắm sông luân hồi,

Vô minh mù tối không vượt thoát;

Phật tự sang sông, đưa người sang,

Nên tôn xưng Phật: Đại thuyên sư.

Phật rõ biết hết mọi nhân quả,

Lại cũng thông đạt đạo tịch diệt;

Ban cho chúng sanh thuốc trị khổ,

Nên đời xưng là Đại y vương.

Ngoại đạo tà kiến nói khổ hạnh,

Bảo rằng nhờ đó được vui nhất;

Như Lai giảng hạnh vui chân thật,

Khiến chúng sanh được sự vui thích.

Như Lai phá dẹp đường sai lệch,

Chỉ bày chúng sanh đường chân chánh;

Đi theo đường ấy được an vui,

Nên tôn xưng Phật là Đạo sư.

Ta không, người cũng không tạo tác,

Không cùng tạo tác hoặc không nhân,

Như Lai giảng thuyết việc chịu khổ,

Vượt hơn tất cả các ngoại đạo.

Thành tựu đầy đủ giới, định, tuệ,

Lại đem pháp ấy dạy chúng sanh;

Rộng ban giáo pháp không tiếc giữ,

Nên tôn xưng Phật: Vô duyên từ.

Không chỗ tạo tác, không nhân duyên,

Đạt thấu không nhân, không quả báo;

*Cho nên tất cả bậc trí giả,
Tôn xưng Như Lai: Bất cầu báo.
Thường sống cùng những kẻ buông thả,
Nhưng tự thân không hề buông thả;
Nên gọi là: không thể nghĩ bàn,
Tám pháp thế gian không ô nhiễm.
Như Lai Thế Tôn không oán, thân,
Nên tâm bình đẳng không phân biệt;
Nay con, Sư Tử Hống tán Phật,
Muôn tiếng rền vang, sư tử rống.²¹⁶*

---o0o---

Hết

¹Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 25, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống thứ 23, phần đầu tiên (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tam chi nhất)..

² Bốn vô ngại (Tứ vô ngại), cũng viết Tứ vô ngại trí, Tứ vô ngại biện, Tứ vô ngại giải, gồm có: 1. Pháp vô ngại, 2. Nghĩa vô ngại, 3. Từ vô ngại, 4. Nhạo thuyết vô ngại.

³Thi Ba-la-mật: trì giới Ba-la-mật, giới độ. Hạnh thứ hai trong lục độ, Sáu hạnh của Bồ Tát.

⁴Tứ ba hạnh: Thánh hạnh, Phạm hạnh và Thiên hạnh.

⁵Đệ nhất nghĩa, hay đệ nhất nghĩa đế, là chân lý rốt ráo, dựa vào trí tuệ viên mãn của bậc giác ngộ, phân biệt với đệ nhị nghĩa hay thế đế, là chân lý tương đối trong phạm vi nhận biết, suy diễn của phàm phu, dựa vào các giác quan.

⁶ Câu này muốn tóm ý về tất cả các cặp đối đãi như trên.

⁷ Cõi trời Tam thiên (Đệ tam thiên): thuộc cõi Sắc giới, là một trong ba cõi Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh Thiên. Chư thiên ở đó thường được hưởng sự vui thích nhiệm mầu. Hành giả tu thiên chứng đắc Tam thiên thì thân thức cũng đạt đến cõi vui thích này.

⁸Phàm phu sống ở thế gian, tuy thấy có khổ có vui, nhưng thật ra tất cả đều là khổ. Cái vui giả tạm trong đời sống lại chính là cái nhân của khổ, nên Phật dạy

rằng đối với phàm phu thì tất cả đều là khổ (Khổ đế). Chỉ vì chưa tu hành giác ngộ nên người thế gian không thể tự nhận ra điều này..

⁹Thường kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là thường tồn, không đứt mất, chẳng hạn như cho rằng mỗi con người đều có một linh hồn bất diệt....

¹⁰Đoạn kiến: quan điểm sai lầm cho rằng thân tâm này với các pháp thế gian là đoạn diệt, không thường tồn, chẳng hạn như cho rằng đời sống hoàn toàn chấm dứt sau khi chết, không có kiếp sau....

¹¹Nguyên bản Hán văn hồ qua, các bản trước đây dịch là dưa hấu, bí đỏ, nấm hồ... đều là các loại hoàn toàn khác nhau. Chúng tôi thấy trong các từ điển Hán Việt hiện đại đều ghi rõ hoàng qua, nghĩa là dưa chuột..

¹²Ba nghiệp (Tam nghiệp): gồm có thân nghiệp (các nghiệp do thân gây ra), khẩu nghiệp (các nghiệp do miệng gây ra, nghĩa là bằng lời nói), và ý nghiệp (các nghiệp do tư tưởng, ý thức gây ra)..

¹³Ba đời (Tam thế), tức là quá khứ, hiện tại và vị lai..

¹⁴ Xem lại trường hợp Phật thuyết bài kệ này trong quyển 10, phẩm Tánh Như Lai, trang 376 của Tập 2.

¹⁵Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên), cũng gọi là cõi trời Đao-lợi.

¹⁶ Đê-hồ: món ăn ngon được làm ra từ sữa. Trong các món được làm từ sữa thì đê-hồ được xem là quý giá nhất, ngon và bổ dưỡng nhất..

¹⁷Nhân duyên gặp hỏa tai: là nói khi kiếp tận xảy ra hỏa tai thiêu đốt đến tận cảnh trời Sơ thiên, chúng sanh do nhân duyên đó mà phát tâm tu tập đạt được Sơ thiên..

¹⁸Về Mười đại địa (Thập đại địa), trong Nhị giải giới thân túc luận, quyển thượng, từ 1 kể rõ: Một là thụ, hai là tướng, ba là tư, bốn là xúc, năm là tác ý, sáu là dục, bảy là thắng giải, tám là niệm, chín là tam-ma-địa và mười là tuệ.

¹⁹ Nguyên văn dùng tháo đậu, chỉ loại nước làm sạch, có công dụng như xà-phòng ngày nay. Loại nước này thường được chế biến bằng cách ngâm tro bếp rồi gạn lấy nước trong.

²⁰Phạm-chí: Người xuất gia theo đạo Bà-la-môn, chọn sống nơi rừng núi, dứt sự trói buộc với nhà cửa, vợ con, tài sản... Dịch nghĩa là Tịnh hạnh giả..

²¹Cồ-đàm (Gautama): Những người ngoại đạo đương thời thường gọi Phật bằng tên này.

²²Trai Pháp: phép tu hành trong sạch và có quy tắc, tức là Pháp giáo của Phật.

²³Lục sĩ kim cang, cũng gọi là Chấp kim cang hay Chấp kim cang thần, là vị thần có thân hình to lớn, mạnh mẽ, phát nguyện hộ trì bảo vệ Phật pháp. Chúng tôi hơi phân vân về phần ví dụ được xen vào ở đây, dường như có phần không hợp lý. Nếu bỏ hẳn phần cũng như lục sĩ kim cang thì câu hỏi này vẫn hoàn toàn trọn nghĩa, trong khi đặt phần này vào thì ý nghĩa lại có phần hơi mơ hồ, không được rõ rệt. Rất có thể đã có nhầm lẫn trong việc khắc bản ở câu này chăng.

²⁴Ba chỗ niệm: Ba chỗ niệm (Tam niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam chánh niệm xứ. Đệ nhất niệm xứ thấ nhất: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng suy giảm, nên dù chúng sanh không hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm lo lắng. Đệ nhị niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng tăng tiến, nên dù chúng sanh hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm vui mừng. Đệ tam niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng các tướng sanh tử, Niết-bàn đều không thể nắm bắt, vì thế thường sanh tâm buông xả, thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhưng không hề có ý niệm mình đang làm lợi ích chúng sanh.

²⁵Mười tám pháp bát cộng: là mười tám pháp chỉ có chư Phật Như Lai đạt được, còn hàng Thanh văn, Duyên giác thì không.

²⁶Một thừa duy nhất, hay Nhất thừa, chỉ Phật thừa hay Như Lai thừa, cũng gọi là Tối thượng thừa, là sự thuyết giảng rốt ráo cuối cùng của đức Phật về con đường giải thoát, hướng đến Đại Niết-bàn.

²⁷Về Tám đức tự tại, đức Phật đã giảng rõ ở cuối quyển 23. Xin xem lại bắt đầu từ trang 498 của Tập 4. Chỉ có chư Phật đã nhập Đại Niết-bàn mới có đủ tám đức tự tại này.

²⁸Nguyên bản Hán văn dùng hồi hận. Đây là một từ hâu như đã được Việt hóa hoàn toàn, nên ý nghĩa trong tiếng Việt không còn giống với ý nghĩa trong Hán văn được dùng ở đây. Vì thế, nếu nói dù có được ít lòng không hồi hận thì ý nghĩa của hai chữ hồi hận sẽ bị hiểu khác đi so với ý muốn nói trong Hán văn, dẫn đến câu văn trở thành khó hiểu, thậm chí không hợp lý. Nhưng nếu chúng ta tách rời hai chữ này ra để hiểu đúng nghĩa gốc của chúng trong Hán văn thì hồi là hồi tiếc, tiếc nuối về một việc đã qua không như ý muốn; hận là bực tức, giận dữ vì không đạt được mong muốn. Như vậy, ý nghĩa sẽ phù hợp hơn với văn cảnh ở đây.

²⁹Nguyên bản Hán văn dùng pháp sự, các bản trước đây đều hiểu như là những việc phụng sự Chánh pháp, nhưng trong văn cảnh này thì ý nghĩa đó hoàn toàn không thích hợp. Chúng tôi tin rằng chữ pháp ở đây được dùng với nghĩa rộng, chỉ chung tất cả mọi sự vật, sự việc, và như thế thì cụm từ dẫn vi pháp sự phải được hiểu là đối với mọi sự vật. Như vậy mới phù hợp với ý nghĩa tự biết đủ đang được giảng giải ở đây.

³⁰Nguyên bản Hán văn dùng đại dục. Sách Tam giải pháp uân túc luận, quyển 8, trang 11 có giải thích: Vân hà đại dục? Vị đa tham giá, vị đắc quang đại tài lợi đẳng cố vi khởi u dục... (Thế nào là đại dục? Là nói quá nhiều tham muốn, vì muốn được thật nhiều các món tài lợi mà khởi lên lòng ham muốn...).

³¹Ba nghiệp ác của thân là giết hại, trộm cướp và dâm dục..

³²Ba nghiệp ác của ý là tham lam, sân hận và si mê (tà kiến).

³³Sáu điều nhớ nghĩ này tức là Lục niệm xứ.

³⁴Nguyên văn dùng châu chử, chỉ hòn đảo hay cồn đất lớn nổi lên giữa sông, biển; trong nhiều kinh văn thường được dùng để ví với cảnh giới giải thoát,

Niết-bàn, vì giống như giữa biển sanh tử nổi lên hòn đảo lớn, có thể an trú nơi đó, cách biệt hẳn với Ba cõi..

³⁵Hữu, hay chấp hữu, cho rằng thực sự có sự tồn tại trong Ba cõi. Vì chấp hữu nên mới khởi sanh vòng sanh tử luân hồi..

³⁶Kiến, hay kiến chấp, chỉ những quan điểm, định kiến sai lầm khiến người ta không thể nhận biết chánh pháp..

³⁷Bốn quả sa-môn: chỉ bốn thánh quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán

Phấn tảo y: có nghĩa là áo may bằng những mảnh vải nhặt từ chỗ người đời vất bỏ, mang về giặt sạch rồi may thành áo. Vì gồm nhiều mảnh vụn nên cũng gọi là nạp y..

³⁹Bốn tinh tấn (Tứ tinh tấn), tức Tứ chánh cần, là bốn sự chuyên cần tu dưỡng. Một là chuyên cần phát khởi mọi điều thiện, hai là chuyên cần phát triển điều thiện đã có, ba là chuyên cần ngăn ngừa mọi điều ác, bốn là chuyên cần dứt bỏ điều ác đã có, quyết không tái phạm.

⁴⁰Bốn Thánh thật (Tứ Thánh thật), tức Tứ diệu đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo; cũng gọi là Tứ chánh đế..

⁴¹Ba tấm y (Tam y): là một bộ áo gồm ba loại: đại y (hay y tăng-già-lê) là tấm y dùng đắp khi hành lễ hoặc đi ra đường; thượng y (hay y uất-đa-la-tăng) là tấm y dùng đắp khi sanh hoạt thường ngày trong tự viện hoặc khi ở một mình, không hành lễ; nội y (hay y an-đà-hội) là tấm y dùng mặc trong cùng, thay cho áo lót. Theo giới luật thì mỗi vị tỳ-kheo chỉ được dùng một bộ gồm đủ 3 tấm y này, không được tích chứa nhiều hơn.

⁴²Bốn quả thánh (Tứ quả hay Tứ thánh quả): là bốn quả vị của hàng Thanh văn thừa, gồm có quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-hán..

⁴³Bảy lậu hoặc (Thất lậu, cũng gọi là Thất chủng hữu lậu): chỉ bảy loại phiền não lậu hoặc, gồm có kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu. Dùng chỉ chung hết thảy phiền não lậu hoặc..

⁴⁴Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 26, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hông, phần thứ hai (Sư Tử Hông Bồ Tát phẩm chi nhị)..

⁴⁵Từ đoạn này trở đi danh xưng Bồ Tát được dùng để chỉ hóa thân Bồ Tát (tức thái tử Tát-đạt-đa) trước khi thành Phật trong kiếp sống thị hiện này..

⁴⁶Ma-ni-bạt-đà, một trong tám vị Đại tướng Dạ-xoa, được dịch nghĩa là Bảo Hiền..

⁴⁷Phú-na-bạt-đà, tên một vị Thần tướng, được dịch nghĩa là Mãn Hiền..

⁴⁸Bốn tác cổ của Trung Hoa, mỗi tác là khoảng 3,3 cm. Bốn tác chỉ khoảng hơn 13 cm..

⁴⁹A-la-la: vị thầy đầu tiên thái tử Tát-đạt-đa tìm đến tham học. Tên vị này cũng dịch là Giải Đãi.

⁵⁰Uất-đà-già, cũng gọi là Uất-đầu-lam-phát, là vị thầy thứ hai thái tử Tát-đạt-đa tìm đến thọ học.

⁵¹Câu hỏi của Bồ Tát Sư Tử Hống có ý muốn nói, việc phân biệt giữa những người trì giới hay phá giới đã rất khó khăn, huống chi chỉ dựa vào những gì nhìn thấy hoặc nghe biết thì làm sao có thể nhận biết được Như Lai?.

⁵²Trái am-la rất khó phân biệt giữa trái chín và trái sống, ví cho sự lẫn lộn giữa các hạng người này thật khó phân biệt, không thể xác định họ là thuộc hạng người nào..

⁵³Bạch Yết-ma: theo nghi thức truyền giới cho người xuất gia, vị giới tử (người thọ giới) phải tác bạch với thầy yết-ma, được sự đồng thuận thì việc thọ giới mới thành tựu.

⁵⁴Phái ngoại đạo Ni-kiền sử dụng loại bình tròn không có đế, nhưng theo giới của họ thì không được để bình chạm đất. Vì thế, họ dùng 3 cái cây làm thành giá để bình. Khi đã làm ra rồi thì giá không lia bình, bình không lia giá.

⁵⁵ Đây nói tóm gọn mối tương quan của 12 nhân duyên, từ vô minh cho đến già chết, đều là như vậy.

⁵⁶Bản Hán văn đoạn này viết rất cô đọng: Vị lục ba-la-mật, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Các bản trước (kể cả các bản Anh ngữ) đều hiểu là sáu ba-la-mật và A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Bản Anh ngữ viết: which is the six paramitas and unsurpassed Enlightenment . Chúng tôi so sánh toàn văn cảnh có sự lặp lại ở những câu sau không hợp lý, vì như thế thì A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề vừa là nhân sanh ra (sanh nhân) vừa là nhân thành tựu (liễu nhân). Tham khảo Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải thấy giải thích rằng: Do lục độ nhi thành Bồ-đề, cố viết sanh nhân. – Do sáu pháp ba-la-mật mà thành tựu Bồ-đề nên gọi là nhân sanh ra. Chúng tôi cho rằng cách hiểu này hợp lý hơn, và do đó các câu tiếp theo cũng được hiểu tương tự theo cách này.

⁵⁷ Thước cổ, mỗi thước bằng khoảng 33 cm..

⁵⁸Tức là những điều kiện cần thiết trong quy trình chế biến sưa thành bơ.

⁵⁹Sáu chánh niệm, là sáu pháp nghĩ nhớ chân chánh, cũng gọi là sáu niệm xứ, gồm có: niệm Phật (thường nghĩ nhớ đến chư Phật), niệm Pháp (thường nghĩ nhớ đến Chánh pháp), niệm Tăng (thường nghĩ nhớ đến chư Tăng), niệm thí (thường nghĩ nhớ đến việc thực hành bố thí), niệm giới (thường nghĩ nhớ đến giới luật đã thọ nhận) và niệm thiên (thường nghĩ nhớ đến mọi điều lành, là nhân được sanh lên cõi trời)..

⁶⁰Sợ sệt quả vị của Nhị thừa: vì chỉ một lòng hướng đến Phật quả, không muốn bị đắm chấp, vướng mắc vào các quả vị của hàng Thanh văn, Duyên giác....

⁶¹Ba mươi hai tướng tốt của Như Lai: chư Phật thị hiện hóa thân đều có đủ ba mươi hai tướng tốt mà chúng sanh không ai có được, trừ vị Chuyển luân Thánh vương. Các đoạn tiếp theo sẽ lần lượt nói đủ về 32 tướng và nhân duyên tu tập để đạt được các tướng này..

⁶²Tướng này gọi là Túc hạ an bình lập tướng.

⁶³Tướng này gọi là Túc hạ nhị luân tướng..

⁶⁴Tướng này gọi là Trường chỉ tướng..

⁶⁵Tướng này gọi là Túc cân phu trường tướng.

⁶⁶Tướng này gọi là Đại trực thân tướng..

⁶⁷ Bốn pháp thâm nhiếp (Tứ nhiếp pháp): Bốn phương pháp thu phục, nhiếp phục lòng người, bao gồm: Bố thí nhiếp: bố thí tài vật, pháp ngữ... để nhiếp phục lòng người; Ái ngữ nhiếp: dùng lời dịu ngọt, nhu hòa để mến để nhiếp phục lòng người; Lợi hành nhiếp: dùng những sự việc mang lại lợi ích để nhiếp phục lòng người; Đồng sự nhiếp: dùng cách làm việc chung cùng, hòa đồng để nhiếp phục lòng người. Mục đích chung của bốn pháp thâm nhiếp này là để dẫn dắt chúng sanh đi theo mình trên con đường tu tập, hướng thượng.

⁶⁸Tướng này gọi là Thủ túc chỉ man vọng tướng.

⁶⁹Tướng này gọi là Thủ túc nhu nhuyễn tướng..

⁷⁰Tướng này gọi là Túc phu cao mẫn tướng..

⁷¹Tướng này gọi là Mao thượng hướng tướng.

⁷² Tướng này gọi là Y-ni-diên-đoán tướng.

⁷³Tướng này cũng gọi là Thân quảng trường đẳng tướng.

⁷⁴Tướng này gọi là Chánh lập thủ ma tất tướng.

⁷⁵Túc Vô kiến đỉnh tướng, cũng gọi là Đánh kẻ tương Đánh kẻ tướng.

⁷⁶Tướng này gọi là Âm tàng tướng.

⁷⁷Tướng này gọi là Tế bạc bì tướng.

⁷⁸Tướng này gọi là Kim sắc tướng.

⁷⁹Tướng này gọi là Đại quang tướng, cũng gọi là Thường quang nhất tâm tướng hay Viên quang nhất tâm tướng..

⁸⁰Tướng này gọi là Thất xứ long mẫn tướng.

⁸¹Tướng này gọi là Lương dịch hạ long mẫn tướng.

⁸² Thượng thân như sư tử tướng.

⁸³Tướng này gọi là Tứ thập xỉ tướng..

⁸⁴Tướng này gọi là Nha bạch tướng..

⁸⁵Tướng này gọi là Xỉ tề tướng..

⁸⁶Phật học Bách khoa toàn thư xếp tướng này chung với Nha bạch tướng và đưa ra tên gọi khác là Tứ nha bạch tịnh tướng rồi giải thích như sau: Tứ nha, vị tứ thập xỉ ngoại, thượng hạ các hữu nhị nha. (Bốn chiếc răng, đó là nói ngoài bốn mươi chiếc ra, mỗi hàm trên dưới đều có [thêm] hai chiếc.) Phật Quang Đại từ điển cũng trình bày và giải thích tương tự. Tuy nhiên, kinh văn ở đây rõ ràng tách riêng 2 tướng này với nghiệp duyên khác nhau..

⁸⁷Tướng này gọi là Sư tử giáp tướng, cũng gọi là Giáp xa như sư tử tướng.

⁸⁸Tướng này gọi là Vị trung đắc thượng vị tướng..

⁸⁹Tướng này gọi là Đại thiết tướng, cũng gọi là Quảng trường thiết tướng.

⁹⁰Giọng nói của Phạm thiên (Phạm âm thính), cũng viết là Phạm âm, nên tướng này gọi là Phạm thanh tướng. Giọng nói này có năm đặc tính: 1. Nghe rền vang như tiếng sấm; 2. Tiếng trong trẻo nghe rất xa, và ai nghe cũng lấy làm vui vẻ, sung sướng; 3. Ai nghe cũng sanh lòng kính mến; 4. Tiếng giảng giải đạo lý rất giản dị, dễ hiểu; 5. Người nghe không thấy chán.

⁹¹Tướng này gọi là Chân thanh nhãn tướng..

⁹² Tướng này gọi là Bạch mao tướng

⁹³ Theo sự giảng giải 32 tướng ở đây so với được ghi trong Phật Quang đại từ điển thì có hai khác biệt nhỏ. Có 2 tướng không thấy nói đến trong Phật Quang là giọng nói êm dịu thanh tao và lông trên mình hướng về bên phải. Về tướng thứ nhất, có lẽ trùng lặp với tướng Phạm âm thanh, vì trong các tính chất của Phạm âm đã có tính chất này. Về tướng thứ hai lông trên mình hướng về bên phải không hợp với tướng lông trên người mọc thẳng đứng. Thay vào hai tướng này, trong Phật Quang có ghi thêm hai tướng mà ở đây không thấy nói: một là tướng lông thân đầy đủ, mỗi lỗ chân lông đều có một sợi lông. Tướng này gọi là Nhất nhất khổng nhất mao sanh tướng; và hai là con mắt to tròn giống mắt trâu chúa. Tướng này gọi là Ngưu nhãn tiếp tướng,. Phần liệt kê này của Phật Quang được căn cứ vào Tam thập thi tướng kinh trong Trung A-hàm (quyển 11), Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh (quyển 381), Bồ Tát thiện giới kinh (quyển 9), Quá khứ hiện tại nhân quả kinh (quyển 1) và Du-già-sư-địa luận (quyển 49). Xin nêu ra đây để độc giả tiện tham khảo

⁹⁴ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 26, bắt đầu quyển 27, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống phần thứ ba (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi tam).

⁹⁵ Niệm: chỉ một khoảng thời gian rất ngắn, tương tự như nhiều nơi khác trong kinh dùng sát-na. Cách dùng chữ niệm để chỉ thời gian xuất phát từ khái niệm về niệm tướng trong Phật giáo, vì Phật giáo cho rằng dòng tư tưởng của chúng ta thật ra là do vô số những niệm tướng nối tiếp nhau tạo thành, mỗi một niệm tướng chỉ tồn tại trong thời gian cực kỳ ngắn ngủi.

⁹⁶ Thân trung ấm: Thân thức chúng sinh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sinh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sinh mang thân trung ấm. Điều này được nhắc đến trong rất nhiều kinh luận, cũng như việc tùy nghiệp tái sinh được giảng rất rõ trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8.

⁹⁷ Câu này lấy ý theo sát ví dụ vừa nêu trên: cũng như bàn tay (chưởng) nắm lại thì nắm tay (quyên) sanh ra, bàn tay buông ra thì cái nắm tay mất đi, nhưng thật là tự chúng hợp, tan, sanh, diệt chứ không có pháp nào khác bên ngoài thêm vào. Nắm âm của chúng sanh với sự trói buộc và giải thoát cũng vậy, chỉ là do có hay không có phiền não mà thôi, chẳng có pháp nào khác thêm vào. Khi còn có phiền não thì gọi là trói buộc; khi dứt trừ phiền não thì gọi là giải thoát.

⁹⁸ Danh sắc: tên gọi khác của năm ấm (hay năm uẩn). Trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) thì sắc được tách riêng vì có thể nhận biết bằng các giác quan; còn thọ, tưởng, hành và thức được gọi chung là danh vì chúng là những pháp trừu tượng, không có hình sắc, không thể nhận biết bằng các giác quan mà chỉ có thể đề cập đến bằng tên gọi (danh).

⁹⁹ Loài ngựa và lừa giao hợp với nhau sanh ra giống vật lai là con loa, ta quen gọi là con la.

¹⁰⁰ Do-diên hay du-thiện-na, thường gọi là do-tuần (yojana), tương đương khoảng 9.216 mét. Tuy nhiên, trong kinh điển thường dùng đơn vị này với ý nghĩa tượng trưng hơn là đo lường

¹⁰¹ Tức ba pháp Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô tác (cũng gọi là Vô nguyện) Tam muội.

¹⁰² Khi nói ánh sáng mặt trời... .. làm tăng trưởng cỏ cây... đức Phật cho thấy ngài đã thấy biết được về sự quang hợp giúp nuôi lớn tất cả các loài thực vật. Đây là một kiến thức khoa học mà phải rất nhiều thế kỷ sau sự nhập diệt của ngài con người mới thực sự biết được.

¹⁰³ Bản Hán văn dùng chữ tam-muội, ở đây đồng nghĩa với định. Nhưng trong câu hỏi của Bồ Tát Sư Tử Hống dùng chữ định, nên chúng tôi cũng dịch nhất quán là định để độc giả tiện theo dõi.

¹⁰⁴ Chín lỗ (cửu không, hay cửu khiếu): chỉ các lỗ thông giữa cơ thể và môi trường bên ngoài, gồm 2 mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện. Chín lỗ này thường bài tiết ra những chất nhơ nhớp không sạch nên gọi là bất tịnh.

¹⁰⁵ Nguyên bản Hán văn là khôi khoái, các bản trước đây đều dịch là người hàng thịt, bán thịt hoặc băm thịt làm nem chả... Đó chỉ là suy đoán từ nghĩa của chữ khoái. Trong Tập A-tì-đàm tâm luận, quyển 3, xếp đây là nghiệp ác thứ 8 và giải thích như sau: Khôi khoái, chỉ vi quan thao đao hành hình chi nhân. Vị nhân bản đồng loại, bỉ tuy phạm pháp, lý cố đương tử, nhiên tập thao đao chi nghiệp dĩ hại kỳ sanh, thật vi ác hạnh. Như vậy, rõ ràng những cách dịch trước đây đều không đúng. Chúng tôi căn cứ sự giải thích ở đây để dịch như trên.

¹⁰⁶ Về nghiệp ác này, Tập A-tì-đàm tâm luận, quyển 3 ghi là thủ ngục, xếp vào nghiệp ác thứ 9 và giải thích như sau: Thủ ngục, chỉ ngục lại, vị thủ kỳ lao ngục, dĩ sửu giới già tòa, phi lý lạng ngược tội tù, vô từ thiện tâm, thị vi ác hạnh. Chúng tôi căn cứ sự giải thích này để thêm phần phụ dịch cho rõ nghĩa, tránh sự nhầm lẫn.

¹⁰⁷ Nguyên bản dùng hai chữ chú long cũng rất khó hiểu. Trong Tập A-tì-đàm tâm luận, quyển 3, giải thích như sau: Chú long, vị tập chú chur tà pháp chú thuật, chú vu long xà, dĩ vi hí lạc. Chúng tôi căn cứ vào sự giải thích này để dịch như trên.

¹⁰⁸ Cho đến đối với thức, là ý nói tóm lược đối với tất cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

¹⁰⁹ Đây có lẽ chỉ 18 giới, tức 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thiệp nhập với 6 trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp) và 6 thức ở giữa. Tất cả 18 pháp này đều là nơi sinh khởi mọi vọng tình của chúng sanh, nên gọi chung là 18 giới (thập bát giới).

¹¹⁰ Ví dụ này đã được Phật nêu ra ở trang 282 của tập kinh này.

¹¹¹ Nguyên bản Hán văn dùng Tát-bà-nhã, dịch nghĩa là Nhất thiết chủng trí, hay cũng gọi tắt là Nhất thiết trí, chỉ trí tuệ của bậc giác ngộ viên mãn, vì có thể thấu suốt tất cả mọi sự vật, thấu suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

¹¹² Năm đường (Ngũ đạo): chỉ chung các cảnh giới tái sinh của chúng sanh, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người và cõi trời.

¹¹³ Bảy món báu (Thất bảo) của vị Chuyển luân Thánh vương, do phước đức chiêu cảm mà tự có, gồm: Luân bảo (bánh xe báu, có thể cưỡi bay đi khắp thiên hạ), tượng bảo (voi báu), mã bảo (ngựa báu), ma-ni bảo (hạt châu như ý), nữ bảo (mỹ nhân xinh đẹp và hiền thực nhất, có thể hiểu được ý vua), tạng bảo (hay chủ tạng thần bảo, là vị quan coi giữ kho tàng có khả năng tìm ra mọi kho tàng trong thiên hạ, dưới biển sâu, để vua tùy ý tiêu dùng), binh bảo (hay chủ binh thần bảo, là vị tướng soái tài giỏi nắm giữ binh quyền, có thể giúp vua chinh phục thiên hạ).

¹¹⁴ Nguyên bản Hán văn dùng kê phi tương cập, Niết-bàn kinh sơ giải thích là: Kê phi tương cập, ngôn kỳ cận dã, dĩ kê phi bất viễn cố. (Kê phi tương cập, đó là nói gần gũi nhau, con gà bay cũng không thấy xa.)

¹¹⁵ Nước Kiệt-xà, tức là nước Ma-kiệt-đà, hay Ma-già-đà (Magadha), là nước của vua Tần-bà-sa-la, kinh đô là thành Vương-xá.

¹¹⁶ Ba độc (Tam độc): chỉ ba tâm độc hại là tham lam, sân hận và si mê.

¹¹⁷ Vua Bạch Tịnh: tên khác của vua Tịnh Phạn.

¹¹⁸ Ngũ trí Tam-muội: Theo đức Phật giảng giải trong kinh Đại Bát Niết-bàn này ở quyển 31 (trang 76, Tập 6) thì Ngũ trí Tam-muội gồm: 1. Tam-muội Vô thực, 2. Tam-muội Vô quá, 3. Tam-muội Thân ý thanh tịnh nhất tâm, 4. Tam-muội Nhân quả câu lạc, 5. Tam-muội Thường niệm. Năm phép tam-muội này giúp sanh khởi trí tuệ, nên tùy theo mức độ phá trừ phiền não cũng được giảng giải thành năm bậc như sau: 1. Sơ trí: Hành giả khi tu tập nếu khởi sanh phiền não, liền ngay khi ấy khởi sanh trí tuệ dứt trừ phiền não, làm cho tâm định được thanh tịnh như bậc thánh. 2. Đệ nhị trí: Tâm được thanh tịnh như bậc thánh, tự biết đó không phải là chỗ phạm phu có thể đạt được, mà là chỗ hàng trí giả ngợi khen xưng tán. Vì đạt được trí tuệ của bậc thánh, không gọi là phạm phu. Phân biệt như vậy phá được giả danh, gọi là đệ nhị trí. 3. Đệ tam trí: Dứt trừ hết thảy phiền não tham ái nên gọi là tịch diệt. Vì tịch diệt nên đạt đến sự nhiệm mầu. Lìa các phiền não nên gọi là xa lìa. Đạt được trí này thì lìa xa cõi dục, gọi là đệ tam trí. 4. Đệ tứ trí: Tùy sự chứng đắc dứt trừ phiền não mà được an ổn tịch diệt, lìa xa sự vui thế tục nên gọi là hiện tại an vui, về sau cũng an vui. Hiện tại an vui là cái vui dứt trừ phiền não; về sau an vui là cái vui Niết-bàn. Đó gọi là đệ tứ trí. 5. Đệ ngũ trí: Hành giả thường thực hành tâm vô tướng, đạt được sự nhất tâm xuất định nhập định, gọi là đệ ngũ trí. Chứng đắc năm trí này tức là chứng quả Tam-muội, nên gọi là Ngũ trí Tam-muội. Lại theo Niết-bàn kinh sơ giải dẫn Thành luận quyển 6, phẩm Ngũ trí, thì Ngũ trí này gồm: 1. Pháp trụ trí: rõ biết sự sanh khởi của tất cả các pháp; 2. Nê-hoàn trí: rõ biết sự diệt mất của tất cả các pháp; 3. Vô tranh trí: rõ biết lẽ chân thật không còn phải tranh cãi, biện luận với bất cứ ai; 4. Nguyên trí: đối với tất cả các pháp không còn có sự chướng ngại; 5. Biên tế trí: đạt được trí tuệ tối thượng, đối với tất cả các pháp thiên định đều có thể tu tập tăng trưởng, được sức tự tại.

¹¹⁹ Nhiều kinh luận khác khi đề cập đến vị chủ nhân khu vườn rừng này đều cho là thái tử Kỳ-đà, nhưng theo kinh văn ghi ở đây thì rõ ràng ông này chỉ là một vị trưởng giả. Nếu là một vị thái tử quyền thế thì hẳn không có chuyện hai người đưa nhau đến nhờ người phân xử như được nói ở đoạn tiếp theo.

¹²⁰ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 27, bắt đầu quyển 28, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng phần thứ tư (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi tứ).

¹²¹ Đây là một chi tiết khá thú vị. Trong kinh điển đức Phật luôn dùng khái niệm mười phương, còn các thầy ngoại đạo ở đây lại dùng tám phương, chứng tỏ họ không hề biết đến hai phương trên và dưới (thượng phương, hạ phương).

¹²² Niệm xả cũng là niệm bố thí, vì tu tập bố thí tức là buông xả, không bám giữ vật sở hữu. Các pháp trình bày ở đây gọi chung là Lục niệm xứ.

¹²³ Họ Lê-xa, cũng phiên âm là Lục-sĩ, là một dòng họ lớn đang rất có thế lực tại thành Tỳ-xá-ly vào thời bấy giờ.

¹²⁴ Kỳ-bà: vị này chính là vị đại y sư, em cùng cha khác mẹ với vua A-xà-thế, người đã thuyết phục vua A-xà-thế đến quy y với Phật.

¹²⁵ Phạm ngữ teja có nghĩa là ngọn lửa, phiên âm là thọ-đề.

¹²⁶ Ở đây bốn sáu thầy ngoại đạo dùng lối xảo ngữ, lấy tên của hoàng hậu là mẹ đức Phật, có nghĩa là huyền ảo, không thật để gán ghép với sự tuyên truyền của họ, cho rằng đức Phật là nhà ảo thuật, huyền sư.

¹²⁷ Tức là nói tóm gọn về sự trói buộc của cả năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành và thức

¹²⁸ Chỉ chung các tướng thế gian, bao gồm các tướng: hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, sanh ra, tồn tại, diệt mất và hai tướng phân biệt nam, nữ.

¹²⁹ Ở đây dùng bốn phương để ví với bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên đoạn này mang ý nghĩa tóm gọn, có thể hiểu là cây ở phương đông ví với sự phá vô thường, được thường; phương nam ví với sự phá khổ, được lạc; phương tây ví với sự phá vô ngã, được chân ngã; phương bắc ví với sự phá bất tịnh, được tịnh.

¹³⁰ Hai loại Pháp thân, tức Pháp tánh Pháp thân và Phương tiện Pháp thân, cũng gọi là Lý Pháp thân và Trí pháp thân.

¹³¹ Nguyên bản Hán văn dùng A-ni-lâu-đà. Tuy nhiên, tên vị tỳ-kheo này trong nhiều kinh điển khác thường được phiên âm là A-na-luật. Chúng tôi chọn dịch sang tên này vì thấy phổ biến, được nhiều người biết hơn.

¹³² Tỳ-kheo Ca-diếp, tức Đại Ca-diếp, vị đệ tử Thanh văn được Phật ngợi khen là Đệ nhất đầu đà. Xin lưu ý khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đã thưa hỏi trong kinh này.

¹³³ Tám đức tự tại này đã được giảng rõ trong quyển 23. Tám đức ấy là: 1. Có thể hiện một thân thành nhiều thân, không có ngăn ngại; 2. Có thể thị hiện một thân nhỏ như hạt bụi trùm khắp đại thiên thế giới, không có ngăn ngại; 3. Có thể thị hiện thân lớn lao mà nhẹ nhàng bay đến bất cứ nơi xa xôi nào, không có ngăn ngại; 4. Có thể thị hiện thành vô số loài chúng sanh khác nhau thường

sống trong cùng một thế giới, không có ngăn ngại; 5. Có thể sử dụng các căn hỗ trợ, thay thế cho nhau, như mắt có thể nghe, tai có thể thấy... một căn có thể nhận biết cả sáu trần, không có ngăn ngại; 6. Có thể chứng đắc tất cả các pháp không ngăn ngại nhưng không hề khởi lên ý tưởng có sự chứng đắc; 7. Có thể giảng thuyết ý nghĩa của một bài kệ trải qua vô số kiếp, không có ngăn ngại; 8. Có thể biến hiện một thân trùm khắp mọi nơi như hư không, không có ngăn ngại, khiến cho tất cả chúng sanh đều được trông thấy; dù trông thấy được, nhưng thân ấy thật cũng như hư không, không có hình tướng. Xem lại sự giảng giải chi tiết hơn về tám đức tự tại này trong quyển 23, bắt đầu từ trang 498 của Tập 4.

¹³⁴ Nguyên tác dùng xứ phi xứ lực, cũng gọi là xứ phi xứ trí lực. Theo luận Du-già quyển 50, tờ 2, đức Như Lai thành tựu Xứ phi xứ trí lực nên đối với các nhân đều rõ biết như thật; đối với các quả cũng rõ biết như thật, vì thế có thể hàng phục các luận thuyết vô nhân hoặc ác nhân của ngoại đạo. Do nghĩa này nên chúng tôi gọi trí lực này là trí lực phân biệt như thật.

¹³⁵ Xa-ma-tha: phiên âm từ Phạn ngữ *samatha*, là tên gọi khác của thiền định, thường được dịch với các nghĩa như là: chỉ, tịch tĩnh, năng diệt...

¹³⁶ Tỳ-bà-xá-na: phiên âm từ Phạn ngữ *vipāśyan*, thường được dịch với các nghĩa như: quán, kiến, chủng chủng quán sát...

¹³⁷ Ưu-tất-xoa, hay ưu-tất-xả, phiên âm từ Phạn ngữ *upekṣa*, thường được dịch với các nghĩa như: xả, bình đẳng, tri tâm bình đẳng, bất thiên nhất phương...

¹³⁸ Vô thực: không ăn uống, vì hành giả đạt đến mức sống bằng sự hỷ lạc trong thiền định nên thân xác không cần phải được nuôi dưỡng bằng thức ăn.

¹³⁹ Vô quá: không có lỗi lầm, vì hành giả đạt được trí tuệ nhận biết mọi sự vật đều đúng thật như chúng đang hiện hữu nên không còn mắc phải lỗi lầm.

¹⁴⁰ Thân ý thanh tịnh nhất tâm: hành giả đạt được sự thanh tịnh cả thân và tâm, dứt trừ mọi vọng niệm, tạp niệm, có thể định tâm vào một đối tượng duy nhất.

¹⁴¹ Nhân quả câu lạc: hành giả đạt được niềm vui ngay trong khi tu tập (nhân) và cũng đạt đến niềm vui nhờ kết quả của sự tu tập (quả) nên gọi là nhân quả câu lạc.

¹⁴² Thường niệm: thường xuyên duy trì được chánh niệm, nhớ tưởng, không còn có sự phân biệt giữa lúc nhập định hay xuất định nên gọi là thường niệm.

¹⁴³ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Sơ thiên.

¹⁴⁴ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Nhị thiên.

¹⁴⁵ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Tam thiên, Tứ thiên và địa vị Tịnh Phạm.

¹⁴⁶ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Không vô biên xứ.

¹⁴⁷ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Thức vô biên xứ

¹⁴⁸ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Vô sở hữu xứ.

¹⁴⁹ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Phi hữu tướng phi vô tướng xứ.

¹⁵⁰ Thành tựu của phép tam-muội này là đạt đến cảnh giới Diệt tận định

¹⁵¹ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều có địa đại (tính chất của đất, sự cứng chắc).

¹⁵² Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều có thủy đại (tính chất của nước, sự ẩm ướt).

¹⁵³ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều có phong đại (tính chất của gió, sự chuyển động).

¹⁵⁴ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều là màu xanh.

¹⁵⁵ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều là màu vàng.

¹⁵⁶ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều là màu đỏ.

¹⁵⁷ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều là màu trắng.

¹⁵⁸ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều là hư không.

¹⁵⁹ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều là cảnh giới của thức.

¹⁶⁰ Phép tam-muội quán tướng ở khắp mọi nơi đều không có sự hiện hữu.

¹⁶¹ Bát-nhã chỉ chung cho trí tuệ giúp chúng sanh đạt đến giải thoát.

¹⁶² Tỳ-bà-xá-na: dịch nghĩa là quán.

¹⁶³ Xà-na, thường dịch là trí, diệu trí hay chánh trí Niết-bàn kinh sơ giải thích: Bát-nhã là tuệ; tỳ-bà-xá-na là quán; xà-na là trí.

¹⁶⁴ Bốn chân đế, hay Bốn thánh đế, thường gọi là Tứ diệu đế, gồm có: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

¹⁶⁵ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 28, bắt đầu quyển 29, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống phần thứ 5 (Sư Tử Hống Bồ Tát phẩm chi ngũ).

¹⁶⁶ Nước tro: ngày xưa khi chưa có các chất giặt tẩy như ngày nay, người ta dùng tro bếp ngâm lấy nước, để lóng trong rồi sử dụng khi giặt, rửa, tác dụng cũng tương tự như xà-phòng.

¹⁶⁷ Bốn điên đảo: chỉ bốn kiến chấp sai lầm của phàm phu, các pháp là vô thường mà cho là thường, các pháp là khổ mà cho là vui, các pháp là vô ngã mà cho là có ngã, các pháp là bất tịnh mà cho là tịnh. Do bốn sự điên đảo này mà tạo ra mọi sự việc trái ngược với Chánh kiến.

¹⁶⁸ Năm căn: ở đây chỉ các căn là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

¹⁶⁹ Mười tướng (Thập tướng), đã giảng rõ ở một đoạn trước, gồm tướng hình sắc, tướng âm thanh, tướng mùi hương, tướng vị nếm, tướng xúc chạm, tướng sanh ra, tướng trụ lại, tướng hoại diệt, tướng nam và tướng nữ.

¹⁷⁰ Năm kiến chấp (ngũ kiến): sự bám chấp vào năm quan điểm sai lầm. Một là thân kiến, chấp rằng thật có thân này, có bản ngã, nên cũng gọi là ngã kiến; hai là biên kiến, quan điểm thiên lệch về một bên, chẳng hạn như chấp các pháp là thường tồn hoặc đoạn diệt; ba là tà kiến, là những quan điểm tà vạy, không đúng thật, chẳng hạn như không tin nhân quả; bốn là giới cấm thủ kiến, là sự bám chấp, câu nệ không đúng vào giới cấm, chẳng hạn như thọ nhận các giới sai lệch không phải do Phật chế định, hoặc không biết tùy nghi linh động trong những trường hợp cần thiết, đúng Chánh pháp; năm là kiến thủ kiến, cố chấp vào ý kiến đã có của mình là đúng, không lắng nghe để tiếp nhận ý kiến của người khác.

¹⁷¹ Bốn con sông hung bạo: chỉ bốn sự hung bạo thường lôi cuốn chúng sanh trôi lẩn trong sanh tử. Đó là tham dục, chấp hữu, kiến chấp và vô minh. Về những giải thích ý nghĩa danh xưng Niết-bàn ở đoạn này, nên xem lại Tập 5, phần 1 của phẩm Bồ Tát Sư Tử Hống, các trang 291 – 292.

¹⁷² Bốn hướng (Tứ hướng) cùng Bốn quả (Tứ quả hay Tứ thánh quả): chỉ các địa vị chứng đắc của hàng Thanh văn từ Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán. Hướng hay hướng vị là các địa vị đã dứt trừ kiến hoặc, sắp sửa chứng đắc các thánh quả. Mỗi thánh quả có một hướng vị trước đó, như Tu-đà-hoàn hướng cho đến A-la-hán hướng.

¹⁷³ Thân sau cùng: tức là lần thọ thân cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành tựu quả Phật. Vị Bồ Tát này cũng được gọi là Bồ Tát Nhất sanh bổ xứ.

¹⁷⁴ Năm tội nghịch: là các tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá sự hòa hợp của Tăng đoàn và làm thân Phật chảy máu (hoặc hủy phá, làm như nhóp hình tượng Phật).

¹⁷⁵ Bốn giới cấm nặng: là các giới giết người, trộm cướp, dâm dục và nói dối rằng mình đã chứng thánh quả.

¹⁷⁶ Mười trí lực (Thập lực hay Thập trí lực) là mười năng lực trí tuệ của Phật. Trong đó, trí lực thứ hai là Nghiệp dị thực trí lực. Là năng lực trí tuệ rõ biết tất cả nghiệp báo trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai của tất cả chúng sanh, cùng những mối quan hệ nhân quả của tất cả các nghiệp ấy.

¹⁷⁷ Là các trường hợp cơ quan sanh dục bất thường, hoặc khiếm khuyết, hoặc không phân biệt rõ nam giới, nữ giới.

¹⁷⁸ Đè-bà-đạt-đa kể câu chuyện này có ý nói rằng, thà chết đi còn hơn phải sống nghèo cùng khôn khó; như người đã chết kia thà chịu cảnh chết chứ không muốn được sống lại mà phải chịu cảnh nghèo khôn.

¹⁷⁹ Thiên Trúc: tên gọi xưa kia được dùng để chỉ Ấn Độ.

¹⁸⁰ Theo chuyện tiền thân của đức Phật, con gấu, con nai (là tiền thân của Phật) đều đã từng cứu mạng người kia. Thay vị trả ơn, ông ta lại dẫn thợ săn đến chỉ chỗ ở của gấu, nai. Ngay khi tên vong ân ấy vừa đưa tay chỉ, cánh tay liền đứt rời khỏi người mà rơi xuống đất.

¹⁸¹ A-già-đà, dịch nghĩa là vô bệnh, chỉ một loại thuốc có công năng trị được bá bệnh và giải trừ được mọi thứ thuốc độc.

¹⁸² Giới luật do Phật chế định nhìn tổng quát có bảy phần, giữ gìn trọn vẹn không phạm vào gọi là bảy giới thanh tịnh. Bảy phần đó gồm có các giới: 1. Ba-la-di, 2. Tăng tàn, 3. Thân-lan-già, 4. Ba dật đề, 5. Đê-xá-ni, 6. Đột-kiết-la, 7. Ác thuyết.

¹⁸³ Ba loại tướng đã giảng ở trước, là tướng định, tướng trí tuệ và tướng buông xả

¹⁸⁴ Vì con la sau khi sanh con chắc chắn phải chết.

¹⁸⁵ Ma-la-da, phiên âm từ Phạn ngữ là Malaya, cũng đọc là Ma-la-diên, là tên một ngọn núi nằm ở miền nam Ấn Độ, thuộc nước Ma-la-da. Nơi đây có nhiều gỗ thơm chiên-đàn, đặc biệt là loại chiên đàn trắng.

¹⁸⁶ Chín lỗ: chỉ 2 mắt, 2 tai, 2 mũi, 1 miệng và 2 lỗ đại tiểu tiện.

¹⁸⁷ Trong thân người luôn có các loại trùng ký sinh, từ những con vi trùng cực nhỏ cho đến các loài giun sán...

¹⁸⁸ Nguyên bản Hán văn dùng bôi mẫu, là cách nói tắt so với thí dụ được dẫn trong nhiều kinh luận khác là ngư vương bôi mẫu, đưa ra hình ảnh con cá đầu đàn hay con sò khi kiếm ăn dưới biển sâu, chúng đi đến đâu thì cả bầy theo sau đến đó, cũng như tâm ý dẫn dắt các nghiệp lành dữ theo sau.

¹⁸⁹ Nhâm-bà, cũng đọc là nhậm-bà, nhẫm-bà, là tên một loài cây hình dáng tương tự như cây xoan, có tên khoa học là *azadirachta indica*.

¹⁹⁰ Thăng: đơn vị đo lường ngày xưa, bằng một phần mười của đấu.

¹⁹¹ Hộ trì năm giới căn bản: nguyên bản Hán văn dùng giới tài, hàm ý giới là tài sản quý giá của người tu tập. Tập dị môn luận quyển 15, từ 13 giải thích rằng: Những ai lìa xa sự giết hại, lìa xa sự trộm cắp, lìa xa tà hạnh dâm dục, lìa xa lời nói dối trá, lìa xa việc uống các loại rượu; đó gọi là giới tài.

¹⁹² Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 29, bắt đầu quyển 30, phẩm Bồ Tát Sư Tử Hồng phần thứ 6 (Sư Tử Hồng Bồ Tát phẩm chi lục)

¹⁹³ Nguyên bản Hán văn dùng tăng-man vật, đời Đường dịch nghĩa là đối diện thí, được giải thích là hiện tiền đối diện chi thí. Từ điển Bách khoa Phật học xếp đây là một trong sáu loại Tăng vật, nghĩa là tài sản của Tăng-già. Vì thế, ở đây được hiểu là những đồ vật được trực tiếp cúng dường cho Tăng-già.

¹⁹⁴ Năm bộ Tăng: chỉ Tăng-già bao gồm Sa-di, Sa-di-ni, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni và Bồ Tát Tăng.

¹⁹⁵ Các pháp giới, nhập, âm: chỉ chung 18 giới (thập bát giới), 12 nhập (thập nhị nhập) và 5 âm (ngũ âm). Đây là tất cả các pháp hòa hợp thành sự hiện hữu của tất cả chúng sanh.

¹⁹⁶ Bản Hán văn có ba chữ Thiện nam tử ở vị trí này, nhưng xét văn cảnh không thích hợp nên chúng tôi đã bỏ đi, vì thấy không có ảnh hưởng gì đến ý nghĩa đoạn văn.

¹⁹⁷ Chỗ này trong bản Hán văn cũng có ba chữ Thiện nam tử, nhưng cũng như đoạn trên, vì đây không phải lời Phật dạy trực tiếp nên những chữ này có lẽ là thừa.

¹⁹⁸ Ở đây cũng thừa ba chữ Thiện nam tử, trong khi ở đoạn ngay trên không có. Vì thế chúng tôi đã bỏ đi khi dịch.

¹⁹⁹ Câu này nói tóm lược về cả sáu pháp trên đều như vậy.

²⁰⁰ Tức là bốn giai cấp của Ấn Độ vào thời Phật tại thế, gồm các giai cấp Sát-đế-ly, Bà-la-môn, Thủ-đà-la và Phệ-xá.

²⁰¹ Địa vị Nhất tử: địa vị chứng đắc của hàng Bồ Tát, đạt được tâm bình đẳng thương yêu tất cả chúng sanh như con một của mình. Cũng được đề cập đến trước đây với tên Cực ái nhất tử địa.

²⁰² Trí lực thứ tư (đệ tứ lực) trong Thập lực, tức Tri chúng sanh tâm tánh trí lực. Đạt được trí lực này, vị Bồ Tát có thể rõ biết tâm tánh của tất cả chúng sanh, nhờ đó mà dễ dàng tùy duyên hóa độ.

²⁰³ Bốn trí không ngăn ngại (Tứ vô ngại trí), gồm Pháp vô ngại trí, Nghĩa vô ngại trí, Từ vô ngại trí và Nhạo thuyết vô ngại trí.

²⁰⁴ Đỉnh tam-muội: phép tam-muội cao trổi nhất của hàng Bồ Tát Thập địa, thấu nhiếp tất cả các phép tam-muội khác.

²⁰⁵ Câu này nói tóm ý từ sắc cho đến thức, nghĩa là gồm cả năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Tóm lại, Phật không dạy rằng năm ấm là tánh Phật.

²⁰⁶ Nguyên bản Hán văn dùng ca-tân-xà-la. Danh nghĩa tập, quyển 2 có đoạn viết: Ca-tân-xà-la, thử vân trĩ. Ca-tân-xà-la, xứ này gọi là [chim] trĩ.

²⁰⁷ Thân gần cuối (hậu biên thân): là thân gần kề với thân tối hậu, sau chót của một vị Bồ Tát. Bồ Tát sau khi thọ thân này rồi mới thọ thân tối hậu và thành Phật.

²⁰⁸ Sáu cõi trời trong Dục giới được kể từ dưới lên như sau: 1. Tứ thiên vương thiên, 2. Đao-ly thiên, 3. Tô-dạ-ma thiên, 4. Đâu-suất thiên, 5. Hóa lạc thiên, 6. Tha hóa Tự tại thiên.

²⁰⁹ Tuy bản Hán văn chỉ nói tiệm tiệm chuyển thâm nhưng nếu hiểu là dần dần sâu thêm thì rất tối nghĩa. So sánh thêm với đoạn ví dụ được nêu ra tiếp theo thì hiểu ở đây ý nói biển sâu dần từ trong bờ ra ngoài khơi, cũng như giới luật từ ưu-bà-tắc cho đến tỳ-kheo, như quả vị từ Thanh văn, Duyên giác cho đến quả Phật.

²¹⁰ Nguyên bản Hán văn là bất túc tử thi, nhưng nếu hiểu là không chứa tử thi thì rất mơ hồ. Ở đây thật ra muốn nói là không chứa giữ lại, vì tất cả những xác chết rơi xuống biển đều có khuynh hướng bị sóng xô đẩy dần vào bờ, nên nói là biển không chứa giữ lại.

²¹¹ Bốn giới cấm nặng (tứ trọng cấm): gồm các tội giết người, trộm cắp, dâm dục và nói dối rằng mình đã chứng quả thánh.

²¹² Năm tội vô gián (ngũ vô gián tội), tức năm tội nghịch (ngũ nghịch tội): giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu. Vì năm tội này chắc chắn sẽ phải đọa vào địa ngục Vô gián (tức địa ngục A-tỳ) nên gọi là năm tội vô gián.

²¹³ Bốn cách sanh này được gọi là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh.

²¹⁴ Kiếp sơ: thưở ban sơ, kiếp sơ khai của một thế giới.

²¹⁵ Đây nói đến sự gièm pha của ngoại đạo, dựa vào tên của hoàng hậu Ma-da có nghĩa là huyền ảo, không thật nên nói với mọi người rằng Phật chỉ là một nhà ảo thuật giỏi, chuyên làm ra những sự huyền hóa không thật mà thôi.

²¹⁶ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 30, bắt đầu quyển 31, phẩm Bồ Tát Ca-diếp thứ 24, phần đầu tiên (Ca-diếp Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tứ chi nhất).